

Số: ~~100~~ /BC-UBND

Hà Nội, ngày ~~31~~ tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

Về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2022 để thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Thực hiện chủ trương của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII: “*Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển; quan tâm đến mọi người dân*”; Hội nghị văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII của Đảng;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, Nghị quyết số 46/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về Kỳ họp bất thường lần thứ nhất, Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình số phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII;

Thực hiện Kết luận số 35-KL/TU ngày 06/12/2021 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố khóa XVIII về kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách và đầu tư công năm 2021-2022; chỉ đạo của Thường trực Thành ủy tại Hội nghị về triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 ngày 14/12/2021; tiếp thu kết luận chỉ đạo tại Hội nghị Thường trực Thành ủy ngày 21/3/2022, Hội nghị Ban Thường vụ Thành ủy ngày 30/3/2022, UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2022 để thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Kế hoạch) như sau:

18

A. MỤC TIÊU, PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA KẾ HOẠCH

I. Mục tiêu

- Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 nhằm: (1) Thực hiện chủ trương của Đảng về “phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”; chủ trương của đồng chí Tổng Bí thư về việc “tiếp tục xây dựng, giữ gìn, chấn hưng và phát triển nền văn hoá của dân tộc: quan tâm hơn nữa đến việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc”; (2) Cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, các Chương trình công tác của Thành ủy trong các lĩnh vực giáo dục, y tế và văn hóa; (3) Khơi dậy mọi tiềm năng, khơi thông mọi nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển của Thủ đô với mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa, đồng đều; (4) Đáp ứng yêu cầu thực tiễn của phát triển Thủ đô, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp. (5) Không ngừng nâng cao đời sống cho người dân trong điều kiện, khả năng của Thành phố; phát triển kinh tế - xã hội cùng với phát triển văn hóa, phát huy giá trị con người; gìn giữ và phát triển các giá trị văn hóa lịch sử.

- Xác định các nhiệm vụ, phương thức triển khai, phân công trách nhiệm và tiến độ thời gian trong việc đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo trên địa bàn Thành phố.

II. Phạm vi

Đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp hệ thống y tế; tu bổ, tôn tạo di tích trên toàn địa bàn Thành phố trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo.

III. Yêu cầu

- Việc xây dựng Kế hoạch phải căn cứ theo chỉ đạo của Trung ương, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII và yêu cầu thực tiễn của Thành phố để đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp và nguồn lực đầu tư để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và đảm bảo thiết thực, hiệu quả trong mỗi ngành, lĩnh vực về việc xây dựng trường học công lập đạt chuẩn quốc gia; về nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống y tế; về tu bổ, tôn tạo các di tích, phát huy giá trị văn hóa lịch sử.

- Việc đề xuất danh mục đầu tư từng dự án phải trên cơ sở rà soát kỹ, đánh giá thực trạng, làm rõ: sự cấp thiết phải đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, lộ trình và nguồn lực triển khai (bao gồm cả nguồn ngân sách Thành phố và ngân sách cấp huyện, nguồn xã hội hóa), đảm bảo việc đầu tư hiệu quả, tiết kiệm, tuân

thủ đúng phân cấp quản lý nhà nước của Thành phố, phù hợp với quy hoạch, thiết thực với người dân và xã hội.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị chủ trì xây dựng, theo dõi, tổng hợp, tham mưu điều hành Kế hoạch.

- UBND các quận, huyện, thị xã, các sở chuyên ngành chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố và Thành ủy về sự cấp thiết, cần thiết phải đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, lộ trình và dự kiến tổng mức đầu tư của từng dự án, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả đối với các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm quản lý của cấp huyện.

- Các sở: Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa và Thể thao chịu trách nhiệm về việc đánh giá thực trạng, xác định nhiệm vụ của giai đoạn 2022-2025 và đề xuất nhu cầu đầu tư đối với các lĩnh vực; sự cấp thiết, cần thiết phải đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, lộ trình và dự kiến tổng mức đầu tư của từng dự án theo mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chuẩn của ngành, lĩnh vực phụ trách, gồm cả các dự án thuộc nhiệm vụ đầu tư của cấp Thành phố và các dự án thuộc nhiệm vụ đầu tư của cấp huyện.

- Đầu tư gắn với yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế để phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa để hỗ trợ người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải các cơ sở y tế, hạn chế tiếp xúc đông người, giảm nguy cơ lây nhiễm chéo; chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục nhằm phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến; chuyển đổi số trong lĩnh vực di tích để tăng cường quản lý, khai thác hiệu quả các công trình di tích lịch sử.

- Đầu tư gắn với yêu cầu chuyển đổi số đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu của ngành y tế kết nối liên thông dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm y tế được xây dựng đồng bộ, tập trung, thống nhất, dùng chung trên phạm vi toàn Thành phố; xây dựng cơ sở dữ liệu ngành giáo dục Thủ đô về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên; xây dựng cơ sở dữ liệu di tích phục vụ công tác lưu trữ, quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, quảng bá di sản, thúc đẩy phát triển du lịch bền vững. Cơ sở dữ liệu từng ngành bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và sự tương thích, thông suốt giữa các hệ thống thông tin đáp ứng hiệu quả dịch vụ cho xã hội, cộng đồng được đẩy mạnh ở mọi lúc, mọi nơi.

- Triển khai thực hiện kế hoạch với chủ trương đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền cho cấp huyện, đảm bảo hiệu quả đầu tư.

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư; tăng cường xã hội hóa đầu tư và quản lý sau đầu tư, khai thác trong lĩnh vực giáo dục, y tế và di tích.

B. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019.

2. Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

3. Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019 và Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

5. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII; các Chương trình công tác của Thành ủy, trọng tâm là Chương trình số 06-CTr/TU ngày 17/3/2021 về phát triển văn hoá; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025, Chương trình số 08-CTr/TU ngày 17/3/2021 về phát triển hệ thống an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, chất lượng cuộc sống của Nhân dân Thủ đô giai đoạn 2021-2025; Chỉ đạo của Thường trực Thành ủy. Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 01/11/2021 và số 309/KH-UBND ngày 27/12/2021 của UBND Thành phố; Công văn số 4688/UBND-KH&ĐT ngày 27/12/2021 về rà soát, đánh giá thực trạng và đề xuất nhu cầu đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025.

6. Bám sát định hướng phát triển Thủ đô theo Đề án tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 06/01/2012 của Bộ Chính trị và dự thảo Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Dự thảo Nhiệm vụ Quy hoạch Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và định hướng điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố; thực tiễn và xu hướng phát triển của Thủ đô, cả nước trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

7. Lĩnh vực giáo dục:

Luật Giáo dục năm 2019 và các Nghị định hướng dẫn; Các Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo: số 17, 18, 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với các cấp học mầm non, tiểu học, trung học phổ thông; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông.

8. Lĩnh vực di tích:

Luật Di sản và các Nghị định hướng dẫn; Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày

15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030; Chương trình số 06-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh giai đoạn 2021-2025”; Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 30/7/2021 của UBND Thành phố về thực hiện Chương trình 06-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội; Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND Thành phố về Quy hoạch phát triển văn hóa Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

9. Lĩnh vực y tế:

Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020; Thông tư số 28/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 quy định danh mục trang thiết bị tối thiểu của trạm y tế tuyến xã; Thông tư số 32/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 ban hành hướng dẫn thiết kế cơ bản trạm y tế xã, phường, thị trấn.

10. Về phân cấp:

- Về phân cấp quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực: Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND Thành phố; Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND thành phố Hà Nội quy định về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế-xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Về phân cấp ngân sách, đầu tư: Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội; các quy định của Luật Đầu tư công về phân cấp phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án.

C. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

I. Đánh giá thực trạng, xác định yêu cầu và nhu cầu đầu tư

1. Đối với lĩnh vực giáo dục

1.1. Đánh giá thực trạng trường công lập đến hết năm 2021:

- Năm học 2021-2022, toàn Thành phố có 2.835 trường mầm non, phổ thông và 01 trường trung cấp chuyên nghiệp với 70.199 lớp, 2.206.906 học sinh, 138.090 giáo viên, 72.796 phòng học. Trong đó:

+ Tổng số trường công lập đến hết năm 2021 là: **2.237** trường, trong đó: thuộc trách nhiệm quản lý của Thành phố là: 123 trường; cấp huyện là: 2.114 trường.

+ Tổng số trường công lập đạt chuẩn quốc gia đến ngày 10/02/2022 là: **1.766** trường (đạt tỷ lệ 79%).

- Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chỉ tiêu trường công lập đạt chuẩn quốc gia:

+ Dân số của Thành phố tăng nhanh, đặc biệt là tốc độ tăng dân số cơ học tại các quận lõi, quận đang phát triển, gây nên sức ép rất lớn cho các trường học, không đảm bảo yêu cầu quy mô trường, lớp để đảm bảo đạt chuẩn quốc gia.

+ Hệ thống các văn bản quy định về đánh giá tiêu chuẩn hệ thống các văn bản quy định về giáo dục và đánh giá trường đạt chuẩn quốc gia có nhiều thay đổi, cụ thể: (1) Hệ thống các văn bản quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất (CSVC) thay đổi theo hướng tăng cao: các Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT; số 14/2020/TT-BGDĐT quy định về các điều kiện CSVC trường học, đòi hỏi cần được xây dựng bổ sung rất lớn về các phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập, phòng phụ trợ, phòng hành chính - quản trị,... Việc ban hành các Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT; số 14/2020/TT-BGDĐT không quy định chuyển tiếp về chuẩn quốc gia, làm nhiều dự án mới đầu tư xây dựng khi hoàn thành cũng không đáp ứng quy định chuẩn quốc gia. Tháng 5/2021, Bộ Xây dựng ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BXD ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, trong đó quy định về diện tích đất/trẻ em: cấp học mầm non $12\text{m}^2/\text{trẻ em}$; đối với trường phổ thông: $10\text{m}^2/\text{học sinh}$ (cao hơn Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT; số 14/2020/TT-BGDĐT). Đây là một khó khăn rất lớn cho các trường tại Hà Nội. (2) Luật Giáo dục 2019 mới ban hành yêu cầu thay đổi về trình độ giáo viên mầm non, tiểu học, THCS. (3) Các Thông tư quy định Điều lệ trường học mới ban hành, các Thông tư quy định thiết bị tối thiểu cho tất cả các cấp học mới ban hành ngày 30/12/2021 thay thế các thông tư cũ phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới, là một khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đầu tư của Thành phố.

+ Hiện còn thiếu quỹ đất xây trường mới, thiếu quỹ đất để mở rộng trường đảm bảo diện tích đáp ứng quy định chuẩn quốc gia, đặc biệt là ở khu vực các quận. Việc bổ sung, điều chỉnh các dự án để đáp ứng các thay đổi tiêu chuẩn theo quy định mới của Trung ương còn chậm.

+ Nhiều trường học thuộc trách nhiệm đầu tư của Thành phố đã được xây dựng từ rất lâu, các hạng mục công trình, phòng học, phòng phụ trợ,... trang thiết bị hàng năm được bổ sung rất ít ỏi, hầu hết tài sản, trang thiết bị đã hết khấu hao, không đáp ứng các quy định mới về chuẩn quốc gia.

+ Tổng số trường công lập của Thành phố lớn. Hàng năm, bên cạnh xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mới tăng thêm, số trường đến thời hạn công nhận lại cũng nhiều. Vì vậy, hàng năm ngân sách cấp Thành phố và cấp huyện cần bố trí khoản kinh phí lớn cho công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia, trong khi nguồn lực ngân sách của một số huyện, thị xã chưa cận đối được.

+ Từ cuối năm 2019 đến nay, đại dịch Covid-19 phát sinh đã làm ảnh hưởng đến tiến độ các dự án đầu tư, ảnh hưởng đến công tác cải tạo sửa chữa, công tác mua sắm trang thiết bị để đảm bảo cơ sở vật chất cho các trường đạt chuẩn quốc gia. Các dự án xây dựng đều bị chậm tiến độ, các gói thầu mua sắm, đầu tư trang thiết bị cho các nhà trường đều bị ảnh hưởng.

1.2 Xác định yêu cầu để hoàn thành chỉ tiêu số trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt chỉ tiêu 80-85%:

- Dự kiến đến hết năm 2025, tổng số trường công lập là: 2.400 trường, trong đó: thuộc trách nhiệm quản lý của Thành phố là: 139 trường; thuộc trách nhiệm quản lý của cấp huyện là: 2.261 trường.

- Dự kiến số trường công lập đạt chuẩn quốc gia là 2.040 trường. Trong đó, thuộc trách nhiệm quản lý của Thành phố là: 123 trường; thuộc trách nhiệm quản lý của cấp huyện là: 1.917 trường.

- Về việc huy động nguồn lực xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục:

+ Trường ngoài công lập: 550 trường, gồm: 20.643 lớp, 321.298 học sinh, 42.284 giáo viên, 24.397 phòng học. Các trường ngoài công lập tập trung chủ yếu ở các quận nội thành.

+ Ngoài ra, trên địa bàn Thành phố có 13 cơ sở giáo dục liên cấp có vốn đầu tư nước ngoài, với 8.180 học sinh (2.649 học sinh Việt Nam và 5.531 học sinh nước), 21 cơ sở giáo dục mầm non có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) với 1.515 trẻ (1.883 học sinh Việt Nam và 1.506 học sinh nước); có 09 văn phòng đại diện nước ngoài; có 261 trung tâm ngoại ngữ, tin học có yếu tố nước ngoài; có 50 trung tâm đào tạo có vốn ĐTNN.

+ Hà Nội hiện có 108 dự án xã hội hóa với tổng mức đầu tư đăng ký trên 15.250 tỉ đồng, sử dụng 1.926.230 m² đất; có 72 dự án đã triển khai đầu tư xây dựng, trong đó 38 dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động như: THCS-THPT Marie Cuirie tại khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm với kinh phí 350 tỷ đồng; Trường Tiểu học, THCS-THPT Vinschool tại 458 phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng với kinh phí 800 tỷ đồng, THPT Kinh Đô (huyện Đông Anh), THCS-THPT Lê Quý Đôn (quận Nam Từ Liêm), THCS-THPT TH School-Hòa Lạc (huyện Thạch Thất), TH-THCS-THPT Vinschool The Harmony (quận Long Biên) với kinh phí 350 tỷ đồng, Trường quốc tế Parkcity HANOI với kinh phí 300 tỷ đồng, Trường Tiểu học, THCS và THPT Archimedes - Đông Anh với kinh phí khoảng 250 tỷ đồng... Trung bình hàng năm huy động nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách khoảng 2.800 tỷ đồng xây dựng trường lớp học ngoài công lập.

1.3 Tổng hợp nhu cầu đầu tư để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII (theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo)

- Đối với các trường thuộc trách nhiệm quản lý, đầu tư của cấp Thành phố: Số trường cần xây mới, cải tạo, sửa chữa, đầu tư trang thiết bị để đề nghị công nhận mới và công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia là: 123 trường (Công nhận mới: 40 trường, công nhận lại: 83 trường). Ngoài ra, xây dựng mới 16 trường (trong đó có 07 trường liên cấp). Tổng mức đầu tư 139 dự án là **8.526** tỷ đồng.

- Đối với các trường thuộc trách nhiệm quản lý, đầu tư của cấp Huyện: Tổng kinh phí nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị của các trường là

50.738 tỷ đồng, để đầu tư 1.431 dự án. Các huyện, thị xã đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện là 26.775 tỷ đồng.

- Tổng nhu cầu đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia của toàn thành phố: **59.265** tỷ đồng để thực hiện **1.570** dự án.

2. Đối với lĩnh vực y tế

2.1. Thực trạng hệ thống y tế đến hết năm 2021 và yêu cầu để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII

- Về hệ thống y tế công lập:

+ Thành phố Hà Nội có 41 bệnh viện trực thuộc, gồm 13 bệnh viện đa khoa Thành phố, 13 bệnh viện đa khoa huyện, 15 bệnh viện chuyên khoa. Tổng số giường bệnh đạt: 22.796 giường, đạt 27,5 giường bệnh/1 vạn dân (tính trên dân số: 8,3 triệu người)¹. Thời gian qua, các bệnh viện đã cơ bản đáp ứng công tác điều trị cho người bệnh, nhiều kỹ thuật chuyên sâu trong chẩn đoán, điều trị ngang tầm với các bệnh viện Trung ương như sản phụ khoa, tim mạch, ung bướu, phẫu thuật tạo hình,... Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn. Phần lớn các bệnh viện tại các quận nội thành đã triển khai được dịch vụ kỹ thuật cao nhưng quy mô diện tích nhỏ và thiếu so với diện tích trung bình theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2020 (100m²/giường bệnh) như các bệnh viện: Ung bướu, Tim Hà Nội, Thận Hà Nội, đa khoa Hòe Nai... Nhiều bệnh viện ngoại thành còn gặp khó khăn về cơ sở vật chất do được xây dựng từ rất lâu như: bệnh viện Bắc Thăng Long, bệnh viện đa khoa các huyện Mỹ Đức, Chương Mỹ, Thạch Thất, Thanh Oai, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Văn Đình, Quốc Oai..., các bệnh viện này chưa triển khai các dịch vụ kỹ thuật cao. Nhiều khu đô thị mới đã hình thành theo sự phát triển chung của Thành phố nhưng chưa có các bệnh viện và cơ sở khám chữa bệnh phát triển tương xứng, đặc biệt là chưa có các bệnh viện đa khoa khu vực nằm tại các cửa ngõ của Thủ đô để giảm tải cho các bệnh viện trong nội thành và đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân các tỉnh lân cận. Việc kêu gọi xã hội hóa còn gặp nhiều khó khăn.

+ Về hệ thống y tế cơ sở:

Thành phố hiện có 30 Trung tâm y tế trực thuộc, trong đó gồm 579 trạm y tế xã/phường/thị trấn, 53 phòng khám đa khoa, 04 nhà hộ sinh và các cơ sở điều trị Methadone. Theo báo cáo của các đơn vị, 100% trạm y tế trên địa bàn Thành phố đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tuy nhiên, hiện nay còn rất nhiều trạm y tế được đầu tư xây dựng từ lâu, đến nay đã xuống cấp cần được đầu tư xây mới, nâng cấp mở rộng và cải tạo, sửa chữa nâng cấp để đảm bảo đủ số lượng và chất lượng buồng phòng theo yêu cầu của chuyên môn.

Mặt khác, việc đánh giá trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã đến năm

¹ Giường bệnh theo Kế hoạch của 41 bệnh viện trực thuộc: 12.695 giường; giường bệnh kê thêm BHXH thanh toán: 1.820 giường; giường bệnh của bệnh viện tư nhân: 2.559 giường; 20% giường bệnh của các bệnh viện TW, bộ ngành dành cho Hà Nội (theo số liệu BHXH thanh toán): 5.722 giường.

2020 được thực hiện theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020. Theo đó, có 10 tiêu chí với tổng điểm là 100, trong đó tiêu chí về cơ sở vật chất chiếm 11/100 điểm và quy định trạm y tế đạt từ 80% điểm trở lên sẽ đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Thời gian qua, toàn Thành phố có 579 trạm y tế xã, phường, thị trấn đã được khảo sát, chấm điểm và đều đạt chuẩn quốc gia về y tế xã với mức điểm từ 80% trở lên và với tiêu chí về cơ sở vật chất chỉ cần đạt 5,5/11 điểm. Do đó, trên thực tế nhiều trạm y tế xã, phường mặc dù đạt chuẩn quốc gia nhưng vẫn còn nhiều tồn tại về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, chưa thực sự đảm bảo đáp ứng công tác chuyên môn phục vụ hoạt động, nhất là trong thời điểm dịch bệnh bùng phát; Rất nhiều trạm y tế được đầu tư xây dựng từ lâu, đến nay đã xuống cấp cần được đầu tư xây mới, nâng cấp mở rộng và cải tạo, sửa chữa nâng cấp để đảm bảo đủ số lượng buồng phòng và đảm bảo chất lượng buồng phòng theo yêu cầu của chuyên môn.

- Về xã hội hóa đầu tư bệnh viện:

Đến nay, trên địa bàn Thành phố có 27 dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện nguồn vốn ngoài ngân sách (vốn đầu tư trong nước) được cấp Giấy chứng nhận đầu tư/Chấp thuận chủ trương đầu tư/Cho phép thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án với tổng vốn đầu tư khoảng 24.927 tỷ đồng; Diện tích đất khoảng 129,732ha; Công suất khoảng 8.662 giường bệnh. Trong đó:

+ 05 Dự án đã hoàn thành xây dựng công trình, đưa vào khai thác sử dụng.

+ 17 Dự án đang triển khai (trong đó gồm 13 dự án đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa, 04 dự án đầu tư xây dựng bệnh viện chuyên khoa); Tổng vốn đầu tư khoảng 17.981 tỷ đồng; Diện tích đất khoảng 95,4ha; Quy mô, công suất khoảng 5.492 giường bệnh.

+ 05 Dự án đang thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án; tổng vốn đầu tư (dự kiến) khoảng 4.397 tỷ đồng; diện tích đất khoảng 30,5ha; quy mô công suất khoảng 2.300 giường bệnh.

Số dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 (Theo tiến độ thực hiện dự án được phê duyệt/nhà đầu tư đăng ký): 13 dự án với tổng số giường bệnh đăng ký đưa vào sử dụng là 3.930 giường bệnh.

2.2 Nhu cầu đầu tư để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII về y tế theo báo cáo của Sở Y tế (cơ bản đồng bộ với dự thảo Đề án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống y tế giai đoạn 2021-2025 đang được xây dựng)

Nhu cầu đầu tư hệ thống y tế giai đoạn 2021-2025 là: **20.093** tỷ đồng cho **449** dự án. Trong đó, 39 dự án cấp Thành phố là: 16.596 tỷ đồng, 410 dự án cấp huyện (y tế cơ sở) là: 3.497 tỷ đồng. UBND các quận, huyện, thị xã đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ là: 2.448 tỷ đồng.

18

3. Đối với lĩnh vực di tích

3.1 Đánh giá thực trạng về lĩnh vực di tích đến hết năm 2021

- Hà Nội là địa phương đầu tiên hoàn thành tổng kiểm kê, đánh giá, phân loại và bảo vệ di sản văn hóa với 5.922 di tích (theo số liệu thống kê đến ngày 31/12/2015). Đến 24/01/2022, có 21 cụm di tích Quốc gia đặc biệt (89 di tích đơn lẻ), 1.160 di tích cấp quốc gia, 1.452 di tích cấp thành phố và 3.221 di tích chưa được xếp hạng. Chia theo địa bàn: nhiều nhất là huyện Thường Tín (440 di tích), Ứng Hòa (433 di tích), Ba Vì (394 di tích), Chương Mỹ (374 di tích); ít nhất là quận Thanh Xuân (29 di tích), Ba Đình (47 di tích), Cầu Giấy (49 di tích).

- Việc quản lý, sử dụng di tích đã được Thành phố chỉ đạo triển khai thực hiện và phân cấp cho các quận, huyện, thị xã và phát huy hiệu quả trong thực tiễn; có tác dụng nâng cao trách nhiệm của các cấp chính quyền và nhân dân địa phương, tăng tính chủ động trong việc xây dựng, bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Nhiều không gian văn hóa sáng tạo cộng đồng đã được khai thác hiệu quả, trở thành sản phẩm văn hóa - du lịch nổi bật của Thủ đô. Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở được quan tâm đầu tư. Các mô hình làng văn hóa, thôn, tổ dân phố văn hóa, gia đình văn hóa ngày càng nâng cao chất lượng và đi vào thực chất. Hiện nay, Thành phố đã cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2020, “100% các thôn, làng có nhà văn hóa hoặc điểm sinh hoạt cộng đồng” theo Chương trình 04-CTr/TU ngày 26/4/2016 của Thành ủy (hiện chỉ còn 40 nhà văn hóa còn thiếu là do chưa có địa điểm để triển khai và các đơn vị chưa có đủ thủ tục để bố trí vốn). Tuy nhiên, trong giai đoạn 2013-2020, số lượng di tích xuống cấp nhiều nhưng thiếu nguồn lực, kinh phí bảo quản, tu bổ có *1.125 lượt /1.617 di tích xuống cấp được tu bổ, tôn tạo, đạt tỷ lệ 70%*. Nguồn kinh phí đầu tư cho các di tích còn hạn chế (nguồn xã hội hóa huy động được 725 tỷ đồng), nhiều huyện khó khăn không đảm bảo nguồn lực để tu bổ, tôn tạo di tích trong khi số lượng di tích quản lý của huyện chiếm tỷ trọng lớn. Các di tích ở ngoài trời, trải qua thời gian, cùng với nhiều biến động lịch sử, thiên tai nên nhiều di tích đã xuống cấp, cần đầu tư, tôn tạo khẩn cấp.

- Công tác tu bổ ở một số di tích chưa được quan tâm quản lý đúng mức, còn hiện tượng nhân dân tự ý đứng ra tu bổ, tự ý phá di tích cổ để làm mới, nhất là tại các di tích chưa xếp hạng. Công tác quản lý mặt bằng và không gian di tích còn nhiều hạn chế, phần lớn di tích sau khi xếp hạng chưa được cắm mốc giới bảo vệ; nhiều di tích chưa có nội quy bảo vệ, nội dung giới thiệu di tích; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các di tích còn chậm. Việc hoàn thiện các thủ tục hồ sơ xếp hạng di tích cấp Trung ương và Thành phố ở một số địa phương còn chậm.

- Thời gian thực hiện các thủ tục thỏa thuận, thẩm định, phê duyệt việc tu bổ di tích ở một số dự án còn kéo dài, quy trình phức tạp, nhiều điểm còn chồng chéo, gây khó khăn cho công tác tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại địa phương; việc cam kết nguồn vốn đầu tư trong trường hợp sử dụng nguồn vốn xã hội hóa, cơ cấu nguồn vốn cũng như bảo đảm tính khả thi của việc huy động nguồn vốn xã hội hóa khiến địa phương gặp lúng túng trong triển khai thực hiện.

- Nhiều dự án nằm trong khu di sản văn hóa thế giới và khu di tích quốc gia đặc biệt, quá trình thực hiện phải tuân thủ Luật Di sản văn hóa, Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng và Luật Đầu tư công. Giữa các Luật, Nghị định còn có sự đan xen, chồng chéo nhau dẫn đến việc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, hầu hết các dự án đều có tính chất đặc thù, phức tạp khi triển khai phải xin ý kiến của nhiều cấp, nhiều ngành, Hội đồng tư vấn khoa học do vậy đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của dự án.

- Kết quả thực hiện còn chưa đồng đều, còn tồn tại nhiều di tích xuống cấp nặng, có nguy cơ sập đổ. Tình trạng nhiều di tích xuống cấp, tập trung chủ yếu ở một số huyện như: Ứng Hòa, Ba Vì, Chương Mỹ, Phúc Thọ, Ứng Hòa, Thường Tín,... Hiện nay, nhiều di tích đã xuống cấp, chưa kịp thời đầu tư nên tiếp tục xuống cấp nghiêm trọng.

3.2 Chỉ đạo của Trung ương và định hướng đầu tư của thành phố Hà Nội đối với lĩnh vực di tích

- Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 khẳng định: Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản, các công trình có giá trị tiêu biểu quốc gia, có ý nghĩa chính trị, văn hóa, lịch sử, truyền thống đặc sắc, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam vì sự phát triển bền vững đất nước.

- Phân đầu hoàn thành chỉ tiêu được phê duyệt tại Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính về Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030: Phân đầu ít nhất 95% di tích quốc gia đặc biệt, khoảng 70% di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo.

- Tại Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/9/2021 của Thành ủy Hà Nội chỉ đạo: (i) cần quan tâm đầu tư hệ thống hạ tầng kinh tế, đặc biệt là hạ tầng: giao thông, môi trường, văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, an sinh xã hội; (ii) Tập trung đầu tư các công trình thiết chế văn hóa, di tích lịch sử (nhất là Hoàng Thành Thăng Long, Điện Kính Thiên, Cổ Loa, Đền thờ Ngô Quyền...).

- Phân đầu hoàn thành chỉ tiêu được phê duyệt tại Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND Thành phố về Quy hoạch phát triển văn hóa Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội: Hàng năm, có khoảng 20% di tích cấp thành phố xuống cấp được tu bổ, tôn tạo bằng nguồn ngân sách và xã hội hóa.

3.3. Xác định nhu cầu đầu tư đối với lĩnh vực di tích theo báo cáo của Sở Văn hóa và Thể thao

Tổng số di tích xuống cấp cần tu bổ, tôn tạo: **1.284** di tích với số kinh phí là: 30.369 tỷ đồng. Trong đó, 55 dự án cấp Thành phố là: 6.280 tỷ đồng, 1.229 dự

án cấp huyện là: 24.089 tỷ đồng. UBND các quận, huyện, thị xã đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ là: 14.743 tỷ đồng.

3. Xác định tổng nhu cầu đầu tư 03 lĩnh vực

3.1 Tổng nhu cầu đầu tư đối với 03 lĩnh vực theo đề xuất ban đầu của 03 Sở và UBND các quận, huyện, thị xã

- Tổng nhu cầu là: 109.728 tỷ đồng, 3.303 dự án. Trong đó:

+ Các dự án cấp Thành phố là: 233 dự án, kinh phí là: 31.403 tỷ đồng.

+ Các dự án cấp huyện là: 3.070 dự án, kinh phí là: 78.324 tỷ đồng. Trong đó, cấp huyện đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ: 43.996 tỷ đồng.

3.2 Tổng nhu cầu sau khi rà soát, chuẩn xác (như loại bỏ dự án trùng lặp ở phần nhu cầu do các đơn vị đề xuất; bổ sung dự án đã được ngân sách cấp thành phố bố trí vốn trong năm 2021-2022 nhưng các Sở chuyên ngành chưa tổng hợp,... và xác định nguồn vốn theo nguyên tắc cân đối các cấp ngân sách; được trình bày chi tiết ở mục II dưới đây).

(Chi tiết nhu cầu vốn tại phụ lục 1 kèm theo)

a) Tổng nhu cầu 03 lĩnh vực là: 97.495 tỷ đồng, 3.385 dự án. Trong đó:

- Các dự án cấp Thành phố là: 236 dự án, kinh phí là: 26.621 tỷ đồng.

- Các dự án cấp huyện là: 3.419 dự án, kinh phí là: 70.874 tỷ đồng. Trong đó, cấp huyện đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ: 33.595 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện tự cân đối là: 36.583 tỷ đồng; xã hội hóa: 695 tỷ đồng.

- Nhu cầu ngân sách cấp Thành phố (gồm nhu cầu đầu tư các dự án cấp Thành và ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện thực hiện các dự án cấp huyện) là: 60.216 tỷ đồng.

b) Nhu cầu đầu tư lĩnh vực giáo dục là: 51.294 tỷ đồng, 1.649 dự án.

Trong đó:

- Các dự án cấp Thành phố là: 5.945 tỷ đồng, 139 dự án.

- Các dự án cấp huyện là: 45.349 tỷ đồng, 1.510 dự án. Trong đó, cấp huyện đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ: 20.390 tỷ đồng.

- Nhu cầu ngân sách cấp Thành phố (gồm nhu cầu đầu tư các dự án cấp Thành và ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện thực hiện các dự án cấp huyện) là: 26.335 tỷ đồng.

c) Nhu cầu đầu tư lĩnh vực y tế là: 18.513 tỷ đồng, 449 dự án. Trong đó:

- Các dự án cấp Thành phố là: 15.000 tỷ đồng, 39 dự án.

- Các dự án cấp huyện là: 3.513 tỷ đồng, 410 dự án. Trong đó, cấp huyện đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ: 1.403 tỷ đồng.

- Nhu cầu ngân sách cấp Thành phố (gồm nhu cầu đầu tư các dự án cấp

Thành và ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện thực hiện các dự án cấp huyện) là: 16.403 tỷ đồng.

c) Nhu cầu đầu tư lĩnh vực di tích là: 27.687 tỷ đồng, 1.287 dự án.

Trong đó:

- Các dự án cấp Thành phố là: 5.676 tỷ đồng, 58 dự án.
- Các dự án cấp huyện là: 22.010 tỷ đồng, 1.229 dự án. Trong đó, cấp huyện đề nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ: 11.802 tỷ đồng.
- Nhu cầu ngân sách cấp Thành phố (gồm nhu cầu đầu tư các dự án cấp Thành và ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện thực hiện các dự án cấp huyện) là: 17.478 tỷ đồng.

II. Nguyên tắc cân đối nguồn vốn ngân sách các cấp; nguyên tắc, tiêu chí và định mức đầu tư các dự án

1. Nguyên tắc về cân đối nguồn vốn ngân sách các cấp

- Xác định nhiệm vụ đầu tư theo đúng quy định phân cấp quản lý nhà nước tại Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND Thành phố, Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố và Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội.

- Đối với các quận tự cân đối được ngân sách: sẽ tự cân đối nguồn lực để thực hiện đầu tư 03 lĩnh vực trên để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch. Các quận sử dụng nguồn tăng thu, thường vượt thu, nguồn cải cách tiền lương sau khi đảm bảo cải cách tiền lương theo lộ trình và các nguồn hợp pháp khác theo quy định. Trường hợp sử dụng cải cách tiền lương còn dư, các quận báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố theo quy định. Ngân sách cấp Thành phố xem xét hỗ trợ có mục tiêu cho các quận trong một số trường hợp cụ thể đặc biệt.

- Đối với các huyện, thị xã chưa cân đối được ngân sách và các huyện có Đề án thành lập quận: các huyện cần phải ưu tiên cân đối nguồn lực trong khả năng của huyện để đầu tư 03 lĩnh vực, ngân sách cấp Thành phố xem xét hỗ trợ cấp huyện theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức đối với từng lĩnh vực.

2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức đầu tư

2.1. Nguyên tắc rà soát, lựa chọn danh mục dự án đầu tư đối với 03 lĩnh vực (đối với cả dự án thuộc trách nhiệm đầu tư của Thành phố và trách nhiệm đầu tư của cấp huyện)

(1) Dự án phải đúng mục tiêu của Kế hoạch: Đầu tư xây dựng trường học công lập đạt chuẩn, nâng cấp hệ thống y tế; tu bổ, tôn tạo di tích.

(2) Việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng công trình.

(3) Các địa điểm xây dựng mới, mở rộng, nâng cấp đảm bảo theo quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng.

HS

(4) Lựa chọn danh mục dự án cần tính đến khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách các cấp, trong đó ngân sách cấp huyện phải đảm bảo khả năng cân đối để hoàn thành các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện, gồm cả phần ngân sách cấp huyện tự đảm bảo và phần ngân sách cấp huyện đối ứng thực hiện dự án được ngân sách Thành phố hỗ trợ.

(5) Ưu tiên dự án thuộc danh mục công trình trọng điểm của Thành phố.

2.2. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức, danh mục dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện để đầu tư các dự án đối với 03 lĩnh vực

2.2.1 Nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên

- Dự án đầu tư theo chương trình phải đảm bảo đúng phân cấp quản lý (cấp huyện) và phù hợp quy hoạch được duyệt;

- Ngân sách Thành phố ưu tiên hỗ trợ cho các huyện, thị xã còn khó khăn về nguồn lực, khó có khả năng xã hội hóa đầu tư trong khi cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, y tế cộng đồng và di tích bị xuống cấp nghiêm trọng, cần phục hồi di tích gốc để phát huy giá trị di tích lịch sử và phát huy điểm đến.

- Ưu tiên hỗ trợ bổ sung cho các đơn vị có dự án vùng ảnh hưởng bởi thu hồi đất phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm quốc gia, Thành phố và vùng nhân dân bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố.

- Ưu tiên với các dự án chưa được ngân sách Thành phố hỗ trợ đầu tư trong giai đoạn 2016-2020 để đủ điều kiện đạt chuẩn.

- Nguyên tắc xác định thứ tự ưu tiên đầu tư:

+ Lĩnh vực giáo dục: (i) Trường học đạt chuẩn nằm trong khu vực thiếu trường, thiếu lớp; (ii) Trường xuống cấp nghiêm trọng, cần cải tạo, sửa chữa ngay để đảm bảo an toàn; (iii) Trường đạt chuẩn để đạt mục tiêu tỷ lệ 80-85% trường chuẩn theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố;...

+ Lĩnh vực y tế: (i) Trạm y tế xuống cấp hư hỏng nghiêm trọng, hết khấu hao sử dụng phải phá bỏ để xây dựng mới; (ii) Các cơ sở y tế nằm trong quy hoạch phải di dời và đầu tư xây dựng mới sang vị trí khác; (iii) Trạm y tế phải cải tạo, sửa chữa để đảm bảo yêu cầu hoạt động chuyên môn, đạt chuẩn theo tiêu chuẩn của ngành y tế,...

+ Lĩnh vực di tích: (i) Di tích đã được xếp hạng đang xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ sụp đổ, cần bảo vệ khẩn cấp; (ii) Di tích đã được xếp hạng có giá trị cao đang xuống cấp các hạng mục gốc, hư hỏng các cấu kiện, kiến trúc; (iii) Di tích cần phát huy điểm đến gắn với phát triển du lịch, nhằm phát huy giá trị di tích và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

2.2.2. Định mức ngân sách Thành phố hỗ trợ

- Đối với các dự án trùng tu di tích: ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí

trùng tu hạng mục di tích gốc và kinh phí xây dựng hạ tầng các khu di tích; ngân sách huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng (nếu có) và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

- Các dự án lĩnh vực giáo dục và y tế: ngân sách Thành phố hỗ trợ kinh phí xây dựng và chi phí thiết bị (nếu có) của dự án; ngân sách huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng và phần còn lại (bao gồm chi phí dự phòng) để hoàn thành dự án.

- Tổng mức vốn hỗ trợ các huyện, thị xã được tính toán theo khả năng cân đối của ngân sách Thành phố và khả năng cân đối ngân sách của từng đơn vị để đối ứng thực hiện hoàn thành dự án, theo nhu cầu, thực trạng hạ tầng kỹ thuật.

III. Trọng tâm nhiệm vụ đầu tư phù hợp với khả năng cân đối ngân sách các cấp của thành phố

Trên cơ sở nguyên tắc cân đối ngân sách các cấp, nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn danh mục dự án các cấp, định mức ngân sách cấp thành phố hỗ trợ cấp huyện như nêu trên và tính toán khả năng cân đối ngân sách, đề xuất trong giai đoạn 2021-2025 trọng tâm nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ:

1. Đối với ngân sách cấp thành phố:

1.1 Nhiệm vụ nghiên cứu, triển khai các dự án

a) Tổng nhu cầu ngân sách cấp thành phố đầu tư đối với 03 lĩnh vực giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo là: **51.394,8** tỷ đồng, **1.470** dự án (gồm **236** dự án cấp thành phố: 26.621,3 tỷ đồng, **1.234** dự án ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 24.773,5 tỷ đồng. Trong đó:

- Giai đoạn 2021-2025 là: **42.200,3** tỷ đồng, **1.311** dự án (gồm **227** dự án cấp thành phố: 20.631,8 tỷ đồng, **1.084** dự án ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 21.568,5 tỷ đồng. Đã bố trí vốn năm 2021-2022 là: **8.390,5** tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 1.116 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 7.274,5 tỷ đồng). Nhu cầu giai đoạn T4/2022-2025 là: 33.809,8 tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 19.515,3 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 14.294 tỷ đồng).

+ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với 3 lĩnh vực²: **21.759,8** tỷ đồng theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2022 và Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố. Được xác định như sau: (1) Đối với các dự án cấp Thành phố: (i) Kế hoạch vốn dự kiến cho lĩnh vực giáo dục (2.017,5 tỷ đồng), y tế (3.001 tỷ đồng), di tích (650,423 tỷ đồng); (ii) Các dự án di tích, giáo dục trong nhóm dự án “cần đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án” và các dự án thuộc công trình trọng điểm sẽ được

² Theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố, tổng Kế hoạch đầu tư công trung hạn của toàn Thành phố là: 304.799,6 tỷ đồng. Trong đó, kế hoạch cấp Thành phố là: 218.962,6 tỷ đồng; kế hoạch cấp huyện là: 85.837 tỷ đồng. Đối với kế hoạch đầu tư cấp thành phố, cân đối 161.150,3 tỷ đồng cho các dự án, gồm: 83.057,8 tỷ đồng cho dự án chuyển tiếp; 78.092,5 tỷ đồng cho các dự án khởi công mới (trong đó cân đối 36.000 tỷ đồng cho các dự án cần đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư và bố trí vốn hàng năm theo tiến độ dự án).

18

cân đối bố trí đủ vốn theo nhu cầu trong giai đoạn 2021-2025: lĩnh vực giáo dục (2.250 tỷ đồng); lĩnh vực di tích (2.640,4 tỷ đồng). (2) Đối với các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện: (i) Kế hoạch vốn năm 2021 và 2022 đã giao là: 7.274,5 tỷ đồng (lĩnh vực giáo dục là: 6.458,3 tỷ đồng, lĩnh vực y tế: 135,9 tỷ đồng, lĩnh vực di tích: 680,3 tỷ đồng); (ii) Kế hoạch vốn cho lĩnh vực giáo dục chưa phân bổ chi tiết: 1.926 tỷ đồng³ và cân đối 2.000 tỷ đồng dự toán năm 2022 của Thành phố cho lĩnh vực y tế cơ sở và di tích.

+ Số vốn cần bổ sung so với Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã dự kiến đối với lĩnh vực trên: **20.440,5** tỷ đồng.

- Phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025 là: **9.194,5** tỷ đồng, gồm: dự án cấp thành phố: 5.989,5 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 3.205 tỷ đồng. Tổng số dự án phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025 là: 159 dự án; số dự án thực hiện trong cả hai kỳ là: 110 dự án.

b) Dự kiến đầu tư với lĩnh vực giáo dục

Tổng nhu cầu ngân sách cấp Thành phố giai đoạn 2021-2025 là: **20.912,8** tỷ đồng, **653** dự án (gồm **139** dự án cấp thành phố: 5.945 tỷ đồng, **514** dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 14.967,8 tỷ đồng (thực hiện toàn bộ trong giai đoạn 2021-2025, không phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025).

- Đã bố trí vốn năm 2021-2022 là: 6.735,3 tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 277 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 6.458,3 tỷ đồng). *Nhu cầu giai đoạn T3/2022-2025 là:* 14.177,5 tỷ đồng (dự án cấp Thành phố: 5.668 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 8.509,5 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025: **12.651,8** tỷ đồng.

- Số vốn cần bổ sung so với Kế hoạch trung hạn: **8.261** tỷ đồng.

c) Dự kiến đầu tư với lĩnh vực y tế

Tổng nhu cầu ngân sách cấp Thành phố giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo: **16.453** tỷ đồng, **238** dự án (gồm **39** dự án cấp thành phố: 15.000 tỷ đồng, **199** dự án ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 1.453 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2021-2025: 11.503 tỷ đồng, 238 dự án (dự án cấp Thành phố: 10.050 tỷ đồng, 39 dự án; ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 1.453 tỷ đồng, 199 dự án). Đã bố trí vốn năm 2021-2022 là: **862** tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 726 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 136 tỷ đồng). *Nhu cầu giai đoạn T3/2022-2025 là:* 10.641 tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 9.324 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 1.317 tỷ đồng).

³ Tổng mức đầu tư các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện lĩnh vực giáo dục đã được Thành phố giao kế hoạch vốn hỗ trợ trong năm 2021-2022, có nhu cầu bố trí vốn chuyển tiếp trong giai đoạn 2022-2025 là: 8.702 tỷ đồng; trong đó xây lắp và thiết bị là: 6.586 tỷ đồng; năm 2021 và 2022 đã bố trí là: 4.660 tỷ đồng. Nhu cầu còn phải bố trí vốn tiếp là: 1.926 tỷ đồng. Nguồn vốn để bố trí được lấy từ nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện (18.000 tỷ đồng).

- + Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025: **4.137** tỷ đồng.
- + Số vốn cần bổ sung so với Kế hoạch trung hạn: **7.366** tỷ đồng.
- Phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025 là: 4.950 tỷ đồng đối với 22 dự án cấp Thành phố thực hiện trong cả 2 giai đoạn, giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025.

b) Dự kiến đầu tư với lĩnh vực di tích

Tổng nhu cầu ngân sách cấp Thành phố giai đoạn 2021-2025: **14.029** tỷ đồng, **579** dự án (gồm **58** dự án cấp thành phố: 5.676,3 tỷ đồng, **521** dự án ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 8.352,7 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2021-2025: 9.784,5 tỷ đồng, 420 dự án (dự án cấp Thành phố: 4.636,8 tỷ đồng, 49 dự án; ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 5.147,7 tỷ đồng, 371 dự án). Đã bố trí vốn năm 2021-2022 là: **793,3** tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 113 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 680 tỷ đồng). *Nhu cầu giai đoạn T3/2022-2025 là: 8.991,2 tỷ đồng (dự án cấp thành phố: 4.523,8 tỷ đồng, ngân sách thành phố hỗ trợ cấp huyện: 4.467,4 tỷ đồng).*

+ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025: **4.971,1** tỷ đồng.

+ Số vốn cần bổ sung so với Kế hoạch trung hạn: **4.813,4** tỷ đồng.

- Phân kỳ sang giai đoạn sau năm 2025 là: 4.244,5 tỷ đồng, gồm dự án cấp Thành phố là: 1.039,5 tỷ đồng, ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện: 3.205 tỷ đồng. Tổng số 159 dự án phân kỳ sang giai đoạn sau 2025 (dự án cấp thành phố: 9 dự án, dự án hỗ trợ cấp huyện: 150 dự án), 88 dự án thực hiện trong cả hai giai đoạn (dự án cấp thành phố: 3 dự án, dự án hỗ trợ cấp huyện: 85 dự án).

1.2 Khả năng cân đối ngân sách cấp thành phố

Số vốn cần bổ sung để thực hiện Kế hoạch 3 lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2025 là **20.440,5** tỷ đồng, từ các nguồn như sau:

- Từ nguồn tăng thu, thưởng vượt thu năm 2021: 13.090 tỷ đồng, được xác định như sau:

+ Khoản Trung ương thưởng và bổ sung có mục tiêu số thu vượt dự toán ngân sách trung ương năm 2021: UBND Thành phố đã đề nghị Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ trích thưởng cho Thành phố là 12.536 tỷ đồng (số chính thức sẽ do Trung ương quyết định) tại Công văn số 561/UBND-KT ngày 25/02/2022. Trường hợp được Trung ương thưởng 12.536 tỷ đồng thì theo tính toán sơ bộ số sẽ trích thưởng cho quận, huyện, thị xã theo Nghị quyết của HĐND Thành phố là 5.040 tỷ đồng; phần còn lại ngân sách cấp Thành phố được sử dụng cho đầu tư phát triển và các nhiệm vụ khác là 7.496 tỷ đồng.

+ Dự kiến tăng thu ngân sách cấp Thành phố năm 2021 là 19.925 tỷ đồng (đã bao gồm cả khoản thu kết dư ngân sách năm 2020); sau khi trích 70% bổ sung nguồn cải cách tiền lương theo quy định thì nguồn tăng thu còn lại của ngân sách cấp Thành phố được sử dụng cho đầu tư phát triển là 5.977 tỷ đồng. Ngoài ra,

UBND Thành phố đã báo cáo Thường trực HĐND Thành phố (và đã được Thường trực HĐND Thành phố thống nhất) sử dụng 383 tỷ đồng từ nguồn thu tiền thuê đất một lần đối với diện tích đất cho thuê xây dựng Đại sứ quán Hoa Kỳ để bổ sung cho quận Cầu Giấy. Do đó, số tăng thu ngân sách cấp Thành phố còn lại là 5.594 tỷ đồng.

Như vậy, số vốn có thể bổ sung cho đầu tư phát triển và các nhiệm vụ khác từ nguồn tăng thu, thường vượt thu là: 7.496 tỷ đồng + 5.594 tỷ đồng = 13.090 tỷ đồng.

- Từ nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025: 3.000 tỷ đồng (dự phòng đầu tư công hiện nay 13.941,5 tỷ đồng).

- Số vốn còn thiếu 4.350,5 tỷ đồng đối với các dự án y tế, di tích, giáo dục (các dự án có tổng mức đầu tư lớn, cần nghiên cứu kỹ lưỡng khi đề xuất triển khai), đề xuất cân đối từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách cấp Thành phố, hoặc từ tăng thu, thường vượt thu dự toán các năm 2022-2024 hoặc xem xét phát hành trái phiếu xây dựng Thủ đô theo tiến độ thực tế của dự án (mức huy động phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 115/2020/QH14 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội).

2. Đối với ngân sách cấp huyện:

- Các quận, huyện, thị xã sẽ cân đối ngân sách cấp huyện **36.583** tỷ đồng để thực hiện gồm: **6.025** tỷ đồng để đối ứng ngân sách cấp Thành phố thực hiện các dự án sử dụng vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ; **30.558** tỷ đồng để thực hiện **1.562** dự án cấp huyện do các quận, huyện, thị xã cân đối vốn 100%.

- Khả năng cân đối ngân sách cấp huyện: Cấp huyện có thể tự đảm bảo cân đối để thực hiện nhiệm vụ trên.

- + Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025, Thành phố giao cho cấp huyện là 85.837 tỷ đồng tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2022 của HĐND Thành phố. HĐND 30 quận, huyện, thị xã đã quyết nghị kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp huyện là 175.464 tỷ đồng; trong đó kế hoạch đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích là: 45.512 tỷ đồng (trong đó một số huyện, thị xã đã dự nguồn ngân sách Thành phố sẽ hỗ trợ).

- + Theo báo cáo của các quận, huyện, thị xã, giai đoạn 2016-2020, tổng kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 Thành phố giao cho các quận, huyện, thị xã là: 62.727 tỷ đồng. Các quận, huyện, thị xã giao là: 81.122 tỷ đồng, trong đó, lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa (nói chung) là: 40.187 tỷ đồng.

3. Dự kiến kết quả thực hiện Kế hoạch:

Với phương án nguồn lực ngân sách cấp Thành phố cân đối cho 3 lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2025 là 42.200 tỷ đồng để thực hiện 1.311 dự án, dự kiến kết quả đầu tư như sau:

- Có 653 dự án xây dựng trường học công lập được bố trí vốn đầu tư, sau khi

hoàn thành, cấp trung học phổ thông do Thành phố quản lý được công nhận mới chuẩn mức 1 là 40, được công nhận chuẩn lại mức 2 là 83 trường, cấp trung học cơ sở, tiểu học, mầm non do cấp huyện quản lý có 222 trường được công nhận chuẩn mới mức độ 1, mức độ 2 và 292 trường được công nhận lại chuẩn mới mức độ 1, mức độ 2, cùng với ngân sách cấp huyện đầu tư hoàn thành tăng thêm 148 trường đạt chuẩn mới và 818 trường đạt điều kiện công nhận chuẩn lại. Dự kiến đến hết năm 2025 tổng số trường công lập của Thành phố được công nhận đạt chuẩn là 2.040, đạt tỷ lệ 85% số trường công lập đạt chuẩn quốc gia.

- Có 238 dự án lĩnh vực y tế được đầu tư xây dựng, bao gồm: (1) 39 dự án bệnh viện đa khoa, trung tâm chuyên khoa được đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây mới đáp ứng yêu cầu chuyên môn về quy mô, công năng sử dụng, công suất hoạt động (gồm 04 bệnh viện tại 04 huyện có Đề án thành lập quận; 08 bệnh viện chuyên khoa; 03 bệnh viện khu vực phía Tây, Nam, Bắc; 05 bệnh viện đa khoa tuyến Thành phố, 13 bệnh viện đa khoa tuyến huyện, 03 trung tâm chuyên khoa và 02 chi cục trực thuộc Sở Y tế, 01 dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế); (2) 199 trạm y tế, phòng khám đa khoa cấp huyện được hỗ trợ đầu tư; ngoài ra cùng với ngân sách cấp huyện sẽ hoàn thành 351 dự án y tế cơ sở, góp phần nâng cao năng lực y tế cộng đồng phục vụ chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh cho nhân dân.

- Cụm di tích Hoàng Thành Thăng Long, Cổ Loa, di tích quốc gia đặc biệt, di tích cách mạng kháng chiến gồm 49 công trình do cấp Thành phố quản lý và 371 di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia, cấp thành phố do các huyện, thị xã quản lý được đầu tư tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích lịch sử, phát huy điểm đến.

IV. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm tổ chức thực hiện Kế hoạch

Kế hoạch nêu trên được xây dựng gồm các nội dung, nhiệm vụ, dự án có nhu cầu triển khai mang tính chất tổng quan, định hướng để thực hiện các yêu cầu, mục tiêu, chỉ tiêu của ba lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa. Để triển khai thực hiện hiệu quả, các đơn vị chủ trì cần tiếp tục rà soát, đánh giá, thẩm định kỹ từng dự án và cần thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Nhiệm vụ và giải pháp về nguồn lực và tổ chức thực hiện dự án

- Ban cán sự Đảng UBND Thành phố, UBND Thành phố quán triệt và tổ chức triển khai có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội XVII của Đảng bộ Thành phố, thành lập Ban Chỉ đạo do đồng chí Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch UBND Thành phố làm Trưởng Ban để xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch.

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Quy hoạch - Kiến trúc, Tài nguyên và Môi trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động rà soát, hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của các dự án cụ thể và các cơ chế chính sách liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

- Các quận, huyện, thị xã triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để

thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng thu ngân sách, đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện Kế hoạch.

- Dự án chính thức được lựa chọn để đầu tư sẽ tiếp tục được chuẩn xác tại các Kế hoạch, Đề án theo chuyên đề và tại bước phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Các sở chuyên ngành, các đơn vị liên quan khi triển khai thực hiện, từng dự án phải rà soát kỹ, đánh giá thực trạng, sự cần thiết đầu tư, quy mô đầu tư, lộ trình đầu tư đảm bảo phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chuẩn của ngành, lĩnh vực, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tránh lãng phí.

- Tập trung ưu tiên, bố trí đủ nguồn lực đầu tư từ ngân sách Thành phố để thực hiện Kế hoạch theo tiến độ thực hiện các dự án; rà soát, đánh giá xác định các ưu tiên trong quá trình phân bổ vốn cho các dự án cụ thể, gắn với quá trình lập, thẩm định, phê duyệt từng dự án, đảm bảo phù hợp Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm. Trong quá trình triển khai, nếu có nguồn vốn bổ sung, Thành phố sẽ ưu tiên hỗ trợ bổ sung cho các huyện, thị xã sớm hoàn thành, đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

- UBND các quận, huyện, thị xã và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc rà soát, đánh giá thực trạng, kiểm định chất lượng công trình đang sử dụng để xác định sự cần thiết đầu tư, đề xuất đầu tư xây dựng công trình mới, xây dựng công trình bổ sung, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đảm bảo quy mô đầu tư, lộ trình đầu tư phù hợp với mục tiêu, tiêu chuẩn của ngành, theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh đầu tư dàn trải lãng phí, thất thoát trong quá trình triển khai thực hiện. Chỉ được phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư khi đáp ứng được các yêu cầu trên và tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

- UBND các quận chủ động cân đối nguồn lực để triển khai các dự án thuộc 03 ngành, lĩnh vực để hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVII và mục tiêu của Kế hoạch.

- UBND các huyện, thị xã phải chủ động, tập trung cân đối bố trí đủ phần vốn ngân sách cấp huyện phải đối ứng cho các dự án theo Kế hoạch, đảm bảo hoàn thành dự án. Rà soát hoàn thiện thủ tục đầu tư của từng dự án để phù hợp với nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ; đề xuất bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm của cấp mình, trình HĐND cấp huyện thông qua theo đúng quy định của Luật Đầu tư công.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong quản lý đầu tư xây dựng, chống mọi biểu hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch ở các cấp, các ngành.

2. Nhiệm vụ, giải pháp về phân cấp, ủy quyền

2.1. Phân cấp quản lý nhà nước của 03 lĩnh vực

Theo quy định hiện hành của thành phố Hà Nội (theo Nghị quyết số

08/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 của HĐND Thành phố, Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND Thành phố quy định về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế-xã hội), hiện nay, Thành phố đã phân cấp cho cấp huyện đối với 03 lĩnh vực cụ thể như sau:

a) Lĩnh vực giáo dục đào tạo:

- *Thành phố đầu tư, đồng bộ với quản lý sau đầu tư:* Trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp học trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp trung học phổ thông; 05 trường tiểu học, mầm non, THCS trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (chiếm 5,5% tổng số trường công lập toàn Thành phố).

- *Cấp huyện đầu tư, đồng bộ với quản lý sau đầu tư các trường công lập gồm:* trường trung học cơ sở; trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó không có cấp học trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường phổ thông dân tộc nội trú không có cấp trung học phổ thông; trường tiểu học; trường mầm non (chiếm 94,5% tổng số trường công lập toàn Thành phố).

b) Lĩnh vực y tế:

- *Thành phố đầu tư, đồng bộ với quản lý sau đầu tư:* 41 bệnh viện (bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến Thành phố và tuyến huyện).

- *Cấp huyện đầu tư, đồng bộ với quản lý sau đầu tư:* trung tâm y tế cấp huyện (bao gồm cả các phòng khám đa khoa khu vực, nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phường, thị trấn) theo sự hướng dẫn chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Y tế (gồm 666 cơ sở y tế).

c) Lĩnh vực di tích:

- *Thành phố đầu tư tu bổ, bảo tồn, phát huy giá trị 10 di tích quan trọng do Thành phố trực tiếp quản lý (được kể tên tại Quyết định 14/2021/QĐ-UBND); di tích quốc gia đặc biệt; di tích cách mạng kháng chiến.*

- *Cấp huyện đầu tư tu bổ, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích còn lại trên địa bàn, trừ các di tích Thành phố trực tiếp đầu tư (trong đó có toàn bộ di tích cấp quốc gia, cấp Thành phố và các di tích chưa xếp hạng);*

- *Về quản lý sau đầu tư:* ngoài việc quản lý sau đầu tư đối với tất cả các di tích được phân cấp đầu tư, cấp huyện còn quản lý sau đầu tư đối cả các di tích cách mạng kháng chiến được Thành phố đầu tư. *Tổng số di tích do cấp huyện quản lý sau đầu tư là: 5.904/5.922 di tích.*

2.2. Về phân cấp ngân sách; phân cấp, ủy quyền trong đầu tư:

a) *Cấp Thành phố cân đối ngân sách và thực hiện thủ tục đầu tư đối với các nhiệm vụ chi thuộc trách nhiệm đầu tư của cấp Thành phố. Căn cứ năng lực triển khai, Thành phố có thể giao UBND các quận, huyện, thị xã làm chủ đầu tư các dự án cấp Thành phố. Ngân sách cấp Thành phố có thể xem xét cân đối hỗ trợ ngân*

sách cấp Thành phố để hỗ trợ bổ sung mục tiêu cho cấp huyện theo quy định của Luật Ngân sách, Luật Đầu tư công.

b) Cấp huyện cân đối ngân sách và thực hiện thủ tục đầu tư đối với các nhiệm vụ chi thuộc trách nhiệm đầu tư của cấp huyện.

2.3. Phân cấp, ủy quyền trong thực hiện Kế hoạch

- Với phương án nguồn lực ngân sách Thành phố cân đối cho 3 lĩnh vực là 51.394 tỷ đồng để thực hiện 1.470 dự án. Việc phân cấp, ủy quyền để thực hiện các dự án như sau:

+ Cấp huyện sẽ thực hiện toàn bộ thủ tục đầu tư các dự án cấp huyện được ngân sách Thành phố hỗ trợ: 1.234 dự án, gồm các thủ tục từ giao chuẩn bị đầu tư, lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, đầu thầu, triển khai thực hiện dự án, bàn giao, đưa vào khai thác, sử dụng, quyết toán công trình.

+ Cấp Thành phố thực hiện 236 dự án; trong đó, 62 dự án đã được giao hoặc xác định chủ đầu tư triển khai thực hiện. Trong số 62 dự án, Thành phố đã giao cho UBND các quận, huyện, thị xã làm chủ đầu tư 41 dự án (*Lĩnh vực di tích*: Có 27 dự án đã xác định hoặc giao chủ đầu tư, gồm: 09 dự án dự kiến giao Trung tâm Hoàng thành Thăng Long làm chủ đầu tư; giao quận, huyện thực hiện 18 dự án; *Lĩnh vực y tế*: Có 09 dự án đã giao chủ đầu tư, gồm: giao cho cấp huyện thực hiện 02 dự án; còn lại là các dự án đang thực hiện do Ban QLDA ĐTXD Văn hóa - Xã hội làm chủ đầu tư; *Lĩnh vực giáo dục*: Có 26 dự án đã giao chủ đầu tư (đã giao cho cấp huyện thực hiện 21 dự án, 05 dự án do Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp làm chủ đầu tư).

Căn cứ năng lực triển khai, Thành phố tiếp tục xem xét giao UBND các quận, huyện, thị xã làm chủ đầu tư, đồng thời với việc giao chủ trì phê duyệt các dự án về giáo dục, di tích và một số dự án y tế bệnh viện đa khoa tuyến huyện. Đồng thời, Thành phố tiếp tục xem xét tăng cường phân cấp, ủy quyền cho cấp huyện.

- Ngoài ra, đối với 1.562 dự án do cấp huyện cân đối vốn 100% để thực hiện: Cấp huyện sẽ chủ động thực hiện toàn bộ trình tự thủ tục đầu tư từ giao chuẩn bị đầu tư, lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, đầu thầu, triển khai thực hiện dự án, quyết toán vốn công trình, bàn giao, đưa vào khai thác, sử dụng, quyết toán công trình.

2.4. Thành phố tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch ở các cấp, các ngành; đặc biệt là các nhiệm vụ đã được phân cấp, ủy quyền cho cấp huyện thực hiện.

3. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong lĩnh vực giáo dục

- Tiếp tục rà soát, xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp mang tính chất đột phá nâng cao chất lượng giáo dục, để cùng với việc tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục, giáo dục Thủ đô có sự chuyển biến mạnh mẽ.

- Xây dựng và thực hiện tốt việc quy hoạch đảm bảo đủ quỹ đất xây mới, mở rộng các trường học đáp ứng yêu cầu của phát triển giáo dục, đáp ứng các quy định của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo về trường đạt chuẩn quốc gia;

- Bố trí đủ kinh phí để xây dựng các trường đúng quy định về cơ sở vật chất trường học, đảm bảo đủ trang thiết bị trường học theo quy định trường đạt chuẩn quốc gia; Đầu tư, rà soát, sắp xếp cơ sở vật chất đáp ứng quy định được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tại các Thông tư: số 13/2020/TT-BGDĐT, số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và các Thông tư: số 37/2021/TT-BGDĐT, 38/2021/TT-BGDĐT, 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 về việc ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cho các cấp học và văn bản khác;

- Hàng năm xây dựng kế hoạch chuẩn quốc gia (công nhận mới, công nhận lại) phải phù hợp sát thực tế, đảm bảo tính khả thi, đảm bảo thực chất chỉ tiêu tỷ lệ trường chuẩn quốc gia. Phần đầu hoàn thành Kế hoạch đã đăng ký và được giao;

- Rà soát lại toàn bộ các trường đã đến hạn công nhận lại, lập kế hoạch triển khai và quan tâm đầu tư cho các trường để đủ điều kiện công nhận lại theo các quy định hiện hành. Rà soát, xác định danh sách trường đạt chuẩn quốc gia đảm bảo tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia một cách thực chất.

- Tuyển dụng, bổ sung đủ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ trình độ đào tạo, năng lực thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông (nhất là giáo viên cho các môn học mới của cấp THPT là âm nhạc, mỹ thuật), đáp ứng các chương trình giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới.

- Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục: Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học.

- Thực hiện xã hội hóa giáo dục: Cùng với phát triển giáo dục công lập, xã hội hoá giáo dục cũng cần phải đẩy mạnh, huy động toàn xã hội làm giáo dục, tăng cường nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục làm cho giáo dục phù hợp với sự phát triển của xã hội, thích ứng với xã hội, tăng cường chất lượng cũng đồng thời duy trì sự cân bằng giữa hoạt động giáo dục và xã hội.

- UBND Thành phố tiếp tục kiến nghị với Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo: Cho phép thành phố Hà Nội được áp dụng cơ chế đặc thù như: cho phép tính diện tích sàn sử dụng/học sinh thay thế cho diện tích đất/học sinh; cho phép nâng cao tầng các khối xây dựng và được phép xây dựng và sử dụng các tầng hầm,....

4. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong lĩnh vực y tế:

- Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế: Phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa để hỗ trợ người dân được khám, chữa bệnh từ xa, giúp giảm tải các cơ sở y tế, hạn chế tiếp xúc đông người, giảm nguy cơ lây nhiễm chéo; 100% các cơ sở y tế có bộ phận khám chữa bệnh từ xa; thúc đẩy chuyển đổi số ngành y tế. Xây dựng và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy, thanh toán viện phí, hình thành các bệnh viện thông minh; xây dựng nền tảng quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin, dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế. Thử nghiệm triển khai sáng kiến “Mỗi người dân có một bác sĩ riêng” với mục tiêu mỗi người dân có một hồ sơ số về sức khỏe cá nhân, trên cơ sở đó được bác sĩ tư vấn, chăm sóc cho từng người dân như là bác sĩ riêng, hình thành hệ thống chăm sóc y tế số hoàn chỉnh từ khâu chăm sóc sức khỏe ban đầu, dự phòng đến điều trị. Tạo hành lang pháp lý để tạo điều kiện cho khám chữa bệnh từ xa và đơn thuốc điện tử cho người dân, nhằm bảo đảm người dân có thể tiếp xúc bác sĩ nhanh, hiệu quả, giảm chi phí và thời gian vận chuyển bệnh nhân.

- Xây dựng đề án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống y tế gắn với nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực y bác sĩ, cán bộ y tế, tổ chức bộ máy biên chế.

- Xã hội hóa y tế cần xác định là một giải pháp nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân Thủ đô trong khi nguồn ngân sách Nhà nước đầu tư cho hệ thống y tế công lập còn hạn chế. Việc xã hội hóa y tế thúc đẩy đội ngũ thầy thuốc đổi mới, nâng cao tay nghề, áp dụng kỹ thuật tiên phong với chi phí đầu tư phù hợp năng lực và khả năng kêu gọi đầu tư hoặc ứng dụng giải pháp, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người bệnh tiếp cận với dịch vụ kỹ thuật cao, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh.

5. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong lĩnh vực di tích

- Sở Quy hoạch kiến trúc phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao; UBND các quận, huyện, thị xã trong việc lập quy hoạch di tích quốc gia đặc biệt, các di tích trọng điểm trên địa bàn Thành phố. Định hướng tổ chức không gian các hạng mục công trình xây dựng mới, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và tạo lập môi trường cảnh quan thích hợp trong khu vực di tích; phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch phát triển các ngành trong phạm vi khu vực quy hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hài hòa về cảnh quan và kiến trúc khu vực.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: (1) Phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao tiếp tục rà soát, kiểm tra, bàn giao số liệu đo đạc bản đồ theo Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố; đẩy nhanh tiến độ thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất cho các tổ chức, cá nhân, chủ sở hữu di tích trên địa bàn thành phố; điều chỉnh khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích phù hợp hiện trạng theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố; (2) Phối hợp Sở Văn hóa và Thể thao; UBND các quận, huyện, thị xã xác định phương án công khai chỉ giới khoanh vùng, quy hoạch di tích; kịp thời rà soát các khu vực bảo vệ di tích tại địa phương còn nhiều bất cập do lịch sử để lại trước thời điểm ban hành Luật Di sản văn hóa; có phương án điều chỉnh các khu vực bảo vệ các di tích chưa phù hợp với thực tế quản lý tại địa phương, nhất là đối với các di tích đã xếp hạng từ trước những năm 2010.

- Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham mưu tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong công tác quy hoạch tổng thể bảo quản phục hồi, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật để có cơ sở tu bổ, phục hồi các yếu tố gốc của di tích; định hướng tổ chức không gian các hạng mục công trình phụ trợ, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và tạo lập môi trường cảnh quan thích hợp trong khu vực di tích.

- Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì cùng Sở Du lịch, UBND các quận, huyện, thị xã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa trên nền tảng công nghệ số thống nhất, phục vụ công tác lưu trữ, quản lý, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, quảng bá di sản, thúc đẩy phát triển du lịch bền vững; xây dựng hệ thống tiêu chí chuyển đổi số cho các thông tin dữ liệu ứng dụng trên phần mềm lưu trữ, bản đồ số và liên kết, khai thác dữ liệu đa chiều về di sản văn hóa của Thành phố thống nhất, kết nối với Hệ thống dữ liệu số quốc gia về di sản văn hóa, bảo đảm đáp ứng hiệu quả dịch vụ cho xã hội, cộng đồng được đẩy mạnh ở mọi lúc, mọi nơi.

- Sở Du lịch phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao, các đơn vị liên quan quảng bá giá trị di tích với du khách trong và ngoài nước nhằm giới thiệu hình ảnh di tích vào các chương trình du lịch với du khách trong và ngoài nước; xây dựng các tuyến điểm du lịch di tích có giá trị về khảo cổ học, lịch sử, cách mạng kháng chiến, kiến trúc - nghệ thuật, danh lam thắng cảnh gắn với làng nghề truyền thống, góp phần nâng cao giá trị di tích.

- UBND các quận, huyện, thị xã chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa và Thể thao thực hiện công tác kiểm kê, giám định đánh giá phân loại hiện vật tại di tích. Chủ động rà soát, thực hiện các thủ tục để xếp hạng và nâng cấp xếp hạng đối với các di tích đủ điều kiện theo quy định. Nghiên cứu xây dựng quy hoạch tổng thể đối với các di tích có khả năng phát triển thành điểm đến du lịch. Đồng thời, nghiên cứu xây dựng đề án thu phí thăm quan di tích và phí dịch vụ đối với các di tích trên địa bàn để đảm bảo hiệu quả sau đầu tư.

- Sở Văn hóa và Thể thao chủ trì cùng Sở Du lịch, UBND các quận, huyện, thị xã xây dựng đề án về quản lý, khai thác phát huy giá trị di tích lịch sử. Trong đó cần nghiên cứu, áp dụng chính sách khuyến khích xã hội hóa để triển khai huy động được sự hưởng ứng tích cực cả về quản lý, nhân lực cũng như vật chất và tài chính của xã hội đối với các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, trong sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa cả về bề rộng lẫn chiều sâu.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư: chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch định kỳ 6 tháng, hàng năm được lồng ghép trong báo cáo kinh tế - xã hội, báo cáo đầu tư công 6 tháng và hàng năm và tham mưu điều hành Kế hoạch với UBND Thành phố, Ban cán sự Đảng UBND Thành phố báo cáo Thường trực Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy, HĐND Thành phố.

D. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Hiện nay, song song với việc triển khai Kế hoạch này, UBND Thành phố đang chỉ đạo các Sở đang tham mưu xây dựng các Chương trình, Kế hoạch để thực hiện các Chương trình công tác của Thành ủy. Các Chương trình, Kế hoạch đó hiện chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do vậy, UBND Thành phố đề xuất, vẫn tổng hợp toàn bộ các dự án cấp Thành phố có nhu cầu đầu tư trong 3 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích để góp phần đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII đề xem xét, nghiên cứu đầu tư. Các dự án chính thức được lựa chọn đầu tư sẽ tiếp tục được chuẩn xác tại các Chương trình, Kế hoạch chuyên đề và tại bước phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và được cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 theo quy định của Luật Đầu tư công tại các kỳ họp HĐND Thành phố về cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn.

2. UBND Thành phố kính kính trình HĐND Thành phố về cập nhật, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố để thực hiện Kế hoạch đầu tư cho 03 lĩnh vực: (1) Mức vốn bổ sung cho Kế hoạch từ nguồn tăng thu, thường vượt thu: 13.090 tỷ đồng; (2) Sử dụng 3.000 tỷ đồng từ nguồn dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn; (3) Cho phép sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách cấp Thành phố, hoặc từ tăng thu, thường vượt thu dự toán các năm 2021-2024 hoặc xem xét phát hành trái phiếu xây dựng Thủ đô theo tiến độ thực tế của dự án với mức kinh phí là 4.350,5 tỷ đồng; (4) Mức vốn bổ sung và danh mục dự án dự kiến đầu tư cho 03 ngành, lĩnh vực đối với các dự án thuộc nhiệm vụ chi cấp Thành phố; (5) Mức vốn, nguyên tắc, tiêu chí, định mức ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện để thực hiện các dự án thuộc nhiệm vụ đầu tư cấp huyện. Trong đó, mức vốn ngân sách cấp Thành phố dự kiến hỗ trợ cho cấp huyện được xác định ở danh mục các dự án là mức hỗ trợ tối đa; ngân sách cấp huyện bố trí kinh phí giải phóng mặt bằng (nếu có) và phần kinh phí còn lại (bao gồm cả phần kinh phí dự phòng, thanh quyết toán) để hoàn thành dự án.

3. Kính đề nghị HĐND Thành phố xem xét, phân bổ vốn đối với các dự án đủ thủ tục, điều kiện tại kỳ họp HĐND Thành phố không thường kỳ tháng 4 năm 2022: 146 dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện, với tổng số kinh phí là 2.000 tỷ đồng từ dự toán đầu năm 2022 của Thành phố đã cân đối nhưng chưa phân bổ chi tiết cho các dự án thuộc lĩnh vực y tế cơ sở và di tích. Trong đó: lĩnh vực giáo dục là: 48 dự án, 1.074,26 tỷ đồng; lĩnh vực y tế là: 52 dự án, 401,44 tỷ đồng; lĩnh vực di tích là: 46 dự án, 524,3 tỷ đồng.

Trên đây là Báo cáo bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2022 để thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường học công lập đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của thành phố Hà Nội, UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét, phê duyệt./. *hst*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, GDĐT, Y tế, VHNT;
- VPUB: CVP, các PCVP, KT, KGVX, TH, TKBT;
- Lưu: VT, KT. *hst*

(để báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Chu
Chu Ngọc Anh

Phụ lục 1
TỔNG HỢP NHU CẦU, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÁC LĨNH VỰC TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN, Y TẾ, DI TÍCH
 (Kèm theo Báo cáo số **100** /BC- UBND ngày **31** /3/2022 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân loại theo cấp ngân sách	Đơn vị: Triệu đồng																							
		Nhu cầu đầu tư theo báo cáo của 03 Sở và các quận, huyện, thị xã giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu đầu tư đối với 03 ngành lĩnh vực sau khi rà soát bước 1 - xác định cần đối ngân sách các cấp (Loại bỏ dự án trùng lặp ở phần nhu cầu; bổ sung dự án đã bố trí vốn trong năm 2021-2022 nhưng các Sở chuyên ngành chưa tổng hợp, xác định lại nguồn vốn đầu tư của các cấp theo nguyên tắc: các quận tự cân đối, các huyện, thị xã cân đối vốn cho các dự án trong khả năng cân đối của các huyện, thị xã; chuẩn xác lại thông tin dự án; tổng hợp nhu cầu các DA NS cấp TP, số vốn còn thiếu so với Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã cân đối...)															
		Tổng số		Ngân sách cấp TP			Số DA cấp huyện	Ngân sách (NS) cấp huyện tự cân đối và XHH	Tổng nhu cầu giai đoạn 2021-2025		Nhu cầu ngân sách cấp TP										Số DA cấp huyện	NS cấp huyện 2021-2025 tự cân đối và xã hội hóa			
				Dự án cấp TP		DA cấp huyện, đề nghị NS TP hỗ trợ					Tổng nhu cầu ngân sách cấp TP			Nhu cầu đầu tư dự án cấp TP				DA cấp huyện, nhu cầu đề nghị NSTP hỗ trợ							
		Số DA	Số tiền	Số DA	Số tiền		Số DA	Số tiền	Số DA	Số tiền	Nhu cầu 2021-2025	Số vốn còn thiếu so với KH trung hạn	Số DA	Nhu cầu 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH 2021-2022 đã bố trí	Số vốn còn thiếu so với KH trung hạn	Nhu cầu 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH 2021-2022 đã bố trí	Số vốn còn thiếu so với KH trung hạn	NS cấp huyện	XHH		
1	2	3=5+9	4=6+7+9	5	6	7	8	9	10=14+25	11=12+26+27	12=15+20	13=18+23	14	15	16	17	18	20	21	22	23	25	26	27	
	TỔNG SỐ 03 LĨNH VỰC	3.303	109.728.163	233	31.403.434	43.966.460	3.070	34.358.269	3.385	97.495.426	60.216.841	38.457.018	236	26.621.322	10.559.323	1.116.000	16.061.999	33.595.519	11.200.500	7.274.500	22.395.019	3149	36.583.403	695.182	
1	Dự án cấp TP	233	31.403.434	233	31.403.434				236	26.621.322	26.621.322	16.061.999	236	26.621.322	10.559.323	1.116.000	16.061.999								
2	Dự án cấp huyện	3.070	78.324.729			43.966.460	3.070	34.358.269	3.149	70.874.104	33.595.519	22.395.019						33.595.519	11.200.500	7.274.500	22.395.019	3.149	36.583.403	695.182	
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	1.982	43.966.460			43.966.460	1.982		1.587	33.595.519	33.595.519	22.395.019						33.595.519	11.200.500	7.274.500	22.395.019	1.587			
I	Lĩnh vực giáo dục	1.570	59.265.259	139	8.526.850	26.775.048	1.431	23.963.361	1.649	51.294.680	26.335.109	13.683.309	139	5.945.000	4.267.500	277.000	1.677.500	20.390.109	8.384.300	6.458.300	12.005.809	1.510	24.959.571		
1	Dự án cấp Thành phố	139	8.526.850	139	8.526.850				139	5.945.000	5.945.000	1.677.500	139	5.945.000	4.267.500	277.000	1.677.500								
2	Dự án cấp huyện	1.431	50.738.409			26.775.048	1.431	23.963.361	1.510	45.349.680	20.390.109	12.005.809						20.390.109	8.384.300	6.458.300	12.005.809	1510	24.959.571		
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	920	26.775.048			26.775.048	920		665	20.390.109	20.390.109	12.005.809						20.390.109	8.384.300	6.458.300	12.005.809	665			
II	Lĩnh vực y tế	449	20.093.904	39	16.596.584	2.448.412	410	1.048.908	449	18.513.435	16.403.110	12.266.210	39	15.000.000	3.001.000	726.000	11.999.000	1.403.110	1.135.900	135.900	267.210	410	2.110.325		
1	Dự án cấp Thành phố	39	16.596.584	39	16.596.584				39	15.000.000	15.000.000	11.999.000	39	15.000.000	3.001.000	726.000	11.999.000								
2	Dự án cấp huyện	410	3.497.320			2.448.412	410	1.048.908	410	3.513.435	1.403.110	267.210						1.403.110	1.135.900	135.900	267.210	410	2.110.325		
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	252	2.448.412			2.448.412	252		193	1.403.110	1.403.110	267.210						1.403.110	1.135.900	135.900	267.210	193			
III	Lĩnh vực di tích	1.284	30.369.000	55	6.280.000	14.743.000	1.229	9.346.000	1.287	27.687.311	17.478.622	12.507.499	58	5.676.322	3.290.823	113.000	2.385.499	11.802.300	1.680.300	680.300	10.122.000	1.229	9.513.507	695.182	
1	Dự án cấp Thành phố	55	6.280.000	55	6.280.000				58	5.676.322	5.676.322	2.385.499	58	5.676.322	3.290.823	113.000	2.385.499								
2	Dự án cấp huyện	1.229	24.089.000			14.743.000	1.229	9.346.000	1.229	22.010.989	11.802.300	10.122.000						11.802.300	1.680.300	680.300	10.122.000	1229	9.513.507	695.182	
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	810	14.743.000			14.743.000	810		729	11.802.300	11.802.300	10.122.000						11.802.300	1.680.300	680.300	10.122.000	729			

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân loại theo cấp ngân sách	Dự kiến Kế hoạch đầu tư của Thành phố đối với 03 lĩnh vực giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo																							
		Tổng nhu cầu NS cấp TP năm 2021-2025 và các năm tiếp theo		Ngân sách cấp Thành phố giai đoạn 2021-2025																			NS cấp huyện 2021-2025 đối ứng thực hiện các DA NS TP hỗ trợ	Nhu cầu vốn ngân sách cấp Thành phố sau năm 2025	
				Tổng nhu cầu ngân sách cấp TP						Cân đối nguồn vốn ngân sách cấp Thành phố		Dự án cấp TP						Dự án cấp huyện, đề nghị NS TP hỗ trợ							
				Số DA	Số tiền	Số DA	Nhu cầu 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu T3/2022 -2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH trung hạn 2021-2025 cân bổ sung	Số DA	Nhu cầu 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	KH 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu T3/2022 -2025	Cân bổ sung vốn so với KH trung hạn 2021-2025	Số DA	Nhu cầu 2021-2025	KH trung hạn 2021-2025 đã cân đối	2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu T3/2022 -2025			Cân bổ sung vốn so với KH trung hạn 2021-2025
1	2	28	29=31+50	30	31=37+43	32=39+45	33=40+46	34=38+44	35=41+47	36	37	38	39	40	41=37-38	42	43	44	45	46	47=43-44	48	49	50	
	TỔNG SỐ 03 LĨNH VỰC	1.470	51.394.865	1.311	42.200.359	8.390.500	33.809.859	21.759.823	20.440.536	227	20.631.803	10.559.323	1.116.000	19.515.803	10.072.480	1.084	21.568.556	11.200.500	7.274.500	14.294.056	10.368.056	2.000.000	6.025.527	9.194.506	
1	Dự án cấp TP	236	26.621.309	227	20.631.803	1.116.000	19.515.803	10.559.323	10.072.480	227	20.631.803	10.559.323	1.116.000	19.515.803	10.072.480									5.989.506	
2	Dự án cấp huyện	1.234	24.773.556	1.084	21.568.556	7.274.500	14.294.056	11.200.500	10.368.056							1.084	21.568.556	11.200.500	7.274.500	14.294.056	10.368.056	2.000.000	6.025.527	3.205.000	
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	1.234	24.773.556	1.084	21.568.556	7.274.500	14.294.056	11.200.500	10.368.056							1.084	21.568.556	11.200.500	7.274.500	14.294.056	10.368.056	2.000.000		3.205.000	
I	Lĩnh vực giáo dục	653	20.912.860	653	20.912.860	6.735.300	14.177.560	12.651.800	8.261.060	139	5.945.000	4.267.500	277.000	5.668.000	1.677.500	514	14.967.860	8.384.300	6.458.300	8.509.560	6.583.560	1.074.260	3.410.087		
1	Dự án cấp Thành phố	139	5.945.000	139	5.945.000	277.000	5.668.000	4.267.500	1.677.500	139	5.945.000	4.267.500	277.000	5.668.000	1.677.500									4.950.000	
2	Dự án cấp huyện	514	14.967.860	514	14.967.860	6.458.300	8.509.560	8.384.300	6.583.560							514	14.967.860	8.384.300	6.458.300	8.509.560	6.583.560	1.074.260	3.410.087		
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	514	14.967.860	514	14.967.860	6.458.300	8.509.560	8.384.300	6.583.560							514	14.967.860	8.384.300	6.458.300	8.509.560	6.583.560	1.074.260			
II	Lĩnh vực y tế	238	16.452.996	238	11.502.996	861.900	10.641.096	4.136.900	7.366.096	39	10.050.000	3.001.000	726.000	9.324.000	7.049.000	199	1.452.996	1.135.900	135.900	1.317.096	317.096	401.440	422.850	4.950.000	
1	Dự án cấp Thành phố	39	15.000.000	39	10.050.000	726.000	9.324.000	3.001.000	7.049.000	39	10.050.000	3.001.000	726.000	9.324.000	7.049.000									4.950.000	
2	Dự án cấp huyện	199	1.452.996	199	1.452.996	135.900	1.317.096	1.135.900	317.096							199	1.452.996	1.135.900	135.900	1.317.096	317.096	401.440	422.850		
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	199	1.452.996	199	1.452.996	135.900	1.317.096	1.135.900	317.096							199	1.452.996	1.135.900	135.900	1.317.096	317.096	401.440			
III	Lĩnh vực di tích	579	14.029.009	420	9.784.503	793.300	8.991.203	4.971.123	4.813.380	49	4.636.803	3.290.823	113.000	4.523.803	1.345.980	371	5.147.700	1.680.300	680.300	4.467.400	3.467.400	524.300	2.192.590	4.244.506	
1	Dự án cấp Thành phố	58	5.676.309	49	4.636.803	113.000	4.523.803	3.290.823	1.345.980	49	4.636.803	3.290.823	113.000	4.523.803	1.345.980									1.039.506	
2	Dự án cấp huyện	521	8.352.700	371	5.147.700	680.300	4.467.400	1.680.300	3.467.400							371	5.147.700	1.680.300	680.300	4.467.400	3.467.400	524.300	2.192.590	3.205.000	
	Trong đó, đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện	521	8.352.700	371	5.147.700	680.300	4.467.400	1.680.300	3.467.400							371	5.147.700	1.680.300	680.300	4.467.400	3.467.400	524.300		3.205.000	

Phụ lục 2.1

NHU CẦU ĐẦU TƯ TRƯỜNG CÔNG LẬP CẤP THÀNH PHỐ QUẢN LÝ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 100 /BC-UBND ngày 31 /3/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
	TỔNG CỘNG	40	40		83		83	56	83				8.873.276	5.945.000	4.267.500	277.000	1.677.500	
	Nguồn vốn đã cân đối cho các dự án giáo dục trong KH ĐTC trung hạn 2021-2025 chưa phân bổ														3.837.500			Bao gồm đã cân đối vốn cho các trường liên cấp khoảng 2.250 tỷ đồng trong tổng số 36.000 tỷ đồng và 1.853 tỷ đồng cho các dự án giáo dục cấp Thành phố.
I	Các trường hiện có	40	40		83		83	40	83				4.997.236	3.227.000	340.000	192.000	2.887.000	Căn cứ: Các Thông tư - 13, 14/2020 CSVC; 32/2020 (45hs/lớp); 18/2018 trường chuẩn
1	THPT Chu Văn An				1		1	1		2022- 2025	Xây mới nhà hội trường, nhà thể chất, cải tạo các nhà cô là di tích lịch sử	21/NQ-HĐND 23/9/2021	231.000	207.120			207.120	Đầu tư mức độ 2; chưa giao CBĐT. Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
2	THPT Tây Hồ				1		1	1		2022- 2023	Xây mới nhà học, nhà hiệu bộ, khối phụ trợ, nhà thể chất kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà học 3 tầng,	5361/QĐ-UBND 24/12/2021	172.091					Đầu tư CSVC để đạt chuẩn mức độ 2 - Quận đang đề nghị phê duyet CTĐT nguồn vốn 100% ngân sách Quận (02/TTtr-UBND ngày 05/1/2022 của UBND quận Tây Hồ)
3	THPT Nguyễn Thị Minh Khai				1		1		1	2023	Xây mới 13 phòng học bộ môn, khối phụ trợ	Mới đề xuất	15.766	14.180			14.180	Đầu tư đạt chuẩn mức độ 2 (thiếu phòng học bộ môn, nhà ăn) - đã có khảo sát
4	THPT Đa Phúc				1		1	1		2022- 2025	Cải tạo nhà học đã có, Xây mới nhà học bộ môn	21/NQ-HĐND 23/9/2021	80.000	72.000			72.000	Đầu tư để đạt chuẩn mức độ 2. Thiếu phòng học bộ môn. Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
5	THPT Trung Giã				1		1	1		2022- 2025	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học, hạ tầng kỹ thuật	21/NQ-HĐND 23/9/2021	127.000	114.300			114.300	Đầu tư đạt chuẩn mức độ 2; thiếu nhà lớp học; nhà hiệu bộ; đã đầu tư CXC 2 năm 2019-2020 (xác định phương án cải tạo hay XD mới tại địa điểm khác do Sở GDĐT và Huyện sóc Sơn cùng có tờ trình đề xuất). Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
6	THPT Yên Viên				1		1	1		2022- 2023	Xây mới, cải tạo, sửa chữa toàn trường	4018/QĐ-UBND 25/8/2021	76.000					Đầu tư đạt chuẩn 2; Thiếu phòng học bộ môn theo TT 13. Huyện đang đề nghị phê duyệt CTĐT nguồn vốn 100% ngân sách huyện Gia Lâm (242/TTtr-UBND ngày 9/9/2021)
7	THPT Thạch Bàn				1		1		1	2025	Xây mới 12 phòng học bộ môn, phòng phụ trợ, cải tạo sân chơi bãi tập		9.777	8.790			8.790	Đầu tư đạt chuẩn 2. Thiếu phòng học bộ môn theo Thông tư 13/2020.
8	THPT Phúc Lợi				1		1	1		2022- 2024	18 phòng học, hội trường bể bơi, vườn thực nghiệm, nhà để xe, hoàn thiện hệ thống điện	Thông báo số 137-TB/TU ngày 20/2/2021	60.000					Đầu tư đạt chuẩn 2. Thiếu phòng học bộ môn theo Thông tư 13/2020. Danh mục mới (TB TU xem xét giải quyết đề nghị của Quận Long Biên đề nghị dùng NS quận để đầu tư. Cần rà soát không vượt 45 lớp (40hs/lớp).
9	THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân				1		1		1	2022	Cải tạo các phòng hiện trạng		2.184					Cải tạo nhà hiện trạng. Theo tiêu chuẩn TT13/2020 thiếu phòng bộ môn. HĐND Thành phố đã phê duyệt CTĐT dự án sử dụng 100% Ngân sách Quận Thanh Xuân (14/NQ-HĐND ngày 11/10/2020).

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
10	THPT Bất Bạt				1		1		1	2022	Xây mới 09 phòng học bộ môn		4.212					Hiện trạng cơ bản đủ phòng học. Thành phố đã bố trí NS trong giai đoạn 2016-2020 để đầu tư xây mới, cải tạo các công trình cũ, dự án chưa quyết toán hoàn thành. (Thiếu các phòng bộ môn để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT).
11	THPT Ngô Quyền - Ba Vì				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo 10 phòng học bộ môn		4.464					Hiện trạng cơ bản đủ phòng học. Thành phố đã bố trí NS trong giai đoạn 2016-2020 để đầu tư xây mới, cải tạo các công trình cũ, dự án chưa quyết toán hoàn thành. (Thiếu các phòng bộ môn để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT).
12	THPT Ngô Thi Nhậm				1		1		1	2022	Bổ sung phòng học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật		6.064	5.450			5.450	XD chuẩn 2. Không thiếu phòng học. Cần bs phòng bộ môn theo TT13/2020.
13	THPT Hai Bà Trưng				1		1	1		2022-2025	Xây dựng ra địa điểm mới	21/NQ-HĐND 23/9/2021	70.000	63.000			63.000	Tại NQ 21/NQ-HĐND xây dựng cải tạo, PL 3.2 , trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án. Cơ sở vật chất nhà trường được đầu tư từ lâu, chưa đồng bộ, thiếu phòng học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ. Trường hiện có 39 lớp với 1780 học sinh quy mô dự kiến 2025 định hướng đến năm 2030 là 45 lớp 2025 học sinh trong khi diện tích đất là 9.495 m2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT để đạt chuẩn mức độ 2, còn thiếu khoảng 11.000 m2 đất. Tuy nhiên vị trí hiện tại không có khả năng mở rộng đất
14	Mầm non B				1		1		1	2020-2021	Xây mới 18 phòng học, cải tạo nhà hiện trạng	217/QĐ-UBND 13/01/2021	27.404	23.000	23.000	22.000		Dự án đang thực hiện - hoàn thành 2022.
15	THPT Phúc Thọ				1		1	1		2019-2021	26 phòng học, xây mới 01 nhà tập đa năng, nhà cầu nối 2 tầng và các phòng chức năng	6130/QĐ-UBND 31/10/2019	62.860	30.000	30.000	30.000		Dự án đang thực hiện - Dự kiến hoàn thành 2022 đã giao đủ vốn.
16	THPT Phú Xuyên B				1		1		1	2022	Cải tạo nhà học, nhà vệ sinh, nhà xe		1.931	1.730			1.730	Năm 2020 NS Thành phố bố trí kinh phí để cải tạo công trình từ nguồn vốn sự nghiệp chống xuống cấp quy mô chính Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đảm bảo PCCC và cải tạo, sửa chữa khu lớp học nhà D 3 tầng, hiện công trình chưa quyết toán; trong giai đoạn 2022-2025 nhà trường đề xuất mua sắm thiết bị, cải tạo nhà vệ sinh, bổ sung hạng mục phụ trợ còn thiếu
17	THPT Yên Hoà				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn và khối phụ trợ		9.984	8.980			8.980	Xây dựng cải tạo đạt chuẩn 2 theo TT13/2020.
18	THPT Hồng Thái				1		1		1	2022	Cải tạo phòng học bộ môn		1.957	1.760			1.760	Năm 2020 NS Thành phố bố trí kinh phí để cải tạo công trình từ nguồn vốn sự nghiệp chống xuống cấp quy mô chính là cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ 2 tầng; nhà lớp học 3 tầng nhà A, hiện công trình đã quyết toán. Hiện tại, trường đang thiếu phòng bộ môn, và khu vệ sinh cho GV; Việc đề xuất các hạng mục trên để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT
19	THPT Ứng Hoà B				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		10.456	9.410			9.410	Năm 2020 NS Thành phố bố trí kinh phí để cải tạo công trình từ nguồn vốn sự nghiệp chống xuống cấp quy mô chính là cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà đa năng, nhà thư viện và xây tường rào, hiện công trình đã quyết toán. Hiện tại trường đề xuất xây mới bổ sung một số phòng học bộ môn còn thiếu, phòng thiết bị giáo dục, phòng Đoàn, phòng truyền thống. Cải tạo Khối phụ trợ đã xuống cấp để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm ĐA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
20	THPT Việt - Ba				1		1		1	2022	Xây mới phòng học bộ môn và khối phụ trợ		5.354	4.810			4.810	Xây mới một số phòng bộ môn còn thiếu. Thiếu một số phòng nghỉ cho giáo viên để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT là hết sức cần thiết.
21	MN Việt Triều hữu nghị				1		1		1	2022	Đầu tư trang thiết bị phòng học, phòng bộ môn		35.974	32.370			32.370	Thiếu khu vệ sinh cho giáo viên, 1 phòng hiệu phó. Xây mới một số phòng bộ môn còn thiếu: phòng thể chất, phòng nghệ thuật, phòng tổ chức hoạt động làm quen với tiếng anh, phòng Lab team. Xây mới thư viện, phòng họp cho giáo viên, nhà tập đa năng. Mua sắm thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, phòng bộ môn để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT là hết sức cần thiết.
22	THPT Tân Lập				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		36.670	33.000			33.000	Cải tạo khối nhà hành chính quản trị. Xây mới và cải tạo các phòng học, phòng bộ môn: âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, đa chức năng,., khối phụ trợ: phòng họp, phòng cho giáo viên. Cải tạo sửa chữa sân chơi, nhà đa năng. Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, thiết bị phòng bộ môn để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT là hết sức cần thiết.
23	THPT Thanh Oai B				1		1		1	2022	Đầu tư trang thiết bị	4925/QĐ-UBND 22/11/2021 UBND TP giao Huyện CBĐT	45.000	40.500			40.500	Tờ trình số 09/TTr-UBND của Huyện: TMDT: 99,3 tỷ. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
24	THPT Trần Đăng Ninh				1		1		1	2022	Xây mới khu vệ sinh học sinh		7.573	6.810			6.810	Cải tạo Khối hành chính quản trị do xuống cấp. Cải tạo phòng học thông thường sang phòng bộ môn. Sửa chữa khối phụ trợ đã xuống cấp: như khu vệ sinh học sinh, khu để xe học sinh, phòng họp, phòng nghỉ giáo viên để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT là hết sức cần thiết.
25	THPT Cầu Giấy				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		9.955	8.960			8.960	Xây mới các phòng bộ môn còn thiếu, phòng thiết bị giáo dục, phòng tổ bộ môn, phòng nghỉ giáo viên. Cải tạo hạ tầng kỹ thuật. Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy. Đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT là hết sức cần thiết.
26	THPT Chương Mỹ B				1		1		1	2022	Cải tạo nhà học cũ, xây mới các phòng học chức năng, khối phụ trợ; mua sắm thiết bị		24.746	22.270			22.270	XD đạt chuẩn 1 (dự kiến 2025 có 45 lớp, 45hs/lớp chỉ đạt chuẩn 1). Cơ bản đủ phòng học. BS phòng bộ môn theo Thông tư 13/2020
27	THPT Sơn Tây				1		1		1	2022	Cải tạo nhà bộ môn		3.406	3.060			3.060	Đã đầu tư đạt chuẩn. Nguồn sự nghiệp, chống xuống cấp
28	THPT Yên Lãng				1		1		1	2020- 2022	Xây mới 18 phòng học, cải tạo các nhà hiện trạng	6118/QĐ-UBND 31/10/2019	42.475	23.000	23.000	23.000		
29	THPT Cao Bá Quát-Quốc Oai				1		1		1	2022- 2025	Xây dựng ra địa điểm mới	21/NQ-HĐND 23/9/2021	160.000	143.730			143.730	Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
30	THPT Dương Xá				1		1		1	2022	Cải tạo, xây mới 17 phòng học bộ môn, khối phụ trợ, . bổ sung thiết bị	4136/QĐ-UBND 10/9/2021 cho phép CBĐT	93.018					Huyện đang đề nghị phê duyệt CTĐT nguồn vốn 100% ngân sách Huyện Gia Lâm (281/TTr-UBND ngày 12/10/2021)

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
31	THPT Ngọc Tảo				1		1		1	2022	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà xe học sinh, nhà phụ trợ		13.795					Dự án đầu tư đạt chuẩn quốc gia (QĐ 5928 ngày 3/10/2018 và số 3094 ngày 13/7/2020) chưa quyết toán. Đã đạt chuẩn mức độ 1. Trong giai đoạn 2016-2020, NS Thành phố đã bố trí để đầu tư xây dựng, cải tạo trường THPT Ngọc Tảo.
32	THPT Phú Xuyên A				1		1		1	2022	Xây mới nhà học bộ môn và các phòng học phụ trợ		7.909	7.100			7.100	Thiếu phòng học bộ môn, đầu tư đạt chuẩn 2.
33	THPT Đồng Quan				1		1	1		2022- 2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn	21/NQ-HĐND 23/9/2021	70.000	63.000			63.000	Thiếu phòng học bộ môn theo TTT13/2020. Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
34	THPT Đại Cường				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa		2.077	1.860			1.860	Xây mới phòng bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, KHXH, phòng tổ chuyên môn. Mua sắm thiết bị tối thiểu để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT- BGDDT là hết sức cần thiết.
35	THPT Đống Đa				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn		6.372	5.730			5.730	Cải tạo bổ sung phòng học bộ môn, để đạt chuẩn mức độ 2
36	THPT Quang Trung - Đống Đa				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa		3.865	3.470			3.470	Năm 2020 NS Thành phố bố trí kinh phí để cải tạo công trình từ nguồn vốn sự nghiệp chống xuống cấp quy mô chính là cải tạo sửa chữa nhà lớp học bộ môn 2 tầng, nhà vệ sinh học sinh, hiện công trình đã được quyết toán. Trường thiếu phòng bộ môn âm nhạc, mỹ thuật, phòng thiết bị giáo dục, phòng họp giáo viên, phòng tổ bộ môn cần được xây mới để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT.
37	THPT Chương Mỹ A				1		1	1		2022- 2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn	21/NQ-HĐND 23/9/2021	65.000	58.500			58.500	Bổ sung phòng học bộ môn theo TT13/2020. Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
38	THPT Xuân Mai				1		1	1		2022- 2025	Cải tạo nhà học cũ, xây mới nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ	21/NQ-HĐND 23/9/2021	70.000	63.000			63.000	Xây dựng bổ sung phòng học bộ môn; cải tạo đạt chuẩn QG. Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
39	THPT Mỹ Đức A				1		1		1	2023	Cải tạo khu hiệu bộ, xây mới nhà học 14 phòng và một số phòng phụ trợ, cải tạo hạ tầng kỹ thuật		13.938	12.540			12.540	Xây dựng bổ sung phòng học bộ môn; cải tạo đạt chuẩn QG.
40	THPT Mỹ Đức B				1		1		1	2023	Xây mới 11 phòng học bộ môn, khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật		9.922	8.930			8.930	Trường được đầu tư từ năm 2000 cơ bản đủ phòng học, tuy nhiên, cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu các phòng bộ môn, nhà xe, ... để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022-2025 cần phải đầu tư cải tạo, xây mới
41	THPT Tùng Thiện				1		1		1	2023	Cải tạo khu hiệu bộ, nhà học 14 phòng, xây mới một số phòng phụ trợ, cải tạo hạ tầng kỹ thuật		17.590	15.830			15.830	Trường được đầu tư từ năm 1997 cơ bản đủ phòng học, tuy nhiên, cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu các phòng bộ môn, phòng chức năng, nhà hiệu bộ đã xuống cấp, ... để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022-2025 cần phải đầu tư cải tạo, xây mới
42	THPT Xuân Khanh				1		1		1	2022- 2024	Cải tạo khối hành chính quản trị, xây mới phòng học bộ môn, khối phụ trợ, cải tạo hạ tầng kỹ thuật		18.599	16.730			16.730	Xây dựng bổ sung phòng học bộ môn; cải tạo đạt chuẩn QG
43	THPT Quang Minh				1		1		1	2022- 2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn	21/NQ-HĐND 23/9/2021	40.000	36.000			36.000	Xây dựng bổ sung phòng học bộ môn theo TT13/2020; cải tạo đạt chuẩn QG. Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
44	THPT Nguyễn Văn Cừ				1		1	1		2022- 2025	Xây mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà thể chất, xây mới nhà học bộ môn	21/NQ-HĐND 23/9/2021	100.000	90.000			90.000	Xây dựng, cải tạo đạt chuẩn QG. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
45	THPT Lý Thường Kiệt (NS quận)				1		1		1	2022- 2024	Cải tạo nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học 3 tầng, nhà thể chất. Xây dựng mới 1 nhà lớp học 3 tầng	Theo thông báo số 137-TB/TU, 20/2/2021	35.000					XD cải tạo đạt chuẩn QG - NS quận Long Biên
46	Phổ thông DTNT Ba Vì				1		1		1	2022- 2024	Bổ sung khôi phục vụ sinh hoạt cho học sinh nội trú		10.346	9.300			9.300	Bổ sung CSVC theo Thông tư 13/2020 để đạt chuẩn Mức độ 2
47	THPT Bắc Lương Sơn				1		1		1	2022- 2024	Cải tạo, xây mới 17 phòng học bộ môn, bổ sung thiết bị		9.552	8.590			8.590	Bổ sung CSVC theo Thông tư 13/2020 để đạt chuẩn Mức độ 2
48	THPT Cổ Loa				1		1	1		2022- 2025	Mở rộng diện tích,cải tạo nhà học cũ, xây mới nhà học bộ môn, nhà hiệu bộ	21/NQ-HĐND 23/9/2021	100.000	90.000			90.000	Xây dựng mở rộng và cải tạo đạt chuẩn QG mức độ 2. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
49	THPT Bắc Thăng Long				1		1		1	2023- 2025	Cải tạo, xây mới 15 phòng học bộ môn		9.920	8.920			8.920	Bổ sung CSVC theo Thông tư 13/2020 để đạt chuẩn Mức độ 2
50	THPT Văn Cốc				1		1		1	2022- 2024	Cải tạo nhà học đã có, xây mới, bổ sung phòng học bộ môn, mua sắm thiết bị		19.159	17.240			17.240	Bổ sung CSVC theo Thông tư 13/2020 để đạt chuẩn QG
51	THPT Kim Liên				1		1		1	2022	Xây mới phòng học bộ môn		3.276	2.940			2.940	Bổ sung CSVC theo Thông tư 13/2020 để đảm bảo đạt chuẩn mức độ 2
52	THPT Phan Huy Chú - Đống Đa				1		1		1	2022	Cải tạo khu vệ sinh và đầu tư trang thiết bị dạy học		12.120	10.900			10.900	Cải tạo khu vệ sinh học sinh và đề xuất xây dựng mới nhà ăn căng tin cho giáo viên và học sinh
53	THPT chuyên Nguyễn Huệ				1		1	1		2022- 2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường	21/NQ-HĐND 23/9/2021	67.000	60.300			60.300	Đã đầu tư đạt chuẩn. Yêu cầu rà soát đánh giá để có phương án cải tạo cụ thể (không XD mới). Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
54	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		14.528	13.070			13.070	Cải tạo khối hành chính quản trị đã xuống cấp. Xây mới một số phòng học bộ môn còn thiếu. Cải tạo sửa chữa khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ. Mua sắm trang thiết bị giảng dạy để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022-2025 là cần thiết
55	THPT Lý Từ Tấn				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn		10.596	9.530			9.530	BS phòng bộ môn theo TT13/2020
56	THPT Nguyễn Trãi - T.Tín				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		15.186	13.660			13.660	SXD có QĐ 1103/QĐ-SXD ngày 22/12/2021 sửa chữa với quy mô chính là sửa chữa nhà lớp học (nhà B, nhà C, nhà D), nhà hiệu bộ A, nhà thể chất, sân trường, rãnh thoát nước và tường rào. Nhà trường đề xuất xây mới nhà để xe cho giáo viên, xây mới thêm nhà lớp học, xây mới phòng bộ môn còn thiếu, xây mới trạm biến áp; không trùng lắp các hạng mục trong QĐ 1103, để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT- BGDD trong giai đoạn 2022-2025 là cần thiết
57	THPT Xuân Đình				1		1		1	2024	Bổ sung 02 phòng bộ môn, nhà xe học sinh, thiết bị đạt chuẩn		7.452	6.700			6.700	Trường hiện đang thiếu diện tích nhà để xe cho học sinh, thiếu 01 phòng Âm nhạc, 01 phòng Mỹ Thuật cần bổ sung để đảm bảo chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022-2025; Nguồn sự nghiệp chống xuống cấp theo QĐ số 1102/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 chỉ bảo dưỡng, sửa chữa nhà vệ sinh và nhà bảo vệ hiện có đảm bảo không trùng lắp với đề xuất đầu tư đạt chuẩn giai đoạn 2022-2025

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm ĐA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
58	THPT Thượng Cát				1		1			2022- 2024	Mở rộng diện tích, cải tạo nhà đã có, bổ sung phòng học bộ môn, khối phụ trợ		8.579	7.700			7.700	Trường được đầu tư từ năm 1997 hiện đang thiếu một số phòng học, cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu các phòng bộ môn, phòng chức năng, hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ và đã xuống cấp, ... để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022-2025 cần phải đầu tư cải tạo, xây mới
59	THPT Phan Đình Phùng				1		1			2022- 2024	Cải tạo, xây mới 10 phòng học bộ môn, bổ sung thiết bị		5.196	4.670			4.670	Trường hiện đang thiếu diện tích nhà để xe cho học sinh, thiếu 07 phòng học chức năng, cần bổ sung để đảm bảo chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022- 2025; Nguồn sự nghiệp chống xuống cấp theo QĐ số 1104/QĐ- SXD ngày 31/12/2021 chỉ bảo dưỡng, sửa chữa các nhà học hiện có đảm bảo không trùng lặp với đề xuất đầu tư đạt chuẩn giai đoạn 2022-2025
60	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình				1		1			2024	Cải tạo nhà bộ môn, mua sắm thiết bị đạt chuẩn (Không XD mới)		7.958	7.160			7.160	Năm 2019, 2020 NS Thành phố bố trí kinh phí để cải tạo công trình từ nguồn vốn sự nghiệp chống xuống cấp quy mô chỉnh Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đảm bảo PCCC và cải tạo, sửa chữa khu nhà học cũ của trường cho Trường quốc tế Pháp thuê đã xuống cấp sau khi rời đi, hiện công trình năm 2019 đã quyết toán, năm 2020 chưa quyết toán; trong giai đoạn 2022-2025 nhà trường đề xuất mua sắm thiết bị, xây mới các phòng học chức năng còn thiếu và nhà tập đa năng, để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT. Trong giai đoạn 2022-2025 cần phải đầu tư cải tạo, xây mới
61	THPT Phạm Hồng Thái				1		1			2023	Xây mới 20 phòng học bộ môn, khối phụ trợ, cải tạo sân vận động		19.380	17.440			17.440	Năm 2020 NS Thành phố bố trí kinh phí để cải tạo công trình từ nguồn vốn sự nghiệp chống xuống cấp quy mô chỉnh Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đảm bảo PCCC và cải tạo, sửa chữa sân trường, hiện công trình chưa quyết toán; trong giai đoạn 2022-2025 nhà trường đề xuất mua sắm thiết bị, cải tạo nhà vệ sinh, xây mới các phòng học chức năng còn thiếu và các phòng chức năng đã có nhưng không đảm bảo diện tích, để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT. Trong giai đoạn 2022-2025 cần phải đầu tư cải tạo, xây mới
62	THPT Sóc Sơn				1		1			2023	Xây mới 11 phòng bộ môn, cải tạo khối phụ trợ		5.990	5.390			5.390	Trường đạt chuẩn GQ năm 2020, mức độ I. Năm 2019, 2020, 2022 đều cải tạo CXC (QĐ 1302/QĐ-SXD ngày 31/12/2021). Năm 2019, 2020, 2022 NS Thành phố bố trí kinh phí để cải tạo công trình từ nguồn vốn sự nghiệp chống xuống cấp quy mô chỉnh Cải tạo, sửa chữa lớp học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ đã có của trường; trong giai đoạn 2022-2025 nhà trường đề xuất, xây mới các phòng học chức năng còn thiếu và một số phòng phụ trợ đã có nhưng không đảm bảo diện tích, để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT. Trong giai đoạn 2022-2025 cần phải đầu tư cải tạo, xây mới
63	THPT Xuân Giang				1		1			2023- 2025	Cải tạo, xây mới phong học, xây mới phòng bộ môn, nhà tập đa năng, hạ tầng kỹ thuật		17.112	15.400			15.400	Đầu tư CSVC để đạt chuẩn mức độ 2

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
64	THPT Minh Phú				1		1		1	2023- 2025	Cải tạo, xây mới phòng học bộ môn, nhà xe, hạ tầng kỹ thuật		18.884	16.990			16.990	Trường hiện đang thiếu diện tích nhà để xe cho học sinh, thiếu 10 phòng học chức năng, thiếu các phòng phụ trợ, thiếu các phòng hỗ trợ học tập cần bổ sung để đảm bảo chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022-2025; Nguồn sự nghiệp chống xuống cấp theo QĐ số 1248/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 chỉ bảo dưỡng, sửa chữa các nhà học hiện có đảm bảo không trùng lắp với đề xuất đầu tư đạt chuẩn giai đoạn 2022-2025
65	THPT Hợp Thanh				1		1	1		2022- 2025	Mở rộng diện tích, xây mới nhà học bộ môn, cải tạo nhà học	21/NQ-HĐND 23/9/2021	58.000	52.200			52.200	Cải tạo CSVC đạt chuẩn 2. Rà soát không mở rộng do đa đảm bảo diện tích (50,460m2-1,500hs= hơn 33m2/hs). Dự án thuộc ở PL 3.2 NQ 21/NQ-HĐND, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
66	THPT Nguyễn Gia Thiều				1		1	1		2023- 2025	Xây mới, cải tạo, sửa chữa toàn trường		120.000					Công trình XD bàn giao năm 2014. Rà soát CSVC, nhu cầu, mục tiêu theo quy định. NS quân (Theo thông báo số 137-TB/TU ngày 20/2/2021, quận Long Biên đề nghị dùng NS quân đầu tư cải tạo 04 trường THPT)
67	THPT Minh Quang				1		1	1		2022- 2025	Mở rộng diện tích, cải tạo nhà đã có, bổ sung phòng học bộ môn, khối phụ trợ	21/NQ-HĐND 23/9/2021	60.000	54.000			54.000	Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 05/01/2022 của Huyện: TMBĐT: 105,5 tỷ - đang trình chủ trương. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
68	THPT Ba Vi (mở rộng)				1		1	1		2022- 2025	Mở rộng diện tích, xây mới nhà học bộ môn, cải tạo nhà học	21/NQ-HĐND 23/9/2021	65.000	58.500			58.500	Tờ trình số 3291/TTr-UBND ngày 08/12/2021 của Huyện: TMBĐT: 126 tỷ đ - đang trình chủ trương. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
69	THPT Quảng Oai				1		1		1	2024	Xây nhà học bộ môn và các phòng học phụ trợ, cải tạo nhà hiệu bộ, hạ tầng kỹ thuật		23.626	21.260			21.260	Bổ sung phòng học bộ môn theo TT03/2020
70	THPT Thạch Thất				1		1		1	2025	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà phụ trợ		9.986	8.980			8.980	Mới đầu tư mở rộng giai đoạn 2017-2020. Nhà trường đã đạt chuẩn quốc gia năm 2020.
71	THPT Hoài Đức B				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		19.771	17.790			17.790	Sơ XD có QĐ số 46/QĐ-SXD ngày 19/01/2022 quy mô chỉnh bao gồm sửa chữa nhà lớp học (nhà B), nhà lớp học bộ môn (nhà C), nhà thể chất, nhà vệ sinh giáo viên. Nhà trường đề xuất: Cải tạo khu cũ và xây mới khu để xe giáo viên. Xây mới bổ sung các phòng bộ môn còn thiếu, khối hỗ trợ học tập: phòng thiết bị giáo dục, phòng đoàn thanh niên, khối phụ trợ. Mua sắm thiết bị tối thiểu phục vụ giảng dạy, đảm bảo không trùng lắp với các hạng mục được phê duyet trong QĐ số 46 năm 2022, là cần thiết để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT- BGDĐT
72	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức				1		1		1	2022	Xây dựng, cải tạo toàn trường		11.095	9.980			9.980	Sơ XD có QĐ số 1309/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 quy mô chỉnh bao gồm sửa chữa cổng tường rào, nhà lớp học bộ môn. Hiện tại Khối hành chính quản trị đã xuống cấp cần sửa chữa. Xây mới bổ sung thêm phòng học bộ môn, nhà đa năng, không trùng lắp với hạng mục trong QĐ số 1309, để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT là cần thiết
73	THPT Lê Lợi				1		1	1		2022- 2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường	21/NQ-HĐND 23/9/2021	164.000	147.600			147.600	XD trường chuẩn mức độ 2. Trường CL cao. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
74	THPT Trần Nhân Tông				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.676	10.500			10.500	Trường đã đạt chuẩn QG năm 2020. XD cải tạo CSVC đạt chuẩn mức độ 2

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
75	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai				1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		9.115	8.200			8.200	Thành phố đã bố trí NS trong giai đoạn 2016-2020 để đầu tư mở rộng 10.000m2 đất; xây 1 khối nhà 3 tầng bao gồm các phòng bộ môn, thư viện, nhà đa năng và sân thể thao đường chạy, dự án đã quyết toán hoàn thành. Dự án thực hiện trong giai đoạn trước khi Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT có hiệu lực, Thông tư trên không quy định chuyển tiếp về chuẩn quốc gia, dẫn đến dự án mới đầu tư xây dựng khi hoàn thành cũng không đáp ứng quy định chuẩn quốc gia mức độ 2. Nhà trường có đề xuất sửa chữa cải tạo khu vệ sinh giáo viên. Xây mới bổ sung phòng học bộ môn còn thiếu; phòng truyền thống. Xây mới khu vệ sinh học sinh, cải tạo hạ tầng kỹ thuật đảm bảo không trùng lắp, đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT
76	THPT Chuyên Hà Nội - Amsterdam				1		1	1		2022-2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường	21/NQ-HĐND 23/9/2021	80.000	72.000			72.000	XD cải tạo CSVC đạt chuẩn QG. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
77	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn và khối phụ trợ		5.652	5.080			5.080	Sở XD có QĐ số 1244/QĐ-SXD ngày 28/12/2021 quy mô chính bao gồm Sửa chữa nhà D, nhà B. Do thiếu phòng bộ môn như âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ.. cần được xây dựng mới bổ sung. Xây mới phòng nghỉ cho giáo viên. Các hạng mục không trùng lắp với các hạng mục trong QĐ số 1244, là cần thiết để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT
78	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng				1		1		1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn và khối phụ trợ		6.336	5.700			5.700	Sở XD có QĐ số 1295/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 quy mô chính sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà lớp học (nhà A và nhà B). Nhà trường đề xuất xây mới bổ sung phòng học bộ môn còn thiếu; khu vệ sinh học sinh đảm bảo không trùng lắp với QĐ số 1295, là cần thiết để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT
79	THPT Thăng Long				1		1		1	2022	Xây dựng sửa chữa toàn trường		7.238	6.500			6.500	Sở XD có QĐ số 1269/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 quy mô chính sửa chữa nhà hiệu bộ (nhà A), nhà lớp học (nhà B), cổng và nhà để xe học sinh. Nhà trường đề xuất xây mới bổ sung phòng học bộ môn còn thiếu; phòng thiết bị giáo dục đảm bảo không trùng lắp với các hạng mục trong QĐ số 1269, là cần thiết để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT
80	THPT Thanh Oai A				1		1		1	2022	Xây dựng sửa chữa toàn trường		29.185	26.260			26.260	Sở XD có QĐ số 1283/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 quy mô chính sửa chữa nhà hiệu bộ, khu nhà lớp học (nhà A, nhà B, nhà C), nhà thể chất, nhà xe giáo viên. Nhà trường đề xuất xây mới Văn phòng trường. Xây mới bổ sung phòng học bộ môn còn thiếu, nhà đa năng. Xây mới phòng họp cho giáo viên, khu để xe học sinh. Mua sắm thiết bị phục vụ giảng dạy; đảm bảo không trùng lắp với các hạng mục trong QĐ số 1283, là cần thiết để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT
81	THPT Tô Hiệu - Thường Tín				1		1		1	2022	Xây dựng sửa chữa toàn trường		10.685	9.600			9.600	Trường đạt chuẩn quốc gia năm 2020. Đầu tư CSVC để đạt chuẩn mức độ 2.
82	THPT Tiến Thịnh	1	1						1	2022-2023	30 phòng học và công trình phụ trợ	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	8.000	8.000	8.000	Công trình XDCB hoàn thành 2021; đầu tư 20-21- lũy kế vốn đã bố trí 37 tỷ	
83	THPT Mê Linh	1	1						1	2020-2022	45 phòng học và các công trình phụ trợ	6110/QĐ-UBND 31/10/2019	89.050	43.000	43.000	43.000	Công trình XDCB hoàn thành 2021; đầu tư 20-21- lũy kế vốn đã giao KH 83 tỷ)	

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
84	THPT Phùng Khắc Khoan	1	1					1		2019- 2021	Mở rộng diện tích, xây mới nhà học bộ môn, cải tạo nhà học	42/QĐ-UBND 05/01/2021	55.900	12.000	12.000	12.000		Công trình XDCB hoàn thành 2021
85	THPT Xuân Phương (đang đầu tư 2016-22 XDCB 122 tỷ)	1	1						1	2022	Xây mới nhà xe, cải tạo phòng bộ môn		3.030					Công trình XDCB hoàn thành 2022
86	THPT Kim Anh	1	1						1	2019- 2021	25 phòng lý thuyết 7 phòng bộ môn	6117/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	20.000	20.000	20.000		Công trình XDCB hoàn thành 2021
87	THPT Nguyễn Quốc Trinh	1	1						1	2022	Bổ sung nhà vệ sinh		468					Đã đầu tư 2017-2019 (116,8 tỷ đ).
88	THPT Trương Định	1	1						1	2022	04 khối nhà 24p	3836/QĐ-UBND 16/7/2019; 6596/QĐ-UBND 14/11/2019	63.999	7.000	7.000	7.000		Công trình XDCB hoàn thành 2021
89	THPT Hoài Đức C	1	1						1	2022	Xây mới, cải tạo phòng học bộ môn		3.996					TP đã đầu tư xây dựng trường từ nguồn XDCB NSTP giai đoạn 2016-2020,
90	THPT Chương Mỹ A	1	1						1	2022- 2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường	21/NQ-HĐND 23/9/2021	75.000	67.500			67.500	XD đạt chuẩn QG
91	THPT Tiên Phong	1	1						1	2023	Xây mới nhà học bộ môn và các phòng phụ trợ		9.922	8.930			8.930	XD đạt chuẩn QG
92	THPT Minh Khai	1	1						1	2023	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà vệ sinh, khối phụ trợ		18.436	16.590			16.590	XD đạt chuẩn QG
93	THPT Đông Anh	1	1						1	2018- 2021	25 phòng lý thuyết 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	51.597	17.000	17.000	17.000		Công trình XDCB hoàn thành 2021
94	THPT Văn Nội	1	1						1	2023	Xây mới bổ sung phòng học bộ môn, khối phụ trợ, cải tạo sân chơi bãi tập		30.412	27.370			27.370	Đầu tư CSVCS đạt chuẩn mức độ 2
95	THPT Trung Văn	1	1						1	2022- 2025	Cải tạo nhà học đã có, bổ sung phòng học bộ môn	21/NQ-HĐND 23/9/2021	64.000	57.600			57.600	Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
96	THPT Ứng Hòa A	1	1						1	2022- 2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường	21/NQ-HĐND 23/9/2021	58.000	52.200			52.200	Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
97	THPT Chúc Động	1	1						1	2022- 2025	Cải tạo nhà học đã có, Xây mới nhà học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật	21/NQ-HĐND 23/9/2021	75.000	67.500			67.500	Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
98	THPT Phan Huy Chú (GD 2), huyện Quốc Oai	1	1						1	2022	Bổ sung khối phụ trợ, xây mới 10 phòng chức năng	21/NQ-HĐND 23/9/2021	60.000	54.000			54.000	Công trình mới đầu tư đạt chuẩn bàn giao năm học 2019 (145,5 tỷ đồng). Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
99	THPT Nhân Chính	1	1						1	2022- 2024	Xây mới, cải tạo, sửa chữa toàn trường	30/NQ-HĐND 8/12/2021 - PL3- NS quận	163.000					(NS quận Thanh Xuân đầu tư theo NQ HĐND)
100	THPT Đông Mỹ (GD2)	1	1						1	2022	Xây mới nhà lớp học, nhà học bộ môn, nhà vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật		34.000	30.600			30.600	XD đạt chuẩn mức độ 2. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
101	THPT Tân Dân	1	1						1	2022- 2025	Xây mới nhà lớp học, nhà học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật	21/NQ-HĐND 23/9/2021	80.000	72.000			72.000	XD cải tạo đạt chuẩn. Chưa có rà soát đề xuất cụ thể. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
102	THPT Nguyễn Văn Trỗi	1	1						1	2025	Bổ sung 10 phòng học bộ môn khi đạt quy mô 45 lớp		9.922					Đang đầu tư 2019- 2021: 183,8 tỷ đ đạt chuẩn (5013/QĐ-UBND ngày 31/10/2012, số 745/QĐ-UBND ngày 14/2/2019; số 2569/QĐ- UBND ngày 11/6/2021). Hoàn thành 2022.

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm DA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
103	THPT Mỹ Đức C	1	1					1		2022	Cải tạo nhà học đã có, Xây mới nhà học bộ môn, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật		57.364	51.600			51.600	Trường được đầu tư từ năm 2004 cơ bản đủ phòng học, tuy nhiên, cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu các phòng bộ môn, phòng chức năng, nhà hiệu bộ đã xuống cấp, hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ , có hộ dân trong trường, ... để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022-2025 cần phải đầu tư cải tạo, xây mới; Trước mắt để đảm bảo an toàn cho giáo viên và học sinh Sở Giáo dục đã đề nghị Nguồn sự nghiệp chống xuống cấp theo QĐ số 1308/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 chỉ bảo dưỡng, sửa chữa các nhà học hiện có, đảm bảo không trùng lặp với đề xuất đầu tư đạt chuẩn giai đoạn 2022-2025
104	THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	1	1					1			Cải tạo nhà lớp học 1, xây mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà thể chất...	523/HĐND- KTNS 19/9/2018	102.466					NS huyện Gia Lâm đầu tư
105	THPT Đại Mỗ	1	1						1	2022	Bổ sung nhà vệ sinh	Mới đề xuất	720	640			640	
106	THPT Mỹ Đình	1	1						1		Bổ sung thiết bị đạt chuẩn, phòng học bộ môn, khu để xe	4012/QĐ-UBND 07/9/2018	10.347					Dự án đang đầu tư 2018-2022: 175 tỷ (NSTP đã bố trí 30 tỷ đồng, NS Quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại)
107	THPT Hoàng Cầu	1	1						1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.393	10.250			10.250	Đầu tư CSVC đạt chuẩn mức độ 2.
108	THPT Tự Lập	1	1					1		2021- 2023	Xây mới 24 phòng	592/QĐ-UBND 14/2/2022	46.000	32.000	32.000			Đầu tư CSVC đạt chuẩn mức độ 2.
109	THPT Khương Đình	1	1						1	2023	Bổ sung thiết bị đạt chuẩn		720	640			640	
110	Trường PT liên cấp Khương Hạ	1	1						1	2023	Cải tạo nhà hiệu bộ, nhà học, xây mới 15 phòng học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật, mua sắm thiết bị		44.286	39.850			39.850	Trường được nhận lại cơ sở vật chất đã cũ của trường Trung cấp do đó các phòng học không phù hợp với một số cấp học của trường, cơ bản đủ phòng học, tuy nhiên, cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu các phòng bộ môn, phòng chức năng, nhà hiệu bộ đã xuống cấp, hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ,... để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022-2025 cần phải đầu tư cải tạo, xây mới; Trước mắt để cải tạo các phòng học cho phù hợp với các cấp học của trường và học sinh Sở Giáo dục đã đề nghị Nguồn sự nghiệp chống xuống cấp theo QĐ số 51/QĐ-SXD ngày 20/01/2022 chỉ bảo dưỡng, sửa chữa các lớp học hiện có, đảm bảo không trùng lặp với đề xuất đầu tư đạt chuẩn giai đoạn 2022-2025
111	THPT Ngọc Hồi	1	1					1		2021- 2025	Xây dựng mới toàn bộ trường, giải tỏa hộ dân, mở rộng diện tích đất	23/NQ-HĐND 23/9/2021	145.856	115.000	115.000			XD đạt chuẩn
112	Trường TH Bình Minh	1	1						1	2023	Cải tạo khối hiệu bộ, bổ sung nhà học bộ môn		13.706	12.330			12.330	XD đạt chuẩn
113	THPT Thường Tín - vị trí mới											5976/QĐ-UBND 31/10/2018	106.900	10.000	10.000	10.000		Hoàn thành 2021
					1		1		1	2022	Cải tạo sửa chữa		12.320					Trường đã đầu tư XD mới năm 2018-2021: 100 tỷ đồng
114	THPT Hoàng Văn Thụ	1	1					1		2022- 2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường	21/NQ-HĐND 23/9/2021	119.653					Đầu tư xây dựng cải tạo CSVC để đảm bảo đạt chuẩn mức độ 2 theo TT13, TT14 của Bộ GDĐT. Ngân sách Quận Hoàng Mai

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm ĐA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
115	PTCS Xã Đàn	1	1					1		2022- 2025	Xây mới khu B, khoảng 08 phòng học	21/NQ-HĐND 23/9/2021	50.000	45.000			45.000	Đầu tư xây dựng cải tạo CSVC để đảm bảo đạt chuẩn mức độ 2 theo TT13, TT14 của Bộ GDĐT. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
116	THPT Văn Tào				1				1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.741	10.560			10.560	Sở XD có QĐ số 1158/QĐ-SXD ngày 23/12/2021 quy mô chỉnh sửa chữa nhà lớp học 2 tầng, nhà lớp học 3 tầng, nhà thể chất. Nhà trường đề xuất xây mới bổ sung phòng học bộ môn còn thiếu; phòng thiết bị giáo dục, phòng nghỉ giáo viên, nhà đa năng. Cải tạo hạ tầng kỹ thuật. Mua sắm thiết bị giảng dạy. Các hạng mục không trùng lặp với các hạng mục trong QĐ số 1158, là cần thiết để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT
117	PTCS Nguyễn Đình Chiểu	1	1						1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		5.114	4.600			4.600	Nguồn sự nghiệp, chống xuống cấp
118	Trường THPT Trần Phú	1	1						1	2022	Cải tạo, xây mới 12 phòng học bộ môn và khối phụ trợ		9.922	8.930			8.930	Trường được đầu tư từ thời pháp cơ bản đủ phòng học, tuy nhiên, cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu các phòng bộ môn, phòng chức năng, nhà hiệu bộ đã xuống cấp, hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ, thiếu diện tích, có hệ dẫn trong trường, ... để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022-2025 cần phải đầu tư cải tạo, xây mới; Trước mắt để đảm bảo an toàn cho giáo viên và học sinh Sở Giáo dục đã đề nghị Nguồn sự nghiệp chống xuống cấp theo QĐ số 1308/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 chi bảo dưỡng, sửa chữa các nhà học hiện có, đảm bảo không trùng lặp với đề xuất đầu tư đạt chuẩn giai đoạn 2022-2025 trước đây Quận có đề xuất đầu tư, nhưng do dịch covid nên hiện khó khăn về nguồn vốn
119	Trường THPT Việt Đức	1	1						1	2022	Xây mới 12 phòng học bộ môn, nhà phụ trợ		10.951	9.850			9.850	Trường được đầu tư từ lâu cơ bản đủ phòng học, tuy nhiên, cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu các phòng bộ môn, phòng chức năng, nhà hiệu bộ đã xuống cấp, hạ tầng kỹ thuật không đồng bộ, ... để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT trong giai đoạn 2022-2025 cần phải đầu tư cải tạo, xây mới; Trước mắt để đảm bảo an toàn cho giáo viên và học sinh Sở Giáo dục đã đề nghị Nguồn sự nghiệp chống xuống cấp theo QĐ số 1308/QĐ-SXD ngày 31/12/2021 chi bảo dưỡng, sửa chữa các nhà học hiện có, đảm bảo không trùng lặp với đề xuất đầu tư đạt chuẩn giai đoạn 2022-2025 trước đây Quận có đề xuất đầu tư, nhưng do dịch covid nên hiện khó khăn về nguồn vốn
120	THPT Quang Trung - Hà Đông	1	1						1	2022	Cải tạo sửa chữa toàn trường		11.219	10.090			10.090	Nhà trường được cải tạo năm 2022 (1288/QĐ-SXD ngày 31/12/2021). Năm 2022 NS Thành phố không bố trí kinh phí cho nhà trường để cải tạo công trình từ nguồn vốn sự nghiệp. Nhà trường đề xuất xây mới bổ sung phòng học bộ môn còn thiếu: âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, đa chức năng, lý, hóa, sinh...Đầu tư xây dựng khối phụ trợ. Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy là cần thiết để đảm bảo quy định của trường chuẩn quốc gia mức độ 2 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT
121	THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	1	1					1		2022- 2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường	21/NQ-HĐND 23/9/2021	76.000	68.400			68.400	Đầu tư xây dựng cải tạo CSVC để đảm bảo đạt chuẩn mức độ 2 theo TT13, TT14 của Bộ GDĐT. Nằm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án

STT	Tên trường/Dự án cần đầu tư giai đoạn 2021-2025	Trường công nhận mới, công nhận lại đạt chuẩn quốc gia						Nhóm ĐA		KC- HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
		Công nhận mới			Công nhận lại			B	C					Giai đoạn 2021-2025	KH trung hạn 2021- 2025 đã cân đối	KH vốn 2021- 2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH trung hạn 2021- 2025	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	21
122	THPT Đan Phượng	1	1					1		2022- 2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường	21/NQ-HĐND 23/9/2021	80.000	72.000			72.000	Đầu tư xây dựng cải tạo CSVC để đảm bảo đạt chuẩn mức độ 2 theo TT13, TT14 của Bộ GDĐT. Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
123	THPT Hoài Đức A	1	1					1		2022- 2025	Cải tạo sửa chữa toàn trường	21/NQ-HĐND 23/9/2021	70.000	63.000			63.000	Đầu tư xây dựng cải tạo CSVC để đảm bảo đạt chuẩn mức độ 2 theo TT13, TT14 của Bộ GDĐT. Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
II	Các trường đầu tư xây mới							16					3.876.040	2.718.000	90.000	85.000	2.628.000	
1	Xây mới trường THPT tại ô đất B2.5- THPT01 Khu đô thị Thanh Hà xã Cự Khê							1		2022- 2025	45 lớp học, 2025 học sinh	21/NQ-HĐND 23/9/2021	110.000	99.000			99.000	Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
2	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn							1		2022- 2025	1500 học sinh	21/NQ-HĐND 23/9/2021	160.000	144.000			144.000	Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
3	Trường Phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố							1		2022- 2025	35 phòng học và phòng chức năng	21/NQ-HĐND 23/9/2021	150.000	135.000			135.000	Năm ở PL 3.2 NQ 21, trong tổng 1.853.000 triệu đồng đã dự kiến cân đối cho một số dự án
4	Xây dựng trường THPT Việt Hùng							1		2022- 2024	45 lớp học 2025 học sinh	25/NQ-HĐND 04/12/2019	175.000					Dự án đầu tư 100% ngân sách Huyện Đông Anh (NQ 25/NQ-HĐND ngày 4/12/2019)
5	Xây dựng trường THPT Nguyên Khê							1		2023- 2024	45 lớp học 1800 học sinh	25/NQ-HĐND 04/12/2019	160.000					Dự án đầu tư 100% ngân sách Huyện Đông Anh (NQ 25/NQ-HĐND ngày 4/12/2019)
6	Xây dựng trường THPT Uy Nỗ							1		2024	45 lớp học 1575 học sinh	25/NQ-HĐND 04/12/2019	250.000					Dự án đầu tư 100% ngân sách Huyện Đông Anh (NQ 25/NQ-HĐND ngày 4/12/2019)
7	Xây dựng mới trường THPT tại ô đất A11, khu quy hoạch K7-1, quận Cầu Giấy							1		2025		30/NQ-HĐND 8/12/2021	183.525					Dự án đầu tư 100% ngân sách Huyện Đông Anh (NQ 25/NQ-HĐND ngày 4/12/2019)
8- >14	Đầu tư xây dựng thêm 07 trường liên cấp có diện tích tối thiểu 5ha tại: Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Đan Phượng, Thạch Thất, Hà Đông							7			Cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại	21/NQ-HĐND 23/9/2021	2.500.000	2.250.000			2.250.000	Tại Nghị quyết số 21 chủ trương đầu tư 05 trường liên cấp nguồn vốn cân đối trong tổng số 36 nghìn tỷ đồng. Theo Chương trình 06/CTR-TU đề ra xây dựng 3-5 trường liên cấp có diện tích tối thiểu 5ha.
15	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân							1			24 phòng học và các công trình phụ trợ	6053/QĐ-UBND 30/10/2019	111.970	75.000	75.000	70.000		Đã bố trí lũy kế vốn 20-22: 90 tỷ (2022: 40 tỷ)
16	Xây dựng trường THPT Minh Hà							1				5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/01/2021	75.545	15.000	15.000	15.000		Đã bố trí lũy kế vốn 20-21: 70 tỷ

Phụ lục 2.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CỦA THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ XÂY DỰNG TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số **100** /BC-UBND ngày **31** /3/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	220	130	90	292	178	114	149	365		514		21.930.659	17.480.715	3.416.087	1.307.425	14.967.860	6.458.300	8.509.560	1.074.260
	Mầm non	110	69	41	96	51	45	68	139		207		8.504.306	6.709.234	1.137.751	579.947	5.781.850	2.640.000	3.141.850	314.170
	Tiểu học	60	26	34	103	57	46	44	119		163		7.072.587	5.642.607	1.176.205	564.850	4.716.290	2.082.400	2.633.890	497.990
	THCS	50	35	15	93	70	23	37	107		144		6.353.765	5.128.874	1.102.131	162.628	4.469.720	1.735.900	2.733.820	262.100
I	Huyện Ba Vì	60	34	26	22	7	15	10	73				2.690.134	2.263.245	284.738	253.000	1.877.470	1.176.000	701.470	199.000
1	Mầm non	31	24	7	7	1	6	6	32				1.184.923	981.690	118.492	123.000	817.150	530.200	286.950	96.000
1	Trường mầm non Ba Trại B	1		1					1	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn, hiệu bộ 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, PCCC, các hạng mục phụ trợ	6908/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	14.998	13.000	1.500		13.000	13.000		
2	Trường mầm non Vân Hòa B	1	1						1	2021-2022	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, nhà bếp 03 tầng, cải tạo các khối nhà cũ , bổ sung trang thiết bị, hạ tầng kỹ thuật PCCC	5013/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	27.000	24.300	2.700		24.300	24.300		
3	Trường mầm non Yên Bái B	1	1						1	2021-2022	Khu Trung tâm: XD mới khối nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, bếp ăn 3 tầng. Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 6 phòng....	5022/QĐ-UBND ngày 12/09/2020	25.000	22.500	2.500		22.500	22.500		
4	Trường MN Phú Cường	1	1						1	2021-2023	XD khối nhà 11 phòng học; 03 phòng học chức năng; 01 bếp nấu ăn; cải tạo khối nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 2 tầng thành khối nhà hiệu bộ; các hạng mục phụ trợ...	8048/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	28.000	19.101	2.800		19.100	19.100		
5	Trường mầm non Đông Quang	1	1						1	2022-2023	Xây nhà lớp học kết hợp các phòng chức năng 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, PCCC, trang thiết bị. Cải tạo nhà hiệu bộ. GPMB khoảng 0,5ha	8049/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	20.000	15.618	2.000		15.600	15.600		
6	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	1	1						1	2022-2023	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn các phòng chức năng 2 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng....	8071/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	14.998	12.975	1.500		12.900	12.900		
7	Trường mầm non Khánh Thượng B	1		1					1	2022-2023	Sửa rộng 2500m2. XD nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng kết hợp hiệu bộ; Các hạng mục phụ trợ, PCCC....	8068/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25.000	21.273	2.500		21.200	21.200		
8	Trường mầm non Cổ Đô	1	1						1	2020-2021	XD 15 lớp học, 2 phòng học bộ môn, khu hiệu bộ, trang thiết bị	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	43.000	5.203	18.000	25.000	25.000		
9	Trường mầm non Phú Châu	1	1						1	2020-2021	XD 12 phòng học, 2 phòng bộ môn, khu hiệu bộ, và các hạng mục phụ trợ...	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	25.576	3.197	10.000	19.000	19.000		
10	Trường Mầm non Vạn Thắng	1	1	+					1	2020-2021	Xây mới 20 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; khu hiệu bộ, phụ trợ...	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	40.000	5.090	15.000	25.000	25.000		
	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)									2020-2022	Xây mới 06 phòng học, 02 phòng quản lý; Cải tạo 04 phòng học	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900	13.400	1.490	5.000	8.400	8.400		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Trường mầm non Khánh Thượng A	1	1						1	2020-2021	Xây mới 9 lớp học lý thuyết; 02 lớp học bộ môn; cải tạo nhà lớp học 3 tầng; phòng học HTKT, phụ trợ.	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	29.000	3.424	10.000	19.000	19.000		
12	Trường mầm non Cam Thượng	1	1						1	2020-2021	XD 13 lớp học, 2 lớp học bộ môn, trang thiết bị và phụ trợ...	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	33.000	3.704	10.000	23.000	23.000		
13	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1	1					1		2020-2021	xây mới 3 tầng 9 phòng	3066/QĐ-UBND 16/10/2019	71.230	59.002	7.123	20.000	39.000	39.000		
14	Trường mầm non Phú Phương	1	1						1	2020-2021	XD mới 12 phòng kết hợp hiệu bộ; Cải tạo nhà lớp học 4 phòng...	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	30.000	3.307	10.000	20.000	20.000		
15	Trường mầm non Tân Hồng	1	1					1		2020-2021	Nhà lớp học 11 phòng học Nhà hiệu bộ và phòng học Chức năng cao 3 tầng; Hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	50.000	5.543	15.000	35.000	35.000		
16	Trường mầm non Thụy An	1	1						1	2020-2021	Xây dựng mới nhà lớp học kết hợp nhà hiệu bộ 3 tầng và phụ trợ	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	28.000	3.625	10.000	18.000	18.000		
17	Trường mầm non Châu Sơn	1	1						1	2020-2022	XD nhà hiệu bộ 3 tầng, học lý thuyết + bộ môn 3 tầng, phụ trợ...	6489/QĐ-UBND 30/10/2020	19.800	14.688	1.980		14.600	14.600		
18	Trường Mầm non Vật Lại	1	1						1	2021-2024	a) Khu Yên Bó: XD nhà lớp học 3 tầng. Các hạng mục phụ trợ, các trang thiết bị dạy học. b) Khu Trung tâm: Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học và cải tạo nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học.	8057/QĐ-UBND 13/11/2021	35.000	26.957	3.500		26.900	26.900		
19	Trường mầm non Thuận Mỹ	1	1						1	2022-2023	Khu trung tâm: xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn và các phòng chức năng 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, PCCC, GPMB 6000m2	8058/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	23.291	3.000		12.000	12.000		
20	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học, 3 tầng kết hợp hiệu bộ, nhà bếp; Các hạng mục phụ trợ, PCCC, trang thiết bị...	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	22.543	3.000		22.500	22.500		
21	Trường mầm non Minh Châu	1	1						1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 3 tầng, công tường rào, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, mua sắm trang thiết bị. PCCC theo quy định	8060/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	20.291	2.500		20.200	20.200		
22	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới 09 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996	13.500	1.500		8.500	8.500		
23	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới 08 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	27.000	3.000		17.000	17.000		
24	Trường mầm non Tân Lĩnh A	1	1						1	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng. Xây mới 16 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179	11.000	1.218		7.000	7.000		
25	Trường Mầm non Yên Bái A	1	1						1	2020-2021	Xây mới các phòng chức năng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	20.000	18.500	2.000		4.500	4.500		
26	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cẩm Lĩnh A	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 tầng; Xây mới nhà bếp kết hợp khu hiệu bộ 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	8059/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	25.729	3.000		25.700	12.000	13.700	
27	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vì				1		1		1	2022-2023	Cải tạo lại các khối nhà lớp học cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, PCCC	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500	25.548	2.950		25.500	15.000	10.500	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bổ tri vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
28	Trường mầm non Thái Hòa	1	1						1	2022-2023	Nhà lớp học 3 tầng 7 phòng kết hợp phòng chức năng; HTKT; Trang thiết bị thiết yếu; Hệ thống PCCC; GPMB	8074/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	17.749	3.000		17.700	10.000	7.700	
29	Trường mầm non Sơn Đà				1		1		1	2024-2025	XD mới nhà hiệu bộ phòng chức năng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà trường trực, HTKT. Nhà bếp, trang thiết bị, các hạng mục phụ trợ khác.		14.900	12.665	1.490		12.600		12.600	
30	Trường mầm non Chu Minh				1		1		1	2022-2024	Sơ rộng 5.000m2, Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 3 tầng, nhà hiệu bộ kết hợp bếp 3 tầng, các hạng mục phụ trợ khác...	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	27.959	3.500		27.950		27.950	15.000
31	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1		1				1		2022-2024	Khu Cộng Hòa: XD mới nhà lớp học 3 tầng 9 phòng, 03 phòng chức năng...; - Khu Trung Hà: Mở rộng 3500m2, XD nhà lớp học 3 tầng kết hợp bếp, nhà hiệu bộ, phòng chức năng.	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500	47.005	5.450		47.000		47.000	25.000
32	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1		1					1	2022-2024	XD phòng học, phòng chức năng kết hợp bếp, phòng ban giám hiệu, các HMPT; hệ thống PCCC trang thiết bị dạy và học các khu trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ	1328/QĐ-UBND 21/3/2022	55.000	43.516	5.500		43.500		43.500	25.000
33	Trường mầm non Thụy An	1	1						1	2023-2024	- Khu trung tâm (đồng lấu): Bổ sung mái vòm, nhà để Xe, bồn hoa vườn cỏ tích, trang thiết bị còn thiếu - Khu liên minh: Xây mới phòng bảo vệ, cải tạo nhà lớp học và các phòng chức năng cũ, bổ sung trang thiết bị		22.000	19.800	2.200		19.800		19.800	
34	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)				1		1		1	2022-2024	XD mới nhà lớp học kết hợp chức năng 3 tầng; Cải tạo Nhà lớp học 2 tầng; Cải tạo Nhà hiệu bộ kết hợp bếp 2 tầng...	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000	27.294	3.100		27.290		27.290	15.000
35	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	1		1					1	2024-2025	XD mới phòng học + bếp ăn, phòng bộ môn, nhà hiệu bộ chức năng, thiết bị, hệ thống PCCC		31.000	24.800	3.100		24.800		24.800	
36	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)				1		1		1	2022-2024	- Khu trung tâm: Xây mới 02 phòng lớp học, các phòng bộ môn, chức năng, hiệu bộ, bếp ăn; Cải tạo hạng mục xuống cấp; hạ tầng kỹ thuật, PCCC và trang thiết bị - Khu lẻ (Hoàng Long): Cải tạo hạng mục xuống cấp; hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	1274/QĐ-UBND 17/3/2022	21.000	18.080	2.100		18.080		18.080	10.000
37	Trường Mầm non Tòng Bạt				1		1		1	2024-2025	Cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ 2 tầng, bếp ăn xây mới bổ sung phòng chức năng, phòng đa năng, sân khấu mái vòm... tại 4 điểm trường		32.000	25.600	3.200		25.600		25.600	
38	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)				1	1			1	2022-2024	Cải tạo, sửa chữa khu nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bếp, các hạng mục phụ trợ, Bổ sung thiết bị	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.430	1.000		8.430		8.430	6.000
	Tiểu học	13	1	12	10	5	5	2	21				720.352	623.640	71.660	60.000	511.300	324.000	187.300	28.000

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	1	1						1	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học, kết hợp bộ môn, bếp 3 tầng, thiết bị, các hạng mục phụ trợ	6909/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	11.250	10.500	750		10.500	10.500		
2	Trường tiểu học Tây Đằng B				1		1		1		Xây nhà lớp học kết hợp bộ môn 3 tầng; Xây nhà bếp kết hợp phòng ăn 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học bộ môn 2 tầng, nhà lớp học 3 tầng, nhà lớp học kết hợp thư viện; nhà hiệu bộ kết hợp lớp học 3 tầng; hệ thống PCCC; Trang thiết bị	8075/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	41.000	32.536	4.100		15.000	15.000		
3	Trường tiểu học Vật Lại									2020-2021	XD 14 phòng học lý thuyết và phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ...	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	20.000	2.193	10.000	10.000	10.000		
	Trường tiểu học Vật Lại (gđ 2)				1	1			1	2021-2022	Cải tạo phòng mạt oàng 5=0.550 m2. Xây mới nhà lớp học 10 phòng học và 01 phòng đa năng; 03 phòng nghỉ giáo viên; Các hạng mục phụ trợ, sân nền, hệ thống PCCC và các trang thiết bị	5006/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	28.000	25.200	2.800		25.200	25.200		
4	Trường tiểu học Phú Châu	1		1					1	2020-2021	Xây mới 8 phòng học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	19.000	2.088	10.000	9.000	9.000		
5	Trường Tiểu học Tây Đằng A	1		1					1	2020-2021	Xây dựng mới 18 phòng học. Cải tạo 10 phòng. Các hạng mục phụ trợ	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	21.000	2.329	10.000	11.000	11.000		
6	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh									2020-2021	Xây mới nhà lớp học bộ môn + khu hiệu bộ 3 tầng các hạng mục phụ trợ	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	20.500	2.405	10.000	11.500	11.500		
	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (gđ 2)				1	1			1	2021-2022	Khu trung tâm: nhà lớp học 3 T 05 phòng; nhà bếp; hạng mục phụ trợ: sân nền, cổng tường rào...; Khu Bể bơi: Nhà lớp học 3 T-Hạng mục phụ trợ	5010/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	18.000	2.000		18.000	18.000		
7	Trường tiểu học Minh Quang A	1		1					1	2020-2021	Xây mới Nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn, Nhà hiệu bộ, Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 20 phòng, phụ trợ...	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	31.000	3.450	10.000	21.000	21.000		
8	Trường tiểu học Vạn Thắng	1		1					1	2020-2021	Xây mới 18 lớp học; nhà hiệu bộ, phụ trợ; Cải tạo nhà lớp học 12 phòng	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	31.600	4.479	10.000	21.600	21.600		
	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)									2020-2022	Xây mới 15 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700	24.000	2.670		16.000	16.000		
9	Trường Tiểu học Phong Vân	1		1				1		2021-2025	Phá dỡ các hạng mục đã xuống cấp, xây mới phòng học chức năng,...	8036/QĐ-UBND 13/11/2021	45.000	38.873	4.500		38.800	38.800		
10	Trường Tiểu học Đông Quang	1		1					1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 03 tầng, các hạng mục phụ trợ; GPMB	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960	11.491	1.496		11.400	11.400		
11	Trường Tiểu học Khánh Thượng (khu A)	1		1					1	2021-2023	Xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500	12.519	1.450		12.500	12.500		
12	Trường tiểu học Đồng Thái	1		1				1		2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng.	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000	49.500	5.500		32.500	32.500		
13	Trường tiểu học Tân Lĩnh	1		1					1	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng.	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000	27.000	3.000		17.000	17.000		
14	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 01 khối nhà lớp học 2 tầng và phụ trợ	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000	18.000	2.000		18.000	18.000		
15	Trường Tiểu Học Khánh Thượng	1		1					1	2020-2022	Cải tạo và xây bổ sung phòng học; mở rộng điểm trường Khu B	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500	13.000	1.450		13.000	13.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bổ trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
16	Trường Tiểu học Thụy An	1		1					1	2022-2024	Khu A: Xây nhà hiệu bộ kết hợp bộ môn 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, cải tạo hai dãy nhà cũ Khu B: Xây nhà lớp học bộ môn 3 tầng kết hợp với bếp, các hạng mục phụ trợ Hệ thống PCCC, thiết bị cả hai khu	8081/QĐ-UBND 13/11/2021	33.000	28.455	3.300		28.000	12.000	16.000	
17	Trường Tiểu học Chu Minh				1		1		1	2023-2024	S mở rộng 3000m2, Xây mới nhà lớp học bộ môn kết hợp nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà đa năng, nhà bếp kết hợp nhà ăn 2 tầng, các hạng mục phụ trợ		32.000	26.880	3.200		26.800		26.800	
18	Trường Tiểu học Minh Châu				1	1			1	2022-2024	XD nhà nhà lớp học 3 tầng; nhà đa năng, nhà bếp, các hạng mục phụ trợ,...	1327/QĐ-UBND 21/3/2022	29.000	25.181	2.900		25.100		25.100	14.000
19	Trường tiểu học Cổ Đô				1	1			1	2022-2024	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, nhà hiệu bộ, sân tập có mái che, Xây mới nhà lớp học 3 tầng: 05 phòng kết hợp với bếp, 04 phòng chức năng, 03 phòng bộ môn, sân vườn, hệ thống PCCC, nhà Xe học sinh, Hạ tầng kỹ thuật, Trang thiết bị dạy và học	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000	24.705	2.800		24.700		24.700	14.000
20	Trường TH Phú Cường				1		1		1	2023-2024	GPMB mở rộng 4500m2; Xây dựng bổ sung nhà bộ môn, nhà đa năng + bếp ăn; sân thể thao vận động; cải tạo nhà cũ; hạ tầng, phụ trợ, thiết bị, PCCC		25.000	20.000	2.500		20.000		20.000	
21	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vi				1		1		1	2022-2023	Phá dỡ khối nhà lớp học xây năm 1992. Cải tạo các khối nhà xây dựng năm 2008 và 2016, nhà công vụ, sân, nhà xe. Xây mới nhà lớp học lý thuyết và bộ môn, bổ sung xây mới nhà xe và thiết bị dạy học.		31.000	27.900	3.100		27.900		27.900	
22	Trường TH Ba Trại B				1		1		1	2023-2024	- Khu trung tâm: Cải tạo các khối nhà lớp học, hiệu bộ, hạng mục phụ trợ, thiết bị - Điểm lẻ (Tân Đức): Xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn, bếp ăn, phụ trợ, thiết bị		23.000	20.700	2.300		20.700		20.700	
23	Trường tiểu học Thuần Mỹ				1	1			1	2022-2023	Xây mới bếp ăn, phòng học bộ môn , cải tạo khối nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ, nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ, PCCC, Thiết bị		29.000	26.100	2.900		26.100		26.100	
3	THCS	16	9	7	5	1	4	2	20				784.859	657.915	94.586	70.000	549.020	321.800	227.220	75.000
1	Trường THCS Cẩm Lĩnh (gđ 2)				1		1		1	2021-2022	Nhà lớp học 3 Tầng 12 phòng ; cải tạo nhà lớp học 2T10P; Cải tạo 2T8P	5009/QĐ-UBND, ngày 12/9/2020	20.000	18.000	2.000		18.000	18.000		
2	Trường THCS Chu Minh	1		1					1	2022-2023	Nhà lớp học 4 tầng (04 phòng lý thuyết+ 9 phòng bộ môn+ chức năng); các hạng mục phụ trợ , sân nền, kê đá, hệ thống PCCC.	8080/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	25.000	17.725	2.500		17.700	17.700		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)				1	1			1	2022-2023	Xây dựng nhà lớp học kết hợp chức năng bộ môn 4 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, xây dựng nhà đa năng, PCCC, thiết bị, các hạng mục phụ trợ	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27.500	23.854	2.750		13.000	13.000		
4	Trường THCS Thụy An	1	1						1	2020-2021	XD khu hiệu bộ, 6 phòng học lý thuyết, trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	19.000	2.090	10.000	9.000	9.000		
5	Trường THCS Vạn Thắng	1		1					1	2020-2021	XD nhà hiệu bộ, nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, cải tạo 12 phòng học...	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	30.500	3.382	10.000	15.500	15.500		
	2020-2022									Xây mới 05 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500	17.600	1.950		11.600	11.600			
	2022-2023									Xây mới 02 phòng học lý thuyết, 04 phòng bộ môn, nhà đa năng... để đủ điều kiện đạt chuẩn của xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.	5323/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	49.000	35.800	13.200		35.800		35.800		
6	Trường THCS Tây Đằng	1	1						1	2020-2021	Xây dựng mới 15 phòng học các hạng mục phụ trợ	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	18.000	2.039	10.000	8.000	8.000		
7	Trường THCS Cam Thượng	1	1						1	2020-2021	Xây mới nhà hiệu bộ, 8 phòng học lý thuyết, 7 phòng học bộ môn...	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	26.000	3.076	10.000	16.000	16.000		
	2021-2022									Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng, bổ sung hạ tầng kỹ thuật, PCCC, bổ sung trang thiết bị	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	15.000	13.500	1.500		13.500	13.500			
8	Trường THCS Phú Châu	1	1						1	2020-2021	XD nhà lớp học bộ môn kết hợp hiệu bộ, cải tạo 14 phòng học và phụ trợ	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	32.000	3.548	10.000	22.000	22.000		
9	Trường THCS Vân Hoà	1	1						1	2020-2021	XD mới nhà hiệu bộ, nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	26.000	2.920	10.000	16.000	16.000		
10	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)	1		1					1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học lý thuyết, nhà hiệu bộ, trang thiết bị và các hạng mục liên quan khác	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.732	2.500		21.700	21.700		
11	Trường THCS Sơn Đà	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ 04 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng xây dựng năm 2004, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	8037/QĐ-UBND 13/11/2021	40.000	34.912	4.000		33.000	33.000		
12	Trường THCS Minh Quang	1	1						1	2021-2023	Cải tạo lại nhà hiệu bộ, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, các khối nhà lớp học lý thuyết. Hạng mục phụ trợ, bổ sung trang thiết bị	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.504	2.500		21.500	21.500		
13	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và phụ trợ	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982	13.500	1.498		8.500	8.500		
14	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)	1		1					1	2020-2022	Xây mới nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng và phụ trợ	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000	28.800	3.200		18.800	18.800		
15	Trường THCS Tân Lĩnh	1	1						1	2020-2021	XD nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn, 07 phòng học lý thuyết...	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	37.000	4.893	10.000	27.000	27.000		
	2022-2024									Bổ sung 10 phòng học lý thuyết, 01 phòng tin học, 01 phòng ngoại ngữ, 02 phòng khoa học tự nhiên, 01 phòng âm nhạc, 01 khu thể thao ngoài trời, 01 nhà đa năng và các hạng mục	1364/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	28.386	3.500		28.380		28.380	15.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
16	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	1		1					1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học mới bộ 4 tầng, nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 4 tầng. Các hạng mục phụ trợ: công, nhà để xe, tường rào, cổng, biển hiệu PCCC và chiếu sáng.	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	33.817	4.490		33.800	16.000	17.800	
17	Trường THCS Đông Quang	1	1						1	2022-2023	Xây dựng nhà lớp học kết hợp bộ môn, chức năng 4 tầng, cải tạo 02 nhà lớp học 2 tầng, cải tạo nhà khối hiệu bộ 2 tầng, xây dựng nhà đa năng, Cải tạo dãy nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, dãy nhà phòng học bộ môn và dãy nhà hiệu bộ. Xây mới khu lớp học kết hợp bộ môn. Bổ sung trang thiết bị và hệ thống PCCC.	8077/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	32.500	26.843	3.250		26.840	15.000	11.840	
18	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì				1		1		1	2023-2024	Cải tạo các khối nhà hiệu bộ, bộ môn. Xây mới 12 phòng học, 02 lớp học bộ môn, phòng kho thiết bị. Bổ sung nhà xe, trang thiết bị dạy học.	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	35.038	4.100		35.000		35.000	20.000
19	Trường THCS Yên Bài A				1		1		1	2023-2024	Cải tạo nhà 2 tầng 10 phòng xây năm 2009, nhà hiệu bộ 2 tầng xây năm 2013, các hạng mục phụ trợ. Xây mới 16 phòng học, các phòng học bộ môn, chức năng bộ môn, nhà đa năng, PCCC.		30.000	26.700	3.000		26.700		26.700	
20	Trường THCS Ba Trại				1		1		1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 2 tầng, cải tạo nhà khối hiệu bộ 2 tầng, xây dựng nhà đa năng, Cải tạo dãy nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, dãy nhà phòng học bộ môn và dãy nhà hiệu bộ. Xây mới khu lớp học kết hợp bộ môn. Bổ sung trang thiết bị và hệ thống PCCC.	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000	34.499	3.900		34.500		34.500	15.000
21	Trường THCS Tân Hồng	1		1				1		2022-2025	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn, nhà đa năng; đầu tư trang thiết bị	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000	37.205	12.800		37.200		37.200	25.000
II	Huyện Chương Mỹ	8	2	6	24	17	7	2	30				1.163.982	940.497	123.024	73.400	859.600	267.500	592.100	
	Cấp mầm non	5	2	3	10	7	3	1	14				447.516	360.269	46.389	20.800	337.500	145.800	191.700	
1	MN Hợp Đồng	1	1						1	2020-2021	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ đảm bảo trường chuẩn quốc gia	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	13.000	1.498	9.800	3.200	3.200		
										2021-2022	Nhà hiệu bộ 2 tầng và phụ trợ	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381	5.000	738		5.000	5.000		
2	MN Trần Phú	1		1					1	2021-2023	xây mới nhà 3 tầng	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	21.876	2.631		21.000	21.000		
	MN Trần Phú (khu trung tâm)								1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 2T8P; Khối nhà hiệu bộ + phòng học chức năng và khu bếp 2 tầng; Các hạng mục phụ trợ, trang thiết bị	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	35.810	28.000	3.581		28.000	28.000		
3	MN Hòa Chính				1	1			1	2022-2023	S=835,12m2	6458/NQ-UBND ngày 18/11/2021	11.598	8.532	1.160		8.500	8.500		
4	MN Đồng Phú				1	1			1	2022-2023	S = 920m2	6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866	7.499	987		7.500	7.500		
5	MN Mỹ Lương				1	1			1	2022-2023	nhà 3 tầng	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384	17.664	2.238		17.000	17.000		
6	MN Phú Nam An				1	1			1	2021-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2327/QĐ-UBND 19/4/2019	19.140	15.000	3.551	11.000	4.000	4.000		
										2021-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550	6.500	755		6.500	6.500		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	MN Quảng Bị (trung tâm Quảng Bị)				1		1		1	2021-2023	Xây mới 01 khối nhà lớp học 2T, 10P; xây mới 02 khối nhà lớp học chức năng + Hiệu bộ + Bếp; hệ thống PCCC, Thiết bị; các hạng mục Phụ trợ	Quyết định số: 9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30.510	23.150	3.051		23.100	23.100		
8	MN Hồng Phong	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng 3 tầng Xây mới bếp ăn Các hạng mục phụ trợ Mua sắm trang thiết bị học tập	Số: 6457/QĐ-UBND 18/11/2021	21.926	17.248	2.193		17.200	8.000	9.200	
9	MN Phú Nghĩa	1		1					1	2022-2024	xây mới S = 5.500 m2	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762	3.716		28.700	14.000	14.700	
10	MN Văn Võ				1	1			1	2023-2024	8 phòng học + các phòng chức năng; cải tạo 2 khối nhà lớp học 2 tầng; các hạng mục phụ trợ và PCCC,...	24/NQ-HĐND ngày 14/7/2021	34.794	27.835	3.479		27.800		27.800	
11	Trường mầm non Đồng Lạc	1		1				1		2023-2025	DT khu đất 7000m2, XD đồng bộ, đảm bảo chuẩn 2: hệ thống phòng học, chức năng, thiết bị...		55.000	49.500	5.500		49.300		49.300	
12	MN Đông Phương Yên				1		1		1	2023-2025	Xây dựng một đơn nguyên đầy đủ các hạng mục phòng học, phòng đa năng, các trang thiết bị và các công trình phụ trợ		78.000	62.600	7.800		62.600		62.600	
13	Trường MN Xuân Mai				1	1			1	2022-2024	Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất của nhà trường và đầu tư bổ sung trang thiết bị,...		10.000	8.000	1.000		8.000		8.000	
14	MN Tốt Động				1		1		1	2023-2024	Xây mới 01 phòng GD thể chất, 01 phòng GD nghệ thuật, 01 phòng đa năng, 01 phòng ngoại ngữ; đầu tư trang thiết bị...	24/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	5.970	4.800	597		4.800		4.800	
15	MN Hữu Văn				1	1			1	2023-2024	XD các phòng học khu Trung tâm (Quyết Tiến), phòng chức năng, bếp và đồ chơi ngoài trời; Khu lẻ (Quang Trung): xây mới 03 phòng học, phòng hành chính quản trị, phòng hiệu bộ...		19.129	15.303	1.913		15.300		15.300	
	Cấp Tiểu học	1		1	6	4	2	1	6				279.340	221.140	32.923	37.600	177.000	74.700	102.300	
1	TH Quảng Bị				1		1		1	2020-2021	Xây mới 11 phòng, nhà hiệu bộ, phòng học chức năng và phụ trợ	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000	3.500	21.100	12.900	12.900		
2	TH Phú Nghĩa				1	1			1	2020-2021	XD mới nhà 3 tầng, nhà đa năng 1 tầng, cải tạo 3 dãy nhà lớp học cũ, xây dựng hạng mục phụ trợ đồng bộ	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	22.300	2.982	16.500	5.800	5.800		
3	TH Tân Tiến				1	1			1	2021-2022	Cải tạo 18 phòng học 3 tầng. Xây mới 3 tầng 9 phòng, nhà ăn, phụ trợ	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35.289	28.137	3.529		28.000	28.000		
4	TH Thượng Vực	1		1					1	2022-2024	3 khối nhà lớp học 3 tầng, nhà đa năng, phụ trợ và cải tạo lớp học 2 tầng 10 phòng	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	42.434	5.232		42.400	13.000	29.400	
5	TH Lam Điền				1	1			1	2021-2023	3 khối nhà lớp học 3 tầng, hạng mục phụ trợ	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227	10.000		26.900	15.000	11.900	
6	TH Đại Yên				1	1			1	2018-2021	Thiếu phòng học và phòng bộ môn	QĐ 7682 13/10/2017	39.505	31.604	4.000		31.600		31.600	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	TH Hồng Phong				1		1		1	2023-2025	Xây mới 9 phòng học VH, cộng các phòng bộ môn , nhà đa năng, bếp ăn, các hạng mục nhà bảo vệ, nhà để xe..., mua sắm các thiết bị học tập, PCCC	24/NQ-HĐND ngày 15/07/2021	36.797	29.438	3.680		29.400		29.400	
	CÁP THCS	2		2	8	6	2		10				437.126	359.088	43.713	15.000	345.100	47.000	298.100	
1	THCS Xuân Mai B				1	1			1	2020-2021	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	22.202	2.775	15.000	9.000	9.000		
2	THCS Trung Hoà	1		1					1	2022-2024	Xây mới trường với 24 lớp, 17100m2, tiền 84156516000; bảo đảm đầy đủ các phòng bộ môn, phòng chức năng...	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913	62.985	8.391		62.900	20.000	42.900	
3	THCS Hữu Văn	1		1					1	2022-2024	Xây mới: 01 nhà 4 tầng - 24 phòng học; 01 nhà 4 tầng - 13 phòng học bộ môn, phòng đa năng, thư viện, phòng họp tổ; 01 nhà đa năng; 01 nhà bếp + ăn; 01 sân thể thao và các hạng mục phụ trợ	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392	54.311	6.339		54.000	18.000	36.000	
4	THCS Thụy Hương				1		1		1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học 4 tầng, 8 phòng học. Kết hợp các phòng hiệu bộ, phòng học bộ môn có diện tích đất 880m2. Xây dựng là 3.360m2....	số 24/HĐND ngày 15/07/2021	57.786	52.007	5.779		52.000		52.000	
5	THCS Đông Phương Yên				1	1			1		Bổ sung 2000m2 đất, xây mới 13 phòng chức năng và 1 nhà đa năng và trang thiết bị dạy học theo quy định.		32.333	27.483	3.233		27.400		27.400	
6	THCS Hoà Chính				1		1		1	2022-2025	Xây mới phòng Mỹ thuật; Âm nhạc; Công nghệ; KHXH; phòng đa chức năng; phòng thiết bị giáo dục, nhà tập đa năng.	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	50.803	43.183	5.080		43.000		43.000	
7	THCS Lam Điền				1	1			1		Nâng cấp (Phòng Lý, Hóa, Tin, Thiết bị, Phòng học (do đã xuống cấp); Hạng mục xây mới (Phòng Mỹ thuật, Âm nhạc, Ngoại ngữ, Công nghệ, KHXH, đa chức năng...		19.500	15.600	1.950		15.600		15.600	
8	THCS Thủy Xuân Tiên				1	1			1	2023-2025	Xây dựng bổ sung hạng mục chưa có: nhà đa năng, 01 phòng KHXH; 01 phòng MT, 01 phòng Âm nhạc		14.500	11.600	1.450		11.600		11.600	
9	THCS Đồng Lạc				1	1			1	2023-2025	Cải tạo nhà tập đa năng, 8 phòng học xuống cấp, nhà vệ sinh. Xây mới các phòng học chức năng, Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập.	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	42.324	33.859	4.232		33.800		33.800	
10	THCS Trần Phú				1	1			1	2023 - 2025	Xây mới dãy phòng học (nhà cũ xây dựng năm 1994), Xây mới: Phòng âm nhạc: 1; Phòng Mỹ thuật: 1; Phòng công nghệ: 1; Phòng ngoại ngữ: 1; Phòng KHXH: 2 ; Phòng học đa chức năng 1; Phòng cho HS khuyết tật...	số 24/HĐND ngày 15/07/2021	44.823	35.858	4.482		35.800		35.800	
III	Huyện Đan Phượng	4		4	5	1	4	1	8				480.089	367.311	79.167	14.500	283.300	109.300	174.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Công nhận mới			Công nhận lại						Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022		
		TS	M1	M2	TS	M1	M2													B	C
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	Mầm non	1		1	3	1	2		4				294.892	219.421	27.746	14.500	161.300	76.300	85.000		
1	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)				1		1		1	2021-2024	Xây dựng 01 nhà hiệu bộ S xây dựng=517,8m2, 01 nhà lớp học 14 lớp (block A, Block B)	6758/UBND, ngày 12/9/2019	88.909	55.577	8.891		55.000	55.000			
2	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	1		1					1	2020-2022	Nhà hiệu bộ 3 tầng + 1 tum, tổng S=1275,6m2, nhà lớp học 3 tầng +1 tum tổng Sxd=1.213m2, nhà bếp	7720, ngày 25/10/2019	57.428	45.000	4.000	14.500	21.300	21.300			
3	Trường mầm non Liên Hà				1		1		1	2024-2026	QH xây mới trường Mầm non B gồm: 10 phòng học, 7 phòng chức năng, 9 phòng khối, nhà ăn và Hành QH, xây trường Mầm non mới 9200m2- Khu Sau Đồng , gồm 17 phòng học, 10 phòng chức năng, 10 phòng khối phụ trợ và Hành chính quản trị, bếp ăn, khu để xe, sân vườn		70.000	56.000	7.000		40.000		40.000		
4	Trường mầm non Song Phượng				1	1			1	2024-2026			78.555	62.844	7.856		45.000		45.000		
	Tiểu học	1		1	1		1	1	1				137.721	110.045	38.773		90.000	25.000	65.000		
2	Tiểu học Tô Hiến Thành	1		1					1	2022-2025	* Xây mới: - Giai đoạn 2: Xây mới 02 khối nhà 3 tầng C, D và các hạng mục phụ trợ	4848, ngày 09/11/2021	30.525	24.288	3.053		25.000	25.000			
1	Trường tiểu học Đan Phượng B				1		1	1			S 14300m2 - Khu Hùng Đồng, gồm: 30 phòng học, 10 phòng chức năng, 16 phòng của khối hỗ trợ học tập, phụ trợ và hành chính quản trị; bếp ăn, nhà giáo dục thể chất, nhà xe.		107.196	85.757	35.720		65.000		65.000		
	THCS	2		2	1		1		3				47.476	37.845	12.648		32.000	8.000	24.000		
1	Trường THCS THượng Mỗ				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, 6 phòng và 3 phòng học bộ môn diện tích xây dựng 486m2, S sân 1446m2 và các hạng mục phụ trợ	3163, ngày 16/7/2021	10.992	8.658	2.000		8.000	8.000			
2	Trường THCS Trung Châu	1		1					1		+ Nâng tầng 3 dãy nhà hiệu bộ. + Xây mới 5 phòng học, 3 phòng chức năng, 3 phòng khối hỗ trợ học tập, phụ trợ và khối hành chính quản trị.		19.131	15.305	4.913		14.000		14.000		
3	Trường THCS Tô Hiến Thành	1		1					1		- Xây mới dãy nhà 3 tầng gồm 4 phòng học, 4 phòng chức năng, 3 phòng khối hỗ trợ học tập, phụ trợ và khối hành chính quản trị		17.353	13.882	5.735		10.000		10.000		
IV	Huyện Đông Anh	15	7	8	10	4	6	15	10				1.481.304	1.136.751	232.755	315.000	660.000	363.000	297.000	65.000	
	Mầm non	6	2	4	3	1	2	4	5				438.479	345.479	56.082	124.600	148.000	148.000			
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	1		1					1	2019-2021	Quy mô 20 nhóm lớp, khoảng 600 trẻ	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945	71.156	10.000	62.200	13.000	13.000			
2	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng	1		1					1	2020-2021	Giai đoạn 2 quy mô 8 phòng học nhóm lớp (Tổng quy mô 16 nhóm lớp)	6808/QĐ-UBND; 19/9/2019	32.029	25.623	3.000	18.000	8.000	8.000			
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (GD2)	1	1						1	2020-2021	Giai đoạn 2 quy mô 6 phòng học nhóm lớp (Tổng quy mô 16 nhóm lớp)	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	27.378	21.902	1.000	9.000	15.000	15.000			

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Năng Hồng	1	1					1		2019-2021	Tổng diện tích 6.986m2. Quy mô 16 nhóm lớp.	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55.218	44.174	20.000	25.500	4.500	4.500		
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa				1		1		1	2021-2023	Quy mô 20 lớp	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30.531	25.792	3.053	400	22.000	22.000		
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai				1	1		1		Sau năm 2020	Quy mô 12 nhóm lớp. Phân kỳ đầu tư 2 giai đoạn	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	51.118	6.270		20.000	20.000		
7	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	1		1				1		Sau năm 2020	Quy mô 16 nhóm lớp, khoảng 480 trẻ	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	58.679	8.307		26.000	26.000		
8	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	1		1					1	Sau năm 2020	Xây mới 08 nhóm lớp, tổng quy mô 16 phòng học nhóm lớp	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523	19.765	2.452		19.500	19.500		
9	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương				1		1		1	2020-2021	Quy mô 15 nhóm lớp	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087	27.270	2.000	9.500	20.000	20.000		
	Tiểu học	8	5	3	4	3	1	7	5				783.796	584.596	131.893	190.400	399.000	172.000	227.000	40.000
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	1		1				1		2018-2021	Quy mô 30 lớp học, khoảng 1050 học sinh	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107.770	84.000	10.777	73.000	14.000	14.000		
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tâm Xá	1	1					1		2020-2021	Tổng diện tích 6.060m2. Cải tạo các hạng mục hiện trạng	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42.908	35.000	4.291	22.500	12.500	12.500		
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	1	1					1		2020-2021	Tổng diện tích 13.397m2. Quy mô 30 lớp học và 8 phòng học chức năng.	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766	40.000	6.477	24.000	16.000	16.000		
4	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng	1	1						1	2020-2021	Tổng diện tích 8.490m2. Quy mô 30 lớp học và 8 phòng học chức năng	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36.781	30.000	3.678	25.000	5.000	5.000		
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng	1	1						1	2020-2021	Tổng diện tích 9.871m2. Cải tạo các hạng mục hiện trạng	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39.031	31.225	3.903	15.500	14.500	14.500		
6	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	1	1						1	2019-2021	Tổng diện tích 15.490m2, khoảng 1167 học sinh.	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47.325	39.500	4.733	20.500	19.000	19.000		
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn				1		1		1	2020-2021	Quy mô 30 phòng lớp học, 05 phòng học chức năng	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949	20.000	3.495	9.500	20.000	20.000		
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung				1	1		1		2021-2022	Quy mô 30 lớp học, 08 phòng học bộ môn	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52.045	41.755	5.205	400	38.000	38.000		
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A				1	1			1	2021-2022	Xây dựng mới và cải tạo các hạng mục đã xuống cấp, tổng quy mô 31 lớp	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852	16.563	1.985		16.000	16.000		
10	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối				1	1		1		2021-2023	Xây dựng mới và cải tạo các hạng mục đã xuống cấp, tổng quy mô 30 lớp	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	49.642	6.113		48.000	17.000	31.000	
11	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	1		1				1		2022-2024	Quy mô 30 lớp, khoảng 1050 học sinh	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.464	122.764	47.464		122.000		122.000	40.000
12	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dương	1		1				1		2021-2025	Quy mô 30 lớp học, khoảng 1050 đến 1200 học sinh.	3989/QĐ-UBND 15/7/2020	107.773	74.147	33.773		74.000		74.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1.	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	THCS	1		1	3		3	4					259.028	206.676	44.780		113.000	43.000	70.000	25.000
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng				1		1	1		2021-2022	Quy mô 27 lớp, 08 phòng học bộ môn	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	50.024	39.264	5.002		15.000	15.000		
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cổ Loa				1		1	1		2021-2022	Quy mô 32 phòng lớp học, khoảng 1.435 học sinh	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47.809	39.386	4.781		13.000	13.000		
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng				1		1	1		2021-2022	Quy mô 38 lớp học, khoảng 1.500 học sinh	7329/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	49.963	40.858	4.996		15.000	15.000		
4	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	1		1				1		2021-2022	Quy mô 14 lớp học, khoảng 600 học sinh	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	111.232	87.168	30.000		70.000		70.000	25.000
V	Huyện Gia Lâm	1		1	5	2	3	2	4				332.564	273.288	84.983		214.500	159.500	55.000	
	Mầm non				1	1			1				39.744	32.505	3.974		32.000	32.000		
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm				1	1			1		15 phòng học, khu hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744	32.505	3.974		32.000	32.000		
	Tiểu học				2	1	1	1	1				109.878	88.756	13.062		85.000	30.000	55.000	
1	Xây dựng trường tiểu học Cổ Bi (tại vị trí cũ), huyện Gia Lâm				1	1			1		Cải tạo nhà hiệu bộ, khối lớp học, nhà thể chất...	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263	33.064	6.100		30.000	30.000		
2	Xây dựng trường tiểu học Đồng Dư, huyện Gia Lâm				1		1	1				13/NQ-HĐND 14/12/18	69.615	55.692	6.962		55.000		55.000	
	THCS	1		1	2		2	1	2				182.942	152.027	67.947		97.500	97.500		
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá				1		1		1		Xây mới 27 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158	27.889	3.416		27.500	27.500		
2	Xây dựng trường THCS Phù Đổng, huyện Gia Lâm				1		1		1		Xây mới 21 phòng học, chức năng, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310	30.378	3.731		30.000	30.000		
3	Xây dựng trường THCS chất lượng cao tại khu 31ha thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm	1		1					1		Giai đoạn I: Xây dựng 24 phòng phòng học	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474	93.760	60.800		40.000	40.000		
VI	Huyện Hoài Đức	18	13	5	8	6	2	13	13				1.621.375	1.221.212	292.687	89.500	933.800	451.800	482.000	12.000
	Mầm non	8	5	3	1	1		7	2				640.358	489.809	101.083	25.500	392.000	209.000	183.000	
1	MN Kim Chung 2	1	1						1	2020-2022	XD mới khối nhà 9 lớp học, nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ trợ	8806; 03/12/2020	43.021	35.885	4.302		35.000	35.000		
2	MN Đông La 1	1		1					1	2020-2022	20 phòng học 3 tầng, các khối lớp học và bếp - giặt: 2 tầng	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	52.327	11.300	3.000	48.000	48.000		
3	MN Văn Canh 2 (Văn Canh B)	1		1					1	2022-2023	20 lớp học và các phòng CN	3358; 26/6/2021	76.773	64.103	38.000		30.000	30.000		
4	MN Di Trạch 2	1	1						1	2019-2022	Xây dựng 14 phòng học, hiệu bộ và các phòng chức năng, phụ trợ	6268/QĐ-UBND 29/10/2018	47.019	42.317	4.702	22.500	20.000	20.000		
5	MN Cát Quế C	1	1						1	2019-2022	2 khối nhà 3 tầng, 2 tầng 20 phòng học	6098/QĐ-UBND 17/10/2018	81.304	53.975	8.130		28.000	28.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	MN La Phù 2	1	1					1		2018-2023	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng TDT: 1.999m2;	6266/QĐ-UBND 29/10/2018	51.481	32.754	5.148		25.000	25.000		
7	MN Đắc Sở (khu A)				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng có tổng diện tích khoảng 1721m2;	5788; 29/10/2021	36.643	28.448	7.000		26.000	23.000	3.000	
8	MN An Khánh 3	1		1				1		2023	Xây dựng trong khu đô thị để tách trường		110.000	88.000	11.000		88.000		88.000	
9	MN An Khánh 4	1	1					1		2025	Xây dựng trong khu đô thị để tách trường		115.000	92.000	11.500		92.000		92.000	
	Tiểu học	6	4	2	3	1	2	3	6				514.241	387.927	90.870	52.000	235.800	132.800	103.000	12.000
1	TH An Thượng B				1		1		1	2019-2023	12 phòng; nhà bảo vệ...	5451;31/10/2019	40.621	19.040	13.000		15.000	15.000		
2	TH Tiền Yên	1		1				1		2023	Xây mới khối nhà hiệu bộ, 12 phòng học	5736; 26/10/2021	68.161	59.295	30.200		29.800	29.800		
3	TH Cát Quế A				1		1		1	2022	Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng học; TDT: 8,688m2	8877; 05/12/2020	22.869	18.468	5.582		15.000	15.000		
4	TH Đức Giang	1	1						1		Xây mới	6095/QĐ-UBND 17/10/2018	81.602	65.282	8.160	42.000	17.000	17.000		
5	TH Đắc Sở	1	1						1		Xây mới	5452/QĐ-UBND 31/10/2019	47.140	37.712	4.714	10.000	21.000	21.000		
6	TH Đức Thượng (GD 1)	1	1						1	2019-2022	Nhà 03 tầng 16 lớp học, HMPT và HTKT ngoài nhà	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021	60.596	34.202	6.060		20.000	20.000		
7	TH Thị trấn Trạm Trôi B	1	1					1		2019-2022	Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng học; Nhà hiệu bộ 03 tầng;	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61.538	48.579	6.154		15.000	15.000		
8	TH Văn Canh 2	1		1				1		2025	Xây mới		110.000	88.000	11.000		88.000		88.000	
9	Nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường TH Thị trấn Trạm Trôi				1	1			1	2021-2023	3 tầng 24 phòng	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21.714	17.349	6.000		15.000		15.000	12.000
	THCS	4	4		4	4		3	5				466.776	343.476	100.735	12.000	306.000	110.000	196.000	
1	THCS An Thượng	1	1						1	2022	Cải tạo nhà học 3 tầng 18 phòng cũ; HMPT	5301;30/10/2019	37.633	20.510	10.000		15.000	15.000		
2	THCS Cát Quế A				1	1			1	2021-2023	Xây mới 17 phòng lớp học và 03 phòng học bộ môn	5054; 21/9/2021	38.804	26.872	12.000		23.000	23.000		
3	THCS Kim Chung				1	1			1	2022	12 phòng học; 2 phòng bộ môn	6096;17/10/2018; 5932;26/11/2019	32.491	23.216	11.000		15.000	15.000		
4	THCS Minh Khai				1	1			1	2021-2023	XD nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học và các phòng bộ môn	577/QĐ-UBND 01/02/2021	38.241	27.010	8.800		25.000	25.000		
5	THCS Dương Liễu	1	1						1		Xây dựng lớp học 3 tầng 10 phòng bộ môn và phụ trợ	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	31.478	3.935	12.000	22.000	22.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	THCS Tiền Yên	1	1					1		2021	2 khối nhà 3 tầng, 1 khối nhà đa năng	6270/QĐ-UBND 29/10/2018	70.259	46.390	15.000		46.000	10.000	36.000	
7	THCS Di Trạch				1	1		1		2022	Xây mới	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	120.000	96.000	25.000		90.000		90.000	
8	THCS An Khánh 2	1	1					1		2023	Xây dựng mới để tách trường	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	90.000	72.000	15.000		70.000		70.000	
VII	Huyện Mê Linh	12	10	2	16	8	8	16	12				1.455.436	1.175.497	327.783	28.202	1.003.200	281.000	722.200	70.000
	Mầm non	3	3		3		3	4	2				356.643	285.805	83.873	400	251.700	27.000	224.700	25.000
1	Trường MN Tiến Thịnh (khu Trung tâm)	1	1						1		Nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 5 phòng thành nhà 3 tầng 8 phòng và 01 bếp ăn; xây dựng 12 phòng; cải tạo nhà 2 tầng 8 phòng, các hạng mục phụ trợ	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	30.018	3.752	400	14.000	14.000		
2	Trường MN Thạch Đà A				1		1		1	2023	Mở rộng diện tích đất, xây thêm 06 phòng học, 04 phòng đa năng, 01 phòng nhân viên, 01 nhà bếp (bếp cũ thiếu diện tích, thiết kế cũ không đúng quy chuẩn), xây thêm 4 phòng vệ sinh.	5070/QĐ-UBND 22/11/2021	42.010	30.817	29.010		13.000	13.000		
3	Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh				1		1	1		2022-2024	Xây mới 16 phòng học, nhà hiệu bộ và phòng chức năng, hạ tầng đồng bộ	5061/QĐ-UBND 20/11/2021	63.111	43.770	18.111		43.700		43.700	25.000
4	Trường MN Văn Khê A	1	1					1		2023-2024	Xây dựng trường tại địa điểm mới với quy mô 20 phòng học đồng bộ các khối nhà và hạ tầng kỹ thuật		66.000	55.000	11.000		55.000		55.000	
5	Trường MN Liên Mạc				1		1	1		2024	- Xây dựng mở rộng tại khu Bông Mạc; 6 phòng học tại điểm lẻ Xa Mạc; xây mới bếp 1 chiều khu Xa Mạc		78.000	70.200	8.000		70.000		70.000	
6	Xây mới trường MN Quang Minh	1	1					1		2023-2024	Xây dựng mới trường học với quy mô quy mô 20 lớp học trên diện tích đất khoảng 8.000m2, đồng bộ các phòng học chức năng, nhà hiệu bộ, sân vườn		70.000	56.000	14.000		56.000		56.000	
	Tiểu học	5	3	2	6	3	3	5	6				524.916	413.370	119.060	14.100	340.600	196.000	144.600	45.000
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc	1	1						1		Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; sân vườn và các hạng mục phụ trợ	3693 ngày 09/11/2020	19.870	16.500	1.987	150	16.500	16.500		
2	Trường Tiểu học Mê Linh	1	1						1	2022-2024	XD mới 1 nhà lớp học 3 tầng, 13 phòng học và nhà giáo dục thể chất	3547 ngày 25/8/2021	23.601	18.993	2.360		18.000	18.000		
3	Trường TH Quang Minh B				1	1			1	2020-2021	Để đảm bảo yêu cầu trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 cần đầu tư mới: + Mở rộng thêm quỹ đất : 3.734 m2 đất hoặc tách trường + Phòng học bộ môn: Xây mới: 01 phòng ngoại ngữ, 01 tin học, 01 phòng đa chức năng. + Phòng học : 03 phòng	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30.800	24.640	16.000	13.800	14.000	14.000		
4	Trường TH Liên Mạc B				1		1		1	2021-2022	Dự án đang thi công và đang trong giai đoạn đầu tư để chuẩn QG mức độ 2. Dự kiến hoàn thành năm 2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.700	16.500	1.970	150	16.500	16.500		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bổ trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Trường TH Thanh Lâm A				1		1	1		2021-2022	Dự án đang thi công	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203	55.651	10.000		40.000	40.000		
6	Trường TH Đại Thịnh A	1	1					1		2023-2024	Dự án đang được thi công xây dựng khu đất mới 28 phòng học, các phòng chức năng và các công trình	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218	59.317	8.522		47.000	47.000		
7	Trường TH Đại Thịnh B				1	1		1		2023-2024	Mở rộng trường học 5475m2 xây thêm một dãy nhà lớp học 3 tầng gồm 15 phòng học, 06 nhà vệ sinh của học sinh và 01 nhà VS của CBGV, xây 1	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645	42.916	26.000		20.000	20.000		
8	Trường TH Tráng Việt B	1		1				1		2021-2022	Đã khởi công Xây mới 12 phòng học và dãy nhà điều hành	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45.830	31.155	21.830		24.000	24.000		
9	Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh				1		1		1	2022-2024	Phòng học: xây mới 04 phòng; + Phòng học bộ môn: Xây mới: 01 phòng Mỹ thuật, 01 phòng âm nhạc, 02 phòng ngoại ngữ, 01 phòng Khoa học công nghệ, 01 tin học, 02 phòng đa chức năng. + Phòng hành chính: xây mới 01	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620	34.010	3.962		34.000		34.000	25.000
10	Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê				1	1			1	2022-2024	Xây mới 6 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ, cải tạo nhà và HTKT đồng bộ	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429	30.688	6.429		30.600		30.600	20.000
11	Xây mới trường TH Quang Minh	1		1				1		2023-2025	Xây dựng 30 phòng học và các khối nhà đồng bộ tại điểm trường mới		100.000	83.000	20.000		80.000		80.000	
	THCS	4	4		7	5	2	7	4				573.877	476.323	124.850	13.702	410.900	58.000	352.900	
1	THCS Quang Minh	1	1					1		2020-2022	Xây mới khối nhà hiệu bộ 4 tầng kết hợp phòng chức năng và 01 khối nhà lớp học 4 tầng; cải tạo nhà thể chất; hành lang cầu; phụ trợ	4111 ngày 30/10/2019	28.155	25.340	2.816	12.800	13.000	13.000		
2	THCS Văn Khê				1	1			1	2023	Xây mới 04 phòng học bộ môn, Sân tập TDTT; trang thiết bị phòng bộ môn	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	20.520	16.416	10.520		10.000	10.000		
3	THCS Thanh Lâm A	1	1						1	2022-2023	Mở rộng hơn 3.000m2 đất. - Đầu tư xây dựng dãy nhà 4 tầng với 16 phòng học và 05 bộ môn. - Sửa nâng cấp nhà điều hành. Và các công trình phụ trợ	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664	22.676	19.664		10.000	10.000		
4	THCS Tiến Thịnh	1	1					1		2020-2022	Xây mới 02 nhà lớp học 3 tầng 24 phòng; 01 nhà thể chất; cải tạo nhà lớp học 03 tầng 15 phòng	4112 ngày 30/10/2019	49.218	41.835	24.218	902	25.000	25.000		
5	THCS Trung Vương				1		1	1		2023-2024	Xây mới (Khu phòng bộ môn 12 phòng, bể bơi, nhà bán trú, sân TDTT), cải tạo (khu nhà bộ môn hiện tại thành lớp học, khu nhà hiệu bộ, khu nhà lớp học, mở rộng nhà ăn, hạ		90.000	75.000	30.000		60.000		60.000	
6	THCS Vạn Yên				1	1		1		2023-2024	Xây mới trường học sang vị trí khác khoảng 7.000m2) để đảm bảo diện tích đủ để xây dựng trường mới và các hạng mục công trình, khối phòng học, phòng chức năng, sân TDTT		75.000	60.000	7.500		60.000		60.000	
7	THCS Tráng Việt				1	1		1		2023	Hiện tại thiếu 02 phòng học; thiếu 04 phòng (MT, CN, KHXH, đa chức năng - nội dung phòng học chưa có). Cải tạo 03 dãy nhà 2 tầng, mua sắm thiết bị phòng bộ môn, khu nhà điều		33.840	27.072	3.384		27.000		27.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	THCS Liên Mạc				1		1	1		2023	Các phòng học xây cũ không đạt chuẩn theo quy định hiện hành. 02 dãy lớp học đã xuống cấp nặng và hết hạn sử dụng (đã sử dụng 29 năm).		64.920	51.936	6.492		51.900		51.900	
9	THCS Hoàng Kim				1	1			1	2023	Xây mới 02 phòng học, 07 phòng học bộ môn; Xây mới dãy nhà khối phòng hỗ trợ học tập + Xây mới nhà vệ sinh cho HS		34.800	27.840	3.480		27.800		27.800	
10	THCS Phạm Hồng Thái				1	1		1		2023	Xây mới 07 phòng học, 07 phòng học bộ môn; một số phòng phụ trợ: Cụ thể Đối với dãy nhà 2 tầng với 12 phòng học: Xây thêm tầng 3; thay thế toàn bộ đồ dùng học tập.		47.760	38.208	4.776		38.200		38.200	
11	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	1	1					1		2023-2024	Xây dựng mới trường THCS quy mô 35 lớp học trên diện tích đất khoảng 1.300m2, đồng bộ các phòng học chức năng, nhà hiệu bộ, sân vườn		100.000	90.000	12.000		88.000		88.000	
VIII	Huyện Mỹ Đức	16	14	2	21	12	9	3	34				1.258.617	1.067.725	225.110	90.900	891.390	386.500	504.890	158.690
	Mầm non	7	7		8	3	5	3	12				507.343	404.180	109.737		377.200	117.800	259.400	30.000
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	1	1						1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	37.825	19.500		25.000	25.000		
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	1	1						1	2021-2023	XD Nhà lớp học 3 + Nhà lớp học 3 tầng 4 phòng kết hợp hiệu bộ và PCCC đồng	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	25.269	13.728		16.000	16.000		
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	1	1						1	2021-2023	Xây mới 2 khối lớp học và nhà hiệu bộ	3845/QĐ-UBND 29/10/2020	44.618	34.819	4.462		34.800	34.800		
4	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm	1	1						1	2021-2022		3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	2.125	250		2.000	2.000		
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến	1	1						1	2021-2022		3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500	2.125	250		2.000	2.000		
6	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1	1					1		2021-2023	khối nhà 3 t, 12 p, và 3 T 8 P, xây khối hiệu bộ 3 T, và các hạng mục phụ trợ	2551/QĐ-UBND 26/10/2021	65.059	49.605	6.506		49.600	20.000	29.600	
7	Trường Mầm non trung tâm xã Hợp Thanh	1	1					1		2021-2025	Xây nhà hiệu bộ, nhà lớp học 3 t, 12 P, các HM phụ trợ	2552/QĐ-UBND 26/10/2021	60.910	49.631	6.091		49.600	18.000	31.600	
8	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa				1		1	1		2021-2025	xây dựng nhà hiệu bộ 3 T, 02 khối nhà lớp học 2T10 p và các hạng mục phụ trợ	2555/QĐ-UBND 26/10/2021	129.528	87.581	46.150		83.000		83.000	30.000
9	Trường mầm non Thượng Lâm				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng, nhà lớp học kết hợp phòng chức năng, nhà hiệu bộ và thiết bị giáo dục và các hạng mục phụ trợ		15.000	13.500	1.500		13.500		13.500	
10	Trường mầm non Phùng Xá				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng, thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		25.000	22.500	2.500		22.500		22.500	
11	Trường mầm non Phúc Lâm				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		20.000	18.000	2.000		18.000		18.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bổ trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
12	Trường mầm non An Mỹ				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		15.000	13.500	1.500		13.500		13.500	
13	Trường mầm non Tế Tiêu				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng, nhà hiệu bộ, thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		20.000	18.000	2.000		18.000		18.000	
14	Trường mầm non Mỹ Thành				1		1		1	2023-2025	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn, nhà hiệu bộ, thiết bị giáo dục, PCCC và các hạng mục phụ trợ		15.000	13.500	1.500		13.500		13.500	
15	Trường mầm non Hồng Sơn				1		1		1	2023-2025	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 2 tầng, nhà hiệu bộ, PCCC và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		18.000	16.200	1.800		16.200		16.200	
	Tiểu học	4	2	2	7	4	3		11				434.593	385.587	75.105	90.900	260.490	143.500	116.990	56.390
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	1	1						1	2020-2022	Xây mới: Nhà hiệu bộ + chức năng 3 tầng; Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (số 1); Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (số 2); Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (số 3); Nhà đa năng; PCCC và các hạng mục phụ trợ.	2777/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	39.716	35.744	17.216		22.500	22.500		
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm				1	1			1	2021-2023	* Nhà lớp học + chức năng 3 tầng *Nhà bảo vệ + nhà bơm PCCC * Hệ thống PCCC* Hệ thống trang thiết bị giáo dục; ô	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645	29.381	14.645		18.000	18.000		
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên				1	1			1	2021-2023	Nhà lớp học + Bộ môn + Hiệu bộ 3 tầng; Nhà mái vòm; Hạng mục phụ trợ, thiết bị PCCC, thiết bị giáo dục;	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.789	17.810	5.979		13.000	13.000		
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B				1	1			1	2021-2023	Nhà lớp học + Bộ môn + Hiệu bộ 3 tầng; Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND	13.664	12.298	2.366		10.000	10.000		
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1		1					1	TT Tế Tiểu	2020-2022	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	153.000	17.000	90.900	62.000	62.000		
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	1	1						1	2021-2023	nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + nhà đa năng+ cải tạo nhà lớp học, xây nhà bộ môn 3 tầng	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000	29.700	3.300		28.000	18.000	10.000	10.000
7	Trường tiểu học Đại Hưng				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học bộ môn + chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		19.000	17.100	1.900		17.000		17.000	
8	Trường tiểu học Phùng Xá				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học + bộ môn 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		25.000	22.500	2.500		22.000		22.000	
9	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	1		1					1	2021-2023	Xây dựng khối nhà lớp học + bộ môn 2 tầng; nhà đa năng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	2554/QĐ-UBND 26/10/2021	27.991	22.561	2.799		22.500		22.500	22.500
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B				1		1		1	2021-2023	Phá dỡ, san lấp, cải tạo nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà để xe; Xây mới: công, nhà bảo vệ, tường rào, nhà đa	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29.788	23.893	5.000		23.890		23.890	23.890
11	Trường tiểu học Hương Sơn C				1		1		1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng; Nhà bộ môn+ hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		24.000	21.600	2.400		21.600		21.600	
	THCS	5	5		6	5	1		11				316.681	277.959	40.268		253.700	125.200	128.500	72.300

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến	1	1						1	2020-2022	Cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng, cải tạo nhà đa năng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng số 1; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng số 2; PCCC và xây dựng các hạng mục phụ trợ	2679/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	24.000	21.600	11.000		13.000	13.000		
2	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 T, phòng chức năng 2 T, nhà đa năng, tường rào, sân, rãnh kè, hạng mục phụ trợ	3856/QĐ-UBND 30/10/2020	29.436	26.492	2.944		24.200	24.200		
3	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ + bộ môn 3 tầng; Hạng mục phụ trợ: sân bê tông, bể chứa nước + bể lọc, san nền, rãnh	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND	30.984	27.886	3.098		20.000	20.000		
4	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm				1	1			1	2021-2023	Cải tạo phòng học, phòng học bộ môn kết hợp chức năng	3635/QĐ-UBND 12/10/2020	24.000	21.600	2.400		19.000	19.000		
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bột Xuyên				1	1			1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.705	17.735	1.971		15.000	15.000		
6	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	1	1						1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 3 + lớp học 3 tầng; nhà lớp học 3 tầng; nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2588/QĐ-UBND 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38.589	34.730	3.859		34.700	19.000	15.700	
7	Trường THCS An Mỹ				1	1			1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 14 phòng và các hạng mục phụ trợ, PCCC	2980/QĐ-UBND 29/11/2021	14.999	13.025	1.500		13.000		13.000	13.000
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng				1		1		1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 T 18 p, cải tạo nhà bộ môn, CT nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2553/QĐ-UBND 26/10/2021	44.995	35.765	4.500		35.700	15.000	20.700	20.700
9	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.	1	1						1	2021-2023	Xây mới 01 nhà lớp học 3 tầng; * Xây mới 01 nhà bộ môn 3 tầng * Xây mới 01 nhà hành chính quản trị 3 tầng và các hạng mục phụ trợ khác	1991/QĐ-UBND 19/8/2021	44.973	38.626	4.497		38.600		38.600	38.600
10	Trường THCS Tuy Lai				1	1			1	2022-2024	Xây dựng nhà lớp học và bộ môn 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		25.000	22.500	2.500		22.500		22.500	
11	Trường THCS Thượng Lâm				1	1			1	2023-2025	Xây dựng nhà lớp học bộ môn+ chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ, thiết bị		20.000	18.000	2.000		18.000		18.000	
IX	Huyện Phú Xuyên	23	18	5	11	10	1	11	23				1.646.957	1.307.095	214.859	79.926	1.201.100	620.400	580.700	80.000
	Mầm non	11	9	2	1	1		7	5				623.455	479.782	70.291	52.000	423.700	221.900	201.800	
1	Mầm non Nam Triều	1	1						1	2022-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng; nhà lớp học bộ môn 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	4299/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	11.356	8.972	1.136		8.900	8.900		
2	Mầm non Hồng Thái	1		1					1	2017-2022	Xây mới nhà hiệu bộ + bếp 2 tầng, 02 khối nhà lớp học 2 tầng, nhà lớp học chức năng 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	5465/QĐ-UBND ngày 21/10/2021	52.968	43.000	13.242	20.000	15.000	15.000		
3	Mầm non Phượng Dực				1	1			1	2024-2025	Cải tạo, sửa chữa	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	31.770	3.971	32.000	5.000	5.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Trường mầm non Hoàng Long	1	1						1	2021-2023	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng. Cải tạo nhà lớp học cũ....	5643/QĐ-UBND 02/11/2021	25.709	19.816	2.571		19.000	19.000		
5	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1	1					1		2021-2024	Xây mới nhà lớp học+ chức năng 3 tầng; khối nhà hiệu bộ + bếp 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5639/QĐ-UBND 02/11/2021	90.000	64.496	9.000		64.400	15.000	49.400	
6	Mầm non Chuyên Mỹ	1		1				1		2021-2024	Xây mới 02 khối nhà lớp học 3 tầng; xây mới khối nhà hiệu bộ + bếp 2 tầng	2336/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	69.899	57.264	6.990		57.200	40.000	17.200	
7	Mầm non Tri Thủy	1	1					1		2021-2024	Xây mới nhà lớp học bộ môn+ hiệu bộ 3 tầng, cải tạo các nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451	52.995	6.945		53.000	15.000	38.000	
8	Mầm non Quang Lăng	1	1					1		2021-2024	Xây mới nhà lớp học+phòng chức năng 2 tầng, nhà hiệu bộ + chức năng 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 6062/QĐ-UBND 23/11/2021	65.133	47.857	6.513		47.800	20.000	27.800	
9	Trường mầm non trung tâm Khai Thái	1	1					1		2021-2024	Xây dựng nhà hiệu bộ + nhà lớp học 2 tầng, nhà bếp + hội trường 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	62.151	50.340	6.215		50.300	44.000	6.300	
10	Mầm non Nam Tiến A	1	1					1		2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng; nhà hiệu bộ + bếp 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	7.730		55.400	15.000	40.400	
11	Mầm non Nam Tiến B	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học+ chức năng 2 tầng, nhà hiệu bộ + bếp 2 tầng, các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5641/QĐ-UBND 02/11/2021	21.886	17.316	2.189		17.300	10.000	7.300	
12	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	1	1						1	2021-2024	12 phòng học,nhà hiệu bộ, phòng chức năng, phụ trợ, PCCC..	5852/QĐ-UBND 12/11/2021	37.886	30.494	3.789		30.400	15.000	15.400	
	Tiểu học	6	3	3	5	4	1	3	8				480.330	392.253	83.851	10.000	362.100	213.800	148.300	30.000
1	Tiểu học Phú Túc	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học + chức năng 2 tầng; cải tạo các khối nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.902	11.965	3.402		11.500	11.500		
2	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	1		1					1	2021-2023	Xây mới nhà đa năng, sân thể thao, bổ sung phòng học bộ môn còn thiếu	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021	14.800	12.304	2.800		12.000	12.000		
3	Tiểu học Chuyên Mỹ	1		1					1	2021-2022	Xây mới khối nhà hiệu bộ, phòng ăn+ khối nhà bộ môn 3 tầng, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	5047/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 5408/QĐ-UBND	44.909	40.297	4.491		40.300	40.300		
4	Tiểu học Đại Thắng				1		1		1	2022-2024	Xây dựng khối nhà bộ môn 3 tầng, bếp + phòng ăn, cải tạo sửa chữa phòng lớp học và các hạng mục phụ trợ PCCC	5897/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	39.341	28.456	26.341		13.000	13.000		
5	Tiểu học Quang Lăng				1	1			1	2019-2021	Xây khối nhà lớp+ học bộ môn 3 tầng; cải tạo các dãy nhà cũ và các hạng mục phụ	2548/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	19.347	16.445	1.935	10.000	6.000	6.000		
6	Tiểu học Tri Thủy				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 2 tầng, cải tạo các khu nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5711/QĐ-UBND 04/11/2021	26.457	22.316	2.646		20.000	20.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm ĐA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Tiểu học Quang Trung	1	1						1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 3 tầng, cải tạo các khối nhà và các hạng mục phụ trợ	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	29.247	3.500		29.000	10.000	19.000	
8	Tiểu học Phúc Tiến	1		1				1		2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng; nhà lớp học bộ môn 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 57/HĐND ngày 15/10/2021; 5896/QĐ-UBND 13/11/2021	77.877	65.173	7.788		65.000	15.000	50.000	
9	Tiểu học Hồng Thái				1	1		1		2021-2023	Xây mới 2 khối nhà lớp học 3 tầng, khối nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021	69.000	59.340	6.900		59.000	41.000	18.000	
10	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1	1						1	2021-2024	30 phòng học, nhà hiệu bộ, 11 phòng chức năng, phụ trợ..	19/NQ-HĐND 11/11/2020; 2436/QĐ-UBND 31/5/2021	69.385	58.320	6.939		58.000	45.000	13.000	
11	Tiểu học Phú Yên				1	1		1		2022-2024	Xây mới các khối phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	1202/QĐ-UBND 15/3/2022	69.312	48.390	17.110		48.300		48.300	30.000
	THCS	6	6		5	5		1	10				543.172	435.060	60.717	17.926	415.300	184.700	230.600	50.000
1	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học+chức năng 3 tầng, cải tạo các khối nhà cũ và các hạng mục phụ trợ	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5886/QĐ-UBND 13/11/2021	19.807	15.438	1.981		15.000	15.000		
2	THCS Văn Từ				1	1			1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5712/QĐ-UBND 04/11/2021	17.697	15.126	1.770		14.500	14.500		
3	THCS Tri Thủy				1	1			1	2020-2022	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học bộ môn 3 tầng, nhà đa năng, bể bơi và các hạng mục phụ trợ	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	56.000	47.369	12.000	12.000	34.800	34.800		
4	Trường THCS xã Châu Can				1	1			1	2018-2019	Xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ; Mở rộng diện tích đất, xây mới khối nhà đa năng	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979	8.482	998	5.926	3.500	3.500		
5	THCS Văn Hoàng	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ; Mở rộng diện tích đất, xây mới khối nhà đa năng + bể bơi 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ khác	4046/QĐ-UBND ngày 3/10/2017; NQ số 65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	69.850	55.880	6.985		55.000	26.900	28.100	
6	THCS Phú Yên	1	1						1	2021-2024	Xây mới khối nhà lớp học+ phòng chức năng, khối nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	5890/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	55.174	40.566	5.517		40.500	15.000	25.500	
7	THCS Nam Phong	1	1					1		2021-2024	Xây mới nhà lớp học, lớp học bộ môn 3 tầng, xây mới nhà đa năng, cải tạo các khối nhà cũ, các hạng mục phụ trợ	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	45.631	5.701		45.600	15.000	30.600	
8	Trường THCS Trần Phú	1	1						1	2021-2024	Xây mới nhà lớp học, phòng học chức năng 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	99.725	13.562		99.700	60.000	39.700	
9	THCS Quang Trung	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ+phòng học bộ môn 4 tầng, nhà lớp học+ phòng học bộ môn 4 tầng và hạng mục phụ trợ	1245/QĐ-UBND 15/3/2022	44.707	39.192	4.471		39.100		39.100	25.000
10	THCS Chuyên Mỹ				1	1			1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học + chức năng 4 tầng, cải tạo các khối nhà cũ, và các hạng mục phụ trợ khác	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	32.324	3.808		32.300		32.300	25.000

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bổ trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	THCS TT Phú Xuyên				1	1			1	2022-2024	Mở rộng diện tích đất, xây mới nhà lớp học + phòng học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối nhà cũ và các hạng mục phụ trợ khác	NQ số 65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	39.252	35.327	3.925		35.300		35.300	
X	Huyện Phúc Thọ	13	11	2	15	13	2	9	19				1.128.041	893.972	121.776	99.350	767.900	248.700	519.200	106.200
	Mầm non	9	7	2	8	8		7	10				677.009	538.571	70.406	99.350	439.200	86.300	352.900	50.900
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	1	1					1		2021-2022	2T8P; nhà lớp học 2T12P; Nhà bộ môn	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	50.679	6.335	21.250	30.000	30.000		
2	Trường mầm non Tích Giang	1		1				1		2021-2022	2T8P; nhà lớp học 2T12P; Nhà bộ môn	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71.236	56.989	7.124	17.700	38.300	38.300		
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	1	1						1	2020-2022	2 tầng, nhà thường trực, nhà xe, mái vòm; Nhà bếp kết hợp phòng chức năng	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	31.755	3.969	25.700	10.000	10.000		
4	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	1	1					1		2018-2021	ong); Nhà bếp kết hợp phòng chức năng	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45.189	38.411	4.519	34.700	8.000	8.000		
5	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Vông Xuyên B.				1	1		1		2022-2024	Mở rộng diện tích khoảng 1,1ha; Xây mới nhà lớp học 3 tầng 15 phòng; Cải tạo nhà hiệu bộ, 03 nhà lớp học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1026/QĐ-UBND 21/3/2022	48.496	32.441	4.850		32.400		32.400	32.400
6	Trường mầm non trung tâm xã Văn Hà				1	1			1	2022-2024	S=0,6ha; Nhà hiệu bộ kết hợp với bếp; nhà lớp học; Hoàn thiện đồng bộ các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị giảng dạy.	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021	44.270	35.416	4.427		35.000		35.000	
7	Mở rộng, nâng cấp trường mầm non trung tâm xã Thọ Lộc				1	1		1		2023-2025	S= 12.540m2; Xây dựng mới 11 phòng học, 7 phòng chức năng; cải tạo các nhà lớp học và hạng mục phụ trợ		61.213	48.970	6.121		48.000		48.000	
8	Trường mầm non Long Xuyên	1	1						1	2022-2024	Xây mới: Điểm trường trung tâm thôn Triệu Xuyên. Cải tạo tại điểm lẻ thôn Phú Long		13.000	10.400	1.300		10.400		10.400	
9	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	1		1					1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học kết hợp phòng bộ môn 2 tầng; thiết bị PCC và các hạng mục phụ trợ		14.794	11.835	1.479		11.500		11.500	
10	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Văn Phúc (điểm thôn Lầy)	1	1					1		2023-2025	Mở rộng 1,1ha, xây mới 16 phòng học và đa năng... trang thiết bị		58.000	46.400	5.800		45.000		45.000	
11	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đình	1	1						1	2022-2024	Điểm trường thôn Phú Châu: Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, nhà bếp, nhà thường trực, nhà để xe, nhà	908/QĐ-UBND 09/3/2022	23.561	19.909	5.061		18.500		18.500	18.500
12	Trường Mầm Non Sen Chiểu				1	1		1		2023-2025	Xây mới 01 điểm trường diện tích 15.000 m2 tại khu Đồng Bưởi để gom các điểm trường về khu xây		75.000	60.000	7.500		59.000		59.000	
13	Nâng cấp, cải tạo trường MN Thị trấn Phúc Thọ				1	1			1	2022-2024	Mở rộng diện tích 2000m2; xây mới các khối nhà lớp học kết hợp bộ môn; cải tạo bếp và phụ trợ, PCCC; trang thiết bị dạy học		26.566	21.253	2.657		21.000		21.000	
14	Trường mầm non Ngọc Tảo				1	1			1	2023-2025	Khu A: Xây mới 01 phòng đa năng, 01 phòng nhân viên, 01 kho đồ dùng, 01 phòng tin học, cải tạo các nhà lớp		25.000	20.000	2.500		20.000		20.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
15.	Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai (khu A)				1	1			1	2022-2024	Smở rộng 0,5ha; xây mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 2 tầng; Cải tạo 02 nhà lớp học và phụ trợ		33.178	26.542	3.318		25.500		25.500	
16	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tam Thuận				1	1			1	2022-2024	Xây mới nhà 2T8P; cải tạo nhà lớp học, Xây mới bà bộ môn kết hợp nhà bếp 3 tầng, cải tạo nhà hiệu bộ, nhà lớp học và phụ trợ		22.463	17.970	2.246		17.000		17.000	
17	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9)	1	1						1	2022-2024	xây thêm 08 phòng học; và 01 phòng kho đồ dùng, 01 phòng đa năng, 1 phòng tin học, 1 phòng ngoại ngữ		12.000	9.600	1.200		9.600		9.600	
	Tiểu học	2	2		4	2	2		6				196.505	155.539	25.918		151.300	53.800	97.500	35.500
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Vông Xuyên B				1		1		1	2021-2023	Smở rộng 0,8ha; XD mới nhà lớp 02 phòng học lý thuyết kết hợp 04 phòng bộ môn; cải tạo 24 phòng học lý thuyết, 05 phòng bộ môn... và trang thiết bị giảng dạy.	3096/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	41.128	27.406	5.000		27.400	27.400		
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa				1	1			1	2022-2024	XD mới nhà lớp học kết hợp các phòng chức năng 3 tầng; cải tạo nhà hiệu bộ, hoàn thiện đồng bộ các hạng mục phụ trợ...	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780	26.433	3.078		26.400	26.400		
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thượng				1		1		1	2022-2024	XD mới 01 nhà đa năng, 01 nhà hiệu bộ 3 tầng...; Nhà hiệu bộ, phòng chức năng 2 tầng cải tạo thành nhà lớp học lý thuyết + bộ môn 2 tầng; Cải tạo nhà lớp học 3 tầng; các hạng mục phụ trợ đồng bộ...	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25.522	21.487	5.522		20.000		20.000	20.000
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học xã Tam Hiệp				1	1			1	2023-2025	XD dựng mới Nhà lớp học kết hợp bộ môn, Nhà đa năng, nhà hiệu bộ và phụ trợ		40.650	32.520	4.065		32.000		32.000	
5	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phúc Hòa (thư trai)	1	1						1	2023-2025	Mở rộng thêm là 4.296,6m2; Xây dựng mới Nhà đa năng; cải tạo nhà lớp học và phụ trợ		38.525	30.820	3.853		30.000		30.000	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuận	1	1						1	2022-2024	XD mới Nhà lớp học lý thuyết kết hợp bộ môn 3 tầng, nhà VS 3 tầng, cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng, nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và các hạng mục phụ trợ... mua sắm trang thiết bị.	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022	19.900	16.873	4.400		15.500		15.500	15.500
	THCS	2	2		3	3		2	3				254.527	199.862	25.453		177.400	108.600	68.800	19.800
1	Xây mới trường THCS Long Xuyên				1	1			1	2022-2024	1,1ma, xây dựng mới 21 phòng học lý thuyết, nhà hiệu bộ, các phòng học bộ môn, nhà đa năng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị phòng XD nước nóng và năng, nhà vệ sinh bộ môn, nhà vệ sinh 2 tầng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng số 1, nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	60.438	8.022		40.000	40.000		
2	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tào	1	1						1	2022-2024	Xây mới 1,2ma, xây dựng mới 21 phòng học lý thuyết, 13 phòng học bộ môn, nhà đa năng, khối hiệu bộ đầy đủ, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị phòng XD nước nóng và năng, nhà vệ sinh bộ môn, nhà vệ sinh 2 tầng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng số 1, nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018	28.768	3.302		28.600	28.600		
3	Trường THCS Liên Hiệp	1	1						1	2022-2024	Xây mới 1,2ma, xây dựng mới 21 phòng học lý thuyết, 13 phòng học bộ môn, nhà đa năng, khối hiệu bộ đầy đủ, hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị phòng XD nước nóng và năng, nhà vệ sinh bộ môn, nhà vệ sinh 2 tầng; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng số 1, nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711	8.439		64.000	40.000	24.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QB	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Võng Xuyên				1	1			1	2022-2024	Xây dựng mới nhà lớp học lý thuyết 3 tầng 12 phòng; cải tạo nhà đa năng và phụ trợ...	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24.340	19.899	2.434		19.800		19.800	19.800
5	Xây dựng phòng đa năng trường THCS Phúc Hòa				1	1			1	2023-2025	Mở rộng diện tích thêm là 4.936,6m2 * Xây dựng mới Nhà đa năng; Các hạng mục phụ trợ khác		32.558	26.046	3.256		25.000		25.000	
XI	Huyện Quốc Oai	9	2	7	21	16	5	8	22				1.172.847	947.780	163.052	55.500	891.000	326.100	564.900	
	Mầm non	6	2	4	6	5	1	4	8				455.323	355.441	61.613		353.000	177.600	175.400	
1	MN Liệp Tuyết	1	1						1	2020-2022	10 phòng học, bếp, mua sắm thiết bị	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388	11.500		23.300	23.300		
2	MN Sài Sơn B	1		1					1	2021-2022	17 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng, mua sắm thiết bị	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190	34.486	4.119		34.000	34.000		
3	MN Ngọc Mỹ B	1		1					1	2020-2023	12 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng	QĐ 5432/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	49.427	33.712	9.000		33.000	33.000		
4	MN Cấn Hữu A	1		1					1	2020-2023	10 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng	3185/QĐ-UBND 16/6/2021	49.968	31.318	4.997		31.300	15.000	16.300	
5	MN Phương Cách	1		1					1	2021-2024	20 phòng học, hiệu bộ, bếp, phòng chức năng, mua sắm thiết bị	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006	48.936	9.500		48.900	35.000	13.900	
6	MN Đông Xuân	1	1						1	2024-2025	Xây mới	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2020	49.600	42.160	4.960		42.000	37.300	4.700	
7	MN Tân Hòa				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, phòng chức năng, mua sắm thiết bị		31.500	26.775	3.150		26.500		26.500	
8	MN Đông Yên A				1	1			1	2022-2024	Phòng học, phòng chức năng, mua sắm thiết bị		25.000	21.250	2.500		21.000		21.000	
9	MN Đông Yên B				1	1			1	2021-2023	Xây mới phòng học, phòng chức năng, mua sắm thiết bị	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	44.873	39.040	4.487		39.000		39.000	
10	MN Phú Mãn				1	1			1	2022-2024	Mua sắm thiết bị		21.500	18.275	2.200		18.000		18.000	
11	MN Nghĩa Hương				1	1			1	2022-2024	Xây mới, cải tạo 03 điểm trường hiện trạng, mua sắm thiết bị		28.000	24.640	4.000		24.600		24.600	
12	MN Cộng Hòa				1		1		1	2022-2024	Các phòng chức năng, kho, mua sắm thiết bị	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	12.735	11.462	1.200		11.400		11.400	
	Tiểu học	2		2	9	7	2	3	8				458.720	386.607	63.506	45.500	344.800	60.000	284.800	
1	TH Cấn Hữu	1		1					1	2021-2024	30 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, nhà đa năng, mua sắm thiết bị	3567/QĐ-UBND 02/7/2021	50.115	41.971	5.012		40.000	20.000	20.000	
2	TH Sài Sơn B	1		1					1	2020-2022	30 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, nhà đa năng	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73.665	62.615	25.000	45.500	25.000	25.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	TH Phương Cách				1	1		1		2022-2025	26 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, nhà đa năng, mua sắm thiết bị	3157/QĐ-UBND 11/6/2021	80.596	58.502	8.060		58.500	15.000	43.500	
4	TH Ngọc Liệp				1	1			1	2022-2024	Các phòng bộ môn, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		35.000	29.750	3.500		29.700		29.700	
5	TH Đại Thành				1		1		1	2021-2023	Phòng học, phòng bộ môn, đa năng, bếp, mua sắm thiết bị	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	43.644	38.407	4.364		38.400		38.400	
6	TH Đồng Quang A				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		25.000	21.250	2.500		21.200		21.200	
7	TH Đồng Quang B				1	1			1	2022-2023	Cải tạo hiện trạng, mua sắm thiết bị		10.000	9.000	1.000		9.000		9.000	
8	TH Thạch Thán				1		1	1		2022-2024	08 phòng học, các phòng bộ môn, hiệu bộ, mua sắm thiết bị		75.900	66.792	7.590		66.000		66.000	
9	TH Yên Sơn				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, bộ môn, mua sắm thiết bị		25.000	22.500	2.500		22.000		22.000	
10	TH Đông Yên A				1	1			1	2023-2025	Xây mới phòng học bộ môn, thư viện, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		25.000	22.500	2.500		22.000		22.000	
11	TH Thị trấn Quốc Oai A				1	1			1	2023-2025	Mở rộng khuôn viên, xây mới nhà đa năng, cải tạo hạng mục hiện trạng, mua sắm thiết bị		14.800	13.320	1.480		13.000		13.000	
	THCS	1		1	6	4	2	1	6				258.804	205.732	37.933	10.000	193.200	88.500	104.700	
1	THCS Ngọc Mỹ	1		1				1		2021-2024	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà đa năng, mua sắm thiết bị	4982/QĐ-UBND 24/10/2018	47.528	40.399	17.000		29.000	29.000		
2	THCS Tân Phú				1		1		1	2018-2020	16 phòng học, hiệu bộ, phòng bộ môn	8080/QĐ-UBND 30/10/2017	42.434	33.049	4.243		32.500	32.500		
3	THCS Nghĩa Hương				1	1			1	2020-2023	Xây mới phòng học, bộ môn, nhà đa năng	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46.942	27.431	4.500	10.000	27.000	27.000		
4	THCS Liệp Tuyết				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, phòng học bộ môn, mua sắm thiết bị		30.000	25.800	3.000		25.800		25.800	
5	THCS Thị trấn				1	1			1	2022-2024	Mở rộng khuôn viên, xây dựng phòng bộ môn, nhà đa năng, mua sắm thiết bị		45.000	38.250	4.500		38.200		38.200	
6	THCS Cấn Hữu				1		1		1	2022-2024	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khối hiệu bộ, cải tạo hạng mục hiện trạng, mua sắm thiết bị		21.900	19.053	2.190		19.000		19.000	
7	THCS Đông Yên				1	1			1	2022-2024	Xây mới phòng học, bộ môn, mua sắm thiết bị		25.000	21.750	2.500		21.700		21.700	
XII	Huyện Sóc Sơn	9	5	4	20	5	15	5	24				960.650	832.159	146.771	62.797	725.100	231.900	493.200	20.000
	Mầm non	5	3	2	7	2	5	3	9				378.073	333.935	50.530	62.797	263.000	68.500	194.500	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1	MN Phú Cường B	1	1						1	2022	Dự án đã được phê duyệt: Xây thêm 04 phòng học, cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh dự án: Xây mới 04 phòng học thường và 02 phòng chức năng, 01 phòng Phó hiệu trưởng.	Quyết định 4828/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	17.997	7.040			15.000	15.000		
2	MN Bắc Sơn A				1		1		1	2022	Dự án đã phê duyệt chủ trương với quy mô: cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh quy mô: Điều chỉnh dự án với quy mô: Xây mới 04 phòng chức năng, 01 phòng giáo dục thể chất, 01 phòng học chức năng.	Quyết định 2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.500	10.049	1.150			10.000	10.000		
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A	1	1						1	2020-2021		3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	21.742	2.471	14.000	8.500	8.500			
4	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	1	1						1	2021-2022		75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	29.815	3.241	30.697	1.000	1.000			
5	MN Hồng Kỳ A				1		1		1	2021	Cải tạo sắp xếp lại phòng học, phòng học chức năng các khối nhà, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	20.000	17.600	2.000		17.600	13.000	4.600		
6	MN Xuân Giang				1		1		1	2021	Cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, khối nhà hiệu bộ, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.500	36.450	7.190	18.100	16.400	8.000	8.400		
7	MN Nam Sơn				1	1			1	2022	- Xây mới 8 phòng và các phòng chức năng, công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, Thiết bị tại khu Thanh Hà - Cải tạo các khối nhà hiện trạng, HTKT, mua sắm thiết bị.	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	28.465	25.619	7.590		20.000	13.000	7.000		
8	MN Phù Lỗ khu B				1		1	1		2023	Quy hoạch xây dựng 20 lớp học. Trước mắt đầu tư 10 lớp học và các phòng chức năng, nhà hiệu bộ, xây mới bếp, HTKT, công trình phụ trợ, PCCC, thiết bị	Nghị Quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03/11/2021	53.881	47.415	5.388		47.400		47.400		
9	MN Mai Đình C	1		1					1	2024	Quy hoạch xây dựng 20 lớp học. Trước mắt đầu tư 10 lớp học và các phòng chức năng, nhà hiệu bộ, xây mới bếp, HTKT, công trình phụ trợ, PCCC, thiết bị		58.000	51.040	5.800		51.000		51.000		
10	MN Trung Giã khu B	1		1					1	2024	Xây trường MN trung Giã khu B: Quy hoạch xây mới 20 lớp. Trước mắt đầu tư 10 phòng học và các hạng mục phụ trợ, pccc, trang thiết bị	NQ số 21/NQ-HĐND ngày 05/3/2020	48.600	42.768	4.860		42.700		42.700		
11	MN Hồng Kỳ B				1		1		1	2022	Xây mới khu vệ sinh phòng thể chất, cải tạo các khối hiện trạng, công trình phụ trợ, HTKT, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: xây mới 02 phòng học thường 03 phòng chức năng, 01 phòng họp (do chưa đảm bảo diện tích), bổ sung khu vệ sinh cho khối hành chính quản trị, bổ sung khu vệ sinh phòng chức năng hiện trạng, khu vệ sinh bếp ăn, bổ sung trang thiết bị...	Nghị Quyết 20/NQ-HĐND ngày 03/11/2021	18.000	15.840	1.800		15.800		15.800		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
12	MN Thanh Xuân				1	1			1	2023	Khu trung tâm: Xây mới 02 phòng chức năng, cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, mua sắm thiết bị Khu lẻ: Xây mới 02 phòng chức năng, cải tạo các khối nhà cũ, HTKT, mua sắm thiết bị		20.000	17.600	2.000		17.600		17.600	
	Tiểu học	3	1	2	6		6	1	8				329.322	281.555	64.399		247.500	95.100	152.400	20.000
1	TH Trung Giã A	1	1						1	2021	Mở rộng diện tích khoảng 3.969,2m2, xây thêm 10 phòng học thường và các phòng học chức năng, xây mới nhà giáo dục thể chất, cải tạo các dãy nhà học cũ và các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, trang thiết bị đồng bộ.	Quyết định 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.297	31.185	5.000		31.100	31.100		
2	TH Đông Xuân				1		1		1	2025	Dự án đã được phê duyệt với quy mô: Cải tạo các khối nhà, HTKT, mua sắm thiết bị. Đề xuất điều chỉnh dự án với quy mô: Sắp xếp lại các phòng học và phòng chức năng theo Thông tư 13/TT-BGD, bổ sung thiết bị đảm bảo chuẩn 2	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10.000	9.200	1.000		9.000	9.000		
3	TH Hồng Kỳ khu A	1		1					1	2022	Trường tiểu học Hồng Kỳ khu A sau đầu tư xây dựng đảm bảo 26 phòng học thường và các phòng chức năng theo thông tư 13/TT-BGD, bếp + nhà ăn, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị	Quyết định 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	40.396	35.548	10.500		28.200	20.000	8.200	
4	TH Tân Hưng				1		1		1	2022	Phá dỡ khối nhà hiệu bộ cũ, xây mới nhà hiệu bộ, xây mới các phòng học chức năng, bếp + phòng ăn, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị	Quyết định 4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	34.463	30.312	7.200		25.000	20.000	5.000	
5	TH Minh Phú				1		1		1	2022	Mở rộng diện tích; Xây dựng thêm phòng học và phòng chức năng (06 phòng); Xây dựng nhà thể chất; Cải tạo các khối nhà hiện có; nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ, PCCC và bổ sung trang thiết bị đồng bộ	QĐ số 4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	28.200	21.051	7.000		18.300	15.000	3.300	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A				1		1		1	2021-2023	Đầu tư xây dựng đảm bảo 27 phòng học thường và các phòng chức năng theo thông tư 13/TT-BGD, bếp + nhà ăn, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021	38.981	32.834	20.000	15.000		15.000	20.000	
7	TH Tiên Dược C	1		1					1	2025	Xây mới với quy mô 20 phòng học thường, các phòng học chức năng, nhà hiệu bộ, nhà giáo dục thể chất, các công trình phụ trợ, HTKT, PCCC, mua sắm thiết bị		93.096	81.924	9.310		81.900		81.900	
8	TH Bắc Sơn B				1		1		1	2023	Mở rộng 3.236 m2. Cải tạo và Xây mới khối nhà 2 tầng với 6 phòng học bộ môn theo tiêu chuẩn hiện hành; Bổ sung mua sắm thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập đạt chuẩn.	NQ số 25/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	24.662	22.196	2.466		22.000		22.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	TH Bắc Sơn C				1		1		1	2023	Cải tạo và xây mới 01 khối nhà học (kết hợp phòng học và phòng học bộ môn) 3 tầng...	NQ số 25/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.227	17.304	1.923		17.000		17.000	
	THCS	1	1		7	3	4	1	7				253.255	216.668	31.843		214.600	68.300	146.300	
1	THCS Minh Trí				1	1			1	2021	Mở rộng xây dựng thêm 05 phòng học và 05 phòng học chức năng; Cải tạo các công trình hiện trạng...	36/NQ-HĐND ngày 23/11/2020; 2629/QĐ-UBND 06/7/2021	24.800	20.361	2.480		20.300	20.300		
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh	1	1						1	2021-2023	Cải tạo nhà 3 tầng 18 phòng học, nhà lớp học 2 tầng, hiệu bộ, nhà GD thể chất, HTKT	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104	8.000	910		8.000	8.000		
3	THCS Tiên Dược				1		1	1		2021	Mở rộng , xây dựng thêm 20 phòng học, cải tạo dãy nhà học cũ và các hạng mục phụ trợ	QĐ số 4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	69.855	53.761	13.503		53.000	40.000	13.000	
4	THCS Bắc Sơn				1		1		1	2023	Sửa rộng 5000m2, xây mới phòng học, phòng chức năng, hệ thống PCCC, đầu tư trang thiết bị đảm bảo chuẩn QG mức độ 2 theo quy định.		41.381	37.243	4.138		37.200		37.200	
5	THCS Nam Sơn				1		1		1	2023	Cải tạo các khối nhà hiện trạng, hệ thống PCCC, hạ tầng kỹ thuật, cung cấp trang thiết bị học tập theo quy định đủ điều kiện về CSVN công nhận chuẩn QG mức độ 2		22.410	20.169	2.241		20.100		20.100	
6	THCS Xuân Giang				1		1		1	2023	Xây mới khối nhà các phòng chức năng, bổ sung đủ trang thiết bị sơn lại toàn bộ nhà trường đảm bảo chuẩn QG mức độ 2		34.905	31.415	3.491		30.400		30.400	
7	THCS Hồng kỳ				1	1			1	2025	Cải tạo công trình PCCC; Cải tạo lại một số hạng mục nhà học, mua sắm thiết bị đảm bảo trường đạt chuẩn cấp độ 1		19.980	17.982	1.998		17.900		17.900	
8	THCS Minh Phú				1	1			1	2025	Xây mới khối nhà học đảm bảo bổ sung đủ các phòng học chức năng và khối phụ trợ. Cải tạo lại một số hạng mục, mua sắm thiết bị đảm bảo trường đạt chuẩn cấp độ 1		30.820	27.738	3.082		27.700		27.700	
XIII	Huyện Thạch Thất	10	4	6	13	3	10	14	9				1.318.688	951.904	170.795	19.550	896.600	272.400	624.200	142.170
	Mầm non	4	1	3	6		6	6	4				616.399	434.267	61.640	19.200	410.800	164.900	245.900	39.170
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A	1		1					1	2019-2021	GPMB 1ha; xây dựng mới 12 phòng học, 2 phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà bếp	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019; 6858/QĐ-UBND 28/12/2020	30.000	25.500	3.000	19.000	8.000	8.000		
2	Trường Mầm non Tân Xã				1		1		1	2020-2021	GPMB 3478m2; xây mới nhà lớp học 2 tầng 8 phòng; phụ trợ	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTKT)	22.625	19.231	2.263	200	17.000	17.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng)	1	1						1	2022-2024	Xây mới nhà hiệu bộ, 06 phòng bộ môn, bếp, tường bao, các hạng mục phụ trợ...; cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; GPMB 0,7ha	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 5678/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	37.500	26.937	3.750		26.900	26.900		
4	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc				1		1		1	2022-2023	Phá dỡ nhà lớp học, hiệu bộ hiện trạng và xây mới 14 phòng học, 5 bộ môn, 1 phòng học đa năng và khu hiệu bộ; hạng mục phụ trợ	4513/QĐ-UBND 03/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	40.000	31.814	4.000		31.000	25.000	6.000	
5	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1		1					1	2022-2024	GPMB 1,1ha; xây dựng mới 20 phòng học, 3 phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, các hạng mục phụ trợ khác; cải tạo nhà lớp học, PCCC,...	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	77.406	56.612	7.741		56.000	23.000	33.000	
6	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1		1					1	2022-2024	GPMB 1,2ha; xây mới 24 phòng học, 06 phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, bếp, sân vườn và các hạng mục phụ trợ khác	4504/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	83.145	54.976	8.315		54.000	25.000	29.000	
7	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng				1		1	1		2022-2024	GPMB 1,2ha; xây 18 phòng học, 5 phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ (xây điểm mới theo quy hoạch)	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	73.018	50.285	7.302		50.000	20.000	30.000	
8	Mầm non Phú Kim				1		1	1		2022-2024	GPMB 1,2ha; xây 18 phòng học, 5 phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ (xây điểm mới theo quy hoạch)	4503/QĐ-UBND 02/11/2021	70.705	46.944	7.071		46.000	20.000	26.000	
9	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan				1		1	1		2022-2025	Xây điểm mới diện tích 1,3 ha, Quy mô 25 phòng học, 8 phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, bếp và các hạng mục phụ trợ khác	2696/QĐ-UBND 18/3/2022	97.000	65.664	9.700		65.600		65.600	22.670
10	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng				1		1	1		2023-2025	GPMB 1,5 ha, quy mô 25 phòng học, 8 phòng bộ môn, nhà hiệu bộ, bếp và các hạng mục phụ trợ khác	2698/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	56.304	8.500		56.300		56.300	16.500
	Tiểu học	5	2	3	4	1	3	6	3		-		470.755	334.907	70.685	350	322.800	87.500	235.300	83.000
1	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)				1	1			1	2020-2021	12 phòng học	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11.253	9.565	4.000		5.500	5.500		
2	Trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải	1	1						1	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	17.000	1.986	350	17.000	17.000		
3	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A	1	1						1	2020-2021	1980/QĐ-UBND 12/6/2021	1980/QĐ-UBND 12/6/2021	10.240	8.704	1.024		5.000	5.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1		1				1		2022-2024	GPMB 1,2ha; Xây mới 25 phòng học lý thuyết, 09 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, các hạng mục phụ trợ	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND	73.389	50.556	5.000		49.500	20.000	29.500	
5	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1		1				1		2022-2024	GPMB 1,65ha; xây mới 30 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, nhà đa năng, bếp, sân vườn, phụ trợ (Xây thêm điểm mới)	4493/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND	87.700	53.641	8.770		53.000	25.000	28.000	
6	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1		1				1		2022-2024	GPMB 1,2ha; Xây mới 16 phòng học lý thuyết, 06 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn các hạng mục phụ trợ	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020; 23/NQ-HĐND	66.133	42.775	8.000		42.000	15.000	27.000	
7	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng				1		1	1		2022-2023	XD mới nhà 4 tầng 24 phòng học lý thuyết +8 phòng bộ môn + nhà hiệu bộ, các phòng chức năng các hạng mục phụ trợ...	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	54.683	46.828	5.468		46.000		46.000	32.000
8	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng				1		1	1		2022-2024	Phá dỡ nhà lớp học cũ; Xây mới 30 phòng học lý thuyết, 09 phòng học bộ môn, xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2682/QĐ-UBND 17/3/2022	62.500	51.025	6.250		50.000		50.000	35.000
9	Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)				1		1	1		2022-2024	GPMB khoảng 1,68 ha; xây mới 30 phòng lý thuyết, 09 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, bếp + phòng ăn, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác ...	2697/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	54.813	30.187		54.800		54.800	16.000
	THCS	1	1		3	2	1	2	2				231.534	182.730	38.470		163.000	20.000	143.000	20.000
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc				1		1	1		2022-2024	GPMB 1,5ha; xây mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu GD thể chất, sân vườn, phụ trợ (xây điểm mới; trường MN trung tâm tiếp quản THCS cũ)	4502/QĐ-UBND 02/11/2021; 22/NQ-HĐND 04/11/2020	79.704	54.871	7.970		53.000	20.000	33.000	
2	THCS Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	1					1		2021-2023	GPMB 1,1ha; xây dựng mới 3 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, các hạng mục phụ trợ khác; cải tạo nhà lớp học, PCCC,....	3060/QĐ-UBND 30/8/2018 (DA); 4827/QĐ-UBND 03/12/2019 (TK)	64.830	55.106	18.500		37.500		37.500	
3	THCS Bình Phú (DA: Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ)				1	1			1	2024-2025	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ		50.000	42.500	5.000		42.500		42.500	
4	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng				1	1			1	2022-2023	Mở rộng diện tích 0,6ha đất công, Mở rộng khuôn viên, xây 22 phòng học lý thuyết. Xây mới nhà đa năng, sân bóng, sân thể thao ngoài trời; PCCC và các hạng mục phụ trợ khác...	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37.000	30.253	7.000		30.000		30.000	20.000
XIV	Huyện Thanh Oai	8	3	5	14	8	6	8	14				1.116.121	872.469	192.968	24.000	837.600	368.600	469.000	105.900

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Khối mầm non	5	1	4	9	6	3	4	10				572.496	460.408	75.950		448.600	213.600	235.000	53.100
1	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)	1		1					1	2022	Xây dựng mới các hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và HMPT	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23.181	18.800	2.318		18.800	18.800		
2	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)				1	1			1	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 2T, nhà hiệu bộ phòng chức năng, hội trường	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29.500	24.700	2.950		24.700	24.700		
3	Trường mầm non Phương Trung I				1	1			1	2021-2022	XD mới 10 phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500	26.181	3.250		26.000	26.000		
4	Trường mầm non Tân Ước				1	1		1		2022-2023	Xây dựng tại vị trí quy hoạch mới 9.300m ² . Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp bếp, phòng chức năng, các HMPT	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42.000	29.284	4.200		29.200	29.200		
5	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)	1		1					1	2021-2022	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388	19.030	2.239		14.000	14.000		
6	Trường mầm non Thanh Cao	1		1					1	2021-2022	Xây mới khu đất dự kiến 6.000 m2	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41.000	34.850	4.100		30.000	30.000		
7	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thủy (khu trung tâm)	1		1					1	2022-2023	Mở rộng 7.640m ² . Xây mới nhà bếp kết hợp nhà lớp học bộ môn, cải tạo các hạng mục cũ và HMPT	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32.000	24.281	7.500		23.900	23.900		
8	Trường mầm non Bích Hoà (Giai đoạn II) Bích Hòa				1	1			1	2022-2023	XD mới nhà lớp học 2 tầng 10 P, nhà hiệu bộ kết hợp nhà lớp học bộ môn 2 T và các hạng mục phụ trợ	6102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34.500	27.497	3.450		27.000	27.000		
9	Trường mầm non Bình Minh I				1		1	1		2022-2023	Xây dựng mới các hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và HMPT	6100/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	53.300	41.081	5.330		41.000	20.000	21.000	
10	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)				1		1		1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; nhà lớp học 2 tầng 10 phòng kết hợp bếp, phòng hội đồng, nhà liwip học chức năng kết hợp hiệu bộ 2 tầng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	1160/QĐ-UBND 18/3/2022	75.000	53.115	21.900		53.100		53.100	53.100
11	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)				1	1		1		2022-2023	Xây dựng mới các hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và HMPT		17.000	14.960	1.700		14.900		14.900	
12	Trường mầm non Nguyễn Trực	1	1						1	2021-2022	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ		93.627	80.519	9.363		80.000		80.000	
13	Trường mầm non Bình Minh II				1	1			1	2021-2022	XD mới 10 phòng học, phòng chức năng, hiệu bộ		44.500	38.270	4.450		38.200		38.200	
14	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn Mỹ Dương)				1		1	1		2022-2023	Xây dựng tại vị trí quy hoạch mới 9.300m ² . Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, nhà hiệu bộ kết hợp bếp, phòng chức năng, các HMPT		32.000	27.840	3.200		27.800		27.800	
	Khối tiểu học	1		1	4	1	3	4	1				421.725	314.487	104.829		313.800	79.800	234.000	52.800

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại						Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B												C
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	1		1					1	2021-2022	Nhà lớp học 5P3T; nhà lớp học 10P3T; nhà ăn nhà bếp; nhà đa năng, các HMPT	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46.725	39.828	4.673		39.800	39.800		
2	Trường tiểu học Bình Minh A				1	1		1		2022-2023	Xây dựng mới trường diện tích 15.000m2	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	84.215	13.000		84.000	40.000	44.000	
3	Trường Tiểu học Cao viên I				1			1	1	2022-2024	Xây dựng mới trường diện tích 15.000m2; Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 10 phòng kết hợp bộ môn, nhà hiệu bộ 3 tầng kết hợp bộ môn, nhà đa năng, nhà bếp ăn 2 tầng; PCCC và các hạng mục phụ trợ...	1157/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000	52.844	32.156		52.800		52.800	52.800
4	Trường tiểu học Cao Viên II				1			1	1		Xây mới 10 P học, 06 P bộ môn, khối phòng hành chính, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, nhà tập đa năng, hệ thống phòng cháy, chữa cháy		80.000	68.800	30.000		68.600		68.600	
5	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương				1			1	1		Xây mới 12 P học, 06 P bộ môn, khối phòng hành chính; khối phòng hỗ trợ học tập; khối Phụ trợ, nhà tập đa năng, hệ thống phòng cháy, chữa cháy		80.000	68.800	25.000		68.600		68.600	
	Khối THCS	2	2		1	1			3				121.900	97.574	12.190	24.000	75.200	75.200		
1	Trường THCS Bình Minh (Giai đoạn II)				1	1			1	2021-2022	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng; khu giáo dục thể chất và nhà cầu	2334/QĐ- UBND ngày 30/10/2020	32.500	26.156	3.250		26.000	26.000		
2	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)	1	1						1	2020-2021	Xây mới khối nhà 3 tầng 24 phòng, khối hiệu bộ, bộ môn và HMPT	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900	38.165	4.490	24.000	16.000	16.000		
3	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn II)	1	1						1	2021-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng 17 phòng, nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện, nhà cầu nối và các hạng mục phụ trợ	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.500	33.253	4.450		33.200	33.200		
XV	Huyện Thanh Trì	2		2	8	7	1	9	1				812.103	647.008	271.077	24.000	463.000	303.000	160.000	
	Mầm non	1		1	1	1		1	1				120.060	92.790	31.466		85.000	60.000	25.000	
1	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1		1					1	2021-2022	Xây mới 20 nhóm lớp và 5 phòng học chức năng	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.289	65.785	28.289		60.000	60.000		
2	Nâng cấp trường mầm non B xã Từ Hiệp, huyện Thanh Trì				1	1			1	2023-2025	Xây mới 6 nhóm lớp	80/NQ-HĐND ngày 17/12/2021	31.771	27.005	3.177		25.000		25.000	
	Tiểu học				3	3		3					217.887	164.243	61.855	24.000	124.000	124.000		
1	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng				1	1		1		2020-2022	Nâng cấp 30 lớp học và 8 phòng học chức năng	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	57.004	20.661	24.000	20.000	20.000		
2	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì				1	1		1		2021-2022	Xây mới 30 lớp học và 8 phòng học chức năng	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346	75.678	37.346		75.000	75.000		

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ				1	1		1		2021-2022	Nâng cấp, xây mới 14 lớp học	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477	31.561	3.848		29.000	29.000		
	THCS	1		1	4	3	1	5					474.156	389.975	177.756		254.000	119.000	135.000	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều				1	1		1		2021-2023	Nâng cấp, xây mới 8 lớp học chức năng	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638	44.093	29.638		42.000	42.000		
4	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp				1	1		1		2022-2023	Nâng cấp, xây mới 17 lớp học và 8 phòng học chức năng	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704	72.323	24.104		35.000	35.000		
5	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa				1	1		1		2022-2023	Nâng cấp xây mới 29 lớp học và 5 phòng học chức năng	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62.125	42.623	22.125		42.000	42.000		
1	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	1		1				1		2022-2024	Xây mới 45 phòng học	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020	112.452	95.584	32.652		65.000		65.000	
2	Xây mới trường THCS Ngọc Hồi				1		1	1		2022-2024	Xây mới 45 phòng học	37/NQ-HĐND ngày 20/12/2019	159.237	135.351	69.237		70.000		70.000	
XVI	Huyện Thường Tín	2	2		24	16	8	8	18				850.242	665.963	87.315		660.700	313.900	346.800	10.500
	Mầm non	1	1		7	3	4	1	7				181.971	138.538	18.197		138.000	113.000	25.000	
1	Trường mầm non Thăng Lợi				1		1		1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ, nhà bếp, bảo vệ và phụ trợ, ...	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28.737	17.934	2.874		17.900	17.900		
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự				1	1			1		Xây mới khu hiệu bộ kết hợp nhà lớp học, khu bếp, ...; Cải tạo các khu cũ, ...	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13.276	10.986	1.328		10.900	10.900		
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thông Nhất				1		1		1		Xây mới nhà lớp học 3 tầng kết hợp với phòng chức năng; cải tạo các khu cũ, ...	3214/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	19.755	16.961	1.975		16.900	16.900		
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu				1		1	1			Mở rộng diện tích, xây mới khu hiệu bộ, khu lớp học và phụ trợ, ...	3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	46.716	34.394	4.672		34.300	34.300		
5	Trường mầm non Hòa Bình	1	1						1	2021-2023	Xây dựng mới 14 phòng học, phòng chức năng, các phòng thuộc khối hành chính, nhà bếp, hệ thống PCCC, thiết bị và các hạng mục phụ trợ: sân vườn, thoát nước, ...	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853	25.967	3.185		25.900	25.900		
6	Trường mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác				1		1		1		Mở rộng diện tích, xây mới khu hiệu bộ, bếp ăn và phụ trợ, ...	2945/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	12.073	7.170	1.207		7.100	7.100		
7	Trường mầm non Minh Cường				1	1			1	2022-2024	- Diệt trường Trần Phú: xây dựng mới nhà lớp học chức năng có tổng diện tích sàn khoảng 1000m2, cải tạo nhà lớp học, hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ: Bể PCCC, thiết bị, nhà bảo vệ, cổng, tường rào, rãnh thoát nước, ...		14.562	12.378	1.456		12.300		12.300	
8	Trường mầm non Liên Phương				1	1			1	2022-2024	GPMB khoảng 4100m2, xây dựng mới nhà lớp học đa chức năng 2 tầng với diện tích sàn xây dựng khoảng 748m2, xây mới nhà bếp với diện tích khoảng 139m2, cải tạo nhà lớp học 02 tầng và các hạng mục phụ trợ: sân nền, thiết bị sân, tường rào, rãnh		14.998	12.748	1.500		12.700		12.700	
	Tiểu học	1	1		8	4	4	3	6				329.981	259.436	33.710		257.600	104.800	152.800	10.500

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ				
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022	
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học 3 tầng với diện tích sàn xây dựng khoảng 900m2 và các hạng mục phụ trợ: Khớp nối nhà hiệu bộ, làm nhà xe, hệ thống rãnh thoát nước, công, sân, thiết bị, ...	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10.168	8.411	1.017		8.400	8.400			
3	Trường tiểu học Nguyễn Trãi				1		1		1	2022-2024	Mở rộng diện tích thêm khoảng 1130m2; Xây mới các phòng học bộ môn, phòng hỗ trợ học tập; Xây dựng mới khu bếp và các hạng mục phụ trợ: Sân nền, tường rào, thoát nước, thiết bị, ...	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19.881	15.214	2.700		15.200	15.200			
4	Trường tiểu học Tiền Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ				1		1		1	2022-2024	Xây mới nhà lớp học 3 tầng với diện tích sàn khoảng 1296m2, nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn 3 tầng diện tích sàn khoảng 1296m2, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ: phà đồ khu nhà lớp học cũ, cải tạo khu hiệu bộ cũ, xây tường rào, rãnh thoát nước, sân, nhà để xe giáo viên, học sinh, hệ thống cấp điện, nước, thiết bị, ...	3912/QĐ-UBND 29/10/2021	25.046	21.151	2.505		21.100	21.100			
5	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác	1	1						1		Mở rộng diện tích, xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, chức năng và phụ trợ, ...	3144/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	28.559	18.351	2.856		18.300	18.300			
6	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở				1		1	1		2021-2025	Diện tích xây dựng trường tại điểm quy hoạch dự kiến 11,940m2 ...	4356/QĐ-UBND 15/11/2021	70.383	48.850	7.038		48.000	30.000	18.000		
7	Trường tiểu học Văn Tảo				1	1			1	2022-2025	- Điểm trường Nỗ Ban: mở rộng khuôn viên thêm khoảng 5000m2, xây mới nhà lớp học kết hợp các phòng học bộ môn 03 tầng với diện tích sàn khoảng 3200m2, nhà đa năng, cải tạo 512,82m2; Xây mới Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, Sân 1302m2; 2 tầng 8 phòng, Sân 1050m2. Xây mới Nhà hiệu bộ 2 tầng, Sân 1240m2. Xây mới nhà cầu 2 tầng, Sân 36m2. Xây mới Nhà bộ môn 2 tầng, Sân 1222-3		72.191	61.363	7.219		61.300		61.300		
8	Trường tiểu học Chương Dương				1	1			1	2021-2025	Sân 1302m2; 2 tầng 8 phòng, Sân 1050m2. Xây mới Nhà hiệu bộ 2 tầng, Sân 1240m2. Xây mới nhà cầu 2 tầng, Sân 36m2. Xây mới Nhà bộ môn 2 tầng, Sân 1222-3		75.000	63.750	7.500		63.000		63.000		
9	Trường tiểu học Dũng Tiến				1	1			1	2021-2023	Mở rộng 2.500m2, Xây mới các phòng học, phòng bộ môn diện tích 1.779,5 m2, và các hạng mục phụ trợ	6040/QĐ-UBND 31/12/2021	14.690	10.520	1.469		10.500		10.500	10.500	
	THCS				9	9		4	5				338.291	267.989	35.408		265.100	96.100	169.000		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân				1	1			1	2020-2022	xây 12 phòng học mới, 03 phòng bộ môn (Phá dỡ nhà lớp học cũ phía bắc)	4489 ngày 10/11/2020	11.178	10.000	1.118		10.000	10.000			
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình				1	1			1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học kết hợp hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	4490 ngày 10/11/2020	19.784	15.500	1.978		15.500	15.500			
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê				1	1			1	2020-2021	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng và phụ trợ, ...	4191 ngày 30/10/2019	12.325	11.000	1.232		11.000	11.000			

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Trường THCS Chương Dương				1	1			1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng kết hợp chức năng, phụ trợ và cải tạo khu hiệu bộ, ...	4207 ngày 31/10/2019	10.862	9.500	1.086		9.500	9.500		
5	Trường THCS Nguyễn Trãi				1	1			1	2022-2024	Xây dựng mới phòng học bộ môn, phòng chức năng, các phòng phục vụ học tập; Cải tạo và chuyển đổi công năng phòng bộ môn hiện có và các hạng mục phụ trợ: Sân nền, tường rào, sân, thiết bị, ...	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388	12.181	1.439		12.100	12.100		
6	Xây dựng trường THCS Thu Phú				1	1			1	2022-2024	GPMB khu đất theo quy hoạch; Xây dựng nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, chức năng và các hạng mục phụ trợ: sân nền, sân, công, tường rào, nhà bảo vệ, thiết bị, ...	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 3945b/QĐ-UBND 29/10/2021	55.016	36.249	5.502		36.000	18.000	18.000	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái				1	1			1	2021-2023	XD nhà lớp học 03 tầng kết hợp chức năng, nhà lớp học 2 tầng, ...	4357/QĐ-UBND 15/11/2021	50.577	34.023	5.058		34.000	20.000	14.000	
8	Xây dựng trường THCS Hà Hồi				1	1			1	2023-2026	GPMB khu đất khoảng 12.000m2, xây mới nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ, nhà đa năng theo quy định và các hạng mục phụ trợ: sân nền, tường rào, công, nhà xe, nhà bảo vệ, hệ thống PCCC, thiết bị, ...		84.209	71.578	10.000		70.000		70.000	
9	Trường THCS Vạn Điểm				1	1			1	2022-2025	GPMB khu đất khoảng 20.000m2, xây mới nhà lớp học kết hợp các phòng bộ môn, khu hiệu bộ, các phòng hỗ trợ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ: Sân nền, kê, tường rào, sân, nhà bảo vệ, công, hệ thống PCCC, thiết bị, nhà xe, rãnh thoát nước, ...		79.951	67.958	7.995		67.000		67.000	
XVII	Huyện Ứng Hòa	3	2	1	34	25	9	9	28				1.245.526	990.029	134.947	23.000	952.800	347.500	605.300	104.800
	Mầm non	3	2	1	8	4	4	6	5				450.646	338.683	51.065	23.000	310.100	169.100	141.000	20.000
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	1		1					1	2020-2021	Xây dựng 24 phòng học và phụ trợ	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019	36.838	31.312	3.684	23.000	9.000	9.000		
2	Trường mầm non Trung Tú				1				1	2021-2023	Xây mới khối nhà 2 tầng, nhà hành chính và phụ trợ	QĐ 932/QĐ-UBND ngày 9/11/2020	44.500	31.117	4.450		28.000	28.000		
3	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)	1	1						1	2021-2023	XD mới nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, khu bếp, phụ trợ	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021	14.500	11.516	1.450		11.500	11.500		
4	Trường Mầm non Đông Lỗ				1				1	2021-2023	XD 2 khối nhà lớp học 3 tầng 24 phòng và phòng phục vụ học tập...	QĐ 1048/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	45.000	34.122	4.500		34.000	34.000		
5	Trường mầm non trung tâm xã Viên An				1	1			1	2021-2023	XD khối nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các phòng học tập chức năng, vệ sinh...	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38.000	26.666	3.800		26.600	26.600		
6	Trường Mầm non trung tâm xã Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2				1				1	2021-2024	15 phòng học	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408	47.493	7.241		47.000	30.000	17.000	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bổ trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1	1					1		2021-2023	nhà 3 tầng, 12 phòng xây mới	QĐ số 2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	45.000	32.614	4.500		32.000	18.000	14.000	
8	Trường Mầm non trung tâm Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2				1		1	1		2021-2023	12 phòng xây mới	QĐ 1038/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	23.600	18.933	2.360		18.000	12.000	6.000	
9	Trường Mầm non Minh Đức				1	1		1		2021-2022	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		45.000	38.250	4.500		38.000		38.000	
10	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		25.800	22.446	2.580		22.000		22.000	
11	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2				1	1		1		2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC	QĐ 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60.000	44.214	12.000		44.000		44.000	20.000
	Tiểu học				14	9	5	1	13	-	-	-	385.167	317.436	42.911		312.800	88.000	224.800	84.800
1	Trường Tiểu học Trung Tú				1	1			1	2020-2022	Xây mới nhà bộ môn 3 tầng 9 phòng, 01 khối nhà đa năng	QĐ 914/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.980	12.057	1.498		12.000	12.000		
2	Trường Tiểu học Phương Tú				1		1		1	2021-2023	Xây mới nhà hiệu bộ, bộ môn, 18 phòng học	QĐ 463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	44.460	35.370	4.446		34.000	34.000		
3	Trường Tiểu học Hòa Xá				1	1			1	2021-2023	18 phòng học	QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; 2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25.000	20.892	2.500		20.000	10.000	10.000	
4	Trường Tiểu học Phù Lưu đạt chuẩn mức độ 2				1		1		1	2021-2023	Xây mới 12 phòng lớp học, bộ môn, các hạng mục phụ trợ	QĐ 1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	20.710	2.580		20.000	10.000	10.000	
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công				1	1			1	2021-2023	nhà 03 tầng	QĐ 2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	25.585	3.210		25.000	10.000	15.000	
6	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2				1	1			1	2021-2024	22 phòng học và các phòng chức năng	QĐ 2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133	5.595		45.000	12.000	33.000	
7	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.500	12.325	2.000		12.000		12.000	
8	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức				1	1			1	2022-2024	Xây dựng mới khối nhà lớp học 3 tầng (16 phòng học); Xây dựng khối nhà lớp học + bộ môn (4 phòng học, 6 phòng bộ môn và các hạng mục khác); Xây mới bếp và nhà đa năng 2 tầng; Cải tạo nhà hiệu bộ 3 tầng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44.800	38.347	4.480		38.300		38.300	28.300
9	Trường tiểu học xã Hòa Nam				1		1		1	2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		25.000	21.250	2.500		21.000		21.000	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Trường tiểu học Vạn Thái				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.980	12.733	1.498		12.700		12.700	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến				1	1			1	2022-2023	Nhà lớp học 2 tầng tổng dt 860m2 (8 phòng học); Nhà đa năng; nhà bếp, PCCC và các hạng mục phụ trợ	204/QĐ-UBND 21/3/2022	25.000	19.773	5.227		19.700		19.700	19.700
12	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.				1		1		1	2022-2024	Khởi nhà lớp học 2 tầng + phòng học bộ môn 3 tầng xây mới; cải tạo các khối nhà hiện trạng; PCCC và các hạng mục phụ trợ	173/QĐ-UBND 10/3/2022	40.608	34.198	4.450		34.100		34.100	24.100
13	Xây dựng mới các phòng lớp học,phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2				1		1		1	2022-2023	Xây mới 01 nhà lớp học + bộ môn 2 tầng (dt sân 1283 m2); Các hạng mục phụ trợ khác...	202/QĐ-UBND 21/3/2022	14.990	12.763	2.227		12.700		12.700	12.700
14	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		7.000	6.300	700		6.300		6.300	
	THCS				12	12		2	10				409.714	333.910	40.971		329.900	90.400	239.500	
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức				1	1			1	2021-2022	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng phòng học và phụ trợ	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.900	13.000	1.490		13.000	13.000		
2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú				1	1			1	2021-2022	Xây khối lớp học 3 tầng, bộ môn 2 tầng, sửa chữa lớp 2 tầng 8 phòng,	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.980	13.000	1.498		13.000	13.000		
3	Trường THCS Hòa Phú				1	1			1	2021-2023	15 phòng học	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.900	12.444	1.490		12.400	12.400		
4	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Văn Đình đạt chuẩn				1	1		1		2021-2024	30 phòng học	QĐ 1053/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	128.934	94.301	12.893		94.000	26.000	68.000	
5	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Văn Đình				1	1			1	2021-2023	S = 490,78m2; nhà 2 tầng 4 phòng xây mới	2047/QĐ-UBND 04/11/2021	33.500	26.681	3.350		26.000	14.000	12.000	
6	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm				1	1			1	2021-2023	Nhà 4 tầng 12 phòng học; 2 phòng bộ môn, phòng chức năng	2036/QĐ-UBND 4/11/2021	33.500	26.834	3.350		26.000	12.000	14.000	
7	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội				1	1		1		2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		88.000	78.800	8.800		78.000		78.000	
8	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam				1	1			1	2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.500	12.325	1.450		12.300		12.300	
9	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phù Lưu				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		7.000	5.950	700		4.900		4.900	
10	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		35.000	29.750	3.500		29.500		29.500	
11	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		10.000	8.500	1.000		8.500		8.500	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMBT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến				1	1			1	2022-2023	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		10.000	8.500	1.000		8.500		8.500	
12	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Tảo Dương Văn				1	1			1	2022-2024	Xây dựng, cải tạo sửa chữa CSVC		14.500	12.325	1.450		12.300		12.300	
XVIII	Thị xã Sơn Tây	7	3	4	21	18	3	6	23			1.195.981	927.024	262.281	54.800	848.800	231.200	617.600		
	Mầm non	4		4	7	6	1	4	8			518.976	413.873	99.218	14.800	389.600	79.000	310.600		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đông khu Bắc Kiên, khu Đồng Trạng	1		1					1	2021-2023	Khu Bắc Kiên, Đồng Trạng: Xây mới nhà bộ môn 2 tầng; cải tạo, nhà lớp học 2 tầng 8 phòng.	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	23.267	19.143	2.327		19.000	19.000		
2	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)	1		1					1	2021-2023	Xây dựng 01 nhà đa chức năng 3 tầng tổng diện tích sàn 2.650m2	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367	23.870	3.400		23.000	23.000		
3	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)								1	2021-2023	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và Hệ thống PCCC	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	17.000	1.995	14.800	2.000	2.000		
4	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)	1		1					1	2021-2023	Xây dựng NLH 2 tầng 6 phòng với S=1075m2; NLH 2 tầng 8 phòng với S=858m2 Các hạng mục phụ trợ	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906	13.415	1.491		10.000	10.000		
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca				1		1		1	2022-2024	Phá dỡ 02 khối nhà 2 tầng cũ; xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	1319/QĐ-UBND 05/11/2021	43.715	35.564	4.372		35.000	25.000	10.000	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc				1	1			1	2022-2024	Xây mới nhà hiệu bộ 3 tầng; xây mới nhà lớp học 3 tầng 6 phòng; các hạng mục phụ trợ	22/NQ-HĐND 15/10/2021	14.370	12.933	1.437		12.000		12.000	
7	Mở rộng, hoàn thiện trường MN Viên Sơn khu A				1	1			1	2022-2025	Xây mới NLH 3 tầng 6 phòng. Cải tạo nhà hiệu bộ 2 tầng thành phòng đa năng, tin học, ngoại ngữ...		24.000	21.000	2.400		21.000		21.000	
8	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm				1	1			1	2022-2025	Skhu đất 11.000 m2. XD 20 phòng học đảm bảo từ 500 đến 600 trẻ - XD khu hiệu bộ và khu bếp ăn đảm bảo tiêu chuẩn, PCCC, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ...		97.000	80.510	19.800		77.200		77.200	
9	Xây dựng trường mầm non Đường Lâm				1	1			1	2023-2026	GPMB 10.000m2; Xây dựng 02 khối phòng 3 tầng 16 lớp học	26/NQ-HĐND 16/11/2021	94.334	68.722	25.634		68.700		68.700	
10	Trường mầm non Phú Thịnh khu B				1	1			1	2022-2025	XD trường mới đủ chuẩn khu I		45.000	40.500	4.500		40.500		40.500	
11	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trầm Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Hòa Mỹ, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)				1	1			1	2022-2025	Cải tạo, sửa chữa		18.000	14.400	3.600		14.400		14.400	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	MI	M2	TS	MI	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
12	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1		1				1		2023-2026	GPMB 12.027 m2; Xây dựng 01 khối nhà lớp học 03 tầng 20 phòng	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021	95.063	66.816	28.263		66.800		66.800	
	Tiểu học	2	2		7	5	2		9				277.358	221.086	51.199	40.000	180.400	77.600	102.800	
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn				1	1			1	2022-2024	Nâng thêm 1 tầng khối nhà 2 tầng 16 phòng, khối nhà 2 tầng 8 phòng	1350-09/11/2021	29.765	23.864	3.800		23.000	23.000		
2	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn				1		1		1	2022-2024	Khu A: Nâng thêm 1 tầng đối với khối nhà lớp học 2 tầng 6 phòng; Khu B: Xây mới 01 nhà đa năng; cải tạo nhà lớp học 3 tầng.	1381-11/11/2021	21.125	16.624	3.000		16.000	16.000		
3	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ				1	1			1	2022-2024	Xây nhà bếp kết hợp phòng ăn 3 tầng; cải tạo nhà hiệu bộ 3 tầng, nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng	1315-04/11/2021	17.043	13.650	1.704		13.600	13.600		
4	Trường tiểu học Sơn Lộc	1	1						1	2020-2021	Xây dựng 01 nhà đa chức năng 3 tầng tổng diện tích sàn 2.650m2	1472 ngày 28/10/2019	34.353	30.918	3.435	20.000	12.000	12.000		
5	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GD 2)	1	1						1	2020-2021	Xây dựng 01 nhà đa chức năng 3 tầng tổng diện tích sàn 2.650m2	1498 ngày 30/10/2019	36.681	33.013	3.668	20.000	13.000	13.000		
6	Cải tạo nâng cấp trường Tiểu học Đường Lâm				1		1		1	2022-2025	- Nâng tầng khối nhà ăn số 3, khối nhà lớp học số 4 với S=330m2. Cải tạo 2 tầng dưới khối nhà lớp học số 4 với S=660m2; Xây mới bổ sung nhà vệ sinh 3 tầng kết nối khối nhà lớp học số 6 với S=150m2; Nâng tầng khối nhà lớp học số 6 với S=610m2, cải tạo 2 tầng khối nhà lớp học với S=1220m2; Xây mới nhà để xe S=50m2; Đầu tư hệ thống PCCC đồng bộ		30.709	24.200	6.709		24.000		24.000	
7	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Trần Phú				1	1			1	2022-2025	Phá dỡ 2 khối nhà xây dựng năm 1995. Xây dựng khối nhà giáo dục thể chất và bộ môn 3 tầng; xây dựng khối nhà 3 tầng 6 phòng học; cải tạo, nâng tầng khối nhà 2 tầng 6 phòng; cải tạo, nâng tầng nhà lớp học bộ môn lên 3 tầng, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ		30.000	24.000	6.000		24.000		24.000	
8	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh				1	1			1	2022-2025	- Xây mới: nhà lớp học 3 tầng 12 phòng S=1200m2; nhà ăn 02 tầng S=280m2; - Cải tạo: khối nhà hiệu bộ tổng diện tích 750m2; - Cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng 6 phòng diện tích 700m2;		33.000	26.400	6.600		26.400		26.400	
9	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng				1	1			1	2023-2025	GPMB 8.316,4m2. Phá dỡ nhà 02 khối nhà 2 tầng; xây mới 02 khối nhà lớp học, lớp học bộ môn 3 tầng	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021	44.682	28.417	16.282		28.400		28.400	
	THCS	1	1		7	7		2	6				399.647	292.065	111.864		278.800	74.600	204.200	

STT	Tên trường/Dự án	Trường công nhận mới, công nhận lại chuẩn quốc gia GD 2021-2025						Nhóm DA		Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT			NS cấp huyện cân đối	Lũy kế giải ngân hết năm 2020	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ			
		Công nhận mới			Công nhận lại							Số, ngày QĐ	TMDT	Trong đó: Chi phí XD + TB			Tổng số KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Bổ sung KH 2022-2025	Tr đó: bố trí vốn T4/2022
		TS	M1	M2	TS	M1	M2	B	C											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền				1	1			1	2021-2023	Xây mới khối nhà lớp học kết hợp phòng học bộ môn, nhà hiệu bộ 4 tầng	1736-31/12/2020	43.586	34.688	4.600		34.600	34.600		
2	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)	1	1						1	2021-2023	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 tầng; xây mới nhà hiệu bộ 4 tầng	1541-15/12/2020	36.107	27.841	4.800		27.800	27.800		
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng				1	1			1	2022-2024	Cải tạo nhà lớp học, nhà bộ môn, nhà hiệu bộ 3 tầng	1384-12/11/2021	14.767	12.287	1.477		12.200	12.200		
4	Xây dựng trường THCS Sơn Đông				1	1		1		2023-2026	GPMB 15.000m2. Xây mới 01 nhà lớp học 4 tầng 32 phòng; 01 khối nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ 4 tầng	26/NQ-HĐND 16/11/2021	105.339	72.015	35.339		70.000		70.000	
5	Xây dựng trường THCS Thanh Mỹ				1	1		1		2023-2026	GPMB 14.599m2. Xây dựng khối nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn 4 tầng; nhà lớp học 4 tầng 24 phòng	26/NQ-HĐND 16/11/2021	107.390	71.000	37.390		70.000		70.000	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Sơn Lộc				1	1			1	2022-2024	Cải tạo nâng thêm 1 tầng nhà lớp học bộ môn kết hợp nhà thư viện 3 tầng	22/NQ-HĐND ngày 15/10/2021	28.790	23.234	5.590		23.200		23.200	
7	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh				1	1			1	2022-2024	Phá dỡ khối nhà 2 tầng cũ; xây dựng nhà lớp học bộ môn 3 tầng 11 phòng	22/NQ-HĐND ngày 15/10/2021	28.668	23.000	5.668		23.000		23.000	
8	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm				1	1			1		Xây mới nhà bộ môn 5 tầng Ssxd=1350m2;- Cải tạo tầng 3 đơn nguyên Ssxd=450m2 bố trí phòng học + phòng âm nhạc; - Cải tạo nâng tầng 3 nhà lớp học 2T8P bố trí 02 phòng học, 01 phòng mỹ thuật, phòng		35.000	28.000	17.000		18.000		18.000	

Phụ lục 3.1

TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ CẤP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 100 -BC/BCSD ngày 31/3/2022 của Ban cán sự Đảng UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến 31/01/2021	Giải ngân KHV năm 2021 đến 31/1/2022	Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Đã duyệt/ Dự kiến)			KH ĐTC trung hạn 2021-2025	Năm 2021	Đầu năm 2022	GD 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn	Nhu cầu vốn bổ sung trong 5 năm 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	4	33	2					14.939.827	1.024.966	336.203	3.001.000	353.000	373.000	2.275.000	15.000.000	7.049.000	4.950.000		
*	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2025 sang 2021-2025		5						2.881.544	1.024.966	336.203	1.331.000	353.000	373.000	605.000	2.119.391	788.391			
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		1						214.588			170.000			170.000	213.590	43.590			
*	Dự án xây dựng cơ bản tập trung cấp thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	1	9						2.539.795			1.500.000			1.500.000	4.453.423	1.737.423	1.216.000		
*	Các dự án mới theo đề xuất trong Đề án đầu tư cơ sở hạ tầng y tế	3	18	2					9.303.900							8.213.596	4.479.596	3.734.000		
	Trong đó:																			
I	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang 2021-2025		5						2.881.544	1.024.966	336.203	1.331.000	353.000	373.000	605.000	2.119.391	788.391			
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông		1		Hà Đông	2019-2022	570 giường	6023/QĐ-UBND 31/10/2018	303.165	191.307	67.960	80.000	80.000			405.960	325.960		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Số Y tế dự kiến TMBT là 672,75 tỷ đồng
2	Cải tạo, Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2022	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021	468.992	250.079	32.000	95.000	32.000	63.000		422.060	327.060		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	Số Y tế dự kiến TMBT là 703,04 tỷ đồng
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (giai đoạn I)		1		Thường Tín	2012-2021	300 giường	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	97.696	170.000	440.000	170.000	160.000	110.000	440.000			BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
4	Công trình trọng điểm 2016-2020; 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - Giai đoạn I		1		Hà Đông	2016-2024	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	18.127	309	650.000	5.000	150.000	495.000	751.071	101.071		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
5	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II		1		Ba Vì	2012-2021	300 giường	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	467.757	65.934	66.000	66.000			100.300	34.300		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
II	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		1						214.588			170.000			170.000	213.590	43.590			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến 31/01/2021	Giã ngân KHV năm 2021 đến 31-1/2022	Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Đã duyệt/ Dự kiến)			KH ĐTC trung hạn 2021-2025	Năm 2021	Đầu năm 2022	GD 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn	Nhu cầu vốn bổ sung trong 5 năm 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội		1		Long Biên	2021-2023	Xây mới nhà điều trị A2, B2, nhà dinh dưỡng, nhà lão khoa kết hợp kiểm soát nhiễm khuẩn, khoa khám...	23/NQ-HĐND 23/9/2021	214.588			170.000			170.000	213.590	43.590		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
III	Dự án XDCB tập trung cấp thành phố dự kiến đầu tư giai đoạn 2022-2025	1	9						2.539.795			1.500.000			1.500.000	4.453.423	1.737.423	1.216.000		
1	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - Bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư		1		Hai Bà Trưng	2022-2027	Hiện có 470 giường	30/NQ-HĐND 08/12/2021	789.795			630.000			630.000	710.816	80.816		BQLDA ĐTXDCT văn hóa xã hội	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2		1		Hà Đông	2022-2025	Hiện có 250 giường; tăng thêm 250 giường		200.000			600.507			600.507	600.507				Sở Y tế dự kiến TMBT là 667,23 tỷ đồng
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2		1		Tây Hồ	2022-2025	350-400 giường		300.000			269.493			269.493	710.100	440.607			Sở Y tế dự kiến TMBT là 789 tỷ đồng
4	Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước thải của các cơ sở Y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội		1		Các bệnh viện	2022-2025			120.000							216.000	108.000	108.000		Sở Y tế dự kiến TMBT là 241,01 tỷ đồng
5	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2022-2025	Hiện có 300 giường; tăng thêm 200 giường		300.000							432.000	216.000	216.000		Sở Y tế dự kiến TMBT là 480 tỷ đồng
6	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2022-2025	Hiện có 150 giường; tăng thêm 350 giường		110.000							756.000	378.000	378.000		Sở Y tế dự kiến TMBT là 840 tỷ đồng
7	Bệnh viện đa khoa Hòa Nhài		1		Ba Đình	2022-2025	Tăng thêm 150 giường		200.000							180.000	90.000	90.000		Sở Y tế dự kiến TMBT là 200 tỷ đồng
8	Dự án nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2022-2025	Tăng thêm 280 giường		320.000							668.000	334.000	334.000		Sở Y tế dự kiến TMBT là 741,86 tỷ đồng
9	Trung tâm Pháp Y Hà Nội		1		Cầu Giấy	2022-2025	Quy mô 2.500 m2		100.000							180.000	90.000	90.000		Sở Y tế dự kiến TMBT là 200 tỷ đồng
10	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Thận Hà Nội (tại Ba Đình)		1		Ba Đình	2022-2025	350-400 giường		100.000											
IV	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng các bệnh viện tại 04 huyện nằm trong đề án phát triển huyện thành quận giai đoạn 2021-2025		2						624.000							561.600	561.600			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lấy kế giải ngân đến 31/01/2021	Giả ngân KHV năm 2021 đến 31/1/2022	Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo						Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Đã duyệt/ Dự kiến)			KH ĐTC trung hạn 2021-2025	Năm 2021	Đầu năm 2022	GD 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn	Nhu cầu vốn bổ sung trong 5 năm 2021-2025			Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng			1	Đan Phượng		Hiện có 290 giường; tăng thêm 210 giường		504.000							453.600	453.600			
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Thanh Trì			1	Thanh Trì		Hiện có 200 giường; tăng thêm 50 giường		120.000							108.000	108.000			
V	Danh mục các dự án đầu tư xây mới giai đoạn 2021-2025	3	3						5.585.000							4.866.000	2.432.496	2.433.504		
1	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội			1	Hà Đông		Tăng thêm 250 giường		630.000							567.000	283.500	283.500		
2	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc	1			Mê Linh		Tăng thêm 500 giường		1.200.000							1.032.000	516.000	516.000		
3	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	1			Ứng Hòa		Tăng thêm 500 giường		1.250.000							1.075.000	537.500	537.500		
4	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa Hà Nội			1	Sóc Sơn		Tăng thêm 250 giường		625.000							562.500	281.250	281.250		
5	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Nội tiết Hà Nội			1	Bắc Từ Liêm		Tăng thêm 250 giường		630.000							567.000	283.500	283.500		
6	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây	1			Thạch Thất		Tăng thêm 500 giường		1.250.000							1.062.500	530.746	531.754		
VI	Các Dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp các bệnh viện và trung tâm chuyên khoa đảm bảo đáp ứng yêu cầu chuyên môn về quy mô, công năng sử dụng, công suất hoạt động và chống xuống cấp		13	2					3.094.900							2.785.996	1.485.500	1.300.496		
VI.1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế		11						2.884.900							2.596.996	1.296.500	1.300.496		
*	Bệnh viện tuyến Thành phố (04 dự án)		4						1.454.900							1.309.996	653.000	656.996		
1	Dự án nâng cấp Bệnh viện phục hồi chức năng			1	Thanh Xuân		Tăng thêm 150 giường		360.000							324.000	162.000	162.000		
2	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội			1	Cầu Giấy		Tăng thêm 320 giường		480.000							432.000	216.000	216.000		
3	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Bắc Thăng Long			1	Đông Anh		Tăng thêm 420 giường		300.000							270.000	135.000	135.000		
4	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa			1	Đống Đa		Tăng thêm 290 giường		314.900							283.996	140.000	143.996		
*	Bệnh viện tuyến huyện (07 dự án)		7						1.430.000							1.287.000	643.500	643.500		
5	Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức			1	Mỹ Đức		Tăng thêm 230 giường		300.000							270.000	135.000	135.000		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến 31/01/2021	Giã ngân KHV năm 2021 đến 31/1/2022	Nhu cầu kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 và các năm tiếp theo							Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư (Đã duyệt/ Dự kiến)			KH ĐTC trung hạn 2021-2025	Năm 2021	Đầu năm 2022	GD 2022-2025	Tổng nhu cầu vốn	Nhu cầu vốn bổ sung trong 5 năm 2021-2025	Nhu cầu vốn bổ sung sau năm 2025		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Dự án đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ		Tăng thêm 290 giường		300.000							270.000	135.000	135.000		
7	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai		1		Thanh Oai		Tăng thêm 220 giường		300.000							270.000	135.000	135.000		
8	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên		1		Phù Xuyên		Tăng thêm 240 giường		230.000							207.000	103.500	103.500		
9	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ		1		Phúc Thọ		Tăng thêm 210 giường		100.000							90.000	45.000	45.000		
10	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Văn Đình		1		Ứng Hòa		Tăng thêm 370 giường		100.000							90.000	45.000	45.000		
11	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai		1		Quốc Oai		Tăng thêm 260 giường		100.000							90.000	45.000	45.000		
V1.2	<i>Đầu tư phát triển khối cơ sở đào tạo, trung tâm chuyên khoa và chi cục trực thuộc Sở Y tế</i>		2	2					210.000							189.000	189.000			
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội		1		Quận Đống Đa				80.000							72.000	72.000			
2	Trung tâm cấp cứu 115 Hà Nội		1		Quận Hoàn Kiếm				80.000							72.000	72.000			
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục ATVSTP thành phố Hà Nội			1	Quận Cầu Giấy				30.000							27.000	27.000			
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục dân số KHHGD thành phố Hà Nội			1	Quận Hoàn Kiếm				20.000							18.000	18.000			

Tại Phụ lục 3.2 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND, còn Dự án cải tạo, nâng cấp bệnh viện Thận Hà Nội (tại Ba Đình với thời gian 2022-2025, năng lực thiết kế 350-400 giường với TMĐT dự kiến là 100 tỷ đồng nhưng Sở Y tế không đề xuất;

Tại Phụ lục 3.2 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 13/9/2021 của HĐND, Thành phố đã bố trí 1.500 tỷ đồng cho 10 dự án lĩnh vực y tế;

Dự án Bệnh viện Đa khoa Gia Lâm có TMĐT dự kiến tại NQ 21 là 110 tỷ (nhóm B), nay Sở Y tế đề xuất TMĐT là 840 tỷ lên nhóm A

Phụ lục 3.2

KẾ HOẠCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ ĐẦU TƯ NÂNG CẤP Y TẾ CƠ SỞ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 100 /BC-UBND ngày 31 /3/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG CỘNG	198			2.038.881	1.702.756	438.726	1.452.996	135.900	1.317.096	401.440
I	THỊ XÃ SON TÂY	8			41.044	32.500	4.104	32.480		32.480	
A	Trạm y tế	8			41.044	32.500	4.104	32.480		32.480	
a.1	Xây mới	4			30.778	24.600	3.078	24.580		24.580	
1	Trạm y tế phường Ngô Quyền	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, khu bếp và hạng mục phụ trợ		6.977	5.600	698	5.600		5.600	
2	Trạm y tế phường Sơn Lộc	1	Xây mới nhà trạm chính 3 tầng và hạng mục phụ trợ		6.100	4.900	610	4.880		4.880	
3	Trạm y tế phường Viên Sơn	1	Phá dỡ khối nhà hiện trạng; xây dựng kè đá, san nền; nhà khám bệnh 2 tầng; khu bếp; các hạng mục phụ trợ		6.925	5.500	693	5.500		5.500	
4	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	Phá dỡ khối nhà xây dựng từ năm 1990; Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, bể nước và hệ thống sân vườn		10.776	8.600	1.078	8.600		8.600	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	4			10.266	7.900	1.027	7.900		7.900	
1	Trạm y tế phường Quang Trung	1	Cải tạo trường mầm non Quang Trung thành trạm y tế; xây mới nhà bảo vệ; hệ thống xử lý nước thải		4.266	3.400	427	3.400		3.400	
2	Trạm y tế phường Phú Thịnh	1	cải tạo, sửa chữa các dãy nhà hiện có, hoàn thiện hạ tầng xung quanh và mua sắm trang thiết bị		2.000	1.500	200	1.500		1.500	
3	Trạm y tế phường Trung Hưng	1	cải tạo, sửa chữa các dãy nhà hiện có, hoàn thiện hạ tầng xung quanh và mua sắm trang thiết bị		2.000	1.500	200	1.500		1.500	
4	Trạm y tế phường Trung Sơn Trầm	1	cải tạo, sửa chữa các dãy nhà hiện có, hoàn thiện hạ tầng xung quanh và mua sắm trang thiết bị		2.000	1.500	200	1.500		1.500	
II	HUYỆN BA VÌ	32			374.759	306.283	51.923	297.490	74.800	222.690	180.400
A	Trạm y tế	29			283.759	229.166	43.423	220.990	74.800	146.190	133.200
a.1	Xây mới	12			141.174	120.055	14.117	114.990	20.000	94.990	92.500
1	Trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6904/QĐ-UBND 13/11/2020	14.174	12.048	1.417	12.000	12.000		

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
2	Trạm y tế xã Cam Thượng	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5016/QĐ-UBND 12/9/2020	14.000	11.900	1.400	8.000	8.000		
3	Trạm y tế thị trấn Tây Đằng	1	- Xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng - Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ; - Trang thiết bị, phá dỡ các khối nhà; - Phá dỡ 02 nhà khám bên cũ	NQ 23/NQ-HĐND 07/9/2021; 1315/QĐ-UBND 19/3/2022	12.000	10.101	1.200	10.100		10.100	10.100
4	Trạm y tế xã Châu Sơn	1	- Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị - Cải tạo nhà khám bên 1 tầng.- Phá dỡ nhà cũ.	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1325/QĐ-UBND 21/3/2022	14.900	12.690	1.490	12.690		12.690	10.200
5	Trạm y tế xã Phú Châu	1	Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1345/QĐ-UBND 21/3/2022	14.100	11.308	1.410	11.300		11.300	11.300
6	Trạm y tế xã Phú Cường	1	- Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh; - Cải tạo nhà khám chữa bệnh 1 tầng thành nhà hành chính; - Các hạng mục phụ trợ, hkt và trang thiết bị	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1346/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.732	1.000	8.500		8.500	8.500
7	Trạm y tế xã Phú Phương	1	- Xây mới nhà làm việc, khám chữa bệnh 2 tầng, - Các hạng mục phụ trợ: Sân công, tường rào, hệ thống cấp thoát nước, trang thiết bị.... - Phá dỡ nhà cũ	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 7977/QĐ-UBND 11/11/2021	8.000	6.962	800	6.800		6.800	6.800
8	Trạm y tế xã Sơn Đà	1	- Xây mới khối nhà khám bệnh 2 tầng, - Hạng mục phụ trợ: Sân công, tường rào, hệ thống cấp thoát nước, trang thiết bị.... - Phá dỡ nhà cũ	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 8109/QĐ-UBND 15/11/2021	10.000	8.336	1.000	8.300		8.300	8.300
9	Trạm y tế xã Thuận Mỹ	1	- Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; - Các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị - Phá dỡ các nhà làm việc cũ (XD 1994-2002)	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1276/QĐ-UBND 17/3/2022	12.000	10.348	1.200	10.200		10.200	10.200
10	Trạm y tế xã Thụy An	1	- Cải tạo nhà làm việc XD năm 2008; - Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng, các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị - Phá dỡ nhà 02 nhà làm việc cũ.	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1348/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	7.714	900	7.600		7.600	7.600
11	Trạm y tế xã Tòng Bạt	1	- Phá dỡ nhà làm việc 1 tầng XD năm 2000; - Cải tạo nhà làm việc XD năm 2009; - Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng. - Các hạng mục phụ trợ, HTKT và trang thiết bị.	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1344/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	7.707	900	7.600		7.600	7.600
12	Trạm y tế xã Phong Vân	1	Xây mới nhà làm việc + khám chữa bệnh 2 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1334/QĐ-UBND 21/3/2022	14.000	12.209	1.400	11.900		11.900	11.900
a.2	Nâng cấp, mở rộng	8			63.000	54.311	7.800	51.200		51.200	40.700

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
1	Trạm y tế xã Ba Trại	1	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng xây năm 2015; xây mới nhà làm việc 1 tầng; phá dỡ nhà làm việc 1 tầng; các hạng mục phụ trợ		5.000	4.250	1.000	3.500		3.500	
2	Trạm y tế xã Ba Vì	1	Cải tạo nhà làm việc 02 tầng xây năm 2013; xây mới nhà làm việc (khu hợp son); phá dỡ nhà làm việc 01 tầng; các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật		5.000	4.250	1.000	3.500		3.500	
3	Trạm y tế xã Chu Minh	1	Xây mới, cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng, nhà mái vòm, các hạng mục phụ trợ, đầu tư trang thiết bị, PCCC	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1313/QĐ-UBND 19/3/2022	9.000	7.745	900	7.600		7.600	7.600
4	Trạm y tế xã Đông Quang	1	Xây mới nhà khám bệnh 02 tầng; cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng (hiện trạng); hệ thống cấp điện, cấp thoát nước tổng thể; hạng mục phụ trợ; trang thiết bị	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1342/QĐ-UBND 21/3/2022	9.000	7.903	900	7.600		7.600	7.600
5	Trạm y tế xã Minh Quang	1	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng xây năm 2015; xây mới nhà làm việc 1 tầng; phá dỡ nhà làm việc 1 tầng; các hạng mục phụ trợ		5.000	4.250	1.000	3.500		3.500	
6	Trạm y tế xã Phú Sơn	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng số 1, cải tạo nhà khám bệnh 2 tầng số 1; cải tạo quầy thuốc 1 tầng	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1329/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.628	1.000	8.500		8.500	8.500
7	Trạm y tế xã Tân Hồng	1	Xây mới, cải tạo nhà khám bệnh, nhà hành chính (2 tầng), nhà để xe, xây mới nhà bảo vệ, cổng, tường rào, làm mới sân đường, bồn cây,...	NQ 23/NQ-HĐND ngày 07/9/2021; 8095/QĐ-UBND 13/11/2021	10.000	8.670	1.000	8.500		8.500	8.500
8	Trạm y tế xã Thái Hòa	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng; cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật; các hạng mục phụ trợ,...	Nghị quyết 41/NQ-HĐND, 15/12/2021; 1284/QĐ-UBND 17/3/2022	10.000	8.615	1.000	8.500		8.500	8.500
a.3	Cải tạo, sửa chữa	9			79.585	54.800	21.506	54.800	54.800		
1	Trạm y tế xã Vạn Thắng	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, cải tạo nhà làm việc 1 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5144/QĐ-UBND 16/9/2020	8.000	3.200	4.400	3.200	3.200		
2	Trạm y tế xã Tiên Phong	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, cải tạo nhà làm việc 1 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5001/QĐ-UBND 12/9/2020	7.995	3.200	4.395	3.200	3.200		
3	Trạm y tế xã Đồng Thái	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5152/QĐ-UBND 16/9/2020	9.000	4.000	4.550	4.000	4.000		
4	Trạm y tế xã Phú Đông	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, cải tạo nhà làm việc 1 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5149/QĐ-UBND 16/9/2020	9.000	4.000	4.550	4.000	4.000		
5	Trạm y tế xã Khánh Thượng	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6905/QĐ-UBND 13/11/2020	11.590	10.000	1.011	10.000	10.000		

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
6	Trạm y tế xã Yên Bài	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6907/QĐ-UBND 13/11/2020	8.500	8.000	275	8.000	8.000		
7	Trạm y tế xã Vật Lại	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5156/QĐ-UBND 16/9/2020	8.000	7.200	650	7.200	7.200		
8	Trạm y tế xã Cẩm Lĩnh	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	5011/QĐ-UBND 12/9/2020	8.000	7.200	650	7.200	7.200		
9	Trạm y tế xã Vân Hòa	1	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, thiết bị, hạng mục phụ trợ	6906/QĐ-UBND 13/11/2020	9.500	8.000	1.025	8.000	8.000		
B	Trung tâm y tế	1			12.000	10.425	1.000	10.200		10.200	10.200
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			12.000	10.425	1.000	10.200		10.200	10.200
1	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	1	- Cải tạo khu hành chính TTYT 3 tầng. - Cải tạo khu nhà dân số hiện tại thành khu dịch vụ : Tiêm chủng - XN- Chăm sóc SKSS- Ngón ngữ trị liệu - Hệ thống phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị - Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ	1343/QĐ-UBND 21/3/2022	12.000	10.425	1.000	10.200		10.200	10.200
C	Phòng Khám Đa khoa	2			79.000	66.692	7.500	66.300		66.300	37.000
c.2	Nâng cấp, mở rộng	2			79.000	66.692	7.500	66.300		66.300	37.000
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1	- Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng, - Cải tạo nhà khám chữa bệnh 1 tầng. - Các hạng mục phụ trợ , san công tường bao rãnh thoát nước PCCC; - Trang thiết bị	8067/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	35.000	30.337	3.500	30.000		30.000	17.000
2	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	1	- Xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng;- Xây dựng nhà bếp ăn;- Cải tạo nhà khám chữa bệnh 2 tầng;- Hệ thống phòng cháy chữa cháy, thiết bị;- Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ	35/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1266/QĐ-UBND 15/3/2022	44.000	36.355	4.000	36.300		36.300	20.000
III	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	23			267.601	227.464	60.320	180.200		180.200	
A	Trạm y tế	22			250.091	212.581	54.810	170.000		170.000	
a.1	Xây mới	10			116.627	99.131	25.030	80.000		80.000	
1	Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	8.686	7.383	1.730	6.000		6.000	
2	Trạm y tế xã Đại Yên	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.919	10.131	2.650	8.000		8.000	
3	Trạm y tế xã Hòa Chính	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	13.722	11.662	3.390	8.900		8.900	
4	Trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.753	9.138	2.160	7.500		7.500	
5	Trạm y tế xã Hợp Đồng	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.754	9.138	2.160	7.500		7.500	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
6	Trạm y tế xã Phú Nam An	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.915	10.132	2.370	8.300		8.300	
7	Trạm y tế xã Phú Nghĩa	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	14.994	12.742	3.370	10.100		10.100	
8	Trạm y tế xã Thanh Bình	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.306	9.614	2.200	8.000		8.000	
9	Trạm y tế xã Thượng Vực	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.580	9.843	2.790	8.000		8.000	
10	Trạm y tế xã Văn Võ	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.998	9.350	2.210	7.700		7.700	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	12			133.464	113.450	29.780	90.000		90.000	
1	Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	13.445	11.433	3.700	8.400		8.400	
2	Trạm y tế xã Đông Sơn	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.415	9.707	2.580	7.700		7.700	
3	Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.201	10.370	2.740	8.200		8.200	
4	Trạm y tế xã Hồng Phong	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.643	9.044	2.150	7.400		7.400	
5	Trạm y tế xã Hữu Văn	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.064	8.551	1.980	7.000		7.000	
6	Trạm y tế xã Lam Điền	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	11.641	9.894	2.630	7.800		7.800	
7	Trạm y tế xã Ngọc Hòa	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	9.730	8.271	2.510	6.200		6.200	
8	Trạm y tế xã Quảng Bị	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.085	8.577	1.980	7.100		7.100	
9	Trạm y tế xã Tốt Động	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	10.443	8.874	2.050	7.300		7.300	
10	Trạm y tế xã Thụy Hương	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.150	10.328	2.620	8.300		8.300	
11	Trạm y tế xã Trung Hòa	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	12.011	10.209	2.700	8.100		8.100	
12	Trạm y tế xã Phụng Châu	1		39/NQ-HĐND 17/12/2021	9.636	8.194	2.140	6.500		6.500	
a.3	Cải tạo, sửa chữa										
B	Trung tâm y tế	1			17.510	14.884	5.510	10.200		10.200	
b.1	Xây mới										
b.2	Nâng cấp, mở rộng	1			17.510	14.884	5.510	10.200		10.200	
1	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1		01/NQ-HĐND 16/3/2022	17.510	14.884	5.510	10.200		10.200	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
IV	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	2			41.340	35.139	11.340	25.866		25.866	
A	Trạm y tế	1			13.000	11.050	3.000	8.700		8.700	
a.1	Xây mới	1			13.000	11.050	3.000	8.700		8.700	
1	Trạm y tế xã Trung Châu	1			13.000	11.050	3.000	8.700		8.700	
C	Phòng Khám Đa khoa	1			28.340	24.089	8.340	17.166		17.166	
c.1	Xây mới	1			28.340	24.089	8.340	17.166		17.166	
1	Phòng khám đa khoa khu vực Liên Hồng	1			28.340	24.089	8.340	17.166		17.166	
V	HUYỆN ĐÔNG ANH										
VI	HUYỆN GIA LÂM	2			20.000	17.000	2.000	16.000		16.000	
A	Trạm y tế	2			20.000	17.000	2.000	16.000		16.000	
a.1	Xây mới	2			20.000	17.000	2.000	16.000		16.000	
1	Trạm y tế xã Kiều Kỳ	1			10.000	8.500	1.000	8.000		8.000	
2	Trạm y tế xã Bát Tràng	1			10.000	8.500	1.000	8.000		8.000	
VII	HUYỆN HOÀI ĐỨC										
VIII	HUYỆN MÊ LINH	15			125.653	104.161	23.235	92.200		92.200	24.200
A	Trạm y tế	14			115.653	95.661	21.235	85.200		85.200	24.200
a.1	Xây mới	6			61.045	50.266	12.499	43.300		43.300	7.600
1	Trạm y tế xã Mê Linh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, khu xử lý nước thải HTKT đồng bộ	908/QĐ-UBND 07/3/2022	11.885	8.480	4.199	7.600		7.600	7.600
2	Trạm y tế xã Tam Đồng	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.870	8.390	1.610	7.200		7.200	
3	Trạm y tế xã Vạn Yên	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.840	8.364	1.620	7.200		7.200	
4	Trạm y tế xã Tiên Phong	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.940	8.449	1.650	7.200		7.200	
5	Trạm y tế xã Tiến Thịnh	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.900	8.415	1.740	7.100		7.100	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
6	Trạm y tế xã Kim Hoa	1	Xây dựng nhà y tế 2 tầng đạt chuẩn; hạ tầng và công trình phụ trợ đồng bộ		9.610	8.169	1.680	7.000		7.000	
a.3	Cải tạo, sửa chữa	8			54.608	45.395	8.736	41.900		41.900	16.600
1	Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	Cải tạo nhà làm việc và các hạng mục sân vườn, công trình phụ trợ		7.000	5.950	910	5.400		5.400	
2	Trạm y tế xã Thạch Đà	1	Xây dựng nhà trạm chính, cải tạo công trình phụ trợ và hạ tầng sân vườn		9.200	7.820	1.700	6.600		6.600	
3	Trạm y tế xã Chu Phan	1	Xây dựng hệ thống công tường rào và sân vườn hạ tầng kỹ thuật, nhà để xe		4.000	3.400	700	2.900		2.900	
4	Trạm y tế xã Hoàng Kim	1	Cải tạo nhà trạm chính 3 tầng; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		7.460	6.341	754	6.000		6.000	
5	Trạm y tế xã Văn Khê	1	Cải tạo nhà trạm chính, xây dựng bổ sung nhà khám bệnh truyền nhiễm, công trình phụ trợ và hạ tầng đồng bộ		6.000	5.100	1.000	4.400		4.400	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Quang Minh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, cải tạo nhà khám bệnh hiện trạng và bếp, kho, HTKT đồng bộ	878/QĐ-UBND 02/3/2022	6.758	5.284	882	5.200		5.200	5.200
7	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, cải tạo nhà khám bệnh hiện trạng và bếp, kho, HTKT đồng bộ	910/QĐ-UBND 07/3/2022	7.042	5.834	1.242	5.800		5.800	5.800
8	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	Xây mới nhà trạm 2 tầng, cải tạo nhà khám bệnh hiện trạng và bếp, kho, HTKT đồng bộ	912/QĐ-UBND 07/3/2022	7.148	5.666	1.548	5.600		5.600	5.600
B	Trung tâm y tế	1			10.000	8.500	2.000	7.000		7.000	
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			10.000	8.500	2.000	7.000		7.000	
1	Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	Cải tạo nhà làm việc và các hạng mục sân vườn, công trình phụ trợ		10.000	8.500	2.000	7.000		7.000	
IX	HUYỆN MỸ ĐỨC	17			201.202	168.015	20.276	167.600	16.000	151.600	46.900
A	Trạm y tế	15			143.302	118.800	17.381	118.500	16.000	102.500	46.900
a.1	Xây mới	10			124.702	102.990	14.376	102.800	16.000	86.800	46.900
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1		5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500	8.075	1.320	8.000	8.000		
2	Xây mới trạm y tế xã Tuy Lai	1		5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000	11.900	1.725	11.900	8.000	3.900	3.900
3	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng + nhà bếp, nhà cách ly 1 tầng + nhà trạm sử lý nước thải, nước SH + nhà xe + nhà để rác + các HM phụ trợ + thiết bị y tế		10.000	8.500	750	8.500		8.500	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
4	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng + nhà bếp, nhà cách ly 1 tầng + nhà vòm s= 120m2 + nhà trạm xử lý nước thải, + nhà xe + nhà để rác + các HM phụ trợ + thiết bị y tế	2559/QĐ-UBND 26/10/2021	14.986	11.320	1.749	11.300		11.300	11.300
5	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1			15.000	12.750	1.750	12.700		12.700	
6	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	Xây mới 1 khối nhà khám bệnh 2 tầng; 01 nhà bếp + phòng cách ly y tế 01 tầng, nhà chờ tiêm, trạm xử lý nước thải y tế,...	2557/QĐ-UBND 26/10/2021	14.788	11.911	1.741	11.900		11.900	11.900
7	Trạm y tế xã Hương Sơn	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, trạm xử lý nước thải y tế, bể xử lý nước thải chất lỏng, nhà bảo vệ,...	2556/QĐ-UBND 26/10/2021	12.000	9.933	1.600	9.900		9.900	9.900
8	Trạm y tế xã Mỹ Thành	1			10.000	8.500	750	8.500		8.500	
9	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	1			12.000	10.200	1.370	10.200		10.200	
10	Trạm y tế xã Xuy Xá	1	Xây mới hệ thống xử lý nước thải, hệ thống cấp nước sinh hoạt, bếp ăn kết hợp phòng cách ly bệnh nhân, nhà để xe, nhà chứa rác, nhà bảo vệ,...	2558/QĐ-UBND 26/10/2021	12.428	9.901	1.621	9.900		9.900	9.900
a.2	Nâng cấp, mở rộng										
a.3	Cải tạo, sửa chữa	5			18.600	15.810	3.005	15.700		15.700	
1	Trạm y tế xã An Mỹ	1	Thay thế hệ thống cửa, xây nhà bếp, phòng tắm, trang thiết bị		3.300	2.805	565	2.800		2.800	
2	Trạm y tế xã An Phú	1	Thay thế hệ thống cửa, trần lại bếp, sửa chữa công, phòng cách ly, nhà để xe		3.300	2.805	560	2.800		2.800	
3	Trạm y tế xã Đốc Tín	1	Sơn lại khối nhà 2 tầng, xử lý môi một, chống nóng, nhà xe, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị		3.300	2.805	560	2.800		2.800	
4	Trạm y tế xã Phúc Lâm	1			3.200	2.720	560	2.700		2.700	
5	Trạm y tế xã Phùng Xá	1			5.500	4.675	760	4.600		4.600	
B	Trung tâm y tế	1			14.900	12.665	745	12.600		12.600	
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			14.900	12.665	745	12.600		12.600	
1	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	Cải tạo, sửa chữa nhà 2 tầng, và các hạng mục phụ trợ, xử lý hệ thống thu gom rác thải		14.900	12.665	745	12.600		12.600	
C	Phòng Khám Đa khoa	1			43.000	36.550	2.150	36.500		36.500	
c.1	Xây mới	1			43.000	36.550	2.150	36.500		36.500	
1	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	Xây dựng phòng khám với các chuyên khoa, các phòng xét nghiệm, đạt tiêu chuẩn ngành như: phòng xét nghiệm, phòng Xquang, phòng siêu âm, phòng thăm dò chức năng, các phòng chức năng phục vụ ngoại khóa khác, trang thiết bị, các hạng mục phụ trợ		43.000	36.550	2.150	36.500		36.500	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
X	HUYỆN PHÚ XUYỀN	14			123.975	103.054	12.398	102.200		102.200	65.700
A	Trạm y tế	13			116.775	96.934	11.678	96.100		96.100	65.700
a.1	Xây mới	13			116.775	96.934	11.678	96.100		96.100	65.700
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phú Minh	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1550/QĐ-UBND 25/3/2022	8.958	7.135	896	7.100		7.100	7.100
2	Xây dựng Trạm y tế xã Châu Can	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1548/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.209	900	7.200		7.200	7.200
3	Xây dựng Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1543/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.631	900	7.600		7.600	7.600
4	Xây dựng Trạm y tế xã Đại Xuyên	1	2 tầng 12 phòng		9.000	7.650	900	7.600		7.600	
5	Xây dựng Trạm y tế xã Hoàng Long	1	2 tầng 12 phòng		9.000	7.650	900	7.600		7.600	
6	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Minh	1	2 tầng 12 phòng		9.000	7.650	900	7.600		7.600	
7	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Thái	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1544/QĐ-UBND 25/3/2022	8.817	7.340	882	7.300		7.300	7.300
8	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Phong	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1545/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.093	900	7.000		7.000	7.000
9	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Triều	1	2 tầng 12 phòng		9.000	7.650	900	7.600		7.600	
10	Xây dựng Trạm y tế xã Phượng Dực	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng và hạng mục phụ trợ	1547/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.435	900	7.400		7.400	7.400
11	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hà	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, nhà khám bệnh 1 tầng và hạng mục phụ trợ	1549/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.119	900	7.100		7.100	7.100
12	Xây dựng Trạm y tế xã Tri Trung	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, nhà khám bệnh 1 tầng và hạng mục phụ trợ	1542/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.881	900	7.600		7.600	7.600
13	Xây dựng Trạm y tế xã Vân Từ	1	Xây mới nhà khám bệnh 2 tầng, nhà khám bệnh 1 tầng và hạng mục phụ trợ	1546/QĐ-UBND 25/3/2022	9.000	7.491	900	7.400		7.400	7.400
B	Trung tâm y tế	1			7.200	6.120	720	6.100		6.100	
b.1	Xây mới	1			7.200	6.120	720	6.100		6.100	
1	Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	Xây mới khu Methadone, sân, cổng tường rào, rãnh thoát nước và các hạng mục phụ trợ		7.200	6.120	720	6.100		6.100	
XI	HUYỆN PHÚC THỌ	17			112.308	92.906	30.785	80.340	17.000	63.340	21.700
A	Trạm y tế	15			101.558	83.769	29.710	71.740	17.000	54.740	21.700
a.3	Cải tạo, sửa chữa	15			101.558	83.769	29.710	71.740	17.000	54.740	21.700

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
A	Trạm y tế	12			122.430	104.066	38.837	74.130		74.130	
a.1	Xây mới	4			58.000	49.300	32.000	20.200		20.200	
1	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	12.325	8.000	5.050		5.050	
2	Trạm y tế xã Bắc Phú	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	12.325	8.000	5.050		5.050	
3	Trạm y tế xã Phú Cường	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	12.325	8.000	5.050		5.050	
4	Trạm y tế xã Tân Minh	1	Xây mới nhà làm việc, các hạng mục phụ trợ, HTKT, PCCC, thiết bị		14.500	12.325	8.000	5.050		5.050	
a.3	Cải tạo, sửa chữa	8			64.430	54.766	6.837	53.930		53.930	
1	TYT xã Đông Xuân	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.400	7.140	840	7.140		7.140	
2	Trạm y tế xã Đức Hòa	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.100	6.885	810	6.880		6.880	
3	Trạm y tế xã Mai Đình	1	Xây thêm 4 phòng làm việc, thay mới một số bộ cửa bị hư hỏng, trang thiết bị đồng bộ, PCCC, trang thiết bị		6.940	5.899	694	5.890		5.890	
4	Trạm y tế xã Minh Phú	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Lợp mái tôn sân tam. Sửa chữa nâng cấp khối nhà cũ, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, thiết bị		8.200	6.970	820	6.970		6.970	
5	Trạm y tế xã Phú Lỗ	1	Cải tạo các khối nhà cũ, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, thiết bị		8.450	7.183	845	7.180		7.180	
6	Trạm y tế xã Tân Hưng	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		7.700	6.545	770	6.540		6.540	
7	Trạm y tế xã Thanh Xuân	1	Xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng). Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.320	7.072	832	7.070		7.070	
8	Trạm y tế xã Việt Long	1	Mở rộng đất, xây thêm 6 phòng làm việc (điện tim, siêu âm, TMH, phòng tiêm dịch vụ, phòng RHM, phòng tiêm chủng mở rộng), xây khu chứa rác thải. Cải tạo khối nhà cũ, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, PCCC, trang thiết bị		8.320	7.072	1.226	6.260		6.260	
C	Phòng Khám Đa khoa	4			73.057	59.918	18.341	50.800		50.800	15.000
c.3	Cải tạo, sửa chữa	4			73.057	59.918	18.341	50.800		50.800	15.000

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
1	Phòng khám đa khoa trung tâm	1	Xây thêm một số hạng mục phụ trợ, bổ sung trang thiết bị		14.000	11.900	1.400	11.900		11.900	
2	Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	Cải tạo các khối nhà hiện trạng, khuôn viên, HTKT		24.000	20.400	5.500	16.100		16.100	
3	Phòng khám đa khoa Kim Anh	1	Mở rộng đất, xây mới khối nhà 24 phòng, xây dựng quầy thuốc. Cải tạo các khối nhà làm việc hiện trạng, Quy hoạch lại khuôn viên, HTKT, PCCC, trang thiết bị	2627/QĐ-UBND 06/7/2021	25.827	19.772	10.200	15.000		15.000	15.000
4	Phòng khám đa khoa Hồng Kỳ	1	Sửa chữa nâng cấp khối nhà, khu phụ trợ, khuôn viên của trạm, bổ sung trang thiết bị		9.230	7.846	1.241	7.800		7.800	
XIV	HUYỆN THẠCH THẮT	6			63.500	54.750	25.300	34.600	15.600	19.000	
A	Trạm y tế	6			63.500	54.750	25.300	34.600	15.600	19.000	
a.1	Xây mới	5			51.500	44.550	16.900	31.000	15.600	15.400	
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình	1	Phá dỡ công trình hiện trạng đã xuống cấp -XD nhà khám bệnh 2 tầng, tổng diện tích sàn 591 m2. - Xây dựng hạng mục phụ trợ: Nhà bảo vệ, nhà xe, bể đốt rác, sân, cổng, tường bao, hệ thống cấp, thoát nước và các hạng mục phụ trợ khác..... - Đầu tư một số trang thiết bị y tế, văn phòng phục vụ công tác khám, chữa bệnh, hành chính	06/NQ-HĐND 25/6/2020; 5679/QĐ-UBND ngày 12/11/2020; 3850/QĐ-UBND 04/10/2021	8.500	8.000	200	8.000	8.000		
2	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiến Xuân	1	Mở rộng 399m2; Xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng 790m2 với đầy đủ các phòng chức năng, mua sắm thiết bị và hạng mục phụ trợ;	4516/QĐ-UBND 04/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021; 06/NQ-HĐND 25/6/2020;	9.500	8.075	1.000	7.600	7.600		
3	Xây dựng mới trạm y tế xã Cần Kiệm	1	Vị trí mới: GPMB 3.500m2, xây dựng nhà khám chữa bệnh 2 tầng, mua sắm thiết bị, hạng mục phụ trợ	06/NQ-HĐND 25/6/2020	12.500	10.625	4.200	8.000		8.000	
4	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	XD nhà khám bệnh chữa bệnh 2 tầng, mua sắm trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	41/NQ-HĐND 16/12/2021	10.500	8.925	3.000	6.400		6.400	
5	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	XD nhà khám bệnh chữa bệnh 2 tầng, mua sắm trang thiết bị và các hạng mục phụ trợ	41/NQ-HĐND 16/12/2021	10.500	8.925	8.500	1.000		1.000	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	1			12.000	10.200	8.400	3.600		3.600	
1	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	GPBM 1.000m2, mở rộng, xây dựng mới trạm y tế : nhà khám bệnh 2 tầng, mua sắm thiết bị, hạng mục phụ trợ	06/NQ-HĐND 25/6/2020	12.000	10.200	8.400	3.600		3.600	
XV	HUYỆN THANH OAI	7			51.992	40.900	5.240	37.700		37.700	
A	Trạm y tế	7			51.992	40.900	5.240	37.700		37.700	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	6			41.694	32.800	4.725	29.600		29.600	
1	Trạm y tế xã Cao Dương	1			4.500	4.200	800	3.400		3.400	

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
2	Trạm y tế xã Kim Thu	1			14.500	8.800	725	8.000		8.000	
3	Trạm y tế xã Liên Châu	1			6.141	5.200	800	5.200		5.200	
4	Trạm y tế xã Cự Khê	1			4.906	4.900	800	4.000		4.000	
5	Trạm y tế xã Tam Hưng	1			5.552	4.600	800	4.000		4.000	
6	Trạm y tế xã Xuân Dương	1			6.095	5.100	800	5.000		5.000	
a.3	Cải tạo, sửa chữa	1			10.298	8.100	515	8.100		8.100	
1	Trạm y tế xã Hồng Dương	1			10.298	8.100	515	8.100		8.100	
XVI	HUYỆN THANH TRÌ	4			42.000	35.700	22.200	15.600		15.600	
A	Trạm y tế	4			42.000	35.700	22.200	15.600		15.600	
a.1	Xây mới	4			42.000	35.700	22.200	15.600		15.600	
1	Trạm y tế xã Duyên Hà	1	Sxây dựng 500m2 theo tiêu chuẩn; đảm bảo đủ 7 phòng trở lên, tối thiểu gồm: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền...		8.000	6.800	4.350	2.850		2.850	
2	Trạm y tế thị trấn Văn Điền	1			13.000	11.050	8.100	3.600		3.600	
3	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	- XD mới trạm y tế diện tích đất khoảng 500m2. đảm bảo đủ 7 phòng trở lên, tối thiểu gồm: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền. - Công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, hệ thống xử lý nước thải.... - Trang thiết bị văn phòng, thiết bị y tế tối thiểu.		13.000	11.050	6.500	5.200		5.200	
4	Trạm y tế xã Tứ Hiệp	1	- XD mới trạm y tế Sđất 500m2 theo tiêu chuẩn thiết kế trạm y tế cơ sở và tiêu chuẩn ngành; đảm bảo đủ 7 phòng trở lên, tối thiểu gồm: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền. - Công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, hệ thống xử lý nước thải.... - Trang thiết bị văn phòng, thiết bị y tế tối thiểu.		8.000	6.800	3.250	3.950		3.950	
XVII	HUYỆN THƯỜNG TÍN	6			43.982	36.868	2.510	36.140		36.140	16.840
A	Trạm y tế	5			35.982	30.068	1.510	29.940		29.940	16.840
a.1	Xây mới	1			7.395	6.131		6.100		6.100	6.100

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bố trí vốn T4/2022
	Trạm y tế xã Văn Bình, huyện Thường Tín	1	Xây dựng dãy nhà 2 tầng với diện tích sang xây dựng khoản 550 m2 và các hạng mục phụ trợ...	7815/QĐ-UBND 31/12/2021	7.395	6.131		6.100		6.100	6.100
a.2	Nâng cấp, mở rộng	4			28.587	23.937	1.510	23.840		23.840	10.740
1	Trạm y tế xã Thống Nhất	1			7.890	6.707	890	6.700		6.700	
2	Trạm y tế xã Văn Phú	1			7.620	6.477	620	6.400		6.400	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	Xây dựng dãy nhà 2 tầng với diện tích sang xây dựng khoản 550 m2 và các hạng mục phụ trợ...	5439/QĐ-UBND 24/12/2021	6.610	5.377		5.370		5.370	5.370
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	Xây dựng dãy nhà 2 tầng với diện tích sang xây dựng khoản 550 m2 và các hạng mục phụ trợ...	5440/QĐ-UBND 24/12/2021	6.467	5.376		5.370		5.370	5.370
B	Trung tâm y tế	1			8.000	6.800	1.000	6.200		6.200	
b.3	Cải tạo, sửa chữa	1			8.000	6.800	1.000	6.200		6.200	
1	Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1			8.000	6.800	1.000	6.200		6.200	
xviii	HUYỆN ỨNG HÒA	15			158.100	133.152	32.778	121.350		121.350	21.700
A	Trạm y tế	12			90.100	75.352	19.528	68.850		68.850	21.700
a.1	Xây mới	2			22.000	18.700	3.300	18.600		18.600	
1	Trạm y tế xã Cao Thành	1			11.000	9.350	1.650	9.300		9.300	
2	Trạm y tế xã Đại Hùng	1			11.000	9.350	1.650	9.300		9.300	
a.2	Nâng cấp, mở rộng	8			63.100	52.402	15.478	46.500		46.500	21.700
1	Trạm y tế thị trấn Văn Đình	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng, phụ trợ hạ tầng kỹ thuật	1093/QĐ-UBND 29/10/2021	4.500	3.716	784	3.700		3.700	3.700
2	Trạm y tế xã Đại Cường	1			9.600	8.160	1.440	8.100		8.100	
3	Trạm y tế xã Hòa Nam	1	Xây mới nhà khám chữa, bệnh 2 tầng; cải tạo khu nhà cũ 1 tầng và các hạng mục phụ trợ	2388/QĐ-UBND 20/12/2021	7.500	5.655	1.845	5.650		5.650	5.650

TT	Tên trạm y tế/Dự án	Số dự án	Năng lực thiết kế, quy mô đầu tư	Thủ tục đầu tư, TMĐT dự án			Ngân sách cấp huyện cân đối	Ngân sách Thành phố xem xét hỗ trợ			
				Thủ tục đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó: XL và TB		Dự kiến KH 2021-2025	Đã bố trí KH 2021-2022	Dự kiến KH 2022-2025	Bổ trí vốn T4/2022
4	Trạm y tế xã Hòa Phú	1			9.500	8.075	4.990	4.000		4.000	
5	Trạm y tế xã Minh Đức	1			8.500	7.225	1.275	7.200		7.200	
6	Trạm y tế xã Quảng Phú Cầu	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng; cải tạo nhà cũ 1 tầng và phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	1091/QĐ-UBND 28/10/2021	7.500	6.192	1.308	6.190		6.190	6.190
7	Trạm y tế xã Tào Dương Văn	1	Xây mới nhà khám chữa bệnh 2 tầng, cải tạo khu nhà cũ 1 tầng và hạng mục phụ trợ	2375/QĐ-UBND 17/12/2021	7.500	6.154	1.336	6.160		6.160	6.160
8	Trạm y tế xã Viên Nội	1			8.500	7.225	2.500	5.500		5.500	
a.3	Cải tạo, sửa chữa	2			5.000	4.250	750	3.750		3.750	
1	Trạm y tế xã Trầm Lộng	1			2.000	1.700	300	1.500		1.500	
2	Trạm y tế xã Vạn Thái	1			3.000	2.550	450	2.250		2.250	
B	Trung tâm y tế	1			45.000	38.250	6.750	38.000		38.000	
b.2	Nâng cấp, mở rộng	1			45.000	38.250	6.750	38.000		38.000	
1	Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1			45.000	38.250	6.750	38.000		38.000	
C	Phòng Khám Đa khoa	2			23.000	19.550	6.500	14.500		14.500	
c.2	Nâng cấp, mở rộng	1			20.000	17.000	4.500	13.500		13.500	
1	Phòng khám đa khoa Đồng Tân	1			20.000	17.000	4.500	13.500		13.500	
c.3	Cải tạo, sửa chữa	1			3.000	2.550	2.000	1.000		1.000	
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1			3.000	2.550	2.000	1.000		1.000	

Phụ lục 4.1
TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH CẤP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025
 (Kèm theo Báo cáo số **100** /BC-UBND ngày **31** /3/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án			Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	TMBĐT	Trđó: kinh phí hạng mục gốc, HTKT	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025								Sau năm 2025	
										Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
											Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối		Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	58					9.286.946	7.443.904	6.392.007	5.352.502	4.636.803	3.290.823	113.000	1.345.981	643.422	39.110	72.276	1.039.506	
	Xuống cấp nghiêm trọng	18					2.952.137	2.264.516	2.075.522	1.502.196	1.442.049	1.095.223		346.827	51.365	50	8.782	573.325	
	Xuống cấp các hạng mục gốc	22					2.261.206	1.922.025	1.911.032	1.737.152	1.150.800	758.200		392.600	522.858	39.060	63.494	173.880	
	Phát huy điểm đến	18					4.073.603	3.257.362	2.405.454	2.113.154	2.043.954	1.437.400	113.000	606.554	69.200			292.300	
A	DI TÍCH THUỘC THÀNH PHỐ QUẢN LÝ	16					5.396.412	4.381.750	3.293.500	3.102.700	3.102.700	2.815.600	113.000	287.100				190.800	
I	Di tích do Sở VH TT quản lý	7					315.000	267.750	283.500	180.000	180.000			180.000				103.500	
I.1	Xuống cấp nghiêm trọng	1					25.000	21.250	22.500	22.500	22.500			22.500					
1	Tu bổ tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	Hoàn Kiếm	2022-2025	Tu bổ, tôn tạo tổng thể: sân tường nhà xung quanh, nhà A, B, C, D, E, N,....		25.000	21.250	22.500	22.500	22.500			22.500					
I.2	Xuống cấp các hạng mục gốc	6					290.000	246.500	261.000	157.500	157.500			157.500				103.500	
1	Tu bổ điện Đại Thành	1	58 Quốc Tử Giám	2023-2025	Tu bổ nhà điện Đại Thành: kết cấu gỗ, sơn thép, lợp ngói mũi hài, nền lát gạch,....		75.000	63.750	67.500	67.500	67.500			67.500					
2	Tu bổ Khuê Văn Các	1	59 Quốc Tử Giám	2023-2025	Tu bổ Khuê Văn Các: kết cấu gỗ, mái ngói, sân, nền		50.000	42.500	45.000	45.000	45.000			45.000					
3	Tu bổ cổng chính Văn Miếu	1	60 Quốc Tử Giám	2023-2025	Phân mái, ngói lợp, chân cổng trình		25.000	21.250	22.500									22.500	
4	Tu bổ tường gạch vồ bao quanh di tích và Sân vườn, đường đi khu Văn Miếu	1	61 Quốc Tử Giám	2023-2025	Tu bổ các đoạn tường rào và đường đi, sân vườn		90.000	76.500	81.000									81.000	
5	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	48 Hàng Ngang	2023-2025	Tu bổ, tôn tạo tổng thể: trần, tường, sân, cửa, điện, chiếu sáng, sân vườn, xử lý phân giáp ranh với nhà dân,...		25.000	21.250	22.500	22.500	22.500			22.500					
6	Di tích 5D Hàm Long	1	5D Hàm Long	2023-2025	Thực hiện Giải phóng mặt bằng; Tu bổ, tôn tạo tổng thể ngôi nhà 5D: trần, tường, mặt tiền, sân, nền, hệ thống điện, chiếu sáng, ...		25.000	21.250	22.500	22.500	22.500			22.500					
II	Di tích do TT Hoàng Thành - Thăng Long quản lý	9					5.081.412	4.114.000	3.010.000	2.922.700	2.922.700	2.815.600	113.000	107.100				87.300	
II.1	Xuống cấp nghiêm trọng	1					1.480.000	1.258.000	800.000	800.000	800.000	800.000							

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Nội lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án			Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
									Số ngày quyết định	TMBT	Trđó: kinh phí hạng mục gốc, HTKT	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025						
						Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố						NS cấp huyện		XHH 2021-2025				
							Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt					Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025		KH 2021-2025 cấp huyện cân đối	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí		
1	Dự án Bảo tồn phục dựng Hào, Hệ thống thủy văn tại Khu di tích Cổ Loa	1	Khu di tích Cổ Loa	GĐ1: 2022-2025 GĐ2: 2025-2030	70 ha; Khảo cổ học, khảo sát đánh giá hiện trạng khu vực hào, thành; GPMB; Tu bổ, tôn tạo phần thành, kè...; Nạo vét, khơi thông hệ thống hào...; Xây dựng hệ thống kỹ thuật đối với hệ thống hào, sông Hoàng Giang; Xây dựng khuôn viên xung quanh		1.480.000	1.258.000	800.000	800.000	800.000	800.000							
II.2 Xuống cấp các hạng mục gốc		3					917.000	779.450	825.300	825.300	825.300	718.200		107.100					
1	Dự án Tu bổ tôn tạo cụm di tích Đền An Dương Vương, Giếng Ngọc	1	Khu di tích Cổ Loa	2021-2023	15.295 m2; Hồ nước và giếng ngọc; Vẽ tổng thể khuôn viên đền An Dương Vương		58.000	49.300	52.200	52.200	52.200			52.200					
2	Dự án Dự án Tu bổ tôn tạo cụm di tích Đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu	1	Khu di tích Cổ Loa	2021-2023	Tu bổ tôn tạo gồm khu di tích đình Ngự triều Di quy và khu công cộng nằm ở vị trí phía bên kia ngang qua đường làng trải nhựa. 5.565 m²		61.000	51.850	54.900	54.900	54.900			54.900					
3	Dự án bảo tồn Khu khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2021-2025	4,53 ha. *Giai đoạn 1: Một khu vườn rộng, Bảo tàng của khu Di tích và 03 ban công khảo cổ; *Giai đoạn 2: Dự án hoàn tất trước khi mở rộng các khu khai quật khảo cổ mới.		798.000	678.300	718.200	718.200	718.200	718.200							
II.3 Phát huy điểm đến		5					2.684.412	2.076.550	1.384.700	1.297.400	1.297.400	1.297.400	113.000					87.300	
Khu di tích Hoàng thành Thăng Long																			
1	Dự án phục dựng Điện Kinh Thiên	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2022-2026	5000 m2; Khôi phục Chính điện Kinh Thiên; Khôi phục công trình phụ trợ; Khôi phục nội thất, không gian xung quanh điện Kinh Thiên; Bảo tồn khu kiến trúc Pháp dưới dạng di sản số.		2.210.000	1.878.500	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000							
2	Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kinh Thiên	1	Ba Đình	2017-2019	3915,7m2	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000						
3	Dự án Khu trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2022-2024	1250m2 x2T. Tòa nhà Vaxuco, số 1 Hoàng Diệu phường Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.		136.000	115.600	122.400	122.400	122.400	122.400							
4	Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	Ba Đình	2015-2021	5,78ha	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019	226.599		170.000	170.000	170.000	170.000	108.000						
5	Giai đoạn II - Dự án Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao	1	Khu di tích Hoàng thành Thăng Long	2021-2025	2,2 ha; Phạm vi 17.804 m2 (khu phía bắc 14.756 m2; khu cột cờ 3.048 m2)		97.000	82.450	87.300									87.300	
B DI TÍCH DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ		42					3.890.534	3.062.154	3.098.507	2.249.802	1.534.103	475.223		1.058.881	643.422	39.110	72.276	848.706	
I Xuống cấp nghiêm trọng		16					1.447.137	985.266	1.253.022	679.696	619.549	295.223		324.327	51.365	50	8.782	573.325	

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	TMDT	Trở: kinh phí hạng mục gốc, HTKT	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025								Sau năm 2025	
										Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố				NS cấp huyện		XHH 2021-2025		
											Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trở: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối	Trở: KHV 2021-2022 đã bố trí			
1	Pháo đài Láng	1	Đồng Đa	2022-2023	Tu bổ tôn tạo tổng thể di tích gồm u pháo, nhà trưng bày, cổng, sân tường bao, hạ tầng kỹ thuật	18/NQ-HĐND 28/9/2021	22.000	18.700	19.800	19.800					19.800				
2	Sở chỉ huy K18	1	Thanh Xuân	2022-2023	Tu bổ, tôn tạo: 02 bia di tích, nóc hầm, kết cấu tường chắn đất bao quanh hầm, cửa hầm và các lối lên xuống hoen gỉ, cũ nát Phần kiến trúc bên trong.		17.002	14.452	15.300	15.300	15.300			15.300		0		0	
3	Tu bổ, tôn tạo, phục hồi Khu di tích địa đạo Nam Hồng, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2022-2025	Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc.		104.000	88.400	93.600	44.000	30.000			30.000	14.000	50		49.600	
4	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2021-2025	L=5,3Km; B=18m	23/NQ-HĐND 23/9/2021	288.000		210.000	210.000	210.000	210.000							
5	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	Mỹ Đức	2022-2024	Nạo vét lòng suối, xây dựng bến đò	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957	45.863	48.560	48.560	48.560	42.000		6.560					
6	Đền Cửa Vồng	1	Mỹ Đức	2022-2025	Xây dựng các hạng mục chính: tiền tế, hậu cung, gian Di		70.000	59.500	63.000	63.000	63.000			63.000					
7	Chùa Thanh Sơn- Hương Đài	1	Mỹ Đức	2022-2025	Xây dựng các hạng mục chính: tiền đường, hậu cung, nhà khách, nhà tổ, các hạng mục phụ trợ		80.000	68.000	72.000	72.000	72.000			72.000					
8	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Thiên Trù - Hương Tích	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 3 km đường bộ		125.000	106.250	112.500									112.500	
9	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Thanh Sơn - Hương Đài	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 1 km đường bộ		97.000	82.450	87.300									87.300	
10	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Đường đi hang Sừng Sấm	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 2,5 km đường bộ		120.000	102.000	108.000									108.000	
11	Đầu tư nâng cấp đường bộ tuyến Bảo Đài đi động Tuyết Sơn	1	Mỹ Đức	2022-2025	cải tạo nâng cấp 1,3 km đường bộ		125.000	106.250	112.500									112.500	
12	Tu bổ tôn tạo di tích CMKC Trại Diên	1	Phù xuyên	2023-2025	Đền thờ chính, HTKT		21.500	18.275	19.350	19.350	19.350			19.350					
13	Đình Hạ Hiệp	1	Phúc Thọ		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tiền tế, Đại đình, Tả Hữu vu, Nghi môn ngoài, Nghi môn nội, nhà Bia, Am hóa vàng, nhà khách, Thờ từ, nhà bếp, khu vệ sinh, sân vườn tổng thể HTKT		100.000	85.000	90.000	45.000	45.000			45.000				45.000	

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án			Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	TMBT	Trđó: kinh phí hạng mục gốc, HTKT	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025								Sau năm 2025	
										Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố				NS cấp huyện				
											Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	XHH 2021-2025		
14	Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phương Cách (Gồm các điểm di tích: chùa Cả, chùa Cao, nhà lưu niệm Bác Hồ, quần thể núi động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Quán Thánh)	1	Quốc Oai	2022-2025	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Thủy đình Chùa Thầy; Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu Chùa Cao, Gác chuông chùa Cao; Nhà Tắm Mái (Thủy đình), nhà khách, sân, vườn, kê hồ động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Nhà thờ Bác Hồ, Quán Thánh.		131.499	111.774	118.150	59.725	40.000			40.000	13.150		6.575	58.425	
15	Đình So	1	Quốc Oai	2022-2024	Tu bổ, tôn tạo: Nghi môn, Ông miếu, Hậu cung, Tả Hữu vu, sân vườn...		44.154	37.531	39.739	39.739	33.117			33.117	4.415		2.207		
16	Dự án Bảo tồn phục hồi, tôn tạo khu di tích Địa điểm an toàn khu xứ ủy Bắc Kỳ năm 1942 (Chùa Chờng)	1	Ứng Hòa	2022-2023	Tu bổ tôn tạo chùa Chờng; phục dựng đình tổ		48.025	40.821	43.223	43.223	43.223	43.223							
II. 2	Xuống cấp các hạng mục gốc	13					1.054.206	896.075	824.732	754.352	168.000	40.000		128.000	522.858	39.060	63.494	70.380	
1	Đài cắm thù giặc Mỹ	1	Đồng Đa	2022	Tu bổ tôn tạo, hạng mục tường đài, nhà trưng bày, sân, tường bao, hạ tầng kỹ thuật		10.000	8.500	9.000	9.000					9.000				
2	Đền Kim Liên	1	Đồng Đa	2023 - 2025	Tu bổ tôn tạo, đại bái, hậu cung, sân, khu vực bia thần tích		30.000	25.500	27.000	27.000					27.000				
3	Đình, đền, chùa Hai Bà Trưng	1	Hai Bà Trưng	2018-2022	* Tu bổ Nghi môn. Phá dỡ phần tường rào xuống cấp, xây dựng lại, sơn mới toàn bộ hệ thống tường rào. * Khu vực Đình: GPMB 5 hộ dân sát Đại Đình để cải tạo cảnh quan phía sau hậu Đình. Tu bổ lại Đình Đại, xây dựng 1 Bình phong lớn nằm ở chính giữa cửa, xây 02 Cổng phụ - đình. * Khu vực chùa. Xây dựng Am hóa vàng - chùa; Nhà khách; Nhà ni, Nhà soạn lễ. * Hoàn chỉnh hệ thống HTKT (điện, cấp nước, thoát nước, tường rào, PCCC, sân vườn, cây xanh, chiếu sáng, chống mối, ...). * Hồ Hai Bà Trưng: Tháo dỡ phần lan can cũ bằng sắt, Xây dựng lan can bảo vệ quanh Hồ và bậc thang xuống hồ bằng đá, hoàn trả mặt bằng hồ đá sau thi công.	3571/QĐ-UBND 31/10/2018	44.683	37.981	8.850	8.850					8.850	8.850			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bạch Mã, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	2020-2022	Tu bổ, tôn tạo trên diện tích hiện trạng (Nghi môn, Phương đình, Tiền tế, Hậu cung)	2978 29/10/18, 1238 12/10/20	40.080	34.068	16.000	16.000					16.000	16.000			
5	Tu sửa cấp thiết di tích quốc gia đặc biệt đình Chèm, phường Thụy Phương	1	Bắc Từ Liêm	2020-2022	- Điều chỉnh cao độ phần sân đường - Tôn tạo hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật (sân đường, bó vỉa, cấp điện, cấp thoát nước), tường rào. - Tu sửa, chỉnh trang, chống xuống cấp các hạng mục: Nghi môn nội, Đại đình, Phương đình, Nhà bia tả hữu (tiền phương đình), Tả vu, Hữu vu.	6423/QĐ-UBND	10.351	8.798	9.000	9.000					9.000	9.000			

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án			Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	TMBT	Trđó: kinh phí hạng mục gốc, HTKT	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025							Sau năm 2025		
										Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố			NS cấp huyện		XHH 2021-2025			
											Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối			Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	
6	Tu bổ tôn tạo di tích đình Chèm và xây dựng điểm đến phục vụ du lịch, phường Thụy Phương	1	Bắc Từ Liêm		- Lập quy hoạch chi tiết tổng thể di tích; - Tại khu vực bảo vệ 1: Tu bổ tôn tạo triệt để các hạng mục gốc của di tích. - Tại khu vực bảo vệ 2: Tôn tạo xây dựng các hạng mục chức năng phục vụ việc sử dụng, tham quan du lịch và phát huy giá trị di tích		144.868	123.138	130.380	60.000	60.000			60.000				70.380	
7	Xây dựng đền thờ Ngô Quyền tại khu di tích thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	Đông Anh	2022-2025	Xây dựng mới đền thờ Ngô Quyền		301.224	256.040	271.102	271.102					271.102	10			
8	Xây dựng công viên di sản kết hợp quảng trường và công trình công cộng tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	Đông Anh	2023-2025	Xây dựng mới		236.000	200.600	212.400	212.400					175.906		36.494		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạch Trảng	1	Đông Anh	2024-2025	Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	25.500	27.000	27.000							27.000		
10	Tu bổ di tích CMKC Quán cơm cụ Tắc - Cây gạo chợ Bói	1	Đông Anh	2023-2025	Tu bổ tổng thể		20.000	17.000	18.000	18.000	18.000			18.000					
11	Tu bổ, tôn tạo khu di tích lịch sử Phù Đồng	1	Gia Lâm	2012-2022	Cải tạo trụ sở cũ, xây dựng hạ tầng; Miếu Ban, Chùa kiến sơ	3831 22/8/2011 4291 12/8/2019 1865 31/12/2019	87.000	73.950	6.000	6.000					6.000	5.200			
12	Đình Yến Vỹ (cụm di tích Chùa Hương)	1	Mỹ Đức	2022-2024	Hạng mục đại bái, 02 Dải Vũ		15.000	12.750	13.500	13.500	13.500			13.500					
13	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương	1	Thạch Thất	2023-2024	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục chính và phụ trợ di tích		85.000	72.250	76.500	76.500	76.500	40.000		36.500					
II.3	Phát huy điểm đến du lịch	13					1.389.191	1.180.812	1.020.754	815.754	746.554	140.000		606.554	69.200			205.000	
1	Gò Đống Đa	1	Đống Đa	2022 - 2025	Tu bổ tôn tạo		50.000	42.500	45.000	45.000					45.000				
2	GPMB, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	Hoàn Kiếm	Quý IV/2023-Quý I/2024	Giải phóng mặt bằng phần diện tích đất do các hộ dân và tổ chức đang sử dụng khoảng 250 m2, phá dỡ công trình, lát đá để cải tạo hạ tầng kỹ thuật phần diện tích đã giải phóng mặt bằng.	23/NQ-HĐND ngày 23/9/2021	50.000	42.500	45.000	45.000	45.000	40.000		5.000					
3	Tu bổ, tôn tạo di tích CMKC Nhà bà Hai Vẽ, phường Phú Thượng	1	Tây Hồ				8.000	6.800	7.200	7.200					7.200				
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng nhà cụ Nguyễn Thị An	1	Tây Hồ				10.000	8.500	9.000	9.000					9.000				
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đình Tây Đằng	1	Ba Vì		Đại đình, tả hữu vu sân, các hạng mục phụ trợ	41/NQ-HĐND 15/12/2021	40.000	34.000	36.000	36.000	32.000			32.000	4.000				
6	Tu bổ, tôn tạo địa điểm chiến thắng cos 600 núi Ba Vì	1	Ba Vì		Tu bổ hạng mục Nhà trưng bày, hệ thống bài trí trưng bày, bãi đỗ xe		40.000	34.000	36.000	36.000	32.000			32.000	4.000				

TT	Tên di tích	Số dự án	Địa điểm	Năm KC-HT	Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo										Ghi chú
						Số ngày quyết định	TMDT	Trđó: kinh phí hạng mục gốc, HTKT	Tổng số	Tổng nhu cầu đầu tư giai đoạn 2021-2025								Sau năm 2025	
										Giai đoạn 2021-2025 NS các cấp và xã hội hóa	Trong đó: Ngân sách Thành phố				NS cấp huyện		XHH 2021-2025		
											Giai đoạn 2021-2025	KH 2021-2025 đã duyệt	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung KH vốn trung hạn 2021-2025	KH 2021-2025 cấp huyện cân đối	Trđó: KHV 2021-2022 đã bố trí			
7	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng	1	Mê Linh	2023-2025	- Khoanh vùng bảo vệ mở rộng di tích, sửa chữa các khu đền chính mái bị thấm dột nhiều chỗ. - Xây dựng hoàn thiện các hạng mục theo quy hoạch hiện có: Lát đá sân vườn khu nội vi và đường kéo quân, hoàn thiện hệ thống hạ tầng sân vườn khu ngoại vi và quảng trường trung tâm phục vụ lễ hội, cải tạo sân vật, xây dựng bãi đỗ xe, xây dựng đình trần sông, nhà đón tiếp khách kết hợp thu lộc, nhà làm việc của Ban QLDT, cải tạo nhà sắp lễ,...		500.000	425.000	220.500	220.500	220.500			220.500					
8	Đền Hát Môn	1	Phúc Thọ		Giải phóng mặt bằng để mở rộng khuôn viên di tích. Tu bổ, tôn tạo khu quần lý, khu trải nghiệm, khu thờ các tướng lĩnh, khu thờ Thần phủ, thần Mẫu Hai Bà, thờ ông Thi Sách, hạ tầng kỹ thuật (Hệ thống điện, cấp thoát nước, PCCC, chống mối mọt...)		450.000	382.500	405.000	200.000	200.000			200.000				205.000	
9	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	Sóc Sơn	2023-2025	Xây dựng các công trình kiến trúc: nhà điều hành, ban quản lý đền Sóc, nhà trưng bày và biểu diễn, chòi nghỉ chân; kẻ hồ Đồng Sóc, hồ đền Mẫu, hồ đền Thượng, lát lối đi... các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.	QĐ 559/QĐ-UBND ngày 28/11/2021	148.431	126.166	133.588	133.588	133.588	100.000		33.588					
10	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	Sóc Sơn	2022-2025	- Tu bổ lại nhà lá và tôn tạo 02 nhà tôn. - Mở rộng khuôn viên di tích; Cải tạo khu nhà trưng bày; Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Sân, đường nội bộ; Kê ao, tường rào; hệ thống điện; Xây dựng nhà vệ sinh, nhà để xe		50.160	42.636	45.136	45.136	45.136			45.136					
11	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ	1	Sóc Sơn	2022-2025	- Tu bổ, tôn tạo các hạng mục di tích và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, HTKT. - Xây mới nhà trưng bày và tường niếm, các công trình phụ trợ; hệ thống HTKT: Sân, cổng, tường rào, hệ thống điện, cấp thoát nước, PCCC		15.150	12.878	13.630	13.630	13.630			13.630					
12	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	Sóc Sơn	2022-2025	- Tu bổ, tôn tạo nhà trưng bày tường niếm - Quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật		12.450	10.583	11.200	11.200	11.200			11.200					
13	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	Thường Tín	2022-2024	Nhà khách, công trình phụ trợ		15.000	12.750	13.500	13.500	13.500			13.500					

Phụ lục 4.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CỦA THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ TU BỒ, TÔN TẠO CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số **100** /BC-UBND ngày **31** /3/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	337	184			12.023.095	10.028.202	2.188.090	217.965	8.352.700	5.147.700	680.300	4.467.400	524.300	3.205.000
	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>149</i>	<i>165</i>			<i>7.029.161</i>	<i>5.875.913</i>	<i>1.213.798</i>	<i>120.438</i>	<i>4.941.500</i>	<i>3.558.250</i>	<i>482.300</i>	<i>3.075.950</i>	<i>427.900</i>	<i>1.383.250</i>
	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>	<i>168</i>	<i>14</i>			<i>3.650.542</i>	<i>3.075.764</i>	<i>710.878</i>	<i>93.342</i>	<i>2.459.800</i>	<i>1.107.650</i>	<i>175.500</i>	<i>932.150</i>	<i>96.400</i>	<i>1.352.150</i>
	<i>Phát huy điểm đến</i>	<i>20</i>	<i>5</i>			<i>1.343.392</i>	<i>1.076.525</i>	<i>263.414</i>	<i>4.185</i>	<i>951.400</i>	<i>481.800</i>	<i>22.500</i>	<i>459.300</i>		<i>469.600</i>
I	SƠN TÂY	12	12			690.031	517.145	117.413		512.500	366.250	85.000	281.250		146.250
I.1	<i>Xuống cấp nghiêm trọng</i>	<i>1</i>	<i>9</i>			<i>223.633</i>	<i>177.758</i>	<i>23.551</i>		<i>174.900</i>	<i>163.600</i>	<i>72.500</i>	<i>91.100</i>		<i>11.300</i>
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1		Tu bổ tôn tạo các hạng mục Hậu cung, Giếng Đình; Phục hồi toà Đại Đình, Nghi môn...	559/QĐ-UBND ngày 01/06/2020	29.405	26.574	2.831		26.500	26.500	26.500			
2	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Phú Nhi		1	Tu bổ nhà Đại đình (Tiền Bái và Hậu Cung) theo nguyên gốc; Tôn tạo nhà Nghi môn, nhà Tả Mác, Hữu Mác, hệ thống HTKT	1352/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	49.398	40.118	4.000		40.000	40.000	30.000	10.000		
3	Tu bổ tôn tạo đình Lễ Khê		1	Tu bổ Nghi môn ngoại theo nguyên gốc; tôn tạo Nghi môn nội; Tả - Hữu mác ngoại; Tả - Hữu mác nội; tôn tạo nhà Tiền tế, nhà Đại Đình; Am hóa vàng, Đền mẫu theo hiện trạng	1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	22.918	18.250	2.100		16.000	16.000	16.000			
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Phụ Khang		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo toàn bộ di tích nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di tích		18.510	14.775	1.510		14.700	14.700		14.700		
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		12.282	9.671	2.000		9.600	9.600		9.600		
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiền túc		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		18.617	14.675	2.000		14.600	14.600		14.600		
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		21.000	12.750	6.200		12.700	12.700		12.700		
8	Tu bổ, tôn tạo Đình trong thôn Ngọc Kiên		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		15.929	12.505	200		12.500	12.500		12.500		
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Thiên Mã		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		7.485	5.765	500		5.700	5.700		5.700		
10	Tu bổ, tôn tạo Đền Mẫu Tiên Kiều		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích		28.089	22.675	2.210		22.600	11.300		11.300		11.300
I.2	<i>Xuống cấp hạng mục gốc</i>	<i>5</i>	<i>1</i>			<i>188.597</i>	<i>158.050</i>	<i>18.270</i>		<i>157.700</i>	<i>91.350</i>		<i>91.350</i>		<i>66.350</i>
1	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ Thám hoa Giang Văn Minh	1		Đề nghị tu bổ, tôn tạo nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di tích		10.270	8.100	1.270		8.000	8.000		8.000		
2	Phục hồi 1 số công làng đã mất trong di tích (Mông phụ, Cam Thịnh,...)	1		Đề nghị tu bổ, tôn tạo phục hồi các công trình công đúng với kiến trúc truyền thống		20.000	17.000	2.000		17.000	17.000		17.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trợ: bố trí vốn T4/2022	Bổ trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Tu bổ tôn tạo 30 ngôi nhà cổ	1		Tu bổ, tôn tạo 30 ngôi nhà nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di tích		40.000	34.000	4.000		34.000	17.000		17.000		17.000
4	Cải tạo sửa chữa toàn bộ kè đá ong tại Thành cổ Sơn Tây, nạo vét, cải tạo mặt nước hào Thành Cổ	1		Cải tạo, xây mới toàn bộ kè đá ong bên trong thành cổ và bên ngoài phía giáp đường phố		40.000	34.000	4.000		34.000	17.000		17.000		17.000
5	Cải tạo, sửa chữa cầu cống Bắc, cầu cống Nam; Phục dựng cầu cống Hữu (phía Tây); Phục dựng cống Tả (cống phía Đông) Thành cổ Sơn Tây	1		Cải tạo, ốp đá ong để đồng bộ với vật liệu đá ong truyền thống xứ Đoài; Phục dựng làm mới cầu cống Hữu vật liệu bằng gỗ; Phục dựng cống Tả.		45.000	38.250	4.000		38.000	19.000		19.000		19.000
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo toàn bộ di tích		33.327	26.700	3.000		26.700	13.350		13.350		13.350
I.3	Phát huy điểm đến	6	2			277.801	181.337	75.592		179.900	111.300	12.500	98.800		68.600
1	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Thành Cổ	1		Hệ thống HTKT chưa hoàn chỉnh, cần chỉnh trang cảnh quan, bổ sung hạ tầng kỹ thuật	356/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	14.992	12.745	2.492		12.500	12.500	12.500			
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1		Đề nghị đầu tư hạ tầng kỹ thuật đền Và theo quy hoạch bảo tồn tu bổ, đền Và tỷ lệ 1/500		96.000	50.275	36.400		50.000	50.000		50.000		
3	Mở rộng, tu bổ tôn tạo Đình (đền) Phùng Hưng	1		Đề nghị mở rộng khuôn viên đền thờ nhằm phát huy giá trị di tích		34.436	19.297	14.500		19.200	19.200		19.200		
4	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lãng Ngô Quyền	1		Đề nghị mở rộng khuôn viên đền thờ nhằm phát huy giá trị di tích		29.345	11.979	12.700		11.900	11.900		11.900		
5	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Sa	1		Đề nghị tu bổ, tôn tạo di tích nhằm phát huy giá trị di tích		40.000	34.000	4.000		34.000	17.700		17.700		16.300
6	Xây dựng điểm trưng bày các giá trị văn hóa Làng cổ ở Đường Lâm	1		Đề nghị đầu tư xây dựng		15.000	12.750	1.500		12.500					12.500
7	Đền Mãng Sơn		1	Đề nghị tôn tạo di tích		16.000	14.400	1.000		14.000					14.000
8	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vua Lê		1	Đề nghị tu bổ, tôn tạo, mở rộng khuôn viên di tích		32.028	25.891	3.000		25.800					25.800
II	BA VÌ	42	29			1.901.244	1.613.002	280.299		1.381.700	909.200	198.200	711.000	160.000	472.500
II.1	Xuống cấp nghiêm trọng	9	29			1.080.248	910.609	155.049		829.200	699.700	198.200	501.500	145.000	129.500
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tiền tế, Đại bái, nhà mẫu, nhà Tả mạc), nhà bếp, nhà vệ sinh, sân vườn cảnh quan, phụ trợ.	6484/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	39.026	31.228	5.026		31.200	31.200	31.200			
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục gốc (Nhà mẫu, nghi môn, Tả vu Hữu vu), lầu hóa vàng, nhà khách và các hạng mục phụ trợ khác	2618/QĐ-UBND ngày 29/9/2019; 196/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	29.960	26.843	3.160		26.800	26.800	26.800			
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, xã Thái Hòa		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, nhà tả hữu mạc, nghi môn, gác chuông, gác chông); các hạng mục phụ trợ khác	3061/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	45.000	36.561	5.000		36.500	36.500	36.500			

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trợ: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình xóm thượng xã Minh Châu		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, đại bái, hậu cung, nghi môn); hạng mục phụ trợ khác	3060/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	15.000	12.718	1.500		12.700	12.700	12.700			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang		1		3185/QĐ-UBND 25/10/2019	44.998	38.248	2.250		38.000	38.000	15.000	23.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Vĩnh Phệ		1		1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264	12.124	713		12.000	12.000	10.000	2.000		
7	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, nhà tá hữu mạc); nhà hòm đòn, nhà bảo quản, nội thất đồ thờ các hạng mục phụ trợ và các hạng mục phụ trợ	8035/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	28.215	5.500		26.000	26.000	16.000	10.000		
8	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tòng Bạt		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung, nhà tá hữu mạc, nghi môn, khu tường niệm đại tướng Nguyễn Chí Thanh), nhà bia và các hạng mục phụ trợ	7970/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	43.000	37.153	3.000		35.000	35.000	18.000	17.000		
9	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ tôn tạo Tiền đường, thượng điện, nhà mẫu, nhà tổ, tam quan, gác chuông, gác khách, nhà khách, nhà soạn lễ và các hạng mục phụ trợ khác	7972/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.437	3.000		32.000	32.000	16.000	16.000		
10	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà tá hữu mạc, tam quan, gác chuông, nhà tam bảo, nhà mẫu); nhà khách, nhà bếp, nhà vệ sinh, hạng mục phụ trợ	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.418	3.000		32.000	32.000	16.000	16.000		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Tả Vu, nhà Hữu Vu, nhà Đại đình) và các công trình phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật: cấp điện, cấp nước, thoát nước, PCCC	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	4.000		38.000	38.000		38.000	16.000	
12	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiều Mộc	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc của Đình (Đại đình, tá hữu mạc, nghi môn, cổng chính, bình phong); nhà khách, lầu hóa sớ, nhà thủ từ, nhà bếp, nhà vệ sinh, HTKT tổng thể. Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc Miếu Kiều Mộc (Bình Phong, nghi môn, tiền bái, trung cung, thượng cung, tá hữu vu); lầu hóa sớ, nhà bếp, nhà kho, nhà vệ sinh, HTKT tổng thể.	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	38.442	4.000		38.000	38.000		38.000	16.000	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái – Hậu cung, Nghi môn, nhà Tả hữu vu), nhà thủ từ - bếp - vệ sinh, công phụ, lầu hóa sớ và sân vườn, nhà bảo quản, tường rào	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1304/QĐ-UBND 18/3/2022	42.000	36.057	4.000		36.000	36.000		36.000	16.000	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (đại đình; tá hữu mạc); hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ	4781/BVHTTDL-DSVH 22/12/2021; 1100/QĐ-UBND 04/3/2022	25.000	21.550	3.500		19.000	19.000		19.000	10.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tăng Cầu, xã Đồng Thái		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình; tả vu, nghi môn); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, nhà bao che và hạ tầng, phụ trợ tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1115/QĐ-UBND 07/3/2022	12.000	10.212	1.000		10.000	10.000		10.000	6.000	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lâm		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, nhà tam bảo, nghi môn, cổng phụ), bếp, vệ sinh, nhà lờm đờn, nhà bao che, nhà bảo quản	1161/QĐ-UBND 11/3/2022	20.000	16.698	5.000		13.000	13.000		13.000	8.000	
17	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung, nhà tả hữu vu, miếu cửa Đền; Phục dựng Đại đình, Tả hữu vu, nghi môn, cổng chính, cổng phụ), am hóa vàng, nhà bao che của đình Ngọc Nhị và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1120/QĐ-UBND 07/3/2022	40.000	35.306	7.000		29.000	29.000		29.000	16.000	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Phú Sơn Đà		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Cổng Tam quan, nhà Tam Bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu); nhà sắp lễ, nhà bếp, am hóa vàng, nhà vệ sinh. Tôn tạo hệ thống cơ sở HTKT đầy đủ	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1113/QĐ-UBND 07/3/2022	35.000	29.513	6.500		25.000	25.000		25.000	15.000	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung; tả hữu vu; nghi môn); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1121/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	12.280	2.000		12.200	12.200		12.200	7.000	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nghi môn, nhà Đại đình, nhà Tả mạc, nhà Hữu mạc); Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật.	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	32.813	4.000		32.500	32.500		32.500	16.000	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cẩm An xã Cẩm Lĩnh		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại, hậu cung; nhà tả hữu vu; điện mẫu); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021; 1119/QĐ-UBND 07/3/2022	28.000	23.506	6.200		19.000	19.000		19.000	12.000	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong		1	Tu bổ, tôn tạo Đại đình; tường bao, nghi môn; Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND 15/12/2021; 1114/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	11.901	2.200		11.900	11.900		11.900	7.000	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quyển, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, điện Mẫu, nhà tổ, tam quan gác chuông); nhà khách, nhà tứ ân, nhà bếp, nhà vệ sinh, sân vườn và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	45.000	38.250	5.000		38.200	38.200		38.200		
24	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái hậu cung, nhà Bia),... các hạng mục phụ trợ khác		30.000	25.500	4.000		25.000	25.000		25.000		
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác (hạng mục Trung cung, hậu cung)	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Trung cung, hậu cung); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	12.750	2.000		12.700	12.700		12.700		
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Đại bái và Hậu cung, nhà Tả mạc, nhà Hữu mạc)		30.000	25.500	4.000		25.000	25.000		25.000		
27	Tu bổ, tôn tạo Chùa, miếu thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1		Chùa: Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (tả hữu mạc, tam quan, nhà mẫu, nhà ni), vệ sinh, bếp, Tu bổ, tôn tạo khu lăng mộ Miếu: Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (tiền tế và hậu cung) và các hạng mục phụ trợ		30.000	25.500	6.000		20.000	10.000		10.000		10.000
28	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đình Bằng Tạ		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (đình chính, tả vu, hữu vu, nghi môn), sân, tường bao, cột cờ các hạng mục phụ trợ		25.000	21.250	3.000		17.000	8.500		8.500		8.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Nội lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trợ: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
29	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghỉ môn, nhà Đại bái, Hậu cung). Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	20.000	17.000	3.000		14.000	7.000		7.000		7.000
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng		1	Chùa: Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, Tam quan, Nhà bếp, các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo HTKT Đền: Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (đền chính) và các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo HTKT đồng bộ	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	21.250	5.000		15.000	7.500		7.500		7.500
31	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tri Lai, xã Đồng Thái		1	Tu bổ hạng mục gốc của Đình: Đại bái, trung cung và hậu cung, Tả mạc, Hữu mạc. Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc của Chùa: Tam bảo, Nhà mẫu, các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		15.000	12.750	2.000		10.500					10.500
32	Tu bổ, tôn tạo chùa Đồng Lâu, xã Thụy An		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo) và hạ tầng tổng thể		10.000	8.500	1.000		7.500					7.500
33	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trung Cung, xã Vật Lại		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, hậu cung, gác chuông, gác trống); Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, nhà bao che và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500	2.000		6.500					6.500
34	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn Bắc thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu); nhà khách, xây nhà bếp, nhà vệ sinh, gác chuông và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		12.000					12.000
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bô thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (đại đình, tả hữu mạc, nghỉ môn) và các hạng mục phụ trợ, di chuyển trạm biến áp.		22.000	18.700	3.000		13.000					13.000
36	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cao thị trấn Tây Đằng		1	Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tiền tế, hậu cung, nhà tả hữu vu, nghỉ môn) các hạng mục phụ trợ		25.000	21.250	22.500		15.000					15.000
37	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tòng Thái, xã Tòng Bạt		1	Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung, tả hữu vu, nghỉ môn, Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, nhà bao che và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	21.250	3.000		17.000					17.000
38	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm Thượng, xã Minh Châu		1	Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo)		25.000	21.250	5.000		15.000					15.000
II.2	Xuống cấp hạng mục gốc	25				470.996	400.393	81.000		304.500	51.500		51.500	15.000	253.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thịnh Thôn, xã Cam Thượng	1		Hạng mục đền chính đã tu bổ năm 2020. Giai đoạn 2 tu bổ tôn tạo hạng mục Nghỉ môn, nhà Bia, nhà Tả mạc, nhà Hữu mạc, nhà Bếp và nhà Vệ sinh.	31/NQ-HĐND 22/10/2021; 1122/QĐ-UBND 07/3/2022	9.996	8.646	500		8.000	8.000		8.000	5.000	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghỉ môn, nhà Đại bái và Hậu cung, Miếu) và các công trình phụ trợ. Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.	1139/QĐ-UBND 9/3/2022	25.000	21.147	4.000		16.000	16.000		16.000	10.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở lại: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Sa, Tân Hồng	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại đình, Tả hữu vu, nghi môn, cổng chính, Miếu thờ Trần Ngũ Nương, Miếu thờ bà Châu Chàng) và hạng mục phụ trợ (cổng phụ, , am hóa vàng).	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	45.000	38.250	9.000		32.000	10.000		10.000		22.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vũ thôn Yên Bồ	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Tiền tế, nhà Đại bái và Hậu cung). Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		35.000	29.750	7.000		20.000	10.000		10.000		10.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu - Long Sơn Tự	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, điện Mẫu, nhà tổ), nhà bảo quản, nhà bao che, sân vườn và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	20.000	17.000	4.000		15.000	7.500		7.500		7.500
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ Lê Anh Tuấn, Vạn Thắng	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tiền đường, hậu cung, tả hữu vu), nhà bao che và hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	12.750	3.000		8.000					8.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Hữu	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Đại đình, nhà Tả Vu, nhà Hữu vu) và các công trình phụ trợ. Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		15.000	12.750	3.000		8.500					8.500
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kiều Mộc	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà Ni). Hạng mục gốc đã được tu bổ năm 2018		15.000	12.750	3.000		8.500					8.500
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Xuyên	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Đại đình, nhà Tả mạc, nhà hữu mạc)		15.000	12.750	3.000		8.500					8.500
10	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Bồ (giai đoạn 2)	1		Hạng mục gốc đang tu bổ, giai đoạn sau XD nhà khách, nhà kho, Sân, tường bao, nghi môn		10.000	8.500	2.000		7.000					7.000
11	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, nhà mẫu) Tu bổ, tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể		13.000	11.050	2.000		8.500					8.500
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bằng Tạ	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo) tôn tạo nhà sắp lễ, đài hóa sớ; Tu bổ, tôn tạo nhà vệ sinh, nhà bếp, lư hương, tường bao		20.000	17.000	3.000		12.000					12.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vô Khuy	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Nghi môn, nhà Đại đình); Tu bổ, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật.		14.000	11.900	2.000		9.000					9.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam quan, gác chuông, nhà Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu) và các công trình phụ trợ. Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ.		25.000	21.250	4.000		15.000					15.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Từ đường, cổng) GPMB, các hạng mục phụ trợ		10.000	8.500	2.000		7.000					7.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Trần	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Từ đường, cổng) và các hạng mục phụ trợ		10.000	8.500	2.000		7.000					7.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung, Tả, hữu vu, nghi môn) và các hạng mục phụ trợ		14.000	11.900	2.000		9.000					9.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoắc Châu, xã Châu Sơn	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, nhà mẫu; Tu bổ), tôn tạo nhà bảo quản, hạ tầng tổng thể	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500	1.000		7.500					7.500
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, Tam quan) Nhà bếp và các hạng mục phụ trợ; Tu bổ, tôn tạo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		25.000	21.250	5.000		15.000					15.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thuần Mỹ	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung, Nghi môn), nhà Tả mạc, sân		10.000	8.500	2.000		6.500					6.500
21	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Trần Thế Vinh	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà Từ đường) và hạ tầng kỹ thuật		5.000	4.250	500		4.000					4.000
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mè	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Miếu), hạ tầng kỹ thuật		10.000	8.500	2.000		6.500					6.500
23	Tu bổ, tôn tạo Đình chùa hai thôn La Phẩm, La Thiện	1		Tu bổ, mở rộng hạng mục gốc. Đình: Tu bổ, tôn tạo, nâng cấp nhà Đại bái, Hậu cung, Tả Mạc, hữu Mạc; Chùa: Tu bổ, tôn tạo Tam bảo, nhà Tả Mạc, hữu mạc) và hạng mục phụ khác		40.000	34.000	4.000		30.000					30.000
24	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái và Hậu cung Miếu ông, Miếu bà, Giếng cổ), nhà sắp xếp và hạ tầng kỹ thuật của cụm di tích		25.000	21.250	4.000		16.000					16.000
25	Tu bổ tôn tạo Đình Đền thôn Tân Phong	1		Tu bổ tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung, Nghi môn, Đền) và sân		35.000	29.750	7.000		20.000					20.000
II.3	Phát huy điểm đến	8				350.000	302.000	44.250		248.000	158.000		158.000		90.000
1	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	1		Tu bổ, tôn tạo bên tả, nhà khách 300m2; bên Xe 7000m2; bên nước; miếu thủy thần; lầu chuông, nhà dịch vụ		45.000	40.500	2.250		40.000	40.000		40.000		
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1		Tu bổ, tôn tạo nhà khách; hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch tổng thể		45.000	40.500	4.000		30.000	30.000		30.000		
3	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà dịch vụ, nhà khách; hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe; GPMB		30.000	25.500	4.000		20.000	20.000		20.000		
4	Tu bổ tôn tạo khu di tích Miếu Mèn, xã Cam Thượng	1		Đảo ngói Đại đình, tôn tạo một số vị trí tường bị nứt. Bổ sung nhà tả mạc, Kê ao, bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật; GPMB		60.000	51.000	8.000		48.000	48.000		48.000		
5	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Chu Quyền	1		Tu bổ, tôn tạo bãi đỗ xe; hạ tầng kỹ thuật; GPMB		50.000	42.500	8.000		30.000	10.000		10.000		20.000
6	Tu bổ, tôn tạo đình Thụy Phiêu, xã Thụy An	1		Đại đình đã tu bổ. Tu bổ, tôn tạo nhà trưng bày, nhà khách; hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe		60.000	51.000	10.000		40.000	10.000		10.000		30.000
7	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đôi cây đón Bác, xã Vật Lai	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (nhà trưng bày, nhà lưu niệm) và, hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe		30.000	25.500	5.000		20.000					20.000
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đá Đen	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục gốc (Đại bái, Hậu cung) và các hạng mục phụ trợ		30.000	25.500	3.000		20.000					20.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
III	CHƯƠNG MỸ	13	16			802.497	681.592	169.890	12.373	582.000	330.000		330.000	10.000	252.000
III.1	Xuống cấp nghiêm trọng	5	16			313.747	266.155	72.198	6.278	224.500	200.000		200.000	10.000	24.500
1	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung, hạ tầng kỹ thuật phụ trợ...	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.863	12.634	3.419	297	11.000	11.000		11.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Hiền, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ		1	Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung, Tả - Hữu mào, tứ trụ, bình phong, thủ từ, cổng trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	2547/QĐ-UBND 17/3/2020; 8485/QĐ-UBND 16/9/2020	14.159	11.505	3.293	286	10.000	10.000		10.000	10.000	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	15.807	13.436	3.636	316	11.000	11.000		11.000		
4	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.702	15.896	4.301	374	14.000	14.000		14.000		
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1		- Tu bổ, tôn tạo Tiền đường, thượng điện	02/NQ-HĐND 16/3/2022	9.600	8.160	2.208	192	7.000	7.000		7.000		
6	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung, HTKT	289/SVHTT-DTDT ngày 27/11/2022	13.985	11.887	3.217	280	10.000	10.000		10.000		
7	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.004	10.203	2.761	240	9.000	9.000		9.000		
8	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.981	11.034	2.986	260	9.000	9.000		9.000		
9	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền		1	- Tu bổ, tôn tạo Phương đình, Đại bái, Tả - Hữu hành lang, Thiêu hương, hậu cung	2954/SVHTT-DTDT ngày 16/11/2021; 6757/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	18.544	15.762	4.265	371	13.000	13.000		13.000		
10	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa		1	- Tu bổ, tôn tạo Thiêu hương (Nhà Vương), Đại bái, Ông Muống, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.702	15.896	4.301	374	13.000	13.000		13.000		
11	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	17.608	14.967	4.050	352	12.500	12.500		12.500		
12	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực ngoại, xã Thượng Vực		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Trung cung, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	17.478	14.857	4.020	350	12.500	12.500		12.500		
13	Tu bổ, tôn tạo Quán Ảnh, xã Phụng Châu		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	6.746	5.734	1.552	135	5.000	5.000		5.000		
14	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung, HTKT	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.951	12.709	3.439	299	10.000	10.000		10.000		
15	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bản, xã Phụng Châu		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	7.261	6.172	1.670	145	5.000	5.000		5.000		
16	Tu bổ, tôn tạo Quán Miếu, xã Tiên Phương		1	- Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Đại bái, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	12.362	10.508	2.843	247	9.000	9.000		9.000		
17	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền		1	- Tu bổ, tôn tạo Tiền đường, Thượng điện	02/NQ-HĐND 16/3/2022	11.179	9.502	2.571	224	8.000	8.000		8.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trợ: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Tu bổ, tôn tạo chùa Hương Tích, xã Phú Nghĩa		1	- Tu bổ, tôn tạo Tiền đường, Thượng điện	02/NQ-HĐND 16/3/2022	9.099	7.734	2.093	182	6.500	6.500		6.500		
19	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	1		- Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, đại bái, tả - hữu mạc	02/NQ-HĐND 16/3/2022	18.992	16.143	4.368	380	14.000	7.000		7.000		7.000
20	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	29.264	24.875	6.731	585	21.000	10.500		10.500		10.500
21	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương		1	- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Trung cung, Ông muống, Hậu cung, Tả - Hữu hành lang	02/NQ-HĐND 16/3/2022	19.458	16.540	4.475	389	14.000	7.000		7.000		7.000
III.2	Xuống cấp hạng mục gốc	5				95.504	81.178	21.966	1.910	69.500	12.500		12.500		57.000
1	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Tả - Hữu hành lang, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	17.327	14.728	3.985	347	12.500	12.500		12.500		
2	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, TT. Chúc Sơn	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	25.955	22.062	5.970	519	19.000					19.000
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thuận Lương, xã Hoàng Văn Thụ	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Thiệu hương, Hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.052	11.944	3.232	281	10.000					10.000
4	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung cung, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	13.611	11.570	3.131	272	10.000					10.000
5	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng Văn La, xã Văn Võ	1		- Tu bổ, tôn tạo Phương đình, Đại bái, Tả - Hữu hành lang, hậu cung	02/NQ-HĐND 16/3/2022	24.559	20.875	5.648	491	18.000					18.000
III.4	Phát huy điểm đến	3				393.246	334.259	75.727	4.185	288.000	117.500		117.500		170.500
1	Xây dựng khu nhà lưu niệm Bác Hồ tại cụm di tích chùa Trầm	1		Xây dựng nhà lưu niệm, tả hữu mạc, gác chuông, gác chống, nhà quản lý, HTKT	02/NQ-HĐND 16/3/2022	184.000	156.400	27.600		145.000	50.000		50.000		95.000
2	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	1		Tu bổ chùa Cao, chùa Ba Làng, chùa Vô Vi, chùa Hang; di dân giải phóng mặt bằng;	02/NQ-HĐND 16/3/2022	92.523	78.644	21.280	1.850	65.000	32.500		32.500		32.500
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Trầm gian, xã Tiên Phương	1		Tu bổ tôn tạo các hạng mục: Tam quan, hồ bán nguyệt, thủy đình, nhà giá ngự, vườn tháp; Xây dựng hệ thống HTKT chiếu sáng sân vườn, bãi xe, tường bao quanh...	02/NQ-HĐND 16/3/2022	116.723	99.215	26.846	2.334	78.000	35.000		35.000		43.000
IV	ĐÀN PHƯỢNG	9	2			177.646	151.702	21.101	13.153	128.000	75.500	20.000	55.500		52.500
IV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	2			55.553	47.670	2.778	5.553	45.500	45.500		45.500		
1	Đền Tam Phủ	1		Nghỉ môm, tiền tế, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, phương đình, Cổng đền, giếng, sân, vườn	149, ngày 10/11/2021	14.990	13.191	750	990	13.000	13.000		13.000		
2	Miếu Voi Phục	1		Tiền tế, đại bái, hậu cung		14.500	12.325	725	1.500	12.000	12.000		12.000		
3	Đình Vạn Vỹ		1	Tu bổ đại bái, hậu cung, tiền tế	149/NQ-HĐND ngày 10/11/2021	12.563	10.679	628	1.563	10.000	10.000		10.000		
4	Đình Cổ Ngõa Hạ		1	Tu bổ tiền tế, hậu cung, tả hữu mạc, sân, nghỉ môm		13.500	11.475	675	1.500	10.500	10.500		10.500		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Nội lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
IV.2	Xuống cấp hạng mục gốc	5				69.748	59.603	5.978	7.600	47.000	20.000	10.000	10.000		27.000
1	Đền Sòng	1		Xây dựng các hạng mục Phương Đình, nhà Tả mạc, Hữu mạc, Nghi môn, thờ Thủ từ và bể PCCC và các hạng mục phụ trợ	3147, ngày 15/7/2021	13.148	11.493	3.148		10.000	10.000	10.000			
2	Đình Hạ Hội	1		Tu bổ đại bái, phương đình, tả hữu mạc, sân. Nghi môn		14.500	12.325	725	1.500	10.000	10.000		10.000		
3	Đình Phương Tiến	1		Tiền tế		13.500	11.475	675	1.500	9.000					9.000
4	Chùa Đông Khê	1		Tam Bảo		14.000	11.900	700	2.000	9.000					9.000
5	Đền Bồng Lai	1		Tiền tế, hậu cung		14.600	12.410	730	2.600	9.000					9.000
IV.3	Phát huy điểm đến	2				52.345	44.429	12.345		35.500	10.000	10.000			25.500
2	Chùa Hải Giác	1		tu bổ nhà tam bảo S=540m2, tu bổ các đầu đao, đầu kim, bờ mái, bờ cháy, bờ dải...	3197, ngày 20/7/2021	14.970	12.660	4.970		10.000	10.000	10.000			
1	Đình Vạn Xuân	1		Tiền tế, đại bái, hậu cung, ông muống, tả hành lang, hữu hành lang, tả mạc, hữu mạc, cổng đông-tây-nam-bắc, nghi môn, cổng pháo, PCCC	149, ngày 10/11/2021	37.375	31.769	7.375		25.500					25.500
V	ĐỒNG ANH	20	2			826.242	689.875	175.441		546.000	245.500	70.000	175.500		300.500
V.1	Xuống cấp nghiêm trọng	3	2			182.070	151.259	28.869		131.000	80.500	15.000	65.500		50.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	1		Tu bổ đại Đình, phục hồi lại tòa tiền tế, tu bổ Nghi môn	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	31.876	6.418		30.000	30.000	15.000	15.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Nghi môn, Nhà Tả - Hữu mạc, bình phong và các hạng mục phụ trợ	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	32.376	27.520	4.376		25.000	12.500		12.500		12.500
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng	1		Tu bổ, tôn tạo Miếu và các hạng mục phụ trợ		25.000	21.250	5.000		18.000	9.000		9.000		9.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng		1	Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Nghi môn, Tiền tế, Nhà Tả - Hữu mạc, Bình phong, Nhà thủ từ + bếp và các hạng mục phụ trợ.	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	53.075	45.114	8.075		38.000	19.000		19.000		19.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu		1	Lập dự án chống môi tổng thể di tích; đầu tư hạ tầng kỹ thuật		30.000	25.500	5.000		20.000	10.000		10.000		10.000
V.2	Xuống cấp hạng mục gốc	17				644.172	538.616	146.572		415.000	165.000	55.000	110.000		250.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	1		Tu bổ đại Đình, tả, hữu mạc, nghi môn; Tôn tạo nhà khách, bếp, thủ từ, nhà vệ sinh, am hóa vàng;	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864	41.520	7.664		40.000	40.000	15.000	25.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1		Tôn tạo, tu bổ các hạng mục: tam quan, gác chuông, tam bảo, hành lang tả - hữu, nhà mẫu, nhà tổ, nhà khách, nhà trai trường - tạo soạn, đại đình, nhà bếp, thủ từ,.... Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	73.971	42.137		40.000	40.000	20.000	20.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhận Tái, xã Xuân Nộn	1		Tu bổ Đại đình, tôn tạo Tả - Hữu vu, Nghi môn, Nhà thủ từ.	3177/QĐ-UBND 22/6/2020 (CTr)	28.789	23.470	3.589		25.000	25.000	20.000	5.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lỗ Giao	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	25.500	10.000		15.000	15.000		15.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	25.500	10.000		15.000	15.000		15.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chải (giai đoạn 2)	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1		Tu bổ, tôn tạo hạng mục phụ trợ		25.000	21.250	5.000		15.000	15.000		15.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Trù	1		Tu bổ, tôn tạo mái Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	25.500	5.000		22.000					22.000
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GD2)	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục	15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	63.328	53.829	13.328		40.000					40.000
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hương Trầm	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		30.000	25.500	5.000		22.000					22.000
11	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1		Tu bổ đình chính bao gồm đại bái và hậu cung, cải tạo cảnh quan tổng thể di tích.	1469/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 (CTr); 3808/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 (điều chỉnh CTr)	31.820	27.047	6.820		21.000					21.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Tiền Tế, Đền chính, Miếu thờ, Nhà Tả - Hữu mạc, Nhà thủ từ + Nhà bếp và một số hạng mục phụ trợ.	7596/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 (CTr)	35.629	30.285	5.629		25.000					25.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Điểm (giai đoạn 2)	1		Mở rộng khuôn viên di tích; tôn tạo hạng mục phụ trợ		30.000	25.500	5.000		20.000					20.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1		Đầu tư tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Đại đình, Nhà Tả - Hữu mạc, Tắc môn, Đền Mẫu (bên cạnh Đình), Nhà Thủ từ và các hạng mục phụ trợ.		37.025	31.471	7.025		25.000					25.000
15	Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Xuân Canh (Quan Âm tự) giai đoạn 2	1		Điều chỉnh khoanh vùng; Tôn tạo tường rào, tam quan, sân nền, hạng mục phụ trợ		35.000	29.750	5.000		25.000					25.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1		Tu bổ Đại Đình và các hạng mục phụ trợ		35.000	29.750	5.000		25.000					25.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1		Tôn tạo: nhà thủ từ, bếp, nhà vệ sinh, am hóa vàng, cổng đình		37.380	31.773	7.380		25.000					25.000
VI	GIA LÂM	6	2			441.424	313.410	156.696		247.000	98.500		98.500		148.500
VI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	2	2			332.154	220.531	140.305		172.000	78.500		78.500		93.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trợ: bố trí vốn T4/2022	Bổ trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đình - Nghè - Chùa thôn Sen Hồ	1		Hạ giới tam bảo, nglic, đình, Tu bổ tôn tạo tam bảo, nghệ, đình và các hạng mục phụ trợ: Sân di tích, tam quan, từ trụ, cổng phụ, hàng rào, ao đình, san nền, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, chiếu sáng, PCCC.....; Tu bổ tôn tạo nhà tổ, nhà khách, bếp, vệ sinh, nhà mẫu tứ phủ, mẫu đình và các hạng mục phụ trợ: am hóa vàng, đường dạo sân vườn.	36/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 63/TT-SVHTT ngày 23/01/2022	59.454	50.536	37.600		15.000	15.000		15.000		
2	Đình thôn Thượng	1		Thực hiện tu bổ, tôn tạo đình chính, hạng mục phụ trợ: tả, hữu mạc, nhà thờ từ, nhà kho, khu vệ sinh và hạ tầng cơ sở, nhà bia		31.500	26.775	4.725		22.000	11.000		11.000		11.000
3	Đình - Chùa Hoàng Xá		1	Tu bổ đình chính và các hạng mục phụ trợ. Quy hoạch tổng thể khuôn viên Đình - Chùa		35.200	29.920	5.280		25.000	12.500		12.500		12.500
4	Chùa Báo Ân		1	Thực hiện tu bổ, tôn tạo các hạng mục: nhà tiền đường, nhà tổ, nhà thờ 5 vị vua Trần, tháp Phát hoàng Trần Nhân Tông, nhà bia, nhà Mẫu, khu nội viện; hạ tầng kỹ thuật....	1701/SVHTT-QLDT ngày 28/6/2021	206.000	113.300	92.700		110.000	40.000		40.000		70.000
VI.2	Xuống cấp hạng mục gốc	4				109.270	92.880	16.391		75.000	20.000		20.000		55.000
1	Đình Đại Bản	1		Tu bổ đình chính gồm đại đình và hậu cung; quy hoạch tổng mặt bằng, các hạng mục phụ trợ.		15.500	13.175	2.325		12.000	12.000		12.000		
2	Đình Hạ Thôn	1		Tu bổ tôn tạo đình chính gồm tiền tế và hậu cung, cải tạo cơ sở hạ tầng		10.770	9.155	1.616		8.000	8.000		8.000		
3	Đình - Chùa thôn Vàng	1		thực hiện tu bổ, tôn tạo Đình chính và các hạng mục phụ trợ. Tôn tạo tam bảo, các hạng mục phụ trợ của chùa, nhà bia.		42.800	36.380	6.420		30.000					30.000
4	Chùa Keo	1		Quy hoạch tổng thể khuôn viên, thực hiện tu bổ, tôn tạo Tam bảo, hai dãy hành lang, giải tỏa hộ dân lấn chiếm không gian di tích		40.200	34.170	6.030		25.000					25.000
VII	HOÀI ĐỨC	38	6			820.776	682.443	196.771		556.700	408.200	166.500	241.700	32.000	148.500
VII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	1	4			123.271	100.734	53.877		56.000	56.000	56.000			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán xã Đức Thượng		1	+ Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, Tam quan kiêm gác chuông.	5833; 03/11/2021	17.658	15.318	5.000		10.000	10.000	10.000			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sòng xã Vân Côn, huyện Hoài Đức	1		Tu bổ, tôn tạo: Tiền tế, Tả-Hữu mạc, nghi môn, sân vườn và HTKT	8603; 27/11/2020	7.972	6.413	3.500		3.500	3.500	3.500			
3	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vật, xã Cát Quế				5459/QĐ-UBND 31/10/2019; 10227/QĐ-UBND	14.871	11.996	5.384		8.000	8.000	8.000			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái				5196/QĐ-UBND 28/10/2019	14.514	11.706	5.063		8.000	8.000	8.000			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Dương Liễu (hạng mục tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc)		1		5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	12.554	9.992		3.500	3.500	3.500			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Quang, xã An Thượng		1		5472/QĐ-UBND 31/10/2019; 4784/QĐ-UBND 20/8/2020	14.997	12.996	7.497		6.000	6.000	6.000			

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trợ: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Lũng Kinh, xã Đức Giang		1		5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 30/12/2020	14.981	11.400	6.483		7.000	7.000	7.000			
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mậu Hòa				5035/QĐ-UBND 11/10/2019 3411/QĐ-UBND 31/10/2019;	11.837	9.040	4.653		6.000	6.000	6.000			
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mậu Hòa				10248/QĐ-UBND 30/12/2020	11.450	9.311	6.305		4.000	4.000	4.000			
VII.2	Xuống cấp hạng mục gốc	37	2			697.505	581.709	142.894		500.700	352.200	110.500	241.700	32.000	148.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đào Nguyên, xã An Thượng	1		+ Tu bổ Đình chính (Đại Bái – Hậu Cung); + Tôn tạo hạ tầng kỹ thuật	9222; 09/12/2020	14.338	12.007	3.000		11.000	11.000	11.000			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá xã Đức Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Đại bái, hậu cung	8747; 01/12/2020	14.282	11.935	3.000		10.000	10.000	10.000			
3	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Lai Yên (Kính Thiên Đài). Hạng mục: Nhà Đại bái, trung cung, hậu công, nhà Tả Hữu mạc, sân vườn	1		Tu bổ, tôn tạo Đại bái, trung đường, hậu cung và HTKT	6077; 30/9/2020	14.931	10.706	2.500		10.500	10.500	10.500			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	1		Tu bổ, tôn tạo tòa Đại đình, tả mạc, hữu mạc, hệ thống PCCC	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND 31/12/2021	14.060	11.650	4.200		9.500	9.500	9.500			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cả xã An Khánh	1		Tu bổ, tôn tạo: Tiền đường, thượng điện, tam quan, cổng tường rào và HTKT	5851; 05/11/2021	18.649	15.128	1.784		15.000	15.000	15.000			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quan, xã Văn Cồn	1		- Tu bổ, tôn tạo Đại đình (Đại bái, Hậu Cung)	5893; 10/11/2021	17.969	14.558	500		14.500	14.500	14.500			
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Lai Xá xã Kim Chung		1	Tu bổ, tôn tạo: + Tiền Tế, Đại bái và Hậu cung; + Tả mạc, Hữu mạc, nhà bếp, nhà kho; PCCC, HTKT	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 5822/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	17.168	13.930	6.310		10.000	10.000	10.000			
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngự Câu xã An Thượng	1		Tôn sân Đình và các hạng mục công trình lên 50cm so với cốt hiện trạng. + Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Đại đình, Nhà tả mạc, Nhà hữu mạc.	8870; 05/12/2020	25.313	20.492	4.000		18.000	18.000	18.000			
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Linh Thượng, xã Văn Cồn		1	Tu bổ, tôn tạo: Nhà tả mạc; Nhà hữu mạc; nhà bếp; nhà vệ sinh; hạ tầng kỹ thuật đồng bộ...	8782; 01/12/2020	14.216	12.000	2.000		12.000	12.000	12.000			
10	Chỉnh trang khuôn viên di tích Quán Giá xã Yên Sở	1		Chỉnh trang tổng thể khuôn viên di tích, và khu Vườn Quán Giá (rừng Giá);	26/NQ-HĐND ngày 23/7/2021	14.661	12.462	2.400		9.600	9.600		9.600		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bảng, xã Song Phương	1		Tu bổ, tôn tạo Tam bảo, nhà Tổ, tả hữu hành lang, hệ thống PCCC	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	16.696	5.200		13.000	13.000		13.000	8.000	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	1		Tu bổ, tôn tạo quán thờ (Đại bái và Hậu cung), Tòa thiên hương; Nghi môn (Cổng Tam quan), nhà Tả mạc, nhà Hữu mạc, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	19.178	16.301	3.200		12.800	12.800		12.800		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Kim Hoàng xã Văn Canh	1		Tu bổ tôn tạo Đại Đình, nhà Tả Hữu mạc; Cải tạo sân, PCCC, hạ tầng kỹ thuật	5411/QĐ-UBND 04/10/2021	17.398	13.237	6.000		11.000	11.000		11.000	7.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trở lại: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Hạ xã An Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, nhà Tổ, nhà khách; hệ thống PCCC và hạ tầng kỹ thuật liên quan	6300/QĐ-UBND 30/11/2021	16.076	12.672	5.000		11.000	11.000		11.000	7.000	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tinh xã Đông La	1		Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Tả-Hữu vu, hệ thống PCCC, HTKT	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	10.906	2.200		10.000	10.000		10.000	6.000	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	1		Tu bổ, tôn tạo Tiền tế, Hậu cung, Cổng nội tự; lát lại sân; hệ thống thoát nước; hệ thống PCCC, một số hạng mục phụ trợ liên quan	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	13.423	11.410	2.200		10.000	10.000		10.000		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Sơn Đồng, xã Sơn Đồng	1		Tu bổ, tôn tạo Cổng đình, Đại đình, Hậu cung, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	13.047	11.090	2.200		10.000	10.000		10.000		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tiền tế, nhà Hậu cung, cổng đền, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND 18/9/2020; 6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	4.600		5.000	5.000		5.000	4.000	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trám Trôi	1		Tu bổ, tôn tạo tòa Đại đình	4957; 08/10/2019	9.917	8.429	1.600		8.000	8.000		8.000		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Câu xã An Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, công trình phụ trợ, PCCC	8871/QĐ-UBND 05/12/2020	10.860	8.567	5.100		4.400	4.400		4.400		
21	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	1		Tu bổ Tam Bảo, Tiền Đường, Thiêu hương, Thượng điện	3473/QĐ-UBND 31/10/2019; 8578/QĐ-UBND 25/11/2020; 11448/QĐ-UBND 21/10/2020	12.479	9.739	7.000		4.000	4.000		4.000		
22	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	1		Tu bổ, tôn tạo Tam quan, lầu chuông, lầu khánh, tam bảo, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	19.100	16.235	3.200		15.000	15.000		15.000		
23	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	1		Tu bổ, tôn tạo Tam bảo; Tam quan, gác chuông; hệ thống hạ tầng kỹ thuật	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	15.699	13.344	2.600		10.400	10.400		10.400		
24	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lũng Kinh xã Đức Giang	1		Tu bổ, tôn tạo Tam bảo; cải tạo sân; hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	14.929	12.690	2.600		10.400	10.400		10.400		
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Từ Vũ, xã Sơn Đồng	1		Tu bổ, tôn tạo Đại bái - Hậu cung, cổng, lát mới sân, hệ thống PCCC	14/NQ-HĐND ngày 18/9/2020	10.668	9.068	1.800		8.000	8.000		8.000		
26	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	1		Tu bổ, tôn tạo Nhà Tổ, Nhà khách; hệ thống PCCC	18/NQ-HĐND ngày 10/10/2020	9.960	8.466	1.700		7.000	7.000		7.000		
27	Tu bổ, tôn tạo di tích lăng đá Huệ Linh xã Lại Yên	1		Tu bổ tôn tạo khu lăng mộ, xây dựng thêm nhà Đại bái	2319; 31/5/2019	6.602	5.612	1.200		5.000	5.000		5.000		
28	Tu bổ, tôn tạo di tích đình La Phù, Xã La Phù	1		Tu bổ Nghi môn; Tôn tạo hạ tầng kỹ thuật (Sân vườn, rãnh thoát nước, tường rào, tường hoa...);		4.045	3.438	800		3.000	3.000		3.000		
29	Tu bổ, tôn tạo đình Ngải Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức	1		Tu bổ, tôn tạo tòa Đại đình, Phương đình	2315; 31/5/2019	14.944	12.702	2.400		9.600	9.600		9.600		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Côn	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Tả mạc, Hữu mạc, Nghi môn, nhà thờ từ. Tôn tạo nhà bếp, tôn nền sân vườn, lát gạch sân và xây dựng các hạng mục: rãnh thoát nước, tường rào, nhà vệ sinh,...	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.702	21.847	4.200		20.000	10.000		10.000		10.000
31	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1		Tu bổ các hạng mục: Đại đình, Tả-Hữu mạc; Tôn tạo nhà thờ từ, nhà bếp, nghi môn, sân vườn và hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC...	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	24.810	21.089	4.000		20.000	10.000		10.000		10.000
32	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: đại bái, đền chính, nhà khách, lầu cổ, lầu cầu, nhà cầu nối đại bái và nhà khách Tôn tạo HTKT	36/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	17.678	15.026	2.800		14.000	7.000		7.000		7.000
33	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngải Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1		Tu bổ tôn tạo: Tam bảo, nhà vọng, tả hữu hành lang, tháp cừu phẩm, tường bao quanh, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		38.000	32.300	7.600		28.000	14.000		14.000		14.000
34	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	1		Tu bổ tôn tạo: Cổng tam quan, nhà giảng đường, sân giảng đường, nhà bếp, nhà bia, lầu hóa vàng, nhà ăn, hệ thống PCCC, nhà vệ sinh, sân vườn tổng thể, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		42.768	36.353	8.400		32.000	16.000		16.000		16.000
35	Tu bổ phát huy điểm đến đình Tiên Lệ xã Tiên Yên	1		Tu bổ tôn tạo: nhà tả mạc, hữu mạc, nghi môn, nhà thờ từ và thay đồ, trụ đăng, đền chính, phụ trợ đền và đình, tôn nền, lát sân, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ.		19.353	16.450	3.800		15.000	7.500		7.500		7.500
36	Tu bổ, tôn tạo đền Di Trạch giai đoạn 2	1		Tu bổ Nhà sắp lễ; Nhà khách; Nhà bếp; Nghi môn; Tôn tạo nhà kho, nhà vệ sinh; Tôn tạo hạ tầng kỹ thuật (Tường rào, sân, rãnh thoát nước, bo vỉa);		18.619	15.826	3.600		14.000					14.000
37	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trầm trôi – giai đoạn 2	1		Tu bổ tôn tạo: Tam quan, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, nhà Ni, nhà Tam phủ, nhà Địa Tang, gác chuông, khu phụ trợ, tường rào, tôn nền, HTKT và các hạng mục phụ trợ		42.200	35.870	8.400		32.000					32.000
38	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1		Tu bổ tôn tạo: nhà khách, nhà Ni, gác chuông, sân vườn, tôn nền, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		16.918	14.380	3.200		13.000					13.000
39	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiên Yên	1		Tu bổ tôn tạo: Đại bái, trung cung, hậu cung, tả hữu mạc, nhà thờ từ, nhà tạo soạn, tường bao, sân vườn tổng thể, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ		33.306	28.310	6.600		25.000					25.000
VIII	MỀ LINH	16	9			708.813	603.991	92.238		513.300	322.500		322.500		190.800
VIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	16	9			708.813	603.991	92.238		513.300	322.500		322.500		190.800
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bạch Trữ	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Nghi môn từ trụ, Tiền tế, Đại Bái, Hậu cung, bức bình phong, cổng phụ, Nhà bếp, kho, nhà vệ sinh; tổng thể, tường rào, hạ tầng; nhà bao che; nội thất đồ thờ,...		58.200	49.470	7.591		45.000	45.000		45.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh (Kim Giai Tự)		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Nhà tam bảo; hoàn thiện tổng thể các hạng mục: Nhà Tổ, Nhà mẫu, Nhà sắp lễ, Cổng Tam quan bằng đá; Hệ thống HTKT ngoài nhà; Hồ bán nguyệt, Am hóa vàng,...		26.930	22.891	4.300		18.000	18.000		18.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyễn		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Đền chính, nội thất đồ thờ; Xây dựng các hạng mục HTKT phụ trợ đồng bộ với di tích		24.770	21.055	3.231		17.000	17.000		17.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bồng Mạc	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình, Hậu Cung; Nhà sắp lễ; Nhà khách, nội thất đồ thờ, tu bổ đồng bộ HTKT		45.000	38.250	5.870		35.000	35.000		35.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tu bổ, tôn tạo Ngôi Đền chính; Xây dựng đồng bộ HTKT ngoài nhà, nội thất đồ thờ, nhà khách, sắp lễ,...		50.000	44.000	4.000		44.000	44.000		44.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình; nhà tá, hữu, tu bổ đồng bộ sân vườn kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ.		50.000	42.500	6.522		40.000	40.000		40.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tam quan; Tu Tam bảo; Nhà Tổ, Nhà mẫu; Nhà khách; Nhà tầng; Nhà bếp, kho; Xây dựng nhà vệ sinh; tôn tạo tổng thể, tường rào, hạ tầng, nhà bao che; nội thất đồ thờ		58.500	49.725	7.630		47.000	47.000		47.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Diên Tảo	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Bái, Hậu Cung, Nội thất đồ thờ; tôn tạo, bổ sung các hạng mục phụ trợ: khu nhà khách, nhà bếp, kho, vệ sinh, HTKT ngoài nhà, Nhà bao che,...		18.500	15.725	2.413		14.000	14.000		14.000		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh Quy	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Tam bảo, Nhà tổ, Nhà sắp lễ, bếp và lầu hóa vàng, Hạ tầng ngoài nhà, nội thất đồ thờ		19.800	16.830	2.583		14.000	14.000		14.000		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình, Nhà sắp lễ, mở rộng sân và ốp lát hệ thống bậc tam cấp và ốp đá bậc thờ. Nội thất đồ thờ và các hạng mục phụ trợ khác		15.000	12.750	1.957		10.000	10.000		10.000		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Long Diêm	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Nhà Tam Bảo, Nhà thờ tổ, Nhà tầng ni kết hợp hành lang cầu; Cổng chính; Cổng phụ; Nhà cầu nối; Lầu hóa vàng; Trục hành lễ; Phục hồi giếng chùa, HTKT...		35.400	30.090	4.617		25.000	12.500		12.500		12.500
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phương Linh		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tam bảo, tổng thể sân vườn, tường rào, hạ tầng ngoài nhà, nội thất đồ thờ		23.400	19.890	3.736		16.000	8.000		8.000		8.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Cao		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Đại đình; tôn tạo đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khuôn viên di tích, nội thất đồ thờ,...		28.550	24.268	4.558		20.000	10.000		10.000		10.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trợ: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích Ngôi đền chính; HTKT; Xây mới nhà sắp lễ, nhà Tà, Hưu, nhà hóa vàng, khu vệ sinh; Xây mới tam quan, từ trụ,....		23.000	19.550	3.000		16.000	8.000		8.000		8.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc		1	Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình, tu bổ đồng bộ sân vườn, hạ tầng ngoài nhà và các hạng mục phụ trợ như nhà kho, WC,....		9.500	8.075	1.239		7.000					7.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình; tôn tạo lại hàng rào; Xây lại từ trụ theo lối kiến trúc cổ; Sân vườn phụ trợ; Đồ thờ		18.500	15.725	2.413		13.000					13.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Đình; tôn tạo đồng bộ hệ thống HTKT; Cải tạo ao đình và các hạng mục phụ trợ khác (tả mạc, hữu mạc)		18.500	15.725	2.413		12.000					12.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Kim Giao	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Đại Bái, Hậu Cung, đồ thờ, hạ tầng kỹ thuật tổng thể		18.000	15.300	2.348		13.000					13.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tráng Việt	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Ngôi Đền chính; Cổng Đền; hạ tầng kỹ thuật đồng bộ		37.500	31.875	4.891		25.000					25.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tây Xá	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích Đền chính; Nhà sắp lễ; tu bổ đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ khác		19.000	16.150	2.478		12.000					12.000
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tam Bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ đồng bộ		25.000	21.250	3.261		16.000					16.000
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ		1	Tu bổ, tôn tạo Đại Đình; Xây mới nhà Tà, Hưu; Xây mới Tam quan, Từ trụ, tường; Xây mới khu vệ sinh, nhà hóa vàng, nhà sắp lễ; Cải tạo đồng bộ sân vườn, cảnh quan, ao đình		17.888	15.204	2.333		11.000					11.000
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lâm Hộ		1	Tu bổ, tôn tạo Đại Đình; Tôn tạo đồng bộ hệ thống HTKT khu di tích; xây dựng nhà khách, nhà sắp lễ		20.625	17.531	2.690		13.300					13.300
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn		1	Tu bổ, tôn tạo ngôi Tam bảo đã xuống cấp, tôn tạo đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà		25.000	21.250	3.261		15.000					15.000
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện		1	Tu bổ, tôn tạo ngôi Đền chính; tôn tạo tổng thể khuôn viên phụ trợ khu di tích		22.250	18.913	2.902		15.000					15.000
IX	MỸ ĐỨC	10	20			666.921	566.379	100.038		502.500	375.000		375.000	8.500	127.500
IX.1	Xuống cấp nghiêm trọng	10	17			546.921	464.379	82.038		412.500	330.000		330.000	8.500	82.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành		1	Tu bổ, tôn tạo tả hữu mạc, đại bái, trung cung và hậu cung;	1740/QĐ-UBND 18/3/2022	10.921	8.779	1.638		8.500	8.500		8.500	8.500	
2	Đình Phú Hữu	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		30.000	25.500	4.500		23.000	23.000		23.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3	Đình Phúc Khê	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
4	Chùa Phúc Khê	1		các hạng mục: ngôi tam bảo (Tiền đường và Hậu cung) và các hạng mục phụ trợ		35.000	29.750	5.250		26.000	26.000		26.000		
5	Đình Đoài	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	29.750	5.250		26.000	26.000		26.000		
6	Đền Phúc Khê	1		Các hạng mục: Tiền Tế, Hậu Cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	29.750	5.250		26.000	26.000		26.000		
7	Đình Tảo Khê	1		Các hạng mục: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
8	Quán Đoài	1		đại bái và hậu cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	29.750	5.250		27.000	27.000		27.000		
9	Đình thượng Tuy Lai	1		Các hạng mục chính: đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		35.000	29.750	5.250		27.000	27.000		27.000		
10	Đình Thượng Lâm	1		Các hạng mục chính: đại bái, nghi môn, các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
11	Đình Bột Xuyên	1		Các hạng mục chính: đại bái, nghi môn, các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	15.000		15.000		
12	Đền Cống Hạ		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		10.000	8.500	1.500		7.500	7.500		7.500		
13	Đình Đồng Bình		1	hạng mục chính: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		6.000	5.100	900		4.500	4.500		4.500		
14	Đền Trình Tiết (Đền Giếng)		1	hạng mục chính: giếng và các hạng mục phụ trợ		3.000	2.550	450		2.500	2.500		2.500		
15	Đền La Mai		1	hạng mục chính: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		7.000	5.950	1.050		5.500	5.500		5.500		
16	Đền Thượng (Quán Trúc)		1	hạng mục chính: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		5.000	4.250	750		4.000	4.000		4.000		
17	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh)		1	Tu bổ, tôn tạo ngôi tam bảo, và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
18	Quán Trê		1	hạng mục: đại bái, hậu cung, 2 gian trái của trung cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
19	Đình làng Cầu		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
20	Đền Hưng Nông		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
21	Đền An Duyệt		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
22	Đền Thượng Tiết		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trước: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
23	chùa Khánh Long		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
24	Đình Áng Hạ		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
25	Quán Sỏi		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
26	Đình Hạ		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
27	Chùa thôn Thượng		1	hạng mục: tiền đường, đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		20.000	17.000	3.000		15.000	7.500		7.500		7.500
IX.3	Phát huy điểm đến		3			120.000	102.000	18.000		90.000	45.000		45.000		45.000
1	Đền Văn Mộng		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		40.000	34.000	6.000		30.000	15.000		15.000		15.000
2	Chùa Hàm Long		1	hạng mục: tiền đường, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		40.000	34.000	6.000		30.000	15.000		15.000		15.000
3	Quán Ông/Đền Thông		1	hạng mục: đại bái, hậu cung và các hạng mục phụ trợ		40.000	34.000	6.000		30.000	15.000		15.000		15.000
X	PHÚ XUYỀN	21	21			808.021	683.098	129.427		563.800	288.450		288.450	41.000	275.350
X.1	Xuống cấp nghiêm trọng	21	21			808.021	683.098	129.427		563.800	288.450		288.450	41.000	275.350
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiêu		1	Tu bổ chính đình, nhà chái, nhà truyền khẩu, nhà thờ từ, bếp, công phụ, các công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1244/QĐ-UBND 15/3/2022	20.317	16.405	7.285		11.000	11.000		11.000	10.000	
2	Tu bổ tôn tạo Đình Thượng Nghĩa Lập		1	Tu bổ tôn tạo đại đình, tả vu, hữu vu, nghi môn, thờ từ, bếp, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1185/QĐ-UBND 11/3/2022	18.857	15.187	2.829		15.100	15.100		15.100	9.000	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu		1	Tu bổ tôn tạo đại đình, nghi môn, tả vu, hữu vu, nhà thờ từ, bếp, lầu hóa vàng, nhà vệ sinh, công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1176/QĐ-UBND 11/3/2022	14.828	11.776	2.224		11.700	11.700		11.700	7.000	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kiều Đông		1	Tu bổ tôn tạo Đại đình, công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1175/QĐ-UBND 11/3/2022	12.520	10.438	1.878		10.400	10.400		10.400	6.000	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực		1	Tu bổ tôn tạo Tam bảo, tam quan, nhà mẫu, nhà tổ, công phụ, lầu hóa sớ, công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 1177/QĐ-UBND 11/3/2022	19.920	15.950	2.988		15.900	15.900		15.900	9.000	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Chế xã Phúc Tiến	1		Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Trung cung, Hậu cung, Nghi môn, hạ tầng kỹ thuật.	4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4324/BVHTTDL-DSVH ngày 25/10/2019	25.000	21.250	3.750		20.000	20.000		20.000		
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	1		Tu bổ tôn tạo nhà Đại Bái, Hậu cung, Nghi môn, Tả Hữu mac, HTKT,	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 3835/BVHTTDL-DSVH ngày 01/11/2010	19.727	16.768	2.959		14.000	14.000		14.000		
8	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1		Đại Đình, nghi môn, tường rào, nhà bảo vệ hiện vật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	15.587	13.249	2.338		10.000	10.000		10.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bổ trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
9	Tu bổ, tôn tạo đình Phong Triều, thôn Phong Triều, xã Nam Triều	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	18.648	15.851	6.783		10.000	10.000		10.000		
10	Tu bổ tôn tạo Miếu Phong Triều	1		Tu bổ tôn tạo hậu cung, bái đường, thiêu hương, hạ tầng kỹ thuật		18.648	15.851	2.797		13.000	13.000		13.000		
11	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	1		Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Hậu cung, Nghi môn, Tả Hữu mạc, HTKT	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.891	16.907	2.984		12.000	12.000		12.000		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lăng	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, Hậu cung, hệ thống hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.987	16.989	2.998		12.000	12.000		12.000		
13	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phổ Am thôn Cát Bi, xã Nam Tiến	1		Tu bổ tôn tạo Tam bảo, nhà Tổ	65/NQ-HĐND 21/12/2021; 4278/BVHTTDL-DSVH ngày 24/10/2016	19.922	16.934	2.988		12.000	12.000		12.000		
14	Tu bổ tôn tạo Miếu Đông	1		Đại Bái, Hậu cung, nhà khách		15.000	12.750	2.250		12.000	12.000		12.000		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chất, thôn Đa Chất, xã Đại Xuyên	1		Tu bổ tôn tạo tam bảo, nhà Tổ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.986	16.988	2.998		12.000	12.000		12.000		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	1		Tu bổ tôn tạo Tiền Tế, Đại Bái	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.691	16.737	2.954		13.000	13.000		13.000		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	1		Tu bổ tôn tạo Tam Bảo, nhà mẫu, nhà khách, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.056	16.198	2.858		15.000	15.000		15.000		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tri Chi	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, Văn chỉ, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.358	16.454	2.904		15.000	15.000		15.000		
19	Tu bổ, tôn tạo đền bà Ả Lanh và Miếu Văn Bông	1		Tu bổ đền chính, tôn tạo nhà tiếp lễ, công trình phụ trợ. Tu bổ miếu Văn Bông	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	14.773	12.557	2.216		11.000	11.000		11.000		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đôi	1		Hạng mục đại bái, hậu cung, HTKT		26.469	22.499	3.970		20.000	10.000		10.000		10.000
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ		1	Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Hậu cung, thiêu hương	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.890	16.907	2.984		15.000	7.500		7.500		7.500
22	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông		1	Tu bổ tôn tạo Đại Bái, Hậu cung, công trình phụ trợ	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	15.000	12.750	2.250		12.700	6.350		6.350		6.350
23	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)		1	Tu bổ tôn tạo Tam Bảo, Nhà tổ	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.953	16.960	2.993		13.000	6.500		6.500		6.500
24	Tu bổ tôn tạo Chùa Thường Xuyên		1	Tu bổ tôn tạo Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu, nhà Ni	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.948	16.956	2.992		13.000	6.500		6.500		6.500
25	Tu bổ tôn tạo Chùa Bối Khê		1	Tu bổ tôn tạo Tam bảo, nhà mẫu	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.376	16.470	2.906		13.000	6.500		6.500		6.500
26	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cỏ Trai	1		Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung, nghi môn, phương đình, tả hữu vu và hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.955	16.962	2.993		15.000					15.000
27	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sào Thượng	1		Tu bổ đại bái, hậu cung	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.959	16.965	2.994		15.000					15.000
28	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ	1		Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung, nghi môn, bình phong, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.961	16.967	2.994		15.000					15.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
29	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng	1		Tu bổ tôn tạo đại bái, ông muống, hậu cung, nghi môn, bình phong, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	18.619	15.826	2.793		14.000					14.000
30	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tổ nghề Khảm	1		Tu bổ tôn tạo đền chính, cổng, hạ tầng kỹ thuật		17.525	14.896	2.629		13.000					13.000
31	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Phụng Vũ	1		Vọng lâu, đại bái, hậu cung		25.345	21.543	3.802		19.000					19.000
32	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm		1	Tu bổ tôn tạo đền chính, nghi môn, hạ tầng kỹ thuật	65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	20.000	17.000	3.000		13.000					13.000
33	Tu bổ tôn tạo đình Lưu Xá		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, trung cung và hậu cung		21.305	18.109	3.196		14.000					14.000
34	Tu bổ tôn tạo miếu Lưu Xá		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung		13.023	11.070	1.953		10.000					10.000
35	Tu bổ tôn tạo đình Phù Túc (xóm 2)		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung		17.664	15.014	2.650		12.000					12.000
36	Tu bổ tôn tạo đình Vĩnh Hạ		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung		17.913	15.226	2.687		12.000					12.000
37	Tu bổ tôn tạo đình Thủy Trú		1	Tu bổ tôn tạo đại bái, hậu cung, hạ tầng kỹ thuật		23.000	19.550	3.450		14.000					14.000
38	Tu bổ tôn tạo di tích đình Tri Thủy		1	Hạng mục đại bái, hậu cung, HTKT		22.000	18.700	3.300		14.000					14.000
39	Tu bổ tôn tạo di tích đền Hòa Mỹ		1	Phân khung, tường: Hệ thống tường xây bị nứt nẻ, rêu mốc và bong tróc lớp vữa trát. Phần nền lát gạch đá hoa, hệ thống cửa gỗ tạp không phù hợp với truyền thống.		20.500	17.425	3.075		13.000					13.000
40	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Đồng Tiến		1	Tam bảo, nhà Tổ, nhà mẫu		19.250	16.363	2.888		13.000					13.000
41	Tu bổ tôn tạo chùa Phụng Vũ		1	Tam bảo, nhà Tổ, nhà Mẫu		19.150	16.278	2.873		13.000					13.000
42	Tu bổ tôn tạo đền Thọ Vực		1	Đại bái, Hậu cung, nhà khách		20.500	17.425	3.075		13.000					13.000
XI	PHÚC THỌ	19	25			755.068	642.429	110.222		555.200	335.700	76.600	259.100	60.900	219.500
XI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	19	25			755.068	642.429	110.222		555.200	335.700	76.600	259.100	60.900	219.500
1	Đình Phúc Lộc	1		Nghi môn, Tiền tế, Đại đình, nhà bao che, Tổng thể sân vườn, HTKT	3648/QĐ-UBND 15/11/2021	17.136	15.183	1.279		15.000	15.000	15.000			
2	Đình Văn Cốc		1	Tu bổ cổng, Nghi môn, Đại bái, Hậu cung, Tả mạc, Hữu mạc, nhà Thủ từ, Cổng phụ, am hóa vàng, HTKT	3122/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	44.982	39.628	5.000		39.600	39.600	39.600			
3	Đình, Chùa Hương Tảo	1		Tu bổ Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, sân vườn	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991	5.111		25.000	25.000	22.000	3.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tề)	1		Tu bổ Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu, tam quan, hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật	18/NQ-HĐND 03/11/2021; 904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	28.210	5.141		25.000	25.000		25.000	25.000	

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Nội dung thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận Nhuế Nội	1		Tiền tế, Đại đình, nhà bao che Đại đình	18/NQ-HĐND 03/11/2021; 903/QĐ-UBND 09/3/2022	20.607	17.622	3.091		15.000	15.000		15.000	15.000	
6	Tu bổ, tôn tạo Đền Long Đại	1		Tu bổ Nghi môn, Bình phong, đại bái, hậu cung	18/NQ-HĐND 03/11/2021; 902/QĐ-UBND 09/3/2022	10.873	8.903	1.631		8.900	8.900		8.900	8.200	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thượng		1	Tu bổ Đại bái, Hậu cung, Miếu Bà, lát sân, chỉnh trang khuôn viên, xây tường rào...	17/NQ-HĐND 19/7/2020; 931/QĐ-UBND 10/3/2022	9.188	7.766	1.378		7.500	7.500		7.500	7.500	
8	Quán Bà		1	Đại bái, Hậu cung, Tả Hữu mạc	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 905/QĐ-UBND 09/3/2022	6.842	5.591	1.026		5.200	5.200		5.200	5.200	
9	Đình Bách Lộc		1	Nghi môn, Tường bao, Bình phong, Tả Hữu mạc, Đại bái, Hậu cung											
10	Đình Thanh Chiêu	1		Đại đình, hậu cung, Tả hữu mạc	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020; 4206/BVHTTDL-DSVH ngày 12/11/2021	15.000	12.750	2.250		11.000	11.000		11.000		
11	Chùa Giáo Hạ	1		Tu bổ Tam bảo, nhà mẫu, tam quan, nhà soạn lễ, khu bếp, vệ sinh và cải tạo lại hệ thống cảnh quan sân vườn, tường bao,		14.500	12.325	2.175		10.000	10.000		10.000		
12	Đình Bảo Vệ	1		Tu bổ Đại bái và Hậu cung		9.900	8.415	1.485		7.000	7.000		7.000		
13	Chùa Cung Sơn	1		Tu bổ Nhà Mẫu, Gác chuông		12.000	10.200	1.800		9.000	9.000		9.000		
14	Phủ Quận công	1		Tu bổ Tả Hữu mạc, Đại bái, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		12.000	10.200	1.800		9.000	9.000		9.000		
15	Đền Ngoài	1		Tu bổ Tiền tế, hậu cung, Hữu mạc, cảnh quan, sân vườn, tường rào, hạ tầng kỹ thuật		19.300	16.405	2.895		14.000	14.000		14.000		
16	Đền Trong			Tu bổ Tiền tế, hậu cung											
17	Đình Hiệp Lộc	1		Tu bổ Tiền tế, đại bái và hậu cung		10.700	9.095	1.605		8.000	8.000		8.000		
18	Đình Phú Châu		1	Đại đình, Tả, hữu mạc, Nghi môn, khu vệ sinh, hệ thống HTKT	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	12.000	10.200	1.800		9.000	9.000		9.000		
19	Chùa Kim Lũ		1	Tu bổ Tam bảo	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	6.000	5.100	900		4.500	4.500		4.500		
20	Đình Thượng Cốc		1	Tu bổ Đại bái, Hậu cung, Tả hữu mạc, tôn tạo Nghi môn, cải tạo hạ tầng kỹ thuật.	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	12.000	10.200	1.800		9.000	9.000		9.000		
21	Đình Võng ngoại		1	Tả hữu mạc, bàn thờ Thiên địa ngoại trời, xây tường rào, lan can, tôn tạo các hạng mục phụ trợ khác		6.500	5.525	975		4.500	4.500		4.500		
22	Đình Hiếu Hiệp		1	Tu bổ Tiền tế, tả hữu mạc, nghi môn, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		17.700	15.045	2.655		13.000	13.000		13.000		
23	Chùa Hương Vĩnh		1	Tam quan nội kiêm gác chuông, Tam quan ngoại, Tam bảo		11.700	9.945	1.755		8.000	8.000		8.000		
24	Đình Đông Huỳnh		1	Đình: Nghi môn, nhà Thờ từ. Chùa: Tam bảo, nhà Mẫu, nhà Soạn lễ, bếp, vệ sinh.		22.000	18.700	3.300		16.000	16.000		16.000		
25	Chùa Đông Huỳnh		1	Hạ tầng kỹ thuật sân vườn											

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trợ: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
26	Đình An Phú		1	Đại bái và Hậu cung chữ đình, nghi môn tứ trụ, cổng phụ, tường rào, lát sân		8.200	6.970	1.230		6.000	6.000		6.000		
27	Chùa Hòa Thôn		1	Tu bổ Cổng chùa, Tam bảo, nhà Tổ		11.500	9.775	1.725		8.000	8.000		8.000		
28	Miếu Thuận Mỹ	1		Tu bổ Nghi môn, Đại bái, Hậu cung, Khu vệ sinh, Cảnh quan sân vườn, hệ thống điện, nước, PCCC, nhà Bao che Đại bái và Hậu cung.	16/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	30.000	25.500	4.500		22.000	11.000		11.000		11.000
29	Miếu Ngọc Tào	1		Tu bổ, tôn tạo xây dựng các hạng mục Miếu chính, Nghi môn, bình phong, nhà khách - đón tiếp, nhà bia, nhà thờ từ - kho, nhà bếp - vệ sinh, lầu hóa vàng		20.700	17.595	3.105		15.000	7.500		7.500		7.500
30	Đình Ân Phú	1		Tu bổ, tôn tạo Đại đình; nhà tá mạc, nhà hữu mạc, nghi môn. Tôn tạo xây dựng nhà thờ từ - bếp - vệ sinh, HTKT, PCCC		24.500	20.825	3.675		18.000	9.000		9.000		9.000
31	Đền Sen Chiêu	1		Tu bổ, tôn tạo Đền thờ (tiền tế, hậu cung), nghi môn, nhà tá vu - Tôn tạo xây dựng nhà hữu vu, thờ từ - bếp - vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật		22.000	18.700	3.300		16.000	8.000		8.000		8.000
32	Đền Cầu Trò		1	Tu bổ tổng thể: Tiền tế, Nghi môn, Hậu cung, Tá mạc, Hữu mạc		37.300	31.705	5.595		26.000	13.000		13.000		13.000
33	Đình Hương Vinh		1	Tổng thể: Đại bái, Ông miếu, Hậu cung. Tôn tạo Nghi môn tứ trụ, Nhà Thờ từ, nhà Bếp, hạ tầng kỹ thuật.		22.600	19.210	3.390		15.000					15.000
34	Chùa Nứa		1	Tam bảo, các hạng mục phụ trợ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật cảnh quan sân vườn		23.600	20.060	3.540		16.000					16.000
35	Chùa Ân Phú	1		Tu bổ Cổng, Tam bảo, nhà Mẫu, sân vườn		29.000	24.650	4.350		21.000					21.000
36	Đình Cung Sơn	1		Tu bổ Nghi môn, Tá Hữu mạc, Hậu cung		8.300	7.055	1.245		6.000					6.000
37	Chùa Ba Giai	1		Tu bổ Tiền đường, Thượng điện, nhà Tổ, nhà Mẫu. Tôn tạo nhà Ni, bếp, hạ tầng kỹ thuật.		15.400	13.090	2.310		11.000					11.000
38	Chùa Tuy Lộc		1	Tu bổ Tam bảo, hạ tầng kỹ thuật.		18.000	15.300	2.700		13.000					13.000
39	Đình Thanh Phần		1	Tu bổ: Nghi môn, tá - hữu mạc, đại bái, hậu cung, Hạ tầng kỹ thuật.		15.000	12.750	2.250		11.000					11.000
40	Chùa Lục Xuân		1	Tu bổ Tam bảo		14.800	12.580	2.220		10.500					10.500
41	Chùa Phúc Trạch		1	Tu bổ Tam bảo		9.000	7.650	1.350		6.000					6.000
42	Đền Doanh Bằng		1	Tu bổ: Nghi môn, Tiền tế, Hậu cung, Tá - hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật, hạng mục phụ trợ		9.900	8.415	1.485		7.000					7.000
43	Đình Quế Lâm		1	Tu bổ tổng thể Nghi môn, tá - hữu mạc, đại bái, hậu cung, các hạng mục phụ trợ		9.200	7.820	1.380		6.500					6.500
44	Đình Kỳ Úc		1	Tu bổ Tiền tế, Hậu cung, Nghi môn, xây mới tá hữu mạc, nhà để kiệu, phụ trợ		17.800	15.130	2.670		13.000					13.000
45	Chùa Bảo Lâm		1	Tam bảo, nhà Mẫu, Tam quan, các hạng mục phụ trợ khác và hạ tầng kỹ thuật... (giữ nguyên nhà Tổ và vườn tháp)		49.000	41.650	7.350		35.000					35.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bổ trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
XII	QUỐC OAI	10	7			345.337	294.420	30.850	37.986	255.300	202.500	6.000	196.500	20.600	52.800
XII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	10	1			234.393	202.476	27.607	30.344	163.600	163.600	6.000	157.600	11.200	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)		1		5413/QĐ-UBND 24/11/2020	14.689	12.443	2.203		12.400	12.400	6.000	6.400		
2	Đình Ngọc Phúc	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, nghi môn, cổng, Tả - Hữu vu, sân vườn...	25/NQ-HĐND ngày 22/10/2020; 4574/BVH TTDL-DSVH ngày 08/12/2021	18.088	15.375	7.383	896	8.000	8.000		8.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Tam quan, Tam bảo, cổng, nhà mẫu, sân vườn...	1782/BVHTTDL-DSVH ngày 01/6/2021; 308/QĐ-UBND ngày 23/03/2022	33.276	31.569	1.048	20.962	11.200	11.200		11.200	11.200	
4	Quán Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Tả - Hữu vu, Nhà thủ từ, bếp, lầu hóa vàng, sân vườn...		14.851	12.623	1.501	750	12.000	12.000		12.000		
5	Quán Hạ	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Nghi môn, Tiền tế, Hậu cung, Tả - Hữu vu, sân vườn...		20.753	17.640	2.102	1.051	16.000	16.000		16.000		
6	Đình Cù Sơn Trung	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Trung cung, Hậu cung, Tả, Hữu vu		20.312	17.265	2.075	1.037	16.000	16.000		16.000		
7	Chùa Hạ Hòa	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Cổng, Tam bảo, Nhà tổ, Nhà mẫu...	17/NQ-HĐND ngày 26/6/2020	20.173	17.147	2.017	1.009	16.000	16.000		16.000		
8	Đình Tinh Lam	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, Tả vu, Hữu vu, bình phong, cổng, nhà thủ từ, sân vườn		23.083	19.621	2.322	1.161	18.000	18.000		18.000		
9	Đình Thế Trụ	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại bái, Hậu cung...	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021	15.408	13.097	1.539	769	13.000	13.000		13.000		
10	Đình Yên Nội	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Tả, Hữu vu, hậu cung		17.132	14.562	1.755	877	13.000	13.000		13.000		
11	Đình Cấn Thượng	1		Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại đình, nghi môn, tả vu, hữu vu, bình phong, nhà thủ từ, lầu hóa vàng, sân vườn...		36.628	31.134	3.663	1.831	28.000	28.000		28.000		
XII.2	Xuống cấp hạng mục gốc		6			110.944	91.944	3.243	7.641	91.700	38.900		38.900	9.400	52.800
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Liệp Mai, xã Ngọc Liệp		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Đại đình, Tả vu, Hữu vu, am hóa vàng, sân vườn...	1698/SVHTT-DTDT ngày 28/6/2021; 644/QĐ-UBND 07/3/2022	14.899	9.434	1.893	3.572	9.400	9.400		9.400	9.400	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan		1	Tu bổ, tôn tạo Nhà tổ, Nhà tăng, Tả hữu hành lang, hạ tầng kỹ thuật...		14.974	13.600	1.350		13.600	13.600		13.600		
3	Đình Đông Hạ		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Đại Bái, Hậu cung, sân vườn...	1328/SVHTT-DTDT ngày 24/5/2021	18.775	15.959		925	15.900	15.900		15.900		
4	Đình Yên Thái		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Đại bái, Hậu cung, Tả - Hữu vu, nghi môn, thủ từ, sân vườn...		17.426	14.812		871	14.800					14.800

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Chùa Văn Quang		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục Tam Bảo, Nhà tăng, Nhà khách, sân vườn...		28.105	23.889		1.435	23.800					23.800
6	Chùa Thông Đạt		1	Tu bổ, tôn tạo các hạng mục: Tam Bảo, Tam quan, Nhà tổ, nhà tăng, nhà mẫu, lầu quan âm sân vườn...		16.765	14.250		838	14.200					14.200
XIII	SÓC SƠN	8	6			328.161	273.997	49.430	11.560	238.900	160.900	23.000	137.900	35.000	78.000
XIII.1	Xuống cấp nghiêm trọng	4	6			245.921	204.093	37.090	7.440	179.900	133.900	23.000	110.900	35.000	46.000
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến		1	- Tu bổ các hạng mục di tích gốc: Đình chính; Nhà sắp lễ - Xây dựng tôn tạo các hạng mục: Nghi môn; Am hóa vàng, HTKT; PCCC.	4824/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	14.172	11.086	4.000		8.000	8.000	8.000			
2	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ		1	Tu bổ: Đình chính; Tôn tạo các hạng mục: Nghi môn; Nhà Tả - Hữu mạc; Am hóa vàng, HTKT; Phả đồ thư viện và nhà kho hiện trạng; PCCC.	4826/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	25.433	20.411	5.000		20.000	20.000	15.000	5.000		
3	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	1		- Tu bổ các hạng mục di tích gốc: Tiền tế, Đình chính, Nghi môn. - Tôn tạo lại hạng mục bình phong. HTKT; PCCC.	5675/QĐ-UBND 07/12/2021	22.210	17.686	2.389		17.600	17.600		17.600	15.000	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1		Tu bổ các: Bình phong và Đình chính; Phục dựng lại hạng mục tiền tế; Xây dựng, tôn tạo: tả mạc, hữu mạc; Am hoá số, HTKT; PCCC.	5677/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	35.190	28.331	3.371		28.300	28.300		28.300	20.000	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.	25/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	19.980	16.983	3.000	1.000	14.000	14.000		14.000		
6	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1		- Tu bổ tôn tạo đình chính, các hạng mục gốc. - Quy hoạch, tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ: Nghi môn, tường rào, nhà vệ sinh, nhà tả mạc, hữu mạc, HTKT		34.074	28.963	5.110	1.700	25.000	12.500		12.500		12.500
7	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1		- Tu bổ tôn tạo hạng mục tiền đường, hậu cung.- Nâng cấp, cải tạo hạng mục công trình phụ trợ...		32.330	27.481	4.850	1.620	23.000	11.500		11.500		11.500
8	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		21.291	18.097	3.190	1.060	15.000	7.500		7.500		7.500
9	Tu bổ, tôn tạo đền Cá, xã Đông Xuân		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ...		22.415	19.053	3.360	1.120	16.000	8.000		8.000		8.000
10	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân		1	Tu bổ các hạng mục di tích gốc và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ...		18.826	16.002	2.820	940	13.000	6.500		6.500		6.500
XIII.2	Xuống cấp hạng mục gốc	4				82.240	69.904	12.340	4.120	59.000	27.000		27.000		32.000
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1		Tu bổ các hạng mục gốc (Tam quan, Tiền đường, Thượng điện, nhà Tổ, Mẫu) và tôn tạo các hạng mục phụ trợ trong khuôn viên di tích, HTKT.		19.130	16.261	2.870	960	14.000	14.000		14.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Nội lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trợ: bố trí vốn T4/2022	Bổ trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	1		Tu bổ các hạng mục di tích gốc (Đại bái và hậu cung) và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		18.000	15.300	2.700	900	13.000	13.000		13.000		
3	Tu bổ, tôn tạo đình Hiền Lương, xã Hiền Ninh	1		- Tu bổ, tôn tạo toàn bộ đình chính (Đại bái, hậu cung). Công trình phụ trợ; Kè, xây lan can ao đảm bảo cảnh quan		25.600	21.760	3.840	1.280	18.000					18.000
4	Tu bổ, tôn tạo đền Thanh Nhân, xã Thanh Xuân	1		Tu bổ các hạng mục di tích gốc (Ngôi môn, tiền tế, Hậu cung) và quy hoạch tôn tạo các hạng mục công trình phụ trợ trong khuôn viên di tích, hạ tầng kỹ thuật.		19.510	16.584	2.930	980	14.000					14.000
XIV	THẠCH THÁT	10	6			407.197	341.140	68.878	7.600	307.800	233.300	35.000	198.300	40.000	74.500
XIV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	4	2			195.200	164.437	37.200	3.000	142.500	124.000	35.000	89.000		18.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Báo Quốc Tự) xã Hạ Bằng		1	Tu bổ, tôn tạo nhà Tam Bảo, Thượng điện, Tiền đường, Gác chuông, HTKT	4493/QĐ-UBND 01/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	40.200	32.437	5.700	500	30.000	30.000	18.000	12.000		
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim		1	Hậu cung, đại bái, nghi môn, khôi phục tá, hữu mạc; phụ trợ	4496/QĐ-UBND 01/11/2021; 23/NQ-HĐND 28/9/2021	35.000	30.000	4.500	500	28.000	28.000	17.000	11.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Đại Bái, hậu cung, tiền tế, tá mạc, hữu mạc, phụ trợ	30/NQ-HĐND 12/11/2021	35.000	29.750	15.500	500	18.000	18.000		18.000		
4	Khôi phục hạng mục và tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm	1		Tu bổ tôn tạo Đại đình, tá hữu mạc, tiền tế, nghi môn, hạ tầng	30/NQ-HĐND 12/11/2021	28.000	23.800	3.500	500	23.000	23.000		23.000		
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng	1		Tu bổ tôn tạo đại đình, tá - hữu mạc, khu vệ sinh,...	46/NQ-HĐND 16/12/2021	32.000	27.200	4.500	500	25.000	25.000		25.000		
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1		Tam bảo, thượng điện, tiền đường, tam quan, nhà giải vũ,...	46/NQ-HĐND 16/12/2021	25.000	21.250	3.500	500	18.500					18.500
XIV.2	Xuống cấp hạng mục gốc	6	4			211.997	176.703	31.678	4.600	165.300	109.300		109.300	40.000	56.000
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cẩm Yên		1	Tu bổ tôn tạo đại đình, bức bình phong, thủ từ, nhà kho, bếp, hạng mục phụ trợ	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 2681/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	22.587	3.800	300	22.500	22.500		22.500	15.000	
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thúy Lai xã Phú Kim		1	Tu bổ, tôn tạo đại đình, nghi môn, tá - hữu mạc, hòm đòn, công trình phụ trợ	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 2678/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.410	4.090	500	18.400	18.400		18.400	12.500	
3	Tu bổ, tôn tạo chùa Nghiêm Quang thôn Phú Lễ xã Cần Kiệm		1	Tu bổ tôn tạo tam bảo, gác chuông, tiền bái, nhà mẫu, nhà tổ, nhà bếp và công trình phụ trợ phụ trợ	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 2677/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.409	4.091	500	18.400	18.400		18.400	12.500	
4	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Thượng, xã Lại Thượng		1	Khôi phục tôn tạo đại bái, hậu cung, tá hữu mạc, cổng trụ biểu, công trình phụ trợ,...	41/NQ-HĐND 16/12/2021	35.000	29.750	4.500	500	25.000	25.000		25.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tháp xã Hạ Bằng	1		Tu bổ, tôn tạo nhà Tiền đường, nhà Thượng điện; Tôn tạo tam quan Gác chuông, nhà Tổ, sân chùa, HTKT	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	12.750	2.200	300	12.000	12.000		12.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên xã Thạch Xá	1		Tu bổ nhà Đại bái, nhà Hậu; nhà Tả Hữu mạc; hạ tầng kỹ thuật	46/NQ-HĐND 16/12/2021	18.000	15.300	4.000	500	13.000	13.000		13.000		
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1		Đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc, tiền tế, cổng và phụ trợ	41/NQ-HĐND 16/12/2021	19.997	16.997	2.497	500	16.000					16.000
8	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1		Tu bổ tam bảo, tam quan, nhà giải vũ, gác chuông, sân vườn, ao, hạ tầng kỹ thuật	46/NQ-HĐND 16/12/2021	20.000	17.000	2.500	500	16.000					16.000
9	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1		Tu bổ, tôn tạo Đại bái, Hậu cung	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	12.750	2.000	500	12.000					12.000
10	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1		Tu bổ Tam bảo, Nhà Tổ, sân vườn, tường bao	46/NQ-HĐND 16/12/2021	15.000	12.750	2.000	500	12.000					12.000
XV	THANH OAI	27	5			711.179	587.723	131.544		505.900	289.400		289.400	18.700	216.500
XV.1	Xuống cấp nghiêm trọng	7	4			195.279	163.558	30.144		144.400	144.400		144.400	18.700	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung	1		Hạng mục: Tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc, nhà		16.000	12.500	2.400		12.500	12.500		12.500		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ	1		Hạng mục: Phương Đình, Đại bái, Hậu cung, Tả hữu mạc, và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật.		32.000	27.200	3.700		24.000	24.000		24.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Khê Tang, xã Cự Khê	1		Tam quan, tiền đường, thượng điện, hạ tầng kỹ thuật.	27/NQ-HĐND 14/12/2021; 1161/QĐ-UBND 18/3/2022	11.879	9.423	594		9.400	9.400		9.400	9.400	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hạng mục tả, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung)	1		Hạng mục tả, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung		15.000	12.750	750		12.000	12.000		12.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ Hạng mục Đại bái, Phương đình, hậu cung	1		Hạng mục Tiền tế, Phương đình, hậu cung		15.000	12.750	1.200		12.000	12.000		12.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	1		Tu bổ: Đại bái, hữu vu, nghi môn và các hạng mục phụ trợ		14.000	11.900	2.200		10.500	10.500		10.500		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ	1		Tu bổ Tam bảo và hạng mục phụ trợ		11.900	10.115	300		10.000	10.000		10.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung	27/NQ-HĐND 14/12/2021; 827/QĐ-UBND 11/3/2022	12.000	9.370	1.800		9.300	9.300		9.300	9.300	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Quan Nhân		1	Tu bổ: Tam Quan, Gác Chuông, Tam Bảo, Các công trình phụ trợ		31.000	26.350	13.500		14.000	14.000		14.000		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền bà		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, tiền tế và các hạng mục phụ trợ		14.500	12.500	1.500		12.000	12.000		12.000		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình/Chùa Nga My Thượng		1	Tu bổ tôn tạo các hạng mục gốc		22.000	18.700	2.200		18.700	18.700		18.700		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
XV.2	Xuống cấp hạng mục gốc	19	1			365.900	311.665	63.900		251.500	105.000		105.000		146.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình (hạng mục tam bảo và phụ trợ)	1		Tu bổ tam bảo, giếng chùa, hạ tầng kỹ thuật		14.000	11.900	3.300		9.500	9.500		9.500		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phụng Mỹ (đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc)	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc		18.500	15.725	3.000		13.000	13.000		13.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thân (đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc, các hạng mục phụ trợ)	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả, hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật		15.500	13.175	2.500		11.500	11.500		11.500		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mộc Xá	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, tả, hữu mạc,		10.000	8.500	1.700		7.000	7.000		7.000		
5	Tu bổ, tôn tạo miếu Thiên Đông xã Mỹ Hưng	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, nghi môn.		4.900	4.165	735		3.500	3.500		3.500		
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Bạch Nao	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, nhà khách và các hạng mục phụ trợ		17.000	14.450	2.550		12.000	12.000		12.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thâm	1		Tu bổ: Tiền đường, thượng điện các công trình phụ trợ		16.200	13.770	6.500		8.000	8.000		8.000		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ	1		Tu bổ: Đại bái, Trung cung, Hậu cung, Hữu mạc, và các hạng mục phụ trợ		16.600	14.110	2.490		11.500	11.500		11.500		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên	1		Tu bổ: Đại bái, Tiền tế, Tả Hữu mạc, nhà khách, Nghi môn, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật		13.000	11.700	5.000		8.000	8.000		8.000		
10	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao	1		Tu bổ: Phương đình, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật		30.500	25.925	4.400		20.000	10.000		10.000		10.000
11	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1		Phương đình, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc, hạ tầng kỹ thuật		31.000	26.350	3.500		22.000	11.000		11.000		11.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Khoái xã Dân Hòa	1		Tu bổ: đại bái, hậu cung		24.000	20.400	3.600		18.000					18.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thiên Đông	1		Tu bổ, tôn tạo: Đại bái, hậu cung.		25.000	21.250	3.500		17.000					17.000
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đôn Thư	1		Tu bổ, tôn tạo: Phục dựng tả, hữu mạc, tu bổ, tôn tạo đại bái, hậu cung.		20.000	17.000	3.000		14.000					14.000
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đôn Thư	1		Tu bổ, tôn tạo: Tiền tế, hậu cung		22.000	18.700	5.000		14.000					14.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Thụy	1		Tu bổ, tôn tạo: Đại bái, hậu cung.		18.500	15.725	2.500		13.500					13.500
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mỹ Dương	1		Tu bổ: Đại bái, trung cung, hậu cung, nghi môn, trụ biểu.		20.500	17.425	3.500		14.000					14.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyễn	1		Tu bổ: tổng thể tả hữu mạc, phương đình, đại bái, hậu cung		15.500	13.175	2.325		11.000					11.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trợ: bố trí vốn T4/2022	Bổ trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	1		Tu bổ, tôn tạo: đại bái, hậu cung		24.000	20.400	3.600		17.000					17.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thạch Nhâm		1	Tu bổ: Tam bảo, tam quan		9.200	7.820	1.200		7.000					7.000
XV.3	Phát huy diềm đến	1				150.000	112.500	37.500		110.000	40.000		40.000		70.000
1	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội (giai đoạn 1)	1		Tu bổ: Điện thờ mẫu, Đền tế thiên địa, Nhà Ban QLDT, Nhà khách, Bình phong, Hồ sen; Chùa cả (phục dựng), Giếng Ngọc Hạ điền, khu vực Hồ Thủy đình, Sân lễ hội, công trình phụ trợ; Khu tưởng niệm Quốc tổ Lạc Long Quân, HTKT		150.000	112.500	37.500		110.000	40.000		40.000		70.000
XVI	THANH TRÌ	43	5			665.459	565.640	123.030	129.135	300.000	139.700		139.700		160.300
XVI.1	Xuống cấp nghiêm trọng	15	5			390.559	331.975	74.832	64.534	185.100	118.300		118.300		66.800
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể di tích: Tiền bái, Hậu cung,...	2162/QĐ-UBND ngày 06/7/21	5.782	4.915	867	867	3.000	3.000		3.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1		Tu bổ nhà Tiền tế, phương đình, đại bái, hậu cung, Nghi môn	05/NQ-HĐND ngày 26/3/2021	10.893	9.259	1.634	1.634	5.000	5.000		5.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Đình Vĩnh Trung, xã Đại Áng	1		Tu bổ: Đại bái, Ông muống, Hậu cung		19.000	16.150	2.850	2.850	10.000	10.000		10.000		
4	Tu bổ, tôn tạo khu văn chỉ thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		Tu bổ khu nhà bia, nhà khâm, mộ thuyền, cổng chính		9.282	7.890	1.392	1.392	5.000	5.000		5.000		
5	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ danh nhân Ngô Thị Nhậm, xã Tả Thanh Oai	1		Tu bổ khu nhà thờ, khu lăng mộ, khu dân truy viển		11.426	9.712	1.714	1.714	6.000	6.000		6.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đại Áng	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, Tả mạc, Hữu mạc		10.000	8.500	1.500	1.500	5.000	5.000		5.000		
7	Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	1		Tu bổ: Tiền đường ngoại, tiền đường nội, thượng điện, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, công trình phụ trợ, sân, vườn, tháp,...		5.000	4.250	750	750	2.800	2.800		2.800		
8	Đền Nội Am, xã Liên Ninh	1		Tu bổ: tiền tế, hậu cung, nghi môn, nhà khách, am hóa vàng,...		5.000	4.250	750	750	2.800	2.800		2.800		
9	Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1		Tu bổ: sân vườn, cảnh quan, nhà vệ sinh, công trình phụ trợ,...		5.000	4.250	750	750	2.800	2.800		2.800		
10	Chùa Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1		Tu bổ: Ngũ quan, Tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu, khánh khách, nhà tăng, nhà ni, hạng mục phụ trợ (bếp, vệ sinh) sân vườn		5.000	4.250	750	750	2.800	2.800		2.800		
11	Chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp		1	Tu bổ: cổng, tam quan, Tam bảo (tiền đường, thượng điện), nhà tổ-mẫu, nhà khách và phụ trợ,...		5.000	4.250	750	750	2.800	2.800		2.800		
12	Đình Phương Nhị		1	Tu bổ: Bình phong, giếng, đại bái, trung cung, hậu cung, sân vườn, bếp, nhà kho, nhà vệ sinh, cải tạo HTKT		10.000	8.500	1.500	1.500	5.000	5.000		5.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Nhà thờ họ Nguyễn Gia		1	Tu bổ: cổng; từ đường, cải tạo sân vườn		3.000	2.550	450	450	1.500	1.500		1.500		
14	Nhà thờ họ Nguyễn Duy		1	Tu bổ: Cổng, từ đường (tiền bãi, hậu đường), sân và các công trình phụ trợ		15.000	12.750	2.250	2.250	7.000	7.000		7.000		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh	1		Tu bổ: Tam bảo, Nhà tổ, Nhà khách, Nhà vong, cải tạo HTKT, chỉnh trang cảnh quan	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	37.125	15.400	6.551	16.000	8.000		8.000		8.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Lan, xã Duyên Hà	1		Tu bổ: Đại bái, Hậu cung, cải tạo HTKT, chỉnh trang cảnh quan sân vườn		50.000	42.500	7.500	7.500	26.000	13.000		13.000		13.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1		Tu bổ, tôn tạo tổng thể đình		30.000	25.500	4.500	4.500	15.000	7.500		7.500		7.500
18	Tu bổ Đình Yên Xá, xã Tân Triều	1		Tu bổ: Bình phong, Đại bái, Hậu cung, Nghi môn, Tả hữu mac, Phương đình, cải tạo HTKT		30.000	25.500	4.500	4.500	15.000	7.500		7.500		7.500
19	Tu bổ Chùa Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1		Tu bổ: Tam quan, Tam bảo, Nhà tổ, Nhầu mẫu, Nhà Khách, cải tạo HTKT		70.000	59.500	11.900	16.450	30.000	10.000		10.000		20.000
20	Tu bổ di tích chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi		1	Tu bổ: Nhà trưng bày và tượng đại, sân khấu, nhà bát giác, nhà lục giá, cầu, cổng phụ, cải tạo HTKT, chỉnh trang cảnh quan		47.500	40.375	13.125	7.125	21.600	10.800		10.800		10.800
XVI.2	Xuống cấp hạng mục gốc	28				274.900	233.665	48.198	64.602	114.900	21.400		21.400		93.500
1	Tu bổ Chùa Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		Tu bổ, tôn tạoNgôi Tam bảo, nhà thờ mẫu		9.900	8.415	1.683	2.327	4.000	4.000		4.000		
2	Tu bổ Đình Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1		Đại đình, Hậu cung		10.000	8.500	1.700	2.350	4.000	4.000		4.000		
3	Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	1		Đại bái, hậu cung		5.000	4.250	850	1.175	2.000	2.000		2.000		
4	Đền Hoành Sơn, xã Đại Áng	1		Tiêm tế, hậu cung		6.000	5.100	1.020	1.410	2.000	2.000		2.000		
5	Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	1		Nhà Tổ, nhà Mẫu		5.000	4.250	850	1.175	2.000	2.000		2.000		
6	Đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1		Đại bái, hậu cung		7.000	5.950	2.655	1.645	2.000	2.000		2.000		
7	Chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp	1		Tu bổ tôn tạo nhà mẫu, nhà tổ và nhà khách		7.500	6.375	1.275	1.763	3.000	3.000		3.000		
8	Đình Nhị Châu, xã Liên Ninh	1		Tam quan		5.000	4.250	850	1.175	2.400	2.400		2.400		
9	Tu bổ Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1		Đại đình, Hậu cung		10.000	8.500	1.700	2.350	4.000					4.000
10	Tu bổ Chùa Bảo Tháp, thôn Thượng Phúc	1		Ngôi Nhà Tổ		7.500	6.375	1.275	1.763	3.500					3.500
11	Tu bổ Đình Hoa Xá, thôn Tả Thanh Oai, Xã Tả Thanh Oai	1		Đại đình, Hậu cung		8.500	7.225	1.445	1.998	4.000					4.000
12	Tu bổ Chùa Dâu, thôn Thượng Phúc	1		Nhà Mẫu, Cổng Tam quan		10.000	8.500	1.700	2.350	4.000					4.000

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Tu bổ Chùa Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1		Nhà mẫu, kê giếng chùa		15.500	13.175	2.635	3.643	6.500					6.500
14	Tu bổ Chùa Triều Khúc, xã Tân Triều	1		Ngôi Tam bảo		10.000	8.500	1.700	2.350	4.000					4.000
15	Tu bổ Chùa Quang Ân, thôn Trảng, xã Thanh Liệt	1		Cổng Tam quan, tường rào, Tháp bút		11.000	9.350	1.870	2.585	4.500					4.500
16	Tu bổ Đình Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai	1		Đại Đình, Hậu cung		10.000	8.500	1.700	2.350	4.000					4.000
17	Tu bổ Đình Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1		Đại Đình, Hậu cung		10.000	8.500	1.700	2.350	4.000					4.000
18	Tu bổ Chùa Phúc Lâm, thôn Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1		Tam bảo, nhà tổ		10.000	8.500	1.700	2.350	4.000					4.000
19	Chùa Đông Phù, xã Đông Mỹ	1		Tam Bảo, Nhà Khách, Nhà sách		22.000	18.700	3.740	5.170	9.000					9.000
20	Chùa Ích Vĩnh, xã Vĩnh Quỳnh	1		Nhà Mẫu, Nhà Tổ		15.000	12.750	2.550	3.525	6.500					6.500
21	Chùa Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1		Nhà Tổ		10.000	8.500	1.700	2.350	4.000					4.000
22	Đình Thượng, xã Vạn Phúc	1		Nhà Từ Đình		15.000	12.750	2.550	3.525	7.000					7.000
23	Chùa Tiên Linh, xã Vạn Phúc	1		Nhà Tổ		15.000	12.750	2.550	3.525	7.000					7.000
24	Đình thờ sắc Triều Khúc, xã Tân Triều	1		Tổng thể		10.000	8.500	1.700	2.350	4.500					4.500
25	Miếu Yên Xá (Đền Yên Xá), xã Tân Triều	1		2 nhà Tả Mạc và nhà Mẫu		10.000	8.500	1.700	2.350	4.500					4.500
26	Chùa Linh Ứng, xã Tả Thanh Oai	1		Tam Bảo		5.000	4.250	850	1.175	2.000					2.000
27	Minh Ngự Lâu, xã Tả Thanh Oai	1		Hậu cung, đại Đình		10.000	8.500	1.700	2.350	4.500					4.500
28	Đình Chu Văn An, xã Thanh Liệt	1		Đảo ngôi Đại Đình		5.000	4.250	850	1.175	2.000					2.000
XVII	THƯỜNG TÍN	10	1			146.971	124.757	21.116		118.700	88.700		88.700	9.200	30.000
XVIII	Xuống cấp nghiêm trọng	10	1			146.971	124.757	21.116		118.700	88.700		88.700	9.200	30.000
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tây Đào Xá, xã Thăng Lợi	1		Tu bổ: Tam quan, tiền tế, trung tế, đại bái, hậu cung, sân đình, chỉnh trang khuôn viên, ...	25/HĐND 29/9/2021; 74/BVHTTDL-DSVH 10/01/2022; 1716/QĐ-UBND 18/3/2022	11.127	9.290	1.594		9.200	9.200		9.200	9.200	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Là, xã Tân Minh	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, cải tạo tường rào, cải tạo sân, ...	25/HĐND ngày 29/9/2021; 541/TTr-SVHTT ngày 15/12/2021	6.171	5.245	571		5.200	5.200		5.200		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên	1		Tu bổ đình Hạ, đình Thượng gồm các hạng mục đại bái, trung cung, hậu cung, ...; Nhà khách, thủ từ, kho, nhà bếp, khu vệ sinh,; Các hạng mục phụ trợ khác		41.673	35.422	6.251		34.700	17.000		17.000		17.700

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trả: bố trí vốn T4/2022	Bổ trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bến Chương Dương	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung		15.000	12.750	2.250		12.300	12.300		12.300		
5	Tu bổ, tôn tạo đình Nghiêm Xá	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung		10.000	8.500	1.500		8.000	8.000		8.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nó Bạ	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc		8.000	6.800	1.200		6.000	6.000		6.000		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Văn Trai	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung		10.000	8.500	1.500		7.500	7.500		7.500		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xâm Động, xã Văn Tảo	1		Tu bổ: Tam Bảo, các công trình phụ trợ		10.000	8.500	1.500		7.500	7.500		7.500		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình	1		Tu bổ: Đại đình (Đại bái, hậu cung) và các công trình phụ trợ		10.000	8.500	1.500		7.500	7.500		7.500		
10	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Trạch, xã Quất Động		1	Tu bổ tả hữu vu và phụ trợ (sân, cảnh quan, ...)		10.000	8.500	1.000		8.500	8.500		8.500		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương	1		Tu bổ: Đại bái, Trung cung, Hậu cung, Nghi môn và các công trình phụ trợ.		15.000	12.750	2.250		12.300					12.300
XVIII	ỨNG HÒA	23	10			820.109	695.459	213.707	6.158	537.400	278.400		278.400	88.400	259.000
XVIII 1	Xuống cấp nghiêm trọng	10	10			491.340	416.005	95.258	3.289	329.400	184.900		184.900	88.400	144.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Nhất, xã Đông Lỗ		1	Tu bổ: tam bảo, tam quan, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể là cần thiết	165/QĐ-UBND 09/3/2022	19.993	16.772	2.999	168	16.700	16.700		16.700	16.700	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Đức Ông, xã Kim Đường		1	Tu bổ đình: Nghi môn, tả hữu mạc, đại đình; công trình phụ trợ; Tu bổ đền: Nghi môn, đền thờ, công trình phụ trợ...	45/QĐ-UBND 21/01/2022	29.000	23.448	4.350	200	23.400	23.400		23.400	23.400	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thôn Thượng, xã Viên Nội		1	Tu bổ: Đại bái, Trung cung, Hậu cung, Nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể	169/QĐ-UBND 10/3/2022	18.000	14.261	2.700	124	14.200	14.200		14.200	14.200	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Văn Đình	1		Tu bổ: Tiền đường, Thượng điện, Nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, vệ sinh, hạ tầng tổng thể là cần thiết.		24.399	20.739	3.660	399	17.000	17.000		17.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, Nhà khách, thủ từ, kê ao và hạ tầng tổng thể		18.000	15.300	2.700	100	13.000	13.000		13.000		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Ông, xã Tảo Dương Văn		1	Tu bổ: Đại bái, Trung cung, hậu cung, nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		24.306	20.137	3.646	106	20.000	20.000		20.000	20.000	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Giáp Đông, Giáp Lương, xã Đại Cường		1	Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, nhà khách, HTKT		15.000	14.102	1.500	100	14.100	14.100		14.100	14.100	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh		1	Tu bổ: Đại bái, Trung cung, hậu cung, nhà khách, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		25.317	21.519	6.137	117	14.000	14.000		14.000		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		15.129	12.860	5.487	129	8.000	8.000		8.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMBĐT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMBĐT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Tráo: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, xây dựng nhà khách, thủ từ, vệ sinh, hạ tầng tổng thể		32.074	27.263	4.811	74	23.000	11.500		11.500		11.500
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, xây dựng nhà thủ từ, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang sân vườn.		22.576	19.190	3.386	76	16.000	8.000		8.000		8.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cống Khê, xã Hòa Lâm		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		33.000	28.050	21.700	150	16.000	8.000		8.000		8.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đồng Tiến	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, Tả, hữu mạc, xây dựng nhà thủ từ, các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang sân vườn.	21/NQ-HĐND TP ngày 23/9/2021	26.000	22.100	3.900	100	17.000	8.500		8.500		8.500
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miếng Hạ, xã Hoa Sơn	1		Tu bổ: Nghi môn, Tiền tế, Đại bái, Trung cung, hậu cung; xây dựng nhà khách, cải tạo hạ tầng tổng thể sân vườn.		25.129	21.360	3.769	129	17.000	8.500		8.500		8.500
15	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đông Lỗ	1		Tu bổ: Tam quan, tam bảo, gác chuông, nhà soạn, nhà khách, đền Thượng và hạ tầng tổng thể		28.113	23.896	4.217	113	17.000					17.000
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bàu Bôi, xã Quảng Phú Cầu	1		Tu bổ: Nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, Tiền đường, thượng điện, chỉnh trang sân vườn và hạ tầng tổng thể		28.000	23.800	4.200	300	17.000					17.000
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, xã Tào Dương Văn	1		Tu bổ: Tam quan, Tiền đường, thượng điện, Nhà tổ, nhà mẫu và hạ tầng tổng thể		28.000	23.800	4.200	300	17.000					17.000
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đồng Tiến	1		Tu bổ: Đình thượng, đình hạ, tả mạc, hữu mạc, nhà khách, vệ sinh, thủ từ, HTKT.		29.304	24.908	4.396	304	18.000					18.000
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, thủ từ, tả mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		29.000	24.650	4.350	100	17.000					17.000
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức		1	Tu bổ: Đại bái, hậu cung, nhà khách, thủ từ, HTKT		21.000	17.850	3.150	200	14.000					14.000
XVIII. 2	Xuống cấp hạng mục gốc	13				328.769	279.454	118.449	2.869	208.000	93.500		93.500		114.500
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, xã Phương Tú	1		Tu bổ: Dịch chuyển, Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, vệ sinh, thủ từ, hạ tầng tổng thể		23.000	19.550	3.450	300	15.000	15.000		15.000		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phi, xã Phương Tú	1		Tu bổ: Tiền bái, Trung cung, hậu cung, Nghi môn, Đình chính, miếu nhà khách, thủ từ, lầu hóa vàng, vệ sinh và hạ tầng tổng thể		19.870	16.890	2.981	170	14.000	14.000		14.000		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngọ Xá), thị trấn Văn Đình	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, thủ từ, am hóa vàng, công trình phụ trợ và hạ tầng tổng thể		22.389	19.031	3.358	89	16.000	16.000		16.000		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Đông Dương, xã Tào Dương Văn	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, thủ từ, miếu hang và hạ tầng tổng thể		17.980	15.283	2.697	80	13.000	13.000		13.000		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, nghi môn, tả mạc, hữu mạc, nhà khách, vệ sinh và hạ tầng tổng thể		20.906	17.770	3.136	406	15.000	15.000		15.000		

TT	Tên di tích	Xếp hạng		Năng lực thiết kế, quy mô	Thủ tục đầu tư, TMDT dự án			NS cấp huyện cân đối 2021-2025	Vốn XHH	Ngân sách Thành phố dự kiến hỗ trợ					
		Cấp QG	Cấp TP		Số, ngày QĐ	TMDT	Kinh phí hạng mục gốc, HTKT			TỔNG CỘNG	KH 2021-2025	KH 2021-2022 đã bố trí	KH 2022-2025 bổ sung	Trđó: bố trí vốn T4/2022	Bố trí sau năm 2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, nhà mẫu, nhà bia, nghi môn, thù từ và hạ tầng tổng thể		26.000	22.100	3.900	200	16.000	8.000		8.000		8.000
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, xã Hòa Nam	1		Tu bổ: Tiền đường, thượng điện, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, tam quan, nhà phụ trợ, hạ tầng tổng thể		38.474	32.703	5.771	74	25.000	12.500		12.500		12.500
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dương Khê, xã Phương Tú	1		Tu bổ: Tiền đường, Thượng điện, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, gác chuông, chính trang sân vườn và hạ tầng tổng thể		27.342	23.241	21.532	342	15.000					15.000
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Âm, thị trấn Văn Đình	1		Tu bổ: Tiền tế, Hậu cung, Nhà mẫu; Nghi môn; tả mạc, hữu mạc, công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật tổng thể		29.304	24.908	23.139	304	16.000					16.000
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đức Thánh Cả, xã Hồng Quang	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, tả, hữu, đền mẫu, đền trung, đền hạ, nhà bia, nhà lưu niệm, cổng chính, cổng phụ và hạ tầng tổng thể		51.544	43.812	40.691	544	28.000					28.000
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Viên Ngoại, xã Viên An	1		Tu bổ: Đại bái, trung cung, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, nhà khách, vệ sinh, hạ tầng tổng thể		16.000	13.600	2.400	200	10.000					10.000
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Viên Ngoại, xã Viên An	1		Tu bổ: Tiền tế, hậu cung, nhà khách, vệ sinh, thù từ, hạ tầng tổng thể		17.980	15.283	2.697	80	12.000					12.000
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thần, xã Minh Đức	1		Tu bổ: Đại bái, hậu cung, tả mạc, hữu mạc, thù từ, phụ trợ và hạ tầng tổng thể		17.980	15.283	2.697	80	13.000					13.000